LÊ MINH QUỐC

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



CHƠI CHỮ CHANH CHUA CHAN CHÁT CHỮ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Lắt léo lượn lờ luôn lịch lãm
Tiếng ta thanh thoát thiết tha thương
Chọn chữ chắt chiu chan chứa chữ
Thắm thiết tình ta thấy tỏ tường

Ngâm nga nghĩ ngợi, này, ngây ngất
Nọ, nghe nằng nặng nước non nhà
Nhấn nhá, nhẩn nha, nhâm nhẩm nhớ
Ngút ngàn nu nống nối nu na...

Văn Việt vỗ về vương với vấn
Chống chèo, chững chạc, chảng choảng, choang
Chằng chịt, chung chạ, chêm chặt chịa
Vướng víu vòng vo vẳn vững vàng

Chơi chữ chanh chua chan chát chữ
Ví von văn vẻ vẳn vèo vèo
Lươi lươn lẹo lẹ lảng lắt léo
Rộn ràng, rốn ráng, rập rềnh, reo...

Dịch dắc dặt dìu dư dí dỏm
Cò, báo - cáo, bò; cò - sóc, cóc - sò...
Cùng cựa cười cợt cùng các cớ
Lém lỉnh lái liến, lại líu lo

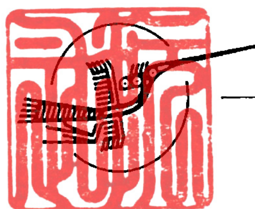
Ngữ nghĩa - nhìn nghiêng, nhoài ngó ngửa
Đĩnh đạc đà dời đó đến đây
Lung linh, lúng liếng lên lá lướt
Nâng niu, niềm nở nước Nam này

Dịu dàng, day dứt dùng da diết
Nặng nợ ngàn năm núi níu non
Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt
Tiếng ta tự tại tới trường tồn.

LÊ MINH QUỐC
(9.9.2021)

LÊ MINH QUỐC

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



CHƠI CHỮ CHANH CHUA CHAN CHÁT CHỮ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kính dâng và tri ân Ba Mẹ

người đã dạy cho con tình yêu đầu đời về tiếng Việt.

L.M.Q

Lời nói đầu

1.

Có những quyển sách, một khi đã đặt dấu chấm vào cuối câu ở trang cuối cùng, kể như đã có thể thở phào nhẹ nhõm. Tự dưng thấy đầu óc trống rỗng. Bao nhiêu chữ nghĩa trong đầu đã sắp xếp ngay hàng thẳng lối trên trang bản thảo, như người lính đi ra trận. Đi là đi. Mãnh liệt và dứt khoát. Khác với người lính, có thể không về, ngã xuống với cỏ cây làm nên hồn thiêng sông núi; chữ lại quay về. Và sau đó, lại tiếp tục dàn binh bố trận trên trang viết mới.

Cứ thế, lại viết.

Suy nghĩ này, ngay sau khi hoàn thành *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tất nhiên tôi cũng nghĩ thế. Có điều đây vẫn là bộ sách chưa kết thúc. Vẫn tiếp tục. Vẫn còn viết. Viết thêm nữa. Bởi thừa biết rằng, có những bộ sách một người dù tài ba lỗi lạc đến đâu cũng không thể hoàn thành, phải là công

sức đóng góp của nhiều, rất nhiều người. Bộ sách này là một thí dụ. Nói cách khác, đây cũng là một lối "Đánh trống qua cửa nhà sấm". Không sao cả. Việc làm này được thực hiện do động lực duy nhất: Học tiếng Việt vì tình yêu máu thịt dành cho tiếng Việt.

2.

Xin nói thật lòng, đã từ lâu, tôi nghĩ rằng, dã người Việt nhưng chắc gì chúng ta... đã hiểu tiếng Việt? Có những từ đã sử dụng từ xửa từ xưa, trải dài theo năm tháng, dần dần phai nghĩa, do đó, thế hệ sau khó có thể hiểu trọn vẹn ngữ nghĩa của nó. Tất nhiên rồi, "Thời gian thay đổi tất cả. Không có lý do gì để ngôn ngữ thoát khỏi quy luật phổ biến đó", nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857-1913) đã nói chí lý.

Điều này, ta thấy rất rõ khi đọc thành ngữ, tục ngữ, ca dao - vốn là trí tuệ của dân tộc ta truyền miệng từ đời này qua đời nọ. Trộm nghĩ đó là một cách "giữ của" tốt nhất đã có từ thời dựng nước - giữ nước, chứ không nhất thiết phải thể hiện trên giấy trắng mực đen, bia đá. Đất nước phải luôn đối đầu với nạn ngoại xâm, cha ông ta chọn lối truyền miệng sẽ không một kẻ thù nào có thể tước đoạt hoặc tiêu diệt nổi.

Đồng ý, câu cửa miệng ra đời còn bắt đầu từ ghi nhận, quan sát qua phong tục, lễ nghi, tập quán, đất lề quê thói... và trong quá trình đó, còn thêm yếu tố có thể bắt đầu từ một câu chuyện cụ thể. Sau đó, người ta quên đi câu chuyện đó,

hoặc do ngữ nghĩa phai dần, vì thế, cũng câu nói đó nhưng mỗi người hiểu mỗi phách; hoặc có thêm dị bản là thế. Tìm về chất liệu từ câu cửa miệng đã và đang tồn tại, cũng là một hướng quan trọng để ta tiếp cận với văn hóa. Vì lẽ đó, khi viết bộ sách *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tôi hết sức chú trọng đến lời ăn tiếng nói của người xưa. Khổ nỗi, có những từ mà "tôi và chúng ta" đều ngắc ngứ.

Vậy, phải tìm hiểu, giải thích thế nào, hiểu thế nào là đúng?

Với tôi, mày mò tìm hiểu cũng là một lối tự học. Lối tự học này, nếu có tiếng vỗ tay hoan nghênh thì xin hoan hỷ nhận lấy, thêm một niềm vui để tiếp tục đeo đuổi; nếu không, vẫn cứ tiếp tục lầm lũi bước tới, chứ không vì thế nản lòng; nếu có ý kiến tranh luận, lại càng hay, nhờ thế, chúng ta sẽ tiếp cận với ngữ nghĩa của từ này, từ nọ thấu đáo hơn và cũng giúp tôi được dịp học thêm nữa.

Hy vọng là thế bởi cả thảy chúng ta đều có "mẫu số chung": Tình yêu tiếng mẹ đẻ; và nói như nhà ngôn ngữ Jean Louis Calvet, chúng ta tự ý thức: "Sự sống còn của một ngôn ngữ do chính người nói ngôn ngữ này quyết định".

3.

Vâng, nghệ thuật sử dụng vốn từ trong giao tiếp lẫn nếp ăn, lối ở, cách mặc, bao giờ cũng phản ánh giá trị văn hóa của dân tộc đó. Vì thế, khi cấu trúc bộ sách *Văn hóa Việt nhìn từ tiếng Việt*, tôi chia thành các tập: *Chơi chữ chanh chua chan*

chát chữ, Lưỡi lươn lẹo lẹ làng lắt léo, Dích dắc dặt dìu dư dí dỏm. Thật ra, sự phân chia này, ranh giới của nó mong manh lắm, bởi các lãnh vực trên đều đan xen lẫn nhau, không rạch ròi dứt khoát. Âu cũng chính là một trong những đặc trưng của cách nói "nước đôi/ nước hai" của người Việt. Bên cạnh đó, còn do tôi chọn cách viết theo lối chữ nọ xọ chữ kia, chuyện kia tăm tia chuyện nớ, gặp đâu xâu đó như một cách trò chuyện thân tình, trao đổi thân mật đặng học hỏi lẫn nhau, không ngoài mục đích lôi cuốn người đọc.

Tuy nhiên, xin nhấn mạnh: Bộ sách này không phải là công trình lý thuyết về nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ mà, nó là những cảm nhận, thu thập và trải nghiệm của một nhà thơ, một nhà văn từ thực tế và từ nhiều nguồn từ điển, tự vị... Qua đó, sự học tiếng Việt trong suốt bốn mươi năm làm nghề viết lách đã giúp tôi tích lũy một ít kiến thức nho nhỏ, nay, xin được chia sẻ với đông đảo những ai yêu tiếng Việt, yêu văn hóa Việt. Nghĩ rằng, tôi không hề đơn độc trên hành trình này vì tự nguyện làm người học trò tiếp bước theo các bậc thầy đáng kính nghiên cứu về tiếng Việt đã và đang đi trước...

Sự nghiên cứu này, nói như nhà ngôn ngữ học tài ba Cao Xuân Hạo cũng là lúc tìm về "linh hồn tiếng Việt".

Trong tập sách *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt* (Nxb Trẻ, 2001), ông viết: "Cái hồn ấy, cái mà Wilhelm von Humboldt gọi là Volkstum "hồn dân", và Sprachestum "hồn tiếng" mà người bản ngữ đều mang trong xương tủy, và chỉ có một số

cực kỳ ít ỏi những người ngoại quốc sống rất lâu giữa lòng bản ngữ mới có được". Và ông nhấn mạnh: "Tư duy của loài người là một, nhưng các phương tiện biểu đạt tư duy trong các thứ tiếng lại vô cùng phong phú và đa dạng. Và chính tính đa dạng của ngôn ngữ, cũng như của các lãnh vực khác trong nền văn hóa dân tộc, làm cho sự hội nhập có thể được thực hiện mà không dẫn tới sự đơn điệu tẻ nhạt. Một dân tộc đã đánh mất cái linh hồn nằm sâu trong tiếng mẹ đẻ của nó liệu có thể giữ được cái bản sắc độc đáo trong nền văn hóa dân tộc được không, và từ đó, còn có thể đóng góp được gì vào bức tranh muôn màu của văn hóa nhân loại? Không! Linh hồn của tiếng Việt không hề mất" (tr. 38).

4.

Thiết nghĩ, vào tháng 11.1999, khi UNESCO quyết định công bố: ngày 21.2 hằng năm là Ngày Quốc tế tiếng mẹ đẻ, đây chính là khẳng định về sự bình đẳng ngôn ngữ của mọi dân tộc. Nhân kỷ niệm lần thứ nhất ngày ra đời sự kiện này, tại trụ sở UNESCO đã ghi câu: "*Trong dải ngân hà các ngôn ngữ, mỗi từ là một vì sao*" - đã được dịch ra 64 thứ tiếng. Tiếp nhận một thông tin lý thú, hẳn chúng ta lại nghe vang vọng câu thơ ghi trên bức tranh của người Maori (New Zealand): "*Tiếng nói, vật sở hữu quý giá nhất của tôi/ Tiếng nói, vật trìu mến của tôi/ Tiếng nói, vật trang hoàng sáng giá của tôi*". Vâng, không một giá trị vật chất nào có thể sánh bằng.

Và, chúng ta yêu lấy tiếng tiếng Việt/ tiếng ta, tiếng mẹ đẻ là một lẽ tự nhiên đã hình thành ngay từ trong máu thịt, từ lúc cất tiếng khóc oe oe lọt lòng mẹ. Tiếng mẹ đẻ là tài sản quý báu của dân tộc Việt, khi ta giữ lấy và yêu lấy cũng là một cách thể hiện tấm lòng yêu lấy non sông gấm vóc:

Hồn nước nằm trong hồn tiếng Việt

Tiếng ta tự tại tới trường tồn...

LÊ MINH QUỐC
(9.9.2021)

Ngẫu hứng cùng "nghệ thuật"... ăn

Vẫn biết, sống trên đời thì ai cũng ăn nhưng ăn uống không khéo ắt tạo ra tình huống gây cười cho thiên hạ. Người Việt đã khéo léo vận dụng nhằm tạo ra thủ pháp cười với nhiều sắc thái khác nhau - càng làm phong phú cho tiếng cười vì nó luôn "có mặt trên từng cây số". Với nhiều người một trong những kỷ niệm êm đềm, khó quên còn là bữa ăn sum họp gia đình vào ngày đầu năm. Lúc ấy, ai nấy vui vẻ, chúc cho nhau bước sang năm mới năm me oách hơn năm cũ; tất nhiên món ăn cũng tươm tất hơn mọi ngày, chẳng hạn trên mâm có... chễm chệ con gà luộc vàng hươm, béo ngậy, béo nhẫy. Thế là, có câu chuyện cực kỳ hấp dẫn và đầy chất thơ đã diễn ra có lớp có lang, nghe đến đâu khoái đến đó. Thiên hạ kể rằng:

Hôm ấy, cả nhà vui vẻ ngồi vào ăn, trước mặt là gà thiến luộc nguyên con. Ông bố vốn hài hước, vui tính bảo: "Ăn uống cũng có văn hóa nghệ thuật, mà nhà ta ai cũng yêu thơ

cả, vì thế, bố quyết định mỗi người đọc một câu thơ. Ai nhắc đến bộ phận nào của con gà thì được thưởng phần đó. Nhất trí nhá?". Cả nhà vui vẻ tán đồng. Người cha cười khà khà:

Bố đây làm chủ gia đình

"Đầu cổ" sáng suốt điều hành mới hay

Rồi, xén phần đầu, cổ gà bỏ vào bát. Tợp ly rượu kêu cái khà sảng khoái. Kế đến, cậu con trai tiếp lời:

Con nguyền nối tiếp chí trai

Chỉ xin "đôi cánh" tung bay vẫy vùng

Cô con gái ấp úng đọc:

Con là phận gái má hồng

Cần "đùi chân" chắc, "gan lòng" trinh nguyên

Bà mẹ nối theo:

Mẹ giữ son sắt "trái tim"

Quên thân mình dẫu tóc xanh bạc màu

Chú út thấy con gà bị xén sắp hết bèn:

Hu, hu... thịt hết còn đâu?

Người cha vui vẻ gắp cho em và dỗ:

Đây! Riêng con chiếc "phao câu" vàng hườm!

Cả nhà ai cũng thương con

Đều dành cho út phần ngon đây nè!

Nín đi đừng có khóc nhè

Sang năm học giỏi, thơ vè cho hay

Thưởng út nguyên con gà quay!

Và anh trai trêu:

Chú út khoái quá, cười ngay hì hì!

Tất nhiên, tôi cũng cười hì hì khi nghe kể lại mẩu chuyện này. Và bạn cũng thế chứ? Tôi còn nhớ, thời niên thiếu sinh hoạt cộng đồng có bài ca: "*Giờ ăn đến rồi, giờ ăn đến rồi. Mời anh xơi, mời anh xơi. Giơ chén lên cho cao này, giơ chén lên cho cao này, ta cùng ăn, ta cùng ăn*". *Xơi* và *ăn* cùng một nghĩa. "*Lạy trời cho cả gió nồm/ Cho kẹo tôi chảy, cho mồm tôi xơi*". Nhưng xơi còn có nghĩa là tiêu diệt, chẳng hạn, "Quân ta vừa xơi cả tiểu đoàn của quân địch"; xơi là còn lâu: "Việc ấy à, còn xơi mới xong". Xơi cũng có thể hiểu là uống: "Mời bác hãy ngồi lên đây xơi nước, tôi có câu chuyện muốn thưa với bác".

Đứa bé còn nhỏ hỏn, đến lúc người mẹ cho ăn dặm, có thể dùng từ "mớm", thí dụ *Chinh phụ ngâm* có câu: "*Miệng hài nhi nhớ bữa mớm cơm*", nhưng "mớm lời" là xúi cho kẻ khác nói lời mà mình muốn nói, tùy ngữ cảnh có thể là "Xúi trẻ con ăn cứt gà". Động tác "mớm" còn gọi là bằng "bón"; lúc bé lớn lên một chút, có thể dùng răng cửa nhấm thức ăn, gọi là "măm". Một người mẹ bảo con: "Sắp đến giờ đi học rồi. Chần chừ mãi. Có *lua* nhanh đi không?", ý muốn bảo con và cơm nhanh vào miệng, ăn cho mau. Thế nhưng "lua láu" lại là ăn nói hỗn hào, cướp lời, chẳng khác gì nhảy vào miệng người đang nói. Lua nhanh, ăn vội còn gọi là "*chèo*". Chèo này là mượn từ động tác "*Chẳng chèo thì thuyền chẳng đi/ Thuyền*

thì đã nát ván thì long đanh", tức dùng "Cây dài, cán tròn, lưỡi giẹp, bảng to, quai trên cọc để nạy nước cho thuyền đi tới", *Việt Nam tự điển* (1970) giải thích, muốn được thế thì phải chèo liên tục, liền tay, không ngơi nghỉ. *Săn* cũng hàm nghĩa là ăn:

Chồng người vác giáo săn beo

Chồng em vác đũa săn mèo khắp mâm

Lại nữa, "Hai cụ gật gù dánh chén mãi đến quá trưa mới xong". Chén/ đánh chén cũng là ăn. Nhân vật nghèo kiết xác của nhà văn Nam Cao, lúc tì tì đánh chén thịt chó vênh mặt kẻ tung người hứng: "Láo toét! Chỗ này là chỗ quan viên *uống rượu*. Có phải không, các cụ?". Hoặc: "Bẩm các cụ, chả mấy khi các cụ có lòng chiếu cố đến chơi nhà chúng cháu... Gọi là có chén rượu nhạt, xin rước các cụ cứ thật thà đi cho". Uống rượu cũng là một cách nói khéo, ai cũng ngầm hiểu là ăn. Ăn này là ăn tươi, có thịt cá ê hề hoành tráng, chứ không phải chỉ có dưa cà mắm muối...

Sự ngầm hiểu ấy còn là các từ khác, chẳng hạn, người này bảo: "Mời bạn *cầm đũa* ạ". Đũa thông dụng cho việc gắp, và, lùa cơm lẫn thức ăn vào miệng nên chỉ cần bóng gió nhưng người ta đã hiểu; hoặc: "Thế bác *dùng cơm* chưa?". Ngoài ra, còn có *nếm* là ăn hay uống thử một tí để biết mùi vị như thế nào? Có người ưỡn ngực: "Tớ chỉ thích *thưởng thức* phở ở quán bình dân". Chà, nghe cứ như "thưởng thức" một tác phẩm nghệ thuật vậy. Khéo thế là cùng.

"Ăn có mời, làm có khiến". Ở Huế, các kiểu nhà quan, các gia đình danh gia vọng tộc, khi mời các bậc trưởng thượng lại

dùng từ *"thời"*. Hiểu như thế mới rõ nghĩa bài thơ *Cái quạt* của cụ Nguyễn Khoa Vy: *"Trong cơn nóng nực ai ai cũng/ Thao thức, không thời đố ngủ yên"*. Với người Bắc, "thời" lại có nghĩa là vật dụng đan bằng tre để nhốt cua, cá. Có người chồng vừa lãnh lương, về nhà bảo với vợ: "Có xúng xính một ít tiền, chiều nay mình *đổi bữa* đi em"; hoặc chỉ ra cần nói *ra quán*; thậm chí: "Có xúng xính một ít tiền, chiều nay phở (hoặc món gì đó) đi em" ắt hiểu là ăn mà lại ăn ngon, ăn tươi hơn mọi ngày, thay đổi khẩu vị cho ngon miệng. Thời tôi ở lính, thí dụ hôm ấy săn được hươu, nai gì đó, cả đơn vị vui vẻ hẳn lên vì được "*cải thiện*"!

Nếu ghét quá, khinh quá nhưng buộc phải mời kẻ đó cùng ăn, ít ai dùng những từ vừa liệt kê trên. Có thể dùng từ *"hốc"*: "Này, hốc nhanh đi", khác gì ám chỉ "lợn hốc cám". Thành ngữ có câu: "Ham ăn hốc uống". Hốc cũng đồng âm chỉ trường hợp mệt, khô khát: "Hội trường ồn ào như cái chợ, hắn ta nói nói hốc cả mồm"; hốc còn có nghĩa là chỗ lõm sâu vào bên trong vật gì như hốc cây, hốc đá...

"Thằng nọ hỗn quá, chẳng biết của ai, hễ thấy ngon là *táp* ngay". Táp/ tớp là há rộng mồm đớp mạnh và nhanh. "Chó ngáp táp phải ruồi" là vậy. *Ngốn* là háu ăn, ăn lấy ăn để, chỉ người xấu ăn mới thế. Tất nhiên, kẻ đó ắt bị mắng ngay: "Ngốn cứ như bò ngốn cỏ. Bộ sợ ai tranh mất phần à?". Kiểu ăn thô tục, tham lam, cốt "nhét" cho đầy/ căng bao tử, còn có từ *"tọng"*. Dân nhậu, khi đưa thức ăn vào miệng, gọi là *"nhắm"*, ăn chậm rãi đặng thưởng thức món ngon đó là

"*nhâm nhi*". Trong cuộc nhậu, nếu phàm ăn tục uống, bị gọi "*phá mồi*". Còn nhớ đã từng đọc câu này:

Gian thương là giống hiểm nguy
Thua gì cá mập, khác chi cá xà
Miệng mồm bẩn tựa cá tra
Chúng đớp, chúng rỉa chẳng tha miếng gì...

Đớp là há mồm ra ngoạm rất nhanh. "Hắn chỉ biết đớp của thiên hạ". Với người Nam, "đớp" còn có nghĩa bị ai đó ăn cắp, lấy cắp cái gì. Chẳng hạn, "Quyển sách mới để đây, ai đớp mất rồi". Bên cạnh "đớp" hiểu theo nghĩa đó, còn có những từ tương tự như chôm/ chôm chỉa, cuỗm, xoáy, thó, thuỗng... Với người xứ Nghệ, "đớp" là nói cướp lời, tranh lời người khác: "Chưa nghe hết câu, cu cậu đã đớp trên mồm người ta". Còn rỉa cũng là ăn nhưng mổ, rứt từng miếng một, no thì thôi.

Ấy là cách thể hiện rõ nét, tùy tình huống còn nếu... éo le quá, hãy chọn cách "nói" khác. Về con gà mở đầu câu chuyện, tôi còn nghe kể thêm một "dị bản" nữa, xin được hầu chuyện để ta cùng thấy thêm một sắc thái khác. Rằng, có anh chàng nọ sắp được làm rể nhà nọ, hôm nọ được bố mẹ vợ tương lai gọi đến nhà ăn cơm. Bữa ấy, có con gà trống thiến luộc, do tham ăn, ăn lấy ăn để, ăn ngấu ăn nghiến nên hóc xương. Nguy quá, "Hóc xương gà, sa cành khế" là nguy lắm. Rõ khổ. Anh ta đành phải ngậm tăm, ngồi đực mặt chưa biết xoay xở thế nào, đã thế, bố vợ còn giục:

- Ăn đi, sao ngồi ngây ra thế?

Phen này, không khéo mất vợ như chơi. Bỗng đâu, anh ta nhanh trí sử dụng tiếng "khà", "khạc", "khác" để giải quyết tình huống éo le này. Bằng cách nào? À, anh ta liền nói:

- Đến nhà bố mẹ, bữa nớ con được cho ăn con "khà" (tiếng "khà" anh ta gào thật to); bữa ni lại được xơi con "khạc" (tiếng "khạc" anh ta gào to hơn). Vậy bữa tê, chắc bố mẹ con xơi thêm con "khác" (lần này lấy hết thần công lực, anh ta gào tiếng "khác" cực lớn).

May thay, cái xương gà hóc trong cổ họng đột ngột... bật văng ra ngoài, rơi trên mâm kêu cái cạch! Thế là bố mẹ vợ cùng bật cười khanh khách, cô vợ tương lai cười khúc kha khúc khích. Sau sự cố này, đố ai biết... anh ta có còn được về làm rể nhà này hay không? Cũng như đố ai biết, anh chàng kia có nuốt trôi được miếng thịt gà này? Chuyện rằng, ngày kỉa ngày kìa có hai anh bạn đều đậu Tú tài, một hôm họ thử tài học với nhau. Một anh sai vợ làm gà rồi mời bạn đến nhà ăn chơi, bàn chuyện chữ nghĩa. Gà dọn lên bàn, thơm nức mũi. Chủ nhà cười rõ to:

- Gà có rồi. Anh xơi dấu gì trước?

Khách chả hiểu gì cả, bèn ỡm ờ:

- Thôi thì "tiền chủ hậu khách", xin mời bác ra tay trước.

Chỉ chờ thế, chủ nhà hớn hở:

- Nếu vậy, tôi xin ăn dấu sắc!

Nói xong, chủ nhà đánh vần "anh cờ anh canh sắc cánh". Vợ anh ta nghe thế liền cắt đôi cánh bỏ vào chén chồng, nhưng đúng "com-lê" ăn nhậu thì "nhất phao câu, nhì đầu cánh" nên trong chén đầy đủ cả. Vợ thầm khen chồng mình chỉ với một "dấu sắc" mà có đủ ba thứ ngon nhất. Đến phiên khách, anh ta chọn "dấu huyền" và đánh vần "inh mờ inh minh huyền mình". Thế là gần cả con gà bỏ vào trong chén của khách. Đã thế, khách còn tinh quái cà khịa như trêu ngươi:

- Còn chị, chị chọn dấu gì ạ?

Thấy trên mâm trống trơn, khách lại còn chế giễu, chị vợ đanh đá liền "ngứa miệng"... Khoan kể tiếp, xin hỏi, thế nào là ngứa miệng? Tục ngữ có câu "Ăn ráy ngứa miệng" - ngứa trong ngữ cảnh này là chỉ cảm giác bứt rứt, khó chịu ngoài da, muốn gãi, xoa. Nhưng rồi, khi nghe một điều gì đó, câu gì đó như trêu chọc, nghe không lọt lỗ tai, lẽ ra phải kiềm chế thì người ta lại phản ứng ngay, chẳng hạn với câu cà khịa: "Chị chọn dấu gì?" do ngứa tai quá, liền ngứa miệng phọt ra ngay:

- Đang còn "dấu huyền" của em nữa, bác có ăn nốt nữa không, em xin mời bác.

Nói xong, chị ta đứng dậy, tốc váy lên... Đơn giản vậy thôi. Dù giận dỗi, dù bực bội: *"Miếng ăn là miếng tồi tàn/ Mất ăn một miếng lộn gan lên đầu"*, người ta vẫn có cách nói mà như... không nói gì cả. Có thể nói, thịt gà ở vùng miền nào cũng ngon nhưng gà đèo Le (Quảng Nam) đã hãnh diện vì... được đi vào ca dao: *"Quảng Nam ta có đèo Le/ Bà con ta nói cứ đè mà leo"*. Nghe đâu thời còn trai trẻ, chưa hết xí quách,

còn sung, có nhà thơ trào phúng lên chơi nơi này đã ngẫu hứng nghĩ ra vế đối cực kỳ ba trợn:

Lên đèo Le, đá đừng leo

Xuống dốc Dựng, chưn đừng nới

Chưn là chân, phát âm theo kiểu Quảng Nam hay cãi. Không chỉ hay cãi mà còn biết nói lái một cách tài tình nữa. Mà hầu như người dân vùng miền nào cũng biết nói lái. Nếu ăn gà mà bàn luận về "đá đừng leo" và "chưn đừng nới", kể ra cũng thú vị cũng như lúc ăn gà tắc. Nè bạn mình ơi, xin hỏi đã có ai ăn gà tắc chưa? Thú thật, tôi chưa bao giờ nghe đến, chỉ mới thưởng thức gà xé phay, gà luộc, gà kho gừng, gà xào bông cải, gà xào nấm, gà xối mỡ, gà xào sả ớt, gà rô ti... Thế gà tắc là gì? Có phải nó là một loại gà như gà tre, gà xiêm, gà xước, gà tồ, gà sao, gà rừng, gà ri...? Hãy nghe nhà văn nọ giải thích, đại khái khi du lịch đến vùng Hà Tĩnh, Nghệ An, anh đã được bạn bè chiêu đãi món gà tắc. Thay vì phải cắt tiết, người ta bèn vặn cổ gà nghe kêu cái tắc. Ấy là cách làm gà bắt chước theo người Mường. Vì thế, miếng thịt gà có màu đỏ bầm, chứ thịt không trắng. Nghe ra, lạ tai bèn ghi lại là vậy. Ghi để làm gì? Để nhớ thêm một từ vừa học được.

Lại có chuyện thiệt tức cười, ngày xửa ngày xưa có chị nọ tham ăn, thích ăn nhưng lúc ăn cũng biết tự "bào chữa" bằng... thơ! Với "thủ pháp" này, nếu biết chuyện ắt thiên hạ cũng phì cười thông cảm. Rằng, nhân ngày giỗ, anh chồng

bảo vợ lấy một ít nếp gói bánh. Một chục bánh làm xong, ngó thấy thơm phức, chị vợ thèm thuồng muốn ních một cái cho đã thèm, bèn tự nhủ: "Mười hai ta nhai còn mười một, mười một ta lột còn mười". Thế là chị ta bóc ra ăn. Ăn xong, chị tủm tỉm cười: "Mười ta cười còn chín, chín ta nín còn tám".

Ăn xong, cái bụng vẫn lưng lửng, chị ta đi tới đi lui rồi tính tiếp: "Tám ta nắm còn bảy, bảy ta thấy còn sáu, sáu ta ngấu còn năm". Tính tới tính lui, mệt óc quá, chị bèn: "Năm ta nhằm còn bốn, bốn ta ngốn còn ba, ba ta tha còn hai". Thế là chỉ còn hai cái bánh, đã lỡ thì cho lỡ luôn, đang ăn ngon trớn mà dừng lại sao đặng, chị gật gù: "Hai ta nhai còn một, một ta lột ăn luôn". Vậy là cuối cùng, chị ăn cành hông, no nê chắc bụng và nhìn lại thì chỉ thấy... một đống lá! Ăn theo lối này là ăn vụng, ăn chùng, ăn lén, ăn phúng. Đừng quên, tùy ngữ cảnh ăn vụng còn được hiểu là ngoại tình. Nhiều đôi vợ chồng đâm đơn ra tòa, nhất quyết đòi ly dị cho bằng được vì ăn phải thứ này. Thứ này là thứ gì? "Ông ăn chả, bà ăn nem". Ơ hay, nem chả vốn ngon nên mới có câu "Nem công chả phượng", vậy nó có tội tình gì trong vụ này?

Khi ra nước ngoài, ăn cũng có thể tạo nên tình huống thiệt éo le là do nhiều lý do, kể cả bất đồng ngôn ngữ giữa người Việt với dân bản xứ, do đó, có nhiều tình huống xảy ra cũng khiến ta bật cười. Có lẽ nhà văn Nhất Linh là người trước nhất có ý thức ghi lại những mẩu chuyện hài hước này. Trên báo *Phong Hóa*, ông đã kể lại từng kỳ rồi năm 1935 in thành sách, đó là quyển *Đi Tây*. Đọc lại, ta thấy một vài tình

tiết đã xảy ra cách đây hơn 80 năm nhưng ai dám nói hiện nay không còn tái diễn? Chẳng hạn, khi người Việt mới chân ướt chân ráo đi sang đó, tiếng Tây tiếng u chưa rành, họ bước vào quán ăn gọi thức ăn thì biết đâu vẫn còn xảy ra tình huống khiến ta cười cười một cách thâm trầm và ý vị.

Hôm nọ, do thèm món gà ca ry nên họ rủ nhau đến quán ăn. Sở dĩ hiên ngang bước vào vì phía ngoài có biển ghi mấy dòng chữ Ấn Độ, dù không hiểu nhưng họ vẫn biết nơi này nấu ca ry vì còn có tấm bảng vẽ con gà đứng ngay cái mặt trời đỏ chói mà vỗ cánh, há mỏ ra, trông hấp dẫn lắm. Thế là vào. Kéo ghế ngồi, dõng dạc gọi: "Cary cay". Món ca ry phải ăn cay mới ngon. Có lẽ tay bồi bàn nặng tai, không nghe rõ nên cái mặt cứ ngơ ngơ ngác ngác, họ bèn nhấn mạnh rõ ràng: "Ca... ry! Ca... ry". Quái, tay này cũng nhắc lại: "Ca ry? Ca ry?". Rõ ràng hắn ta không hiểu.

À, ngốc quá, vẫn biết gọi món ca ry nhưng ca ry gì mới được chứ? Nhanh trí, một người gọi bồi bàn lại để nhìn cho rõ là bằng cách giơ hai tay vẫy vẫy như con gà đang vỗ cánh và miệng hô to:

- Cúc cu... Cúc cu...

Hắn ta hiểu ngay chứ gì? Không, cái mặt kia vẫn đờ đẫn ra như anh chàng mất sổ gạo. Tại sao thế nhỉ? Hay là gà nước Nam khác với gà Ấn Độ là nó... không biết gáy cúc cù cu hoặc ó ò o chăng? Vậy, ta phải đổi qua... tiếng gáy của gà Tây ắt hẳn ta sẽ hiểu ngay thôi. Thế là mọi người ngồi cùng bàn... vang lên tiếng gáy rộn ràng nhại theo tiếng gáy gà Tây:

- Cô cô ri cô!

Hay quá, lần này, bồi bàn nhắc lại như đã hiểu:

- Cô cô ri cô?

Phải thế chứ. "Vui lòng khách đến vừa lòng khách đi" là đây chứ còn gì nữa? Phải hiểu khách muốn ăn món gì mà phục vụ cho chu đáo. Vâng, vì chu đáo nên hắn ta hỏi lại chậm rãi từng từ một:

- Cô... cô... ri... cô?

Mọi người cả mừng, cùng nhắc lại:

- Cô... cô... ri... cô!

Thật rõ ràng, thật minh bạch, dù người có đần đến đâu ắt cũng phải hiểu "công thức" đơn giản này: Ca ry cô cô ri cô là ca ry gà. Tiếc thay, "ai cũng hiểu chỉ một người không hiểu" vẫn là tay bồi bàn. Nhìn kìa, vẫn cái mặt ngơ ngơ ngác ngác như "cô bé Maika từ trên trời rơi xuống", hắn lẩm bẩm: "Cô... cô... ri... cô" rồi lắc đầu. Rồi đứng ì ra đấy. Nhìn thế, ai nấy cũng ngao ngán lắc đầu theo. Cuối cùng, không còn cách nào khác họ bèn... đứng dậy khiếu từ cái quán chết tiệt này. Vừa bước ra khỏi quán, gặp ngay vị cảnh sát, một người bèn hỏi bằng tiếng Anh:

- Nhờ ông chỉ giúp tại đây có quán nào bán món ca ry gà?

- Ở đâu cũng có.

- Thế, tại sao chúng tôi vào quán này, hỏi đến món này thì họ không hiểu gì sất? Cứ nhìn chúng tôi như thể người điên?

Tay cảnh sát đưa mắt nhìn lên tấm bảng hiệu rồi nhìn họ, đột nhiên cười phá lên mà rằng:

- Các ông vào đây gọi món ăn? Có phải các ông điên?

- Sao thế? Có gì làm ông ngạc nhiên?

Vị cảnh sát khôi hài:

- Trong óc các ông có tư tưởng cao siêu quá!

Nghe câu mỉa mai, họ liền giải thích:

- Vì chúng tôi nhìn thấy trên tấm bảng này có vẽ hình con gà. Mà con gà là biểu hiện của món gà ca ry và cái mặt trời đỏ chói kia là biểu hiện của quả ớt cay. Đúng không nào?

Giải thích rõ ràng đến thế, lạ ghê, tay cảnh sát lại hỏi một lần nữa:

- Do thấy hình con gà nên các ông mới vào đây gọi món gà ca ry?

Mọi người quả quyết xác nhận:

- Vâng, không sai. Đúng là thế.

Dường như chỉ cần nghe câu đó, tay cảnh sát liền cười như nắc nẻ, sau một tràng cười dài liền ôn tồn giải thích:

- Thưa các ngài quý mến, đây không phải nhà hàng bán món gà ca ry!

Rồi lại cười sặc sụa lần nữa. Ai nấy không hiểu cơn cớ ra làm sao, bèn đồng thanh:

- Sao cơ?

Câu trả lời chắc như đinh đóng cột:

- Đây là hội quán của một hội bóng đá!

Thế đấy, bất đồng ngôn ngữ cũng phiền toái ghê, nhất là lúc bụng đang đói. Đã lâu lắm rồi, đâu khoảng năm 1992 thì phải, có lần nhà thơ Lê Giang đọc cho nghe bài *Vè bán quán* từng phổ biến ở Nam Bộ. Nghe xong, mới giật mình nghĩ ngợi xa gần, đại khái, các món ăn này đã từng ăn, ăn mòn răng nhưng nếu phải kể một mạch, kể liền mạch chắc gì kể nổi? Ừ, cứ cho là kể nổi nhưng liệu người nghe có thèm ăn đến độ nuốt nước bọt cái ực và quyết phải ăn cho bằng được? Khó lắm. Bài vè mà nhà thơ Lê Giang sưu tầm được, người kể phải là tay đầu bếp thứ xịn nhưng cũng có thể là tay nhà văn nào đó đã quan sát và ghi lại chăng? Các tình tiết được sắp xếp lớp lang, hấp dẫn, đâu ra đó. Nay chép lại, âu cũng là một cách giúp cho những ai khoái tìm về ca dao, hò vè có liên quan đến món ăn lưu hành trong dân gian. Bằng không, qua đó ta cũng biết vài cách chế biến vì cái gì phải đi chung với cái gì thì mới đúng điệu của nghệ thuật ẩm thực. Chẳng hạn:

Thịt chó xào rau cần

Thịt bò thì nhúng giấm

Gà tơ thì nấu nấm

Chim sẻ thì rô ti

Cua lột chiên bột mì

Cá lý ngư làm gỏi

Nem nướng rồi bánh hỏi

Trứng vịt, trứng gà ung

Hẹ bông nấu với lòng

Cá thu thì kho rục

Lẩu mắm và rau nhút

Gà ác thì chưng sâm

Ngon quá, phải không? Còn thêm món gì nữa? Đây nè:

Chuột đồng thì ướp sả

Cà cưỡng lại kho tiêu

Thịt luộc cuốn trái điều

Cá trê thì kho tộ

Cá lóc thì xối mỡ

Thịt gà nấu lá giang

Đã ăn thì phải uống. Uống chút men cho đời lên hương:

Cô nhắc cùng Uýt ki

Pha với nước sô đa

Chi tiết này cho thấy dứt khoát không phải ăn nhậu lai rai ngoài bưng biền, đồng ruộng mà ít ra là phải ở nhà hàng vì có các loại rượu Tây không rẻ tiền. Lại thêm một chi tiết khác, cho thấy cách buôn bán quán ăn ở trong Nam không khác gì ngoài Trung:

Người nào xài tiền kĩ

Tính toán thiệt chi li

Cứ kêu một tô mì

Rồi xin thêm nước súp

Nói thật, thuở mới chân ướt chân ráo vào Sài Gòn, nhất là thời sinh viên túng khó, tôi cũng đã từng làm y chang. Không gì mắc cỡ, chẳng ai dè bỉu gì cả. Thậm chí, đêm hôm khuya khoắt, bụng đói, xách cái tô ra xe bán mì gõ mua tô nước lèo, đem về ăn cơm nguội cũng chẳng sao. Chủ quán hiền lành, thương tình còn cho thêm vài tóp mỡ. Tất nhiên, mỡ lợn, vì thế mới nhớ đến chuyện này. Rằng, vào dịp Tết nhất, gia đình nhà kia chắc mẩm ắt có xúng xính ít tiền nhờ bán con lợn béo. Nào ngờ, con lợn kia ngã lăn đùng theo Trư Bát Giới về chín suối. Rầu thì rầu, buồn thì buồn nhưng biết làm sao, chỉ còn cách há miệng ra mà cười, vì thế, ông chồng bèn chỉ đạo vợ cho xử lý nhưng lại bằng câu đối cho oách:

Những tưởng nuôi híp mắt, vót lòi sẵn để xỏ tiền quan;

Ai ngờ chết ngay đuôi, bắt nước sôi lên làm thịt quách.

Xin giải thích, lòi là chạc tức dây giang, tre dùng để xâu tiền đồng, tiền kẽm ngày xưa. Làm được câu đối hay, ông ta hứng chí quá bèn... bấm iphone (!) rủ rê chiến hữu sang nhà lai rai ba sợi nhằm gắn kết tình làng nghĩa xóm. Vậy, còn gì vui hơn? Thế nhưng hỡi ôi, khi gọi vợ bưng mồi lên nhâm nhi, nhìn trong mâm không thấy bộ đồ lòng lợn, ông thắc mắc bèn hỏi. Cô vợ ngỏn nghẻn cực duyên:

- Thế, trong câu đối ông chẳng phải đã nhắc khéo phải chôn cất rồi đó sao? Thì, chữ cuối của vế đầu là "quan", chữ cuối của vế sau là "quách", đích thị "quan quách" chứ còn gì nữa?

Nghe cũng có lý, nhưng vẫn cáu, ông chồng bèn hỏi tiếp:

- Thế quan quách chôn cất chỗ nào?

Cô vợ liếc mắt lúng liếng rồi... chỉ tay vào bụng:

- Ở đây nè!

Tán thưởng câu đùa duyên dáng quá, ai nấy cùng cười rôm rả, và bắt đầu tì tì đánh chén, xa xa gió xuân đã tràn về... Khi ra Hà Nội ngao du sơn thủy, tôi được quen người bạn là "chuyên gia" buôn chó và bán thịt chó. Nhiều năm lăn lộn trong nghề đã giúp anh "marketing" một cách có hiệu quả:

Mưa ăn chó trắng

Nắng ăn chó vàng

Mưa nắng chẫu chàng

Chó trắng, chó vàng xơi tuốt

Chưa hết, trong thời chiến tranh, để bảo vệ cho "thượng đế" đang ngồi nhậu, anh ta còn cho lưu hành câu vè:

Dù ăn thịt chó đang ngon

Nhưng ta cũng phải đề phòng máy bay

Hầm hào có sẵn nơi đây

Hễ nghe báo động, nhảy ngay... xuống hầm!

Ủa! Chẳng lẽ ngon nhất trên đời là thịt chó? Vô lý! Khi về Bắc Ninh, vào một quán nhậu tôi đã nghe bà chủ quán quảng cáo đặc sản của mình bằng làn điệu Quan họ mượt mà:

Người ơi! Người ở đừng về

Đến đây thưởng thức tái dê tương gừng

Tái dê í a mà í a... chấm với tương gừng

Ăn xong cũng phừng phừng phừng như... dê

Người ơi! Í a mà í a... người ở đừng về!

Nói tóm lại, ăn vẫn là cái sự khoái trá, sung sướng nhất trên đời. Vâng. Mỗi ngày được ngồi ăn với món khoái khẩu, chỉ ăn với ăn mà không phải bận tâm suy nghĩ thêm điều gì khác kể ra cũng là hạnh phúc đời người. Giây phút ấy đáng trân trọng lắm, bởi thế còn có câu "Trời đánh còn tránh bữa ăn". Thế nhưng một khi đã mất tự do, phải *Ngồi tù khám lớn* như ông Phan Văn Hùm thì lại khác. Hãy nghe ông kể cảnh tù nhân lúc ăn cơm còn bị đánh. Qua đó, ta nhận ra một vài từ nay vẫn còn hay đã mất? Chẳng hạn, "Mà cái chỗ đánh được sướng hơn hết, là cái sân cơm. Họ đánh "thả cửa", "xả máy", "hết cỡ", "đúng chữ", "hết ga". Mà họ có cớ luôn. Thằng tù này ngồi bậy, thằng tù kia giành ăn, thằng tù nọ chửi lộn, bao nhiêu là cớ có căn cứ hoặc không căn cứ, hề gì, miễn sao thằng tù bị đánh đó rồi tối lại phải biết tính "phải chăng" với họ, thời thôi". Tù năm 1929 tại Khám lớn Sài Gòn đó. Không rõ, cơm tù thuở ấy họ ăn với gì? Có như thức ăn năm 1918

ngoài Côn Đảo không? Trong quyển *Thi tù tùng thoại*, chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng cho biết:

Cá khô mặn như muối

Cơm lứt đen như sắt

Bảy người chung một mâm

Ngồi lết cứ xực gắt

Xực là từ vay mượn từ thực tiếng Hán, đọc theo giọng Quảng Đông. Xực gắt là ăn nhanh, lua nhanh hơn mức bình thường. Câu văn của Phan Văn Hùm với những từ trong ngoặc kép, nay vẫn còn sử dụng, có khác chăng "đúng chữ" nay phải là "đúng bài"/ "đúng quy trình". Trộm nghĩ, khi đọc một văn bản cũ cũng là lúc ta có thể tìm ra được những từ từng phổ biến, có thể nay đã mất. Mất dần. Chỉ là tìm được chữ thôi ư? Không, quyết là không, qua chữ, ta còn có thể hình dung ra nét sinh hoạt của một thời quá vãng.

Vẫn quyển sách của ông Hùm, khi đọc ta biết những người đầu bếp (cũng phạm nhân) hàng ngày gánh các thùng cơm cung cấp cho tù nhân, thời ấy gọi là "mật cật". Đố ai tra từ điển tìm thấy từ này. Nguyễn An Ninh giải thích: "Mật cật là tiếng macaque nói trại ra. Macaque là một loài khỉ. Những mật cật thường khi vác cơm hay bốc đồ ăn, ăn vụng dọc đường. Cái bộ vói tay lên bốc, mà bỏ vào miệng nhai lia lịa, rồi rủi gặp ngục tốt (cai ngục) Tây, nếu không kịp nuốt, thời dồn lại một má, cái bộ mặt ấy thời là khỉ thật. Vì vậy là ngục tốt tây mắng macaque, rồi mà tiếng ấy thành tục, để chỉ tù dọn cơm".

Đáng tiếc nhất đến nay, các nhà ngôn ngữ vẫn chưa thực hiện tập sách nhằm hệ thống, giải thích đầy đủ các từ đã từng đi vào lời ăn tiếng nói của một thời. Đành rằng đã có một hai quyển nhưng nào đã "thấm béo" vào đâu. Còn sơ sài lắm. Thế thì, một khi đọc văn bản cũ gặp những từ cổ, biết tra cứu vào đâu? Hầu hết, phải tự mày mò chăng?

Thì, cứ việc, chứ nào ai cấm?

Buồn tình, nghĩ tới... chuyện ăn

Hỡi tuổi trẻ đang dạt dào mạch sống, nhớ lại đi, có phải bạn đã từng trải qua tâm trạng éo le này? Ủa, tuổi già thì sao? À, quên lững mất, kể cả những ai đã lụ khụ khú đế, đã chống gậy, đã gần đất xa trời cũng y chang nốt. Tóm lại, nam phụ lão ấu nào cũng đã từng ngắc ngoải, đã thở ngắn than dài, đã buồn não ruột não nùng khi rơi vào tình huống:

Nhớ ai cơm chẳng muốn ăn

Đã bưng lấy chén lại dằn xuống mâm

Thương quá, vậy, tự an ủi thế nào? Khó lắm. Thôi thì, hãy tự nhủ bằng câu thơ: "*Khạc chẳng ra cho nuốt chẳng vào/ Miếng tình nghẹn lắm biết làm sao/ Muốn kêu một tiếng cho to lắm/ Rằng ối ai ôi, nó thế nào?*". Thơ Nguyễn Gia Thiều. Vấn đề là kêu lên với ai? Hay lại chọn cách như Tản Đà tiên sinh: "*Bóng ơi mời bóng vào nhà/ Ngọn đèn khơi tỏ, đôi ta cùng ngồi/ Cùng nhau rãi một đôi nhời/ Ta ngồi ta nói, bóng ngồi*

bóng nghe". Xét ra, tâm thế này cô đơn, não nùng quá đi mất. Sao không chọn lấy cách nói với vợ? Có mà "xong phim". Này bạn mình, chớ dại nói năng, tâm sự, kể lể, chuyện trò với vợ về "miếng tình" đã qua. Dễ chịu nhất và khôn ngoan nhất lúc buồn tình vẫn là nói và nghĩ về "miếng ăn".

Có phải trong tiếng Việt, đồng âm dị nghĩa xuất hiện nhiều nhất vẫn là từ ăn? Có thể kể ngẫu hứng như ăn đi ăn mặc, ăn nói, ăn học, ăn ảnh, ăn chơi, ăn nằm, v.v... và v.v... Trong ngày có những hoạt động, ta quên béng đi nhưng dứt khoát không thể quên ăn. "*Có thực mới vực được đạo*". Từ "*ăn*" trong tiếng Việt trùng trùng điệp điệp ngữ nghĩa. Các nhà ngôn ngữ học, nếu vớ lấy từ "ăn" thì tha hồ bình luận, dẫn chứng. Thậm chí, lúc ấy họ còn bàn luận, tranh cãi nhau chí chóe để xác định chính xác nghĩa của nó. Cứ theo như liệt kê của nhà văn hóa Phan Khôi, Việt Nam ta ngày trước có nhiều, rất nhiều dịp để... ăn. Này nhá: "Ăn đám cưới, rồi sinh con lại có ăn đầy tháng, đầy tuổi, sinh nhật; ăn cất nhà, về nhà mới (tân gia); ăn đám ma, sau đó có tuần sơ thất, chung thất, đám giỗ... Ăn ở đình làng có thể kể đến ăn đám lễ bằng sắc, tạ thần, thần hoàng, tế xuân thu nhị kỳ, kỳ yên, đám rước, đám cầu mát, đám khao lên lão, v.v..." (*Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1933-1934*, Lại Nguyên Ân sưu tầm biên soạn, Nxb Tri Thức, 2013, tr. 322-323).

Thế nào là ăn? Chớ nên hỏi những câu tầm xàm, tầm thường cỡ đó. Chỉ nên hỏi, có phải câu văn viết về ăn ấn tượng nhất vẫn thuộc về Tản Đà? Vâng ạ. Ai đời, lại có câu văn như thế này:

"Đồ ăn ngon; giờ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon: không ngon. Giờ ăn ngon; đồ ăn không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon: không ngon; Chỗ ngồi ăn ngon; đồ ăn không ngon, giờ ăn không ngon, không được người cùng ăn cho ngon: không ngon. Được người cùng ăn cho ngon; đồ ăn không ngon, giờ ăn không ngon, chỗ ngồi không ngon: không ngon". Âu cũng là cách diễn đạt của một thi sĩ lúc đã có hơi men chăng? Trong quyển *Nghệ thuật chơi chữ trong văn chương người Việt* (Nxb Giáo Dục, 2004), nhà nghiên cứu Triều Nguyên cho rằng, "chỉ cần viết lại một câu như sau là đủ: "Ăn sẽ không ngon miệng, khi chỉ một trong bốn yêu cầu sau không ngon (hay không phù hợp): đồ ăn, giờ ăn, chỗ ngồi ăn, người cùng ngồi ăn" (tr. 119).

Nếu thế, còn gì Tản Đà?

Nếu vừa nâng chén cơm trên tay đã "dằn xuống mâm", ta đổi qua cơm Tàu nhé? May ra lạ miệng, xem có nuốt trôi xuống cuống họng hay không? Với miếng ăn, tục ngữ Việt Nam có câu "Đói ăn rau, đau uống thuốc". Dễ dàng lắm. Dễ như lật bàn tay. Còn ăn cơm Tàu theo quan điểm của ông Khổng Tử, xét ra cầu kỳ hơn nhiều, ông ta bảo: "Cơm càng trắng tinh càng tốt, (càng thích), gỏi thái còn nhỏ càng tốt. Cơm hẩm và thiu, cá ươn mà thịt đã nhão thì không ăn. (Thức ăn mà) sắc đã biến, hư rồi, không ăn; mùi hôi cũng không ăn. (Có sách dịch là những vật trái mùa). Cắt không ngay ngắn (hoặc không đúng cách), không ăn. Nước chấm không thích

hợp, không ăn. Dù có thịt, cũng ăn ít thịt hơn cơm. Duy có rượu là không hạn chế, nhưng không uống tới say. Rượu bán ở cửa hàng, không uống; thịt mua ở chợ, không ăn. Bữa nào cũng ăn gừng. Không ăn tới quá no. Tế ở công miếu rồi, được phần thịt thì phân phát ngay, không để cách đêm. (Vì thịt tế vào buổi sáng thì làm vào hôm trước, nếu để cách đêm nữa, qua ngày hôm sau là ba ngày, thịt ôi đi). Thịt cúng tổ tiên, không để quá ba ngày, quá ba ngày thì không ăn. Khi ăn, không đàm luận, khi ngủ không nói chuyện. Tuy là cơm thôi, canh rau, mà trước khi ăn cũng cung kính cúng vái như lúc trai giới". Đoạn này trích từ thiên "Hương đảng" của sách *Luận ngữ*, bản dịch Nguyễn Hiến Lê.

Đang buồn tình, phải tuân theo tuần tự các bước thế này, phải chọn lựa thế kia, xem ra nhọc công quá. Đổi qua ăn cơm Tây chăng? Ăn cỡ nào cho vơi buồn tình? À, dễ thôi, cứ theo thực đơn này, quả quyết ăn xong lòng sẽ reo vui phơi phới. Rằng, năm 2018 sự kiện về cuộc họp thượng đỉnh liên Triều tại Bàn Môn Điếm được cả thế giới quan tâm. Tò mò hỏi rằng, dịp đó, họ sẽ ăn những món gì? Căn cứ vào nguồn tin của hãng thông tấn Reuters, báo *Thanh Niên* ngày 24.4.2018 cho biết: "Cụ thể, món rosti Thụy Sĩ (khoai tây bào chiên) sẽ xuất hiện trên bàn tiệc để phục vụ ông Kim. Theo Nhà Xanh, món ăn được chọn như một sự gợi nhớ về thời thơ ấu ông Kim từng sống tại Thụy Sĩ. Trên thực tế, Triều Tiên chưa bao giờ xác nhận thông tin lãnh đạo Kim từng học tập ở Thụy Sĩ, nhưng nhiều bạn học cũ và giáo viên khẳng định điều này. Cũng trong thực đơn, món John Dory nướng, làm từ cá Dory

sẽ dành cho Tổng thống Moon nhớ về tuổi thơ ở thành phố cảng Busan.

Ngoài ra, món mì lạnh kiểu Bình Nhưỡng, hay còn gọi là naengmyeon, cũng được phục vụ trên bàn tiệc thượng đỉnh. Nhà Xanh cho biết đây Tổng thống Moon đã đề nghị món mì này từ tiệm Okryu Gwan, nhà hàng nổi tiếng của Triều Tiên, và phía Bình Nhưỡng đã đồng ý. Món ăn đặc biệt sẽ được đích thân bếp trưởng của Okryu Gwan tới Bàn Môn Điếm làm. Hai nhà lãnh đạo cũng sẽ được thưởng thức rượu làm từ đỗ quyên. Bên cạnh đó, trên bàn tiệc cũng phục vụ rượu munbaeju truyền thống, vốn bắt nguồn từ miền Bắc nhưng giờ rất nổi tiếng ở Seoul".

Thông tin này khiến ta lại nhớ, vào khoảng tháng 11.2017, khi Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in chủ trì đãi người đồng cấp Mỹ Donald Trump trong cuộc gặp chính thức tại Seoul, AFP cho biết, trong thực đơn có món sườn bò. Vấn đề thiên hạ quan tâm vẫn là ở chỗ miếng sườn bò ấy, có rưới nước sốt gì? Thưa, nước sốt làm từ món tương 360 năm tuổi. *"Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét"*. Không rõ, kỹ thuật làm tương Bần của nước Nam ta và Hàn Quốc trong tương đồng có gì dị biệt?

Thử hỏi, vì sao lại Hàn Quốc đãi cả "món tương 360 năm tuổi"? Đơn giản chỉ vì rằng món tương này làm từ năm 1657, là năm sinh của một trong những vị cha già của nước Mỹ là Benjamin Franklin. Thế thì mọi việc không hề ngẫu nhiên mà đã khái quát được sự tinh tế trong nghệ thuật ngoại giao, từ

thức ăn đấy chứ? Chắc chắn rồi. Đang buồn tình, nếu được thưởng thức thực đơn độc đáo này, ăn xong ắt có thể hào hứng reo lên: "*Và con tim đã vui trở lại*"? Có thể lắm. Mà thôi, cứ việc "Ta về ta tắm ao ta", cứ món Việt mà "nện" đầy bao tử vẫn dễ dàng, nhanh chóng chế biến, thuận tay bếp núc lại hợp khẩu vị nữa.

Vâng, cứ hợp khẩu vị là ngon. Vừa rồi, tìm đọc lại quyển *Hà Nội cũ* in năm 1943 của Sở Bảo Doãn Kế Thiện (1891 - 1965), trong đó có kể về "xóm học trò" xưa. Đại khái, gần đến ngày thi, thí sinh các nơi tề tựu về Thăng Long. Tất nhiên họ phải ở trọ nơi gần Trường thi để thuận tiện việc đi lại và đỡ tốn kém, dần dần nơi ấy có tên gọi là "Xóm học trò" - tương tự như Xóm La-tinh ở Paris. Vị trí ấy khoảng đầu vườn hoa Cửa Nam cho tới ngõ Hội Vũ ở Hà Nội bây giờ. Cứ những năm Tí, Ngọ, Mão, Dậu có thi Hương thì hàng quán nơi này mọc lên, đón các thí sinh đến ăn ở trở thành nơi đông đúc vui vẻ. Khoa thi càng đông thì các cô bán cơm, cho thuê phòng trọ ở Xóm học trò lại phát tài. Các o Hà Nội đáo để, hóm hỉnh lắm, họ còn biết đặt ra bài vè để chào mời thí sinh. Nội dung như sau:

Ba gian nhà khách

Chiếu sạch giường cao

Mời các thầy vào

Muốn sao được thế

Mắm Nghệ lòng dòn

Rượu ngon cơm trắng

Sau khi "tiếp thị" hàng quán của mình, các o còn khôn khéo biết "đánh đòn tâm lý" vào những người lai kinh ứng thí:

Các thầy dù chẳng sá vào
Hãy dừng chân lại em chào cái nao
Đêm qua em mới chiêm bao
Có năm ông Cử mới vào nhà em
Cau non bổ, trầu cay têm
Đựng trong đĩa sứ em đem kính mời
Năm thầy tốt số hơn người
Khoa này tất đỗ nhớ lời em đây

Nghe thế, thí sinh nào mà không sướng phổng mũi? Dù chỉ bán cơm bụi, cơm hàng cháo chợ nhưng lời mời chào lại thanh lịch, văn minh. Khác hẳn với thời buổi của phở quát, bún mắng, cháo chửi... cũng lên sóng truyền hình CNN (Cable News Network) thì ăn với uống còn ngon cái nỗi gì?

Có giai thoại cực hay mà ông Doãn Kế Thiện đã kể trong tập sách này. Thú lắm. Hãy ghi lại như một tài liệu cho những ai cần tham khảo lúc đang buồn tình. Rằng, trong số các cô bán cơm có quán của cô Thanh. Ngày nọ, quán bên cạnh ồn ào tiếng đọc thơ, loạn xạ bình luận văn chương, thi phú của các sĩ tử. Ai cũng đều cho thơ của mình là nhất, cãi nhau ỏm tỏi, ồn ào hơn vỡ chợ. Bấy giờ, ngồi chung quán có chàng trẻ tuổi tự xưng học trò nhưng chẳng hề thấy bén mảng vào

trường thi, suốt ngày chỉ tì tì nốc rượu. Lúc nghe đám học trò cãi nhau rác cả tai, chàng bèn cất tiếng ngâm như cọp rống:

Thôi đừng đọc nữa, khổ tai tôi,
Cho cả nhà hàng bịt mắm thôi.
Tiếng súng bên thành kêu dậy đất,
Thần thi thánh phú ích cho ai?

Từ "mắm" khiến ta nhớ đến câu thơ của Cao Bá Quát:

Ngán thay cái mũi vô duyên
Câu thơ Thi xã, con thuyền Nghệ An

Thuyền Nghệ An thời ấy, chuyên chở mắm bán xa gần. Ngon thì ngon nhưng so sánh câu thơ với mùi mắm, éo le lắm lắm. Biết bị chửi xéo, lũ cậu học trò kia nổi giận, lại đang say nên hùa nhau dạy cho kẻ lếu láo ấy bài học nên thân. Chẳng hề sợ hãi, chàng đứng dậy, lạ thay, chỉ với đôi đũa tre nhưng lại thừa sức gạt phăng các gậy, gộc đằng đằng sát khí. Lũ học trò hoảng sợ chạy tán loạn như vịt. Sau cuộc ẩu đả, chủ quán đuổi tất và buộc chàng phải trả hết tiền cơm rượu. Không nói, không rằng, chàng trả tiền nhưng lại thiếu 5 quan, bị cô chủ quán đòi lột áo. Quan sát nhìn nãy giờ, cô Thanh tủm tỉm cười, bèn sai người mang tiền qua trả giúp. Về sau, có câu vần vè trêu chọc:

Cô kia kén cá chọn canh
Đem tiền chực rước cái anh lạc loài
Thực là đáng bực tài giai
Có tài ăn bữa một hai đâm liều

Cô Thanh cũng chẳng thèm "thanh minh thanh nga", bỏ mặc ngoài tai lời đàm tiếu ấy. Ít lâu sau, thiên hạ ngạc nhiên khi thấy cô kết duyên cùng lãnh binh Trần Thiện Minh - chính là anh chàng "lạc loài " kia. Thì ra, lúc nước mất nhà tan, nghĩ rằng, cái học cử nghiệp chẳng hữu ích gì, chàng chuyên tâm theo võ nghệ, gia nhập quân đội và được danh tướng Nguyễn Tri Phương phong chức lãnh binh. Như vậy, giai thoại này diễn ra vào năm 1873 - năm giặc Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất.

"Có tài ăn bửa một hai đâm liều" là ăn quỵt. Có lẽ do suy nghĩ "Miếng ăn là miếng tồi tàn", ăn để sống chứ không phải sống để ăn, và quan niệm rạch ròi "Có làm có ăn", "Tay làm hàm nhai", phải tự mình bỏ sức lao động làm ra miếng ăn nên người Việt rất ghét cái thói ăn nhờ, ăn vào phần của người khác. Cái sự ghét này, có thể nhìn thấy qua hàng loạt từ cùng hàm nghĩa như ăn chực, ăn ké, ăn kẹ, ăn đẽo, ăn keo, ăn bám, ăn chõm, ăn ghé, ăn gẫu, ăn gọ, ăn nhờ, ăn khín, ăn vả, ăn bẻo, ăn bòn, ăn bám, ăn chằng, ăn gửi, ăn bửa, v.v... Nói tắt một lời, là ăn vào miệng, nuốt tọng vào mồm những thứ của thiên hạ. Thậm chí người ta còn khinh rẻ, xem thường những ai ăn mót, ăn vay, ăn quẩn, ăn báo cô, ăn bẩn, ăn nhặt...

Ăn kiểu đó dễ hay khó? Tất nhiên phải muối mặt mà ăn. Nghĩ cho cùng vẫn hơn ăn cắp, ăn trộm của thiên hạ. Thí dụ, mình nuôi con gà, cha căng chú kiết nào đó cuỗm mất, bực mình quá, bèn chửi! Đạt đến "đỉnh cao" của lối chửi mất gà ở Huế, nhà nghiên cứu Thân Trọng Tuấn chép được, cực hay.

Chỉ trích đoạn cuối có liên quan đến ăn: "*Đói thì tau cho ăn, khát thì tau cho uống. Tụi bây đừng hòng giở trò đá cá lăn dưa, ăn chưa bưa, lừa chưa đã, mà đã qua mặt được với tau. Phải liệu mau mau, kéo bầy kéo lũ, phủ phục tại đây mà nghe tau dạy biểu*".

Lại nghe còn có "dị bản" khác, chẳng hạn: "*Bây ăn chi mà ác nhân ác nghiệp. Bây ăn bằng nồi đồng, bây ăn bằng nồi đất, bây ăn lật đật, bây ăn nửa đêm, bây ăn mờ sáng. Bây ăn cho chồng bây sợ, bây ăn cho vợ bây kinh, bây ăn cho ngã miếu sập đình, cho tổ tiên bây chết hết để mình bây ngồi đó bây ăn. Đồ cái quân ăn chó cả lông, ăn hồng cả hạt. Đồ cái quân không sợ Phật đánh Thánh đâm, đồ cái quân không sợ trời tru đất diệt. Bây ăn mần răng mà hết một chục rưỡi con gà?*".

Nghe quá hớp. Thôi thì, chi bằng "Tay làm hàm nhai" rồi "Ăn ngay nói thật, mọi tật mọi lành", chẳng việc gì phải "Ăn một miếng, tiếng để đời". Kiếm miếng ăn lương thiện, bằng sức lao động mới yên lòng mỗi đêm "Ăn no ngủ kỹ chổng tỹ lên trời". Hay ho chi cái thói "Đời cha ăn mặn, đời con khát nước", phải không? Ơ này, buồn cười thật, đã "ăn ở" lại còn "ở ăn" nữa đấy. *Truyện Kiều* có câu:

Ở ăn thì nết cũng hay
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già

Ai cũng biết ăn nhưng "Ăn bánh, trả tiền" có thể hiểu "bánh" qua một nghĩa khác đấy chứ? Khi nói "ăn hoa hồng" chắc chắn chẳng ai khờ khạo nghĩ đến chuyện phải nhai nuốt cái bông hoa cụ thể kia. "Ăn ảnh", "nước ăn chân", "ăn

vạ", "ăn đèn", "ma ăn cỗ", "ăn non"... có phải chỉ động tác nhai, nuốt thức ăn không? Ắt không. "Ăn cơm Phật, đốt râu thầy chùa", lần sau ma nó cho ăn. Cái ngữ này cũng chẳng khác gì loại "Ăn cháo đái bát", "Ăn cá bỏ lờ", "Ăn xong quẹt mỏ". Thông thường, "Ăn cây nào rào cây ấy" nhưng lại có kẻ "Ăn cây táo, rào cây xoan". Mấy ông bợm nhậu lúc quá chén thường cho "chó ăn chè", tức nôn thốc nôn tháo, mửa mật xanh mật vàng.

Sự đời cũng lạ, có lúc "Ăn cháo gãy răng" nghĩa ra làm sao? Là có những điều mà mình không ngờ mà vẫn xảy ra chăng? Cũng món cháo, nghe có câu: "Ăn cháo để gạo cho vay". Trùm sò "Ăn mắm mút dòi ấy" cỡ ấy, khổ hay sướng? Trên đời này, thiên hạ thường dạy rằng: "Ăn để sống, chứ không phải sống để ăn". Ai lại chưa từng ăn thịt bò? Nhưng đúng điệu phải là "Thứ nhất thịt bò đương tái, thứ hai con gái đương tơ". Kỳ cục, ăn thịt bò tái thì happy rồi, còn "gái đương tơ" ăn ra làm sao? Cách nói của người Việt đó, thiệt thần sầu quỷ khốc. Muốn quảng cáo cho món ăn ngon, có câu này hay: "Già ăn trẻ lại, gái ăn đắt chồng". Kể ra cũng dí dỏm.

Lại nữa, phải biết "Ăn mít bỏ xơ, ăn hồng nhả hột", "Ăn cá nhả xương", chứ đừng "Ăn canh không chừa cặn", "Ăn khoai cả vỏ", "Ăn chó cả lông", "Ăn mó xó niêu", "Ăn sống ăn sít"... Có lẽ, hạng hèn kém, đáng chê trách nhất vẫn là "Ăn hớt cơm chim". Ngây thơ nhất vẫn là hạng người thích "Ăn bánh vẽ". Ngốc nghếch nhất là những kẻ điếu đóm "Ăn cơm nhà vác bài ngà cho quan". Loại tởm nhất là "Dây máu ăn phần". Khi túng

quẫn phải ngửa tay xin ai cái gì đó, đừng có chảnh chọe như "Ăn mày đòi xôi gấc", "Ăn chực đòi bánh chưng"!

Mà "ăn" lại đứng đầu trong tứ khoái của con người trên trái đất này. Chuyện chung chạ vợ chồng, bồ bịch hú hí, chả ai dại gì bô bô hoạch toẹt ra rằng... Mà phải nói "ăn nằm", mới thanh lịch. Nó quan trọng vô cùng. Quan trọng cỡ thế nào? Tôi nghĩ, cỡ như đã tân hôn thì phải động phòng. Đã "ăn nằm" thì "hiền nhân quân tử" nào cũng ham hố "mỏi gối, chồn chân cũng muốn trèo" đến độ muốn "Ăn tươi nuốt sống"! Rồi sau đó, thời gian "cấn thai", nàng ăn thế nào? Có người không chỉ "ăn kiêng" mà còn "ăn khảnh" nữa. Một khi đã "yên bề gia thất", chớ dại lập "phòng nhì" đặng "ăn chùng ăn lén", "ăn vụng" mèo mỡ. Lúc chưa cưới nhau, nếu nàng tươi xinh mơn mởn bỗng thích của chua một cách bất thường, gọi là "ăn dở/ ăn rở". Nhiều *hotboy* giật thót cả người, dù không ai nói ra nhưng nó đã tố cáo hành động "Ăn cơm trước kẻng".

Đang thèm ăn, xin kể thêm món ăn này cho nhiều người thèm chơi. Năm xửa năm xưa, khi ra Hà Nội, tôi được người bạn rủ đi lót dạ lúc nửa khuya. Vào quán, hắn ta ngoác mồm gọi món ăn, thoạt nghe qua đã nổi da gà, rợn tóc gáy: "Cho một tô bốc mả". Ấy là món trong Nam gọi xí quách - tức xương heo, bò dùng để nấu nước lèo cho hủ tiếu, mì, phở và nó được vớt ra làm mồi cho dân nhậu. Chà, tha hồ bốc lủm. Khoái khẩu thiệt với món xí quách. Nếu nghe câu nói: "Lão ấy, đúng là già chơi trống bỏi, đã hết xí quách mà còn ham hố". Xí quách ở đây, hiểu theo nghĩa gân cốt, sức lực.

Ăn, có nhiều cách ăn. Nam Bộ có câu "Ăn khín bà chín bẻ răng". Bà Chín là bà nào? Chẳng có bà nào cụ thể chăng? Có phải chỉ là cách nói cho xuôi vần như trường hợp: "Hết xẩy con bà Bảy"/ "Đẹp trai con bà Hai"? Tương tự khi có người thề thốt: "Tao nói thiệt, thằng nào nói láo bà bắn", xin hỏi "bà" nào bắn? Trong *Phương ngữ Nam Bộ*, nhà nghiên cứu Nam Chi Bùi Thanh Kiên giải thích "bà" ở đây: "Còn gọi là bà cố - một trong Cửu vị nương nương tức là một trong chín cô gái của Ngọc hoàng. Bà được thờ trong miếu nhỏ gọi là miếu Ngũ Hành, cất nơi cây cao bóng mát". Không chỉ "ăn khín" mà còn có "nói khín" là nhằm lúc người khác nói mà nói theo; "nghe khín" là nghe lóm, nghe nhờ.

Ta hiểu ăn khín cũng na ná như ăn ché/ ăn chực nhưng hàm nghĩa nhẹ hơn, không mang tính miệt thị, chê cười. Bởi một bên nhân tiện mà nhờ vào, còn một bên là có chủ đích chực/ chầu chực/ chờ chực hẳn hòi. Ăn mót là ăn nhặt - lượm đồ rơi rớt mà ăn, theo *Tự điển Việt - Bồ - La* (năm 1651) thì thuở ấy, ăn mót đồng nghĩa với ăn mày. Ăn vả (dấu hỏi) là ăn nhờ, ăn bám; ăn vã (dấu ngã) là khi ngồi vào mâm cơm, ai đó chỉ ăn mỗi đồ ăn nhưng người Huế lại gọi ăn nể. Tuy nhiên, "Ăn nể ngồi không, non đồng cũng lở", lại chỉ ăn mà không làm gì, dẫu đồng tiền nhiều cỡ núi non cũng banh càng, banh chành. Còn ăn không lại là ăn mỗi cơm, chứ không có thức ăn kèm theo. Nhưng cũng hiểu là chỉ ăn, không làm ra của cải.

Ở đời có nhiều người ăn tạp, là ăn hầm bà lằng xắn cấu, ăn tạp pín lù, hễ đụng gì ăn nấy, không kể dơ sạch, ăn món

ngon lẫn món xoàng, lạ hay quen đều xơi tất tần tật, miễn có là đớp, cốt nhồi nhét cho đầy bao tử; nhưng cũng còn ám chỉ ai kia gặp đâu xâu đó, hễ thấy được mắt là xáp tới vồ vập tán tỉnh, bắt bồ se duyên bất kể người đó danh phận sang hèn thế nào. Thế nhưng, đừng nói đâu xa, chỉ khoảng chừng 300 năm trước, khi nghe "ăn tạp" không ít người reo lên mừng rỡ. Cứ theo *Từ điển Việt - Bồ - La* thì ăn tạp là "ăn thịt. Ngày ăn tạp: Ngày được phép ăn thịt". Vậy thích nhé. Còn ăn táp là "ăn thịt nướng dối hầu như còn sống". Trải theo năm tháng ngữ nghĩa tiếng Việt đã có sự thay đổi. Còn ăn tập là "ăn rồi lo tập dượt chứ chưa hát lấy tiền: Gánh hát ấy còn ăn tập chứ chưa khai trương", *Việt Nam tự* điển (1970) của Lê Văn Đức giải thích, v.v... Đủ kiểu ăn nhưng "ăn bom/ ăn bùn" chắc chắn là ngủm củ tỏi; "Ăn xôi nghe kèn" cũng là mặc áo sơ mi gỗ:

Giàu thì thịt cá cơm canh
Khó thì lưng rau dĩa muối cúng anh, tôi đi lấy chồng
Hỡi anh chồng cũ tôi ơi
Anh có khôn thiêng thì anh trở dậy ăn xôi nghe kèn...

Kèn đây là kèn đưa đám. "Sống dầu đèn, chết kèn trống". Đã thế, còn ăn cái nỗi gì? Kể cả ăn nằm, ăn vạ... Nghĩ rằng, biết đâu sẽ có những từ liên quan đến chuyện ăn của người Việt, mai này liệu còn ai nhớ đến. Từ gì? Thí dụ ăn đất, hết thứ ăn rồi sao? Lúc ấy chẳng phải ăn gì đâu, đã chìm ba tấc đất rồi đó. Còn nếu chưa về đất, đang bệnh, vẫn có thể ăn dối là cố gượng ăn một tí gọi là.

Cá không ăn muối cá ươn

Con cãi cho mẹ trăm đường con hư

Thì ăn này lại là thấm, dính vào nhau, ta hiểu là ướp cá vào muối, muối thấm vào cá, chứ làm gì có chuyện kỳ quặc cá ăn muối. Còn có thể nêu thêm hàng loạt thí dụ khác, dù có từ ăn sờ sờ, nhưng không nhằm chỉ động tác bỏ cái gì đó vào miệng nhai và nuốt, chẳng hạn "Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người"; "Ăn gió, nằm mưa", v.v... Còn ăn lời thì sao? Ai cũng hiểu một khi buôn bán gì đó, phải bán ra chênh lệch với số tiền mua vào, tiền dôi ra đó gọi là tiền lời, ăn lời. Nhưng câu thơ *Truyện Kiều*: *"Nói lời rồi lại ăn lời được ngay"*, ăn lời là chỉ kẻ thất hứa, hứa lèo, vừa nói xong đã chối phắt, chối leo lẻo, cứ như thể đã nuốt tọng lời nói vào mồm, xóa sạch vết tích, xem như chưa nói gì cả.

Ngày xưa, có cô gái nọ ghé đến nhà thăm bạn trai, mẹ của bạn hỏi: "Cháu ăn trầu chưa?". Có phải do quan niệm "Miếng trầu là đầu câu chuyện" nên bà mẹ mới hỏi để mời khách chăng? Không đâu, ấy cách ngầm hỏi cô ấy đã có người dạm hỏi chưa? Ăn ảnh nhé? Một người xem tấm ảnh thốt lên: "Chà, ăn ảnh quá ta". Thế thì khen hay chê? Cả hai đấy chứ. Phải ngầm hiểu dù chàng ta/ cô ta bề ngoài chỉ "thường thường bậc trung" nhưng lúc chụp ảnh lại đẹp hẳn lên. Đó là ăn ảnh. Nhìn ảnh thấy đẹp nhưng chắc gì ở ngoài đã đẹp.

Hồi nào mắm muối với ai

Bây giờ nặng túi bày đòi ăn riêng

Dù ở chung một nhà, nhưng chi xài riêng tư, nấu nướng ăn riêng một mình. Nhưng ăn riêng cũng có nghĩa là chỉ ai đó đã ra riêng, ở riêng, đã có gia thất, đã có đôi có đũa lo toan cho nhau, chứ không còn ở chung với gia đình. Một khi ăn ít ăn nhiều, người ta bảo "Ăn già ăn non, cái mồm thỏm lẻm" tức cái miệng còn thòm thèm. "Ăn già ăn non" còn chỉ hành động, làm việc nào đó mà cứ do dự, không cương quyết đeo đuổi đến cùng khiến hỏng việc; trong cờ bạc lại hàm nghĩa ăn già là ăn một cú cho đích đáng, ăn dày, ăn trọn; ăn non là ăn được ít nhiều rồi thôi, không sát phạt nữa. "Ăn non chạy làng" là tức không cho kẻ bị thua có cơ hội gỡ lại ở các ván bài sau. "Cờ bạc là bác thằng bần", còn có mánh khóe là ăn thông lưng tức bọn cờ gian bạc lận thông đồng với nhau giở mánh khóe bịp bợm đưa "con mòng" vào tròng mà lột sạch khố, lúc rã đám quay về nhà chỉ còn cách lấy mo cau mà che cho đỡ nhục!

Tục ngữ có câu "Tiêu như ăn gỏi tiền", tiền mà ăn gỏi được ư? Không đâu, nôm na về ăn gỏi, ta có gỏi cá, gỏi sứa, gỏi tôm... mà các thứ này vẫn còn sống, chỉ sơ chế làm tái bằng cách vắt chanh chẳng hạn, ăn chung với các loại rau thơm, giấm, *"Chi ngon bằng gỏi cá nhồng/ Chi vui bằng được tin chồng vinh quy"*. Ăn gỏi còn là một cách ăn tái nhưng khác với "Ăn sống nuốt tươi" tức thức ăn đó chưa nấu chín, còn sống sít, ở đây thì dù tái nhưng vẫn an toàn thực phẩm. Mà, gỏi cũng nhằm chỉ món ăn trộn nhiều thứ rau, củ, dưa thái nhỏ, có nhiều màu sắc, ngâm dấm đường, vị chua, ngọt, giòn ăn chung với thịt heo luộc, nem rán... Nhưng "ăn gỏi tiền" là chỉ ai đó tiêu tiền nhanh, tiêu tiền nhiều lại dễ dàng như người ta thường

bảo “Dễ như ăn gỏi”. *“Những người bán đúc bẻ ngang/ Mắm tôm quẹt ngược tan hoang cửa nhà”*. Lời dặn dò nằm gọn trong hai từ “ngang ngược”/ ăn uống ngang ngược, thiên hạ cười đã đành, còn hao tiền tốn của nữa. Nhớ đấy nhé.

Nói gì nói, với người Việt vẫn nhớ nằm lòng “Cơm tẻ là mẹ ruột”, “Ăn lấy đặc, mặc lấy dầy”, vẫn không quên nhắc nhở nhau “Tương cà là gia bản”. Ngon không? Không chỉ ngon mà còn nói lên đức cần kiệm của người Việt nữa. Thiên hạ vẫn quý những ai “Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối”, “Ăn có nhai, nói có nghĩ”, chớ nên “Ăn hại đái nát”, “Ăn tục nói phét”, “Ăn ốc nói mò”... Chê cười những ai, “Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo, làm như mèo mửa”, “Ăn như thuyền chở mã, làm như ả chơi trăng”. Thuyền chở mã thì mã là đồ vàng mã, thứ hàng giấy đốt cho người cõi âm, nó nhẹ hều nên chở bao nhiêu cũng xong.

Ơ hay, đang buồn tình, lại lan man từ chuyện ăn Tàu, Tây qua Việt, dù mức độ chỉ mới “Ăn hương ăn hoa” liệu có “mua vui” cho bạn đọc được chút tí tẹo tèo teo nào không? Chắc các bạn đều gật gù: “Chà, tay này “ăn nói” cũng được đấy chứ”! Nghe khen thế, tôi đây chỉ xin khiêm tốn mà rằng: “Ối dào, thưa quý ngài, kể làm sao cho xiết, nếu cứ tẩn mẩn tần mần theo kiểu “ăn nhón” thế này - dẫu đến lúc “ăn Tết” mà “Tết Ma-rốc” ắt cũng chưa xong”. À, đang lúc buồn tình bèn đọc sách nhẩn nha, ngẫm nghĩ vu vơ rồi ghi chép đôi điều dù lộn xộn, lộn lạo cũng là một cách trò chuyện với chính mình: *“Ta ngồi ta nói, bóng ngồi bóng nghe”* đấy thôi.

Nhìn bếp, thấy... ông Táo

Trong mỗi nhà, vị trí nào thân thương, gợi nhớ đến tình cảm êm đềm nhất? Mỗi người có một sự lựa chọn. Với tôi, vẫn là cái bếp. Nhìn cái bếp, một cảm xúc vời vợi như gió thoảng đến từ cõi dĩ vãng xa xăm: nhớ mẹ. Từ cái bếp, lại nhớ về những bữa ăn sum họp gia đình. Ấm cúng. Đầy ắp tiếng cười nói. "Của không ngon nhà đông con cũng hết". Cái sự hết ở đây, là do không gian, không khí và tình cảm nếp nhà, vì thế, mọi người ăn thấy ngon. Thơm thảo tấm lòng mẹ.

Miếng nạc thì để phần chồng

Miếng xương phần mẹ, miếng lòng phần con

Mà, phải quả quyết như đinh đóng cột, như dao chém chuối rằng, thì, là: Đã ăn thì phải vui. Vui mới thấy món ăn ấy là ngon. Miếng ngon đến tự lòng mình do tác động từ ngoại cảnh, từ nội tâm mà có. Không tin ư?

Đầu tôm nấu với ruột bầu

Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon

Đấy, đầu tôm và ruột bầu là thứ bỏ đi nhưng vẫn tìm thấy cái ngon, chính là từ tình chồng nghĩa vợ đấy thôi. Ăn trong cái sự lo âu, phập phồng tính toán, cân não ủ ê thì dẫu ăn vàng nuốt ngọc cũng chẳng khác nhai đá. Không tin ư? Cứ hỏi đấng nam nhi si tình chính hiệu dân chơi, chỉ mỗi tội... sợ vợ như sợ cọp, ấy là Thúc Sinh. Rằng ngày lành tháng tốt, mừng chồng đi xa về, trong bữa tiệc ngon lành cành đào, cô vợ sai người ăn kẻ ở dọn lên bữa cơm ê hề thịnh soạn lại bảo cô nhơn tình mèo mỡ của chồng phục vụ đàn ca hát xướng rôm rả ắt Thúc Sinh ăn sẽ ngon? Ừ, thì ngon. Ngon đến độ:

Sinh càng ruột nát tan hồn

Chén mời phải ngậm bồ hòn ráo ngay

Ăn với chả uống. Đàn với chả địch. Nghĩ mà chán. Ông bà ta bảo: "Trời đánh tránh bữa ăn". Thúc Sinh không bị vợ ra roi mà còn đau hơn cả ngàn lần. Thế mới biết, "Đàn bà dễ có mấy tay". Thiệt, khổ thân. Thúc Sinh ơi là Thúc Sinh. Anh hùng ơi là anh hùng râu quặp. Còn tôi đây thì sao? Dại gì vạch áo xem lưng, chỉ xin thưa, hễ mỗi lần nhìn thấy bếp lại nhớ mẹ. Cái bếp ấy, ngày xưa mẹ tảo tần nấu ăn nuôi mình, bây giờ vợ mình lại đứng bếp nuôi con. Hạnh phúc mỗi nếp nhà đấy à? Tôi nghĩ thế. Và suy nghĩ này lại trở về đậm nét vào dịp Tết nhất. Lại nhớ. Nhớ về một cổ tích có thật khiến ta ứa nước mắt: "Ngày xưa, có mẹ". Ngày Tết có mẹ bao giờ và mãi mãi cũng tươi đẹp nhất, không chỉ trong ký ức mà nỗi niềm ấy cứ

sống mãi theo năm tháng. Ngày Tết có mẹ, đã xa. Xa lắm rồi. Xa như một cơn gió thổi buốt qua lòng chỉ nghe vọng về tiếng thở dài đìu hiu, may mà còn có con, có vợ, nếu không ta biết bấu víu vào đâu để tìm về ngày cũ? Nhớ mẹ ngày Tết, là lúc lại nhớ về cái bếp.

Thời trước người ta chuẩn bị đón Tết kỹ hơn thời nay. Mấy ngày trước Tết, việc trước nhất là phải lau dọn bàn thờ gia tiên, đồ đồng phải đánh sáng loáng, sạch bong; thức đêm nấu bánh chưng, mổ heo, nấu nước ngũ vị tẩy uế trong nhà; rồi trồng cây nêu... Tết Nguyên đán bắt đầu từ lúc giao thừa với lễ Trừ tịch - bàn thờ được đặt trước sân nhà với hoa quả, nghi ngút trầm hương thành kính. Về "nguyên tắc" là thế, chứ tự thâm tâm người ta bắt đầu đón Tết từ 23 tháng Chạp - ngày đưa ông Táo về trời. Ông Táo là ai mà phải đưa với tiễn?

Thiếp hỏi chàng, ông gì chết không chôn

Đem gởi cây cao bóng mát, chuột với chồn không ăn?

Xin thưa, đó là bếp lò bằng đất nung, vốn rất quen thuộc trong tâm thức của nhiều người. Không chỉ là cái bếp lò, nó còn là nơi "ngự trị" của ông Táo, được gọi những cái tên như Vua bếp, Thần bếp, Táo công, Táo quân... Mẹ tôi bảo, ông Táo là người ghi chép mọi chuyện tốt, xấu trong một gia đình để cuối năm cỡi con cá chép bay về trời báo cáo với thiên triều. Rồi bà kể luôn về sự tích:

Thế gian một vợ một chồng

Nào như Vua bếp hai ông một bà

Đã có bếp ắt phải thờ ông Táo, từ đó, nhân vật này cũng thêm phần... sang chảnh hãnh diện vì được đi vào thơ văn, thí dụ có bài thơ khuyết danh cực kỳ hay:

Cục đất ngày xưa nó thế nào?
Nay làm ông Táo chức quyền cao.
Khéo đem mặt lọ vênh vang thế,
Chẳng hổ lưng khom khúm núm sao?
Ngày những giữ nồi cho địa chủ,
Quanh năm kiếm chuyện mách Thiên tào.
Một mai đất lại ra thành đất,
Một đẫy xôi chè đáng giá bao?

Ông Táo chỉ là cái cớ để ám chỉ về người đấy thôi. Thử hỏi, ai lại không có chuỗi ngày tuổi thơ, đi học về, bụng đói, lùi vài củ khoai trong tro bếp? Ai lại không có chuỗi ngày hoa niên, sáng sớm mùa đông, trước lúc đi học đã ngồi hơ bàn tay bên ánh lửa cháy liu riu? *"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm/ Một bếp lửa ấp iu nồng đượm"* (Bằng Việt). Nhớ quá, phải không bạn mình ơi? Sực nhớ thời trẻ, đã chừng mươi năm trước ra Hà Nội, đi ngang khách sạn Hilton, phi công Mỹ gọi hài hước là "khách sạn vỡ tim", nơi này gọi phố Hỏa Lò, vì ngày xưa thuộc thôn Phụ Khánh chuyên làm các loại ấm đất, siêu đất, các loại hỏa lò bằng đất nung bán khắp kinh kỳ. Hỏa lò là lò làm bằng đất để đun nấu, vậy, cũng là một cách gọi cái bếp đấy nhỉ? Đôi khi chỉ cần ba cục gạch, xếp theo thế chân kiềng

người ta cũng có một bếp lò. Đi vào miền Nam mến yêu của nước Việt, còn nghe thêm một tên gọi khác:

Bếp cà ràng cào than dúm lửa

Nhắn chị Hai mày hé cửa anh chun

Bông lơn mà da diết. Theo nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ, "cà ràng từ vay mượn kran của người Khmer, loại bếp lò làm bằng đất sét nung có đáy rộng ra phía trước làm chỗ từ từ đẩy củi vào lò". Và ông cũng cho biết thêm lúc di chuyển bằng ghe, sử dụng cà ràng là tiện lợi hơn cả. Nói chung, cái bếp rất quen thuộc với mỗi nếp nhà, đời người và đã đi vào lời ăn tiếng nói hằng ngày. "Một lần nhúm bếp một lần khó", từ "nhúm bếp" trong câu tục ngữ này hiểu theo nghĩa bóng là lập gia đình, tạo dựng sự nghiệp. "Bắt chuột không hay, hay ỉa bếp" nào phải nói về mèo mà chính là ám chỉ kẻ bất tài vô tướng, chẳng làm nên trò trống gì.

Bếp là nơi nấu nướng. Vậy, có phải "Vắng chủ nhà, gà vọc niêu tôm"? Nghe hỏi, ắt có người bèn cãi, không đâu, phải là "Vắng chủ nhà, gà mọc đuôi tôm". Rắc rối nhỉ. Trước hết, cần bàn về từ "vọc", có phải đó là tính cách của "Con gà tục tác lá chanh?". Theo *Việt Nam tự điển* (1931): "Vọc: Vầy, mó". Hiểu theo nghĩa này, ta có các câu cửa miệng: "Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, hoài hạt ngọc cho ngâu vầy". Động tác vọc, *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức bổ sung: "Đá động, thò tay vào, vầy mó, nặn bóp cho sướng tay". *Phương ngữ Nam Bộ* (2014) của Nam Chi Bùi Thanh Kiên cũng giải thích:

"Thò tay vào trong mà mằn mò rờ bóp cho sướng tay". Lại nhớ đến câu ca dao:

Ngồi buồn vọc nước giỡn trăng

Nước xao, trăng lặn buồn chăng hỡi buồn?

Động tác vọc là vậy. Đã bao giờ, có ai nghe đến gà vọc? Cũng nói về lúc chủ vắng nhà, ai lại không nhớ đến câu: "Vắng chủ nhà gà bươi bếp"? Bươi là bới, là vạch ra, moi ra, lật, xáo từ dưới lên để tìm kiếm vật nào đó bị khuất ở dưới. "Bươi bếp" còn nhằm diễn tả hành động lấy que cời than trong bếp mà còn mượn nghĩa nói kẻ quấy phá trong nhà. "Chưởi tắt bếp" là mắng xối xả, nhiếc rong róng trào bọt mép cứ như nồi nước sôi đang đun trên bếp trào ra khiến tắt bếp! Đã gà thì bươi, chứ gà vọc là vọc ra làm sao? Ừ, cứ cho là gà có động tác vọc đi nữa nhưng cớ sao, con gà chỉ vọc "niêu cơm/ niêu tôm" chứ không vọc gì khác? Hơn nữa đâu phải lúc nào cái "niêu cơm/ niêu tôm" ấy, chủ nhà cũng để hớ hênh, quên đậy nắp khiến con gà có thể dễ dàng vọc? Thiết tưởng, một câu thành ngữ/ tục ngữ ra đời thì nó phải có sức khái quát, phổ biến và hợp lý trong mọi tình huống, chứ chủ nhà đi vắng, con gà chỉ vọc mỗi niêu tôm thì có gì để nói?

Từ những dị bản nêu trên, tôi cho rằng cách ghi nhận của *Việt Nam tự điển* (1931) hợp lý hơn cả: *"Vắng chúa nhà gà mọc đuôi tôm"*. Tại sao đuôi tôm? Bởi vì rằng, con tôm hay quẫy, búng, nhảy liên tục. Một khi nói "Hàng tôm hàng cá" ngoài nghĩa bóng "Nói năng hỗn xược, kích bác, kèn cựa nhau" (*Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, 1978, tr. 159),

ta còn thấy rõ tính chất của sự quẫy động liên tục của tôm cá. Vì lẽ đó mới có câu so sánh "Mồm mép tép nhảy" là vậy. Mạnh ai nói, giành phần hơn về mình, nói không ráo mép, cái lưỡi liên tục cựa quậy đến... mỏi miệng. Thế thì, câu thành ngữ "*Vắng chủ nhà gà mọc đuôi tôm*", có thể hiểu có lúc vắng chủ nhà/ người đứng đầu thì kẻ dưới tự tung tự tác, ngang ngược, quậy đầu này, phá đầu kia, tự ý làm những việc không phải phép.

Có ý kiến cho rằng: "Tình trạng vắng chủ nhà (thì cũng giống như) gà (giai đoạn) mọc đuôi tôm; và hiểu: Trẻ con phá phách nghịch ngợm nhất là lúc bố mẹ vắng nhà; gà con hiếu động, quấy phá nhất là lúc mọc đuôi tôm, tách mẹ (Báo *Người Lao Động* ngày 14.11.2015). Đâu phải đợi đến lúc "gà (giai đoạn) mọc đuôi tôm" mà ngay cả lúc còn "chíp hoi chanh cốm" nó đã có tính cách "Vắng chủ nhà gà bươi bếp" rồi kia mà?

Chồng người đi ngược đi xuôi
Chồng em xó bếp cho buồi dính tro

Rõ ràng, bếp là nơi của người phụ nữ quán xuyến. "Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà quạnh bếp". Ngồi xó bếp chẳng hay ho gì bởi xó là chỗ khuất, tăm tối, đàn ông đàn ang như thế hèn hèn thế nào ấy, chỉ quanh quẩn trong nhà làm sao thi đua với thiên hạ? Nằm bếp lại khác, là chỉ chuyện phụ nữ nằm cử, sinh đẻ. Ngày xưa trong làng còn có chức Giáo bếp, *Đại Nam quấc âm tự vị* giải thích: "Chức việc nhỏ trong làng đặt ra để mà sai xử, nhứt là việc đi mời hương chức hoặc bắt dân", v.v...

Thời buổi này, hầu như các nhà ở thị thành không mấy ai còn dùng đến cái bếp "quê mùa" nữa. Nó đã mất dần theo năm tháng. Trước hết là sự xuất hiện của cái "lò xô" được sử dụng bằng dầu Huê Kỳ, vừa sạch sẽ, vừa tiện lợi, có thể điều chỉnh ngọn lửa theo ý muốn, đỡ gây hỏa hoạn. Bây giờ, lại là bếp gas tiện dụng hơn nhiều, không sợ khói bám tường nhà ốp gạch trắng muốt... Điều này cũng hợp lý thôi. Nhưng liệu cái bếp gas có đủ sức gắn liền với "huyền thoại" tuyệt vời như bếp lò ngày xưa không? Ta không tiếc một bếp lò mất đi trong nhịp sống hiện đại, dù có tiếc cũng không được. Dòng chảy của đời sống cuốn trôi những gì không còn phù hợp, đặng tiếp cận với những gì phù hợp hơn, tiện ích hơn. Nhưng rồi ta bùi ngùi khi nghĩ đến một giá trị tinh thần gắn liền với cái bếp lò cũng nhạt dần chăng? Tôi nghĩ rằng không.

Mà này, liệu chừng có chủ quan hay không, khi tôi hàm hồ, rằng, đỉnh của đỉnh, đỉnh cao, cực đỉnh về cái bếp của nước Việt chính là... Là gì? Nói toẹt ra luôn, chứ gì cứ lúng ba lúng búng như ngậm hột thị thế kia? Vâng, xin nói, chính là bếp Hoàng Cầm. Có ai cãi gì không? May quá, chẳng ai thèm cãi mà có cãi cũng chẳng sao. Tết nhất đến nơi rồi, cãi cọ làm chi cho rách việc. Lại nhớ, vào tháng 4.2002, nhân vật Martin Yan - người khởi xướng chương trình ẩm thực Yan Can Cook rất nổi tiếng trên thế giới, có buổi họp báo cùng anh em báo chí tại Khách sạn Bông Sen, ngày đó tôi hỏi đại khái, khi sang Việt Nam, về ẩm thực ông có ước mơ gì? Martin Yan nói ngay một trong những ước mơ của ông là được đi thăm địa đạo Củ Chi để được tận mắt... chứng kiến bếp Hoàng Cầm!

Lan man thêm một chút nữa, Tết mà. Thử hỏi, bếp Hoàng Cầm ra đời vào thời điểm nào? Vào cuối năm 1951, khi Tổng Quân ủy quyết định mở Chiến dịch Hòa Bình. Để hoàn thành được nhiệm vụ thì một trong những yếu tố đầu tiên là phải tuyệt đối bí mật. Chính trong thời gian này bếp Hoàng Cầm ra đời. Có chi tiết này, chắc ít người biết, vậy hãy nghe anh nuôi Hoàng Cầm kể:

"Một đêm đang nằm nghĩ miên man, tôi chợt nhớ đến cách nấu cám lợn ở quê nhà. Bếp nấu cám lợn ở vùng Nam Hà hồi đó thường là bếp đắp bằng đất, xung quanh để hai lỗ hở nên khi nấu, lửa rất tập trung. Mừng quá, nếu áp dụng kiểu bếp như vậy thì đỡ một phần ánh lửa. Nhưng làm thế nào nấu ban ngày không có khói? Lại suy nghĩ. Tôi chợt nhớ chuyện hun chuột đồng. Muốn hun khói vào nhiều cho chuột sặc, phải khoét cửa lỗ chuột ra vào to thêm để nhét rơm rạ, rồi lấp kín các lỗ phụ để khói lửa vào mạnh hơn. Xuất phát từ suy nghĩ đơn giản đó, tôi mừng quá, vội bỏ hẳn một buổi trưa trốn ra một nơi kín, hì hục đào thử: Kiểu bếp này có đường dẫn khói (như hang chuột). Tôi đốt thử, khói ra mạnh quá. Tôi liền đào thêm hố chứa khói thì thấy khói không ra mạnh nữa. Tôi lại đào đường dẫn khói dài thêm ra. Nhờ vậy, khói chỉ lan trên mặt đất mà không bốc cao. Thấy vậy, tôi vội về cùng bàn với các đồng chí trong tổ nuôi quân. Mỗi người góp thêm một ý, ngay chiều hôm đó, kiểu bếp mới ra đời.

Anh em trong tổ ai cũng phấn khởi. Nhưng khi nấu, ngọn lửa vẫn lùa ra chỗ ngồi. Khói xanh vẫn tỏa đặc trên đường

dẫn khói. Có ý kiến đề nghị sửa lại đường dẫn khói: đào hơi dốc lên thì ngọn lửa sẽ hút mạnh về phía trước, lấy thân cây chuối rừng lát đường dẫn khói và phủ một lớp đất mỏng lên thì khói sẽ tỏa bò lan trên mặt đất. Khói giảm hẳn nhưng vẫn còn lộ khá rõ. Nghĩ mãi, nghĩ mãi, tôi nhớ hồi còn ở nhà khi nấu cơm gặp trời mưa, khói chui qua mái gianh ướt, bốc lên nhè nhẹ như sương mù. Thế là từ đó chúng tôi nghĩ ra cách chống khói bằng cách cứ vẩy nước lên những lớp đất mỏng phủ đường dẫn khói. Để chống ánh lửa, lúc đầu chúng tôi lấy chăn bông quây quanh bếp, sau đó cải tiến bằng cách đào bếp sâu xuống đất, lấy lá gianh lợp kín chỗ ngồi nên khi nấu ánh lửa không lộ...

Từ đó, bếp của chúng tôi có thể đun được cả ngày lẫn đêm. Anh em thương, bệnh binh bữa nào cũng có cơm nước nóng nên ai cũng phấn khởi. Nhiều đồng chí bộ đội hoặc dân công qua lại, mỗi người góp thêm một ý kiến làm cho bếp dần hoàn chỉnh, bảo đảm không lộ lửa khói dù ban ngày hay ban đêm" (*Lửa nuôi quân*, Cục Quân nhu, Tổng cục Hậu cần biên soạn, Nxb Quân đội nhân dân, 2001).

Mỗi khi nghĩ tới cái bếp sở dĩ con người ta dành cho nhiều tình cảm bởi nơi ấy nuôi lấy, giữ lấy ngọn lửa của ấm no. Thế nhưng ngọn lửa ấy thời chiến tranh, phải giấu đi, nghĩ theo một cách nào đó, ông Táo cũng phải biết linh hoạt cho phù hợp. Để rồi, khi nhịp sống trở lại bình thường thì ngọn lửa ấy lại hiện diện rõ nét. Nếu không "làm bạn" với ông Táo ngay từ bé, sức mấy ông Hoàng Cầm có thể sáng chế ra bếp

độc đáo này? Nếu không yêu lấy bếp lửa, còn lâu ông Hoàng Cầm có thể xếp vào bộ tam nổi tiếng thuộc diện "người của công chúng": Tướng Hoàng Cầm, nhà thơ Hoàng Cầm, anh nuôi Hoàng Cầm. Mỗi người một đóng góp tích cực đều cực kỳ đáng quý.

Này bạn mình ơi, nếu thời đi học gặp đề tập làm văn: "Nhân ngày Tết, em hãy tả cái bếp nhà em" mà viết lan man, vòng vo tam quốc thế này, cô giáo có lời phê ra làm sao nhỉ? À, cô giáo phê rằng: "Em viết tốt quá. Lớn lên biết đâu sẽ... trở thành nhà văn đấy".

Vậy à?

Kìa, Tết đến rồi kìa.

Ăn từ... tiếng rao

Trước mắt dám liều lĩnh mà rằng, người Việt từ xửa từ xưa, khi đi bán dạo đã biết tiếp thị sản phẩm đến người tiêu dùng bằng tiếng rao. Không tin à? Tin chớ sao không. Ta hãy khảo sát tiếng rao bán buôn của một thời, từ *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* in ấn tại Sài Gòn vào cuối thế kỷ XIX:

Đêm thì tiệc khách lao xao
Đứa rao ngưu nại, đứa rao hạnh trà
Đứa thì cháo vịt, cháo gà
Cũng là công bính cũng là hoa sanh
Những là đậu chúc, liên canh
Sa lê quân tử ngồi quanh các đàng
Đèn chong ghế sắp hai hàng
Dễ mê con mắt, dễ hoan tâm tình...

Hãy nghe ông Trương Vĩnh Ký giải thích: "Ngưu nại là sữa bò, hạnh trà là nước bột hạnh nhân có bỏ đường. Công bính là "màng công phiến", là thứ bánh nó làm bằng cơm cháy. Hoa sanh là "lạc hoa sanh" là tiếng chữ, nghĩa là đậu phộng, ngoài Bắc kêu phộng là lạc. Đậu chúc, chệc nó rao "lộc tào chúc" là chè đậu xanh với đường. Liên canh là cháo hạt sen bỏ đường, nó rao "liểng chi cấn". Sa lê là trái lê, ăn dòn rạo rạo như cát". Những tiếng rao này làm nên hồn của phố thị đó thôi. Ối dào, sao mà vùng đất này, nhiều âm thanh đến thế:

Dưới Bến Nghé hát lẳng lơ, giọng con đò, con rỗi;

Trên tàu voi ca khủng khỉnh, tiếng con mục, thằng nài.

Lại nữa:

Trọ trẹ dưới sông,

Quân Huế, kéo neo hò hụi.

Xi xô inh đường cái,

Khách già rao kẹo ối chao ôi.

Hãy nghe ông Trương Vĩnh Ký "diễn nôm" cho dễ hiểu: "Dưới sông Bến Nghé, ghe đò, ghe rỗi lên xuống hát dằng dai dằng dãi, thuyền con con bán bánh, bán trái vởn vơ qua lại rao túi bụi tùng bùng, ấy là dưới sông. Còn trên bờ thì ghe quân thằng mục, thằng chăn trâu bò ngựa voi ca hát dong dỏi nghe inh tai". Lại thêm tiếng rao bán kẹo của ông già người Hoa nữa. Vui quá. Nhộn quá. Mà, Hà Nội thời ấy cũng thế thôi. Ông giáo người Pháp là Ngô Đê Mân (Nordemann) khi biên soạn quyển *Quảng tập viêm văn* (in năm 1898), có ghi

"Tiếng dao hàng dong ở các phố Hà Nội", cả thấy 30 câu như *Ai bánh bao, bánh bể, raaa muuuaaa; Ai bánh đậu, bánh xâm, bánh trứng gà khôôông? Ai bao chè, tiền gẫy, bán khôôông? Ai mua kẹo cau, kẹo cà, da gà, mứt lạc, bánh gián, ô mai, chè kho, bỏng vừng, raaa uuuuaaa! Ai ăn cháo, bánh canh khôôông?*

Tại Sài Gòn mãi về sau, thập niên 1950, nhà văn Bình Nguyên Lộc vẫn còn nghe: "Sáng sáng sau trận phát thanh xôi giò, bánh bèo, bắp nấu thì một giọng ngâm thơ trong trẻo nổi lên trong các xóm. Mới nghe người ta ngỡ ai mở ra-dô đâu đó vì giọng ngâm hay hơn cả giọng ngâm của các ngâm sĩ quen biết. Ca sĩ vô hình ngâm lục bát như vầy:

Đậu này nó nóng như Trương Phi,

Giòn như pháo nổ, mua đi các bà!

Thì ra đó là chị mù bán đậu rang, còn quờ quạng ngoài đầu ngõ. Trước kia chị nầy đi hành khất. Từ ngày có lời khuyên răn của cảnh sát, chị ta đổi nghề. Cảm động thay". Rồi lúc, "Đèn đường đã bừng cháy. Trời nóng bức khiến ai cũng thèm cái gì ươn ướt mà ngòn ngọt. Vừa lúc ấy thì một thứ âm thanh huyền ảo khác nổi lên: *"Ai... bột khoai bún tàu... đậu xanh nước dừa đường cát hôn..."*. Tiếng "cát" lên cao vút như đầu ngọn thông rồi hạ xuống tiếng "hôn" nó cứ mõn lẩn trong đêm tối như là giọng thỏ thẻ của một giai nhân". Càng về khuya, "Trong đêm lặng, ở đầu một phố vắng, tiếng rao dài thậm thượt ấy bỗng ngân nga lên, uốn éo, khác xa biết bao nhiêu với giọng rao cộc cằn của chú chệt già: *"Tào phụng dang hột dưa!"*... Ôi chao, ông Bình Nguyên Lộc kể lại tiếng

rao nghe khéo quá. Nghe tiếng rao ấy, có người đã đưa vào thơ, chẳng hạn, nhà thơ Nam Trân gốc Quảng Nam lúc học ngoài Huế vào thập niên 1930 đã nghe, đã thấy người bán hàng rong:

Hai tay xách hai vịm

Một vài mụ le te

Tiếng non rao lảnh lói:

Chốc chốc: "Ai ăn chè?"

Âm thanh từ những tiếng rao này đã làm nên nhịp sống đô thị, và trở thành một phần khó quên trong ký ức, dù muốn dù không nó đã hòa tan vào trong trí nhớ. Khó quên. Nhớ lại, như nhớ tiếng lấy sự diệu vợi thăng trầm của những ngày đã sống. Đã nghe. Đã ăn. Và thỉnh thoảng lại nhớ. Nhớ gì? Nhớ rằng, sống trên đời, được thưởng thức món ngon, đặc sản của từng vùng miền, có lẽ con người đó phải tu mười kiếp. Tôi vụng tu nên lúc nào cũng quanh đi quẩn lại vài ba món. Đọc sách thấy miêu tả món này món kia, chỉ nuốt nước bọt cái ực cho đã thèm.

Tự dựng lúc này, lại thèm một tô mì gõ. Tại sao phải mì gõ, mì của người Hoa chứ không món gì khác? Đơn giản chỉ do sực nhớ lại, lúc mới chân ướt chân ráo vào Sài Gòn. Ngày đó còn ở tạm nhà bạn trên khu Tân Bình, nửa khuya tỉnh giấc bởi nghe tiếng rao mì gõ. Tiếng rao của nó chỉ là âm thanh phát ra từ hai miếng tre già gõ nhịp nhàng vào nhau. Tiếng nhặt. Tiếng khoan. Âm thanh của nó dứt khoát, từng tiếng một,

không lẫn lộn vào đâu được... Rồi lại nghĩ vẩn vơ, thật lạ, hầu hết các bảng hiệu của xe mì của người Hoa đều có chữ ký, chẳng hạn, Thiệu Ký, Hải Ký, Hương Ký, Dìn Ký, v.v... Thế "ký" có nghĩa là gì? Muốn trả lời chính xác, phải cậy đến cậy đến cụ An Chi - nhà nghiên cứu từ nguyên số dzách hiện nay.

Vâng ạ, cụ An Chi cho biết: "Chúng tôi đã hỏi một số người Hoa quen biết ở Quận 5 thì nhận được mấy cách giải đáp như sau: 1. Ký là nhớ. Vậy Tường Ký, Chánh Ký, v.v... là để cho khách hàng nhớ đến cửa hàng của mình là Tường, là Chánh, v.v... mà không đi mua ở chỗ khác. 2. Ký là ghi chép. Ta thấy các cửa tiệm của người Hoa ngày xưa thường có bàn toán (bàn tính) và sổ ghi chép. Vì vậy nên mới gọi là Ký. 3. Chữ Ký có hàm ý là danh dự và uy tín của cửa hàng, tên bảng hiệu có chữ "ký" tức là cửa hàng làm ăn có tín nhiệm. 4. Ký chẳng qua là dấu hiệu, tín hiệu, là hiệu. Vậy Tường Ký chẳng qua là hiệu Tường, Chánh Ký chẳng qua là hiệu Chánh, v.v...

Các giải đáp 1, 2 và 3 trên thực chất chỉ là những cách hiểu theo từ nguyên dân gian. Nếu có nhiều thời gian để đi điều tra thêm thì có thể ta sẽ được biết thêm những cách giải đáp khác, có khi còn hấp dẫn hơn và nghe ra còn... có lý hơn. Chỉ có cách giải đáp thứ 4 mới hoàn toàn đúng sự thật. *Mathews' Chinese - English Dictionary* đối dịch Ký là a sign, a mark và Ký hiệu là trade-mark, Trade-mark, chẳng phải gì khác hơn là nhãn hiệu, thương hiệu.

Vậy cái là nghĩa gốc chính xác của chữ Ký trong Tường Ký, Chánh Ký, v.v... chẳng qua chỉ là "hiệu". Chính vì thế nên chủ

một số cửa hàng người Hoa mới đặt bảng hiệu của mình bằng một danh ngữ mà "ký" là trung tâm (đứng cuối) còn đứng trước là một trong những chữ dùng làm tên riêng cho cửa hàng của mình" (nguồn: Báo *SGGP* số ra ngày 16.8.2006). Với cách giải thích này, gật gù tâm phục bèn thốt lên câu thơ Kiều:

Mấy lời ký chú đinh ninh
Ghi lòng để dạ cất mình ra đi

Đi đâu? Đi theo âm thanh của cách tiếp thị mì gõ rất ư độc đáo. Tại sao không cất lên tiếng rao mà lại là hai thanh tre/ thanh gỗ va vào nhau tạo ra tiếng kêu lóc cóc?

Suy luận rằng, thuở mới sang Việt Nam buôn bán, người Hoa chưa rành tiếng Việt, họ tạo ra sự chú ý của khách bằng cách đó. Họ thừa biết, phải rao, nhưng vốn từ ít ỏi, lại khó có thể nhấn nhá câu chữ ngân nga, du dương nên "thay lời muốn nói" bằng cách đó? Đúng thế. Với người Việt, đã bán hàng thì phải rao. Vừa rồi đọc trên trang web của nhạc sĩ Trần Văn Khê & Trần Quang Hải, có đoạn đã lý giải: "Những tiếng rao không chỉ chứa đựng giai điệu ngọt ngào, trong nó còn có cả hương thơm, mùi vị, màu sắc, có tính kích thích tất cả các giác quan của chúng ta. Tiếng rao của những người bán hàng rong khiến cho phố phường tại các đô thị của Việt Nam trở nên rất sinh động. Điều này khiến cho những người nước ngoài cảm thấy thú vị. Tuy vậy, rào cản ngôn ngữ thường khiến cho họ không hiểu gì cả".

Vậy thì, tiếng gõ lóc cóc của mì gõ người Hoa, không phải ngẫu hứng, tùy tiện mà nó có giai điệu hẳn hòi đấy chứ?

Giai điệu ấy thế nào? Xin dành lại cho các nhà nghiên cứu âm nhạc. Với tôi, âm thanh ấy là sự thúc giục khiến can tì bao tử hòa nhịp theo và đòi phải được tiếp nhận lấy tô mì gõ. Có phải làm nên "bản sắc" của tô mì của người Hoa chính là bí kíp làm nên sợi mì? Trả lời đi? Có phải tay làm bếp đâu mà dám há mồm há miệng ra, chỉ biết ngậm miệng mà nghe ông chủ quán mì trên dòng kênh Nhiêu Lộc từng bật mí: "Sợi mì được làm từ bột mì, trứng vịt và nước tro tàu. Các nguyên liệu này, hoàn toàn được dùng tay trộn đều, nhồi nhuyễn để đảm bảo độ dai, giòn của sợi mì". Tương tự, một trong những điều làm nên sự khác biệt của món phở, ngoài chất liệu căn bản có tính quyết định cho sự khoái khẩu là nước lèo thì còn kể đến bánh phở nữa.

Khi nghe tiếng gõ của mì gõ, chỉ cần ngồi yên tại nhà, í ới một tiếng, lập tức sẽ có người mang tô mì đến tận nơi. Kể ra cũng nhanh và gọn. Chẳng cần mất công đi đâu xa. Tiếng gõ ấy, len lỏi vào tận ngóc ngách hẻm, kiệt, xuyệt trong khu dân cư. Nghe riết, tự dưng một ngày nào đó không nghe là cảm thấy thiêu thiếu một cái gì đó. Một cái gì đó rất thân mật và gần gũi. Có thể nói, bà con người Hoa hòa vào âm thanh náo nhiệt Sài Gòn còn là tiếng mì gõ.

À, có một điều lạ, theo nhận xét của tôi là ở miền Trung, cụ thể Quảng Nam và ngay cả chốn thị thành Đà Nẵng cũng không có tiếng rao lóc cóc của mì gõ. Tại sao thế? Đơn giản, chỉ món ăn của người Hoa khó có thể thâm nhập vào vùng đất này. Một vùng đất mà cư dân luôn trung thành tuyệt đối

với món ăn của địa phương. Phải là mì Quảng, bún bò Huế, bún chả cá, bánh bèo, bột lọc, bánh nậm... Đã thế, phải mặn ra mặn, cay ra cay thì mới sung sướng ông thần khẩu. Trong khi đó, món mì của người Hoa lại khác. Nó gần với cao lầu Hội An. Về Đà Nẵng, đi khắp hang cùng ngõ hẻm, đường ngang dãy dọc, chỉ có mỗi con đường chéo ngay đường Phan Châu Trinh là có bán mì của người Hoa mà thôi.

Khi đến chơi Hội An, ông nhà văn Võ Phiến ngạc nhiên về món cao lầu và không hiểu tại sao món ăn này không thể xuất hiện ở nơi khác? Đừng nói đâu xa, ngay cả Đà Nẵng chỉ cách Hội An chừng 30 cây số nhưng cao lầu vẫn không thể nhập hộ khẩu. Ông ngắc ngứ: "Thật khó hiểu: nếu nó sa sút, sao nó không bị tiêu diệt vì sự cạnh tranh của những thứ khác? Nếu nó có gì xuất sắc, sao cái xuất sắc ấy lại chỉ vừa đủ mức để tự vệ mà không thể dùng để tấn công lấn lướt tới một ly nào?" (Tràng Thiên, *Quê hương tôi*, Nxb Thời Đại tái bản năm 2012, tr. 247-248). Trong khi đó, món mì của người Hoa dù gần với cao lầu nhưng vẫn phát triển ngon lành.

Tại sao thế?

Có lẽ do từ ban đầu, món mì đã chọn được "điểm rơi" lý tưởng: Sài Gòn - một vùng đất cư dân đông đúc lại nghĩa hiệp, dễ làm dễ ăn, bất kỳ thời kỳ nào cũng đủ sức cưu mang người người tha phương nhập cư. Mà đã xa quê, ở đâu quen đó, dần dà họ làm quen với món mì của người Hoa mà không câu nệ, vì dù rằng, đôi lúc có nhớ đến món ăn đặc trưng của "quê mình" nhưng làm sao có thể? Thôi thì, ăn để sống,

đã sống phải ăn. Ăn riết rồi quen. Rồi cảm thấy nó gắn bó, gần gũi không thể thiếu trong cái ăn sự uống.

Thế thì, món mì ấy, từ cái xe mì cố định và được người tiếp thị bằng cách gõ lóc cóc để trở thành tên gọi "mì gõ" đã trở thành quen thuộc. Rất đỗi quen thuộc. Cũng tựa như ở Quảng Nam, lúc chiều chiều hoang hoải nắng, thèm ăn một chút gì đó cho đỡ nhạt miệng thì bỗng dưng nhớ đến tiếng rao: *"Ai bánh bèo, bánh bột lọc hông?"*. Mà cũng phải nói thật rằng, tiếng rao ấy ngày càng ít dần. Hôm trước về Đà Nẵng, có những chiều ngồi trước sân nhà ngong ngóng chờ đợi tiếng rao nhưng rồi lúc có, lúc không. Lại cảm thấy năm tháng tuổi thơ đã xa dần. Đã xa dần: *"Ai đậu doáng, chè đậu đen hông?"* đã từng ngọt lịm trong miệng con trẻ mà mẹ đã mua cho ăn ngày thơ bé. Nhớ và tiếc nuối.

Nói thì nói thế, nghĩ thì nghĩ thế nhưng dù gì đi nữa, dù vật đổi sao dời đi nữa thì tiếng rao ấy thể hiện qua cách gõ để tạo ra âm thanh vẫn còn. Cũng tựa như tiếng rao của người bán hàng rong ở ngoài Trung, ngoài Bắc vẫn còn. Nói như thế, chẳng lạc quan tếu đâu. Một khi cứ ngỡ rằng, nó sẽ mất đi, mất hút nên đã có những nhà nghiên cứu ghi lại, vẽ lại hình ảnh để đời sau có thể xem lại chứng tích của một thời. Chẳng hạn, từ năm 1929, nhà nghiên cứu người Pháp là F. Fénis đã xuất bản một cuốn sách mỏng *Les marchands ambulants et les cris de la rue à Hanoi* (Hàng rong và tiếng rao trên đường phố Hà Nội), chừng 40 trang đã mô tả khá đầy đủ về các loại hình hàng rong và tiếng rao tương ứng ở Hà Nội thông qua hình

ảnh và khuông nhạc minh họa. Nay xem lại, vẫn tưởng chừng như tập sách đã thực hiện trong thế kỷ XXI này.

Vậy hóa ra, với món ăn dù có thêm nhiều hình thức mới theo thời gian nhưng rồi cách tiếp thị cũ vẫn tồn tại song hành, chứ không mất đi. Vâng, làm sao có thể mất đi nếu môi trường sống, nếp sinh hoạt vẫn không thay đổi?

Ăn từ... trang sách

Những ngày nằm nhà, không còn lăn tăn mỗi chiều phải phóng xe ra phố. Đi để mà đi. Ngắm gió trời. Lai rai chút đỉnh. Bù khú bạn bè. Cảm thấy đời vui. Vui thêm một chút. Thế rồi, đành phải ngồi nhà như một sự tự ý thức. Ai sao, mình vậy. Thời buổi Corona, phố vắng, ai ở yên đấy, đành chịu. Chẳng than phiền gì. Có câu vần vè mới nhất đang lưu truyền trên mạng xã hội:

Chống giặc thì phải xông pha
Chống dịch dứt khoát ở nhà, nhớ chưa?

Nhớ nằm lòng, nào dám quên. Nhưng rồi, nếu Corona liều lĩnh mò đến nhà thì sao? Lại có bài vè hiện đại: "*Đừng cà khịa tao/ Tao chẳng cần dao/ Chẳng cần súng đạn/ Tao uống rượu mạnh/ Cho mày chết say/ Tao năng rửa tay/ Cho mày chết sặc/ Coi mày như giặc/ Tao chống đến cùng/ Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào/ Đang ở chỗ nào thì ở yên chỗ đấy*". Ở nhà, uống rượu một mình, chẳng thú vị gì, nhất là lúc con đang còn nhỏ,

phải chăm, phải dỗ, phải hầm bà lằng công việc phải làm. Thế thì, nói tóm lại, thư giãn tốt nhất vẫn là đọc sách.

Thế thì, trong khoảng thời gian nằm nhà, có điều gì khiến cho người ta nhớ đến nhất? Nhớ một cách êm đềm. Diệu vợi thương nhớ. Tôi vẫn nghĩ đến những món ăn ngon đã từng ăn trong ngày còn có mẹ. Mẹ tự tay nấu cho ăn. Món ăn thời thơ ấu bao giờ cũng đậm nét trong ký ức. Khó phai. Chẳng phải cao lương mỹ vị gì cả, chỉ dân dã quê mùa nhưng rồi vẫn cứ nhớ. Nhớ mà không thể làm theo được bởi thời buổi này, làm sao có thể trở về với ngày tháng cũ để tìm ra rau ngon mơn mởn. Cá quẫy đành đạch. Tép nhảy tanh tách. Khó lắm. Vậy nên, ăn từ... các trang sách chăng? Âu cũng là một cách thỏa mãn sự thèm thuồng.

Mới đây, tình cờ đọc lại vài tập sách báo cũ. Chỉ vài trang còn sót lại, nhưng vẫn đọc ngấu nghiến và lấy làm thích thú. Sực nghĩ, nếu các tay đầu bếp trứ danh có khả năng viết lách, với những gì họ miêu tả về món ăn ắt nhà văn phải ngả mũ khâm phục? Có thể lắm. Nhưng rồi, món ăn ấy trở nên ngon còn do tình cảm chân thành, ký ức khó quên hằn vết theo năm tháng của người viết nữa. Nói cách khác, ai cũng có thể viết về món ăn mà mình đã từng ăn. Viết hay, viết hấp dẫn vẫn là tạo cho người đọc cảm giác muốn được thưởng thức ngay tắp lự.

Ai đã ăn mắm tép?

Chẳng khoe khoang gì, tôi đã từng được ăn. Nhưng ăn theo phong cách nền nã nếp nhà như người Hà Nội thì chưa.

Tác giả Doãn Trang miêu tả thật chi tiết các thứ "phụ tùng" cần cho mắm tép, có thế mới đúng catalogue, đúng điệu của người sành ăn: "Chuối xanh quả nhỏ, tước hết vỏ, thái lát mỏng, ngâm qua dấm cho trắng. Khế chua chọn loại dòn dốt, gừng tươi củ mọng, thái từng lát mỏng vừa phải. Chọn cho được loại vỏ quýt ta có mùi thơm, đem thái chỉ. Lạc rang xoa hết vỏ, tách làm đôi. Hành củ chỉ lấy tới phần nõn trắng, chẻ làm đôi hoặc làm tư. Rau xà lách lấy phần lá non, rau cải cúc lấy phần ngọn. Rau thơm thì dùng mùi, kinh giới, húng láng và ngổ. Người ta không ăn mắm tép với húng chó, thìa là, tía tô vì các loại này hương mạnh át đi mùi vị mắm. Ớt thái từng lát nhỏ trộn hạt tiêu bắp. Bún con cắt thành những miếng nhỏ vừa đủ cho một miếng mắm. Điều quan trọng của ăn mắm là chọn thịt lợn. Phải là thịt ba chỉ của loại lợn đen khoảng năm sáu chục ký cân, bì mỏng, đủ mỡ, đủ nạc, thơm và ngọt thịt, thái từng lát vừa phải".

Kỳ công chưa? Tất nhiên rồi. Nhưng với các mẹ, các chị thương chồng thương con thì chỉ loáng một cái là xong. Chỉ thế, hoặc cầu kỳ hơn thế cũng vậy thôi, chẳng gì nhọc công vì rằng tâm lý của đầu bếp không khác gì các nhà thơ chuyên nghiệp lúc dạt dào cảm hứng gieo chọn chữ là bao giờ cũng mong muốn phải đạt đến chỉn chu, không thể cẩu thả. Món ăn ấy, thực khách ăn hết, không cần thốt ra miệng lời nào cũng là một lời khen khiến bao nhiêu mệt nhọc tan biến. Và, người phụ nữ lấy đó làm niềm vui. Một niềm vui trong sạch, lành mạnh và đáng quý biết dường nào. Không rõ tự bao giờ, các bà mẹ Việt Nam lại có niềm vui vô cùng thánh thiện là

được tự tay chế biến món ăn cho chồng con ngon miệng. Có phải những lần công cán nơi xa quay về nhà, lúc hàn huyên tâm sự rôm rả bao giờ ta cũng nghe: "Thích ăn gì? Mẹ/ em nấu cho" vẫn là câu nói bày tỏ lòng yêu thương nhất.

Bây giờ lại nhớ, nhớ ngày nọ lần đầu tiên dẫn mẹ đi ăn món chả cá Lã Vọng ở một quán ăn nổi tiếng nhất Sài Gòn. Nghe con trầm trồ khen ngon suốt buổi, trở về nhà, ít lâu sau, bà mẹ cũng mày mò tự tay làm cho con. Món đó ăn ở quán và ăn tại nhà do mẹ làm lấy, đâu ngon hơn? Khó có thể trả lời, chỉ biết rằng, bây giờ đi ngang qua quán đó thì cảm giác thèm được vào ăn đã không còn, đã nguội lạnh cảm hứng. Chỉ nhớ mồn một ở chỗ đó, cái bàn đó, ngày đó còn có mẹ. Nghĩ đến đó, tự dưng lướt xe qua nhanh, không ngoái lại nữa. Chỉ nhớ mẹ. Trộm nghĩ, cái ăn từ trong ký ức bao giờ cũng ngon hơn ăn thật, dù quán đó, chỗ ngồi đó, đầu bếp đó nhưng nay ăn vẫn không thấy đậm đà, thi vị bởi vì đã thiếu vắng đi hình ảnh yêu dấu của quá khứ xa vời vợi.

Mà, miếng ăn gắn với hình ảnh cụ thể trong thời điểm ắt khiến cho nó ngon hơn. Thật đấy. Thời buổi này, khó có thể ăn như... thời khẩn hoang. Nói như thế, vì từng được nghe nhà văn Sơn Nam kể lại chuyện này. Nghe tức cười. Chẳng rõ thực hay bịa nữa. Không sao, miễn nghe vui vui, ngồ ngộ là thích. Chuyện rằng, ngày kia, ông Trùm Pho cùng vài người bạn dắt chó vào rừng, đi săn. Xế chiều, họ săn được con mển. Bụng đang đói bèn làm thịt nhậu chơi. Sẵn có gói muối ớt đem theo, họ lấy ra đặt ngay trên cát. Thịt nướng đến đâu,

chấm muối ớt ăn tới đó, lại "khà" thêm hớp rượu thiệt "hết sẩy con bà Bảy". Cả bọn ăn gần hết con mển là đà say mèm, ngủ đẫy luôn một giấc. Đến lúc tỉnh dậy, xem lại thì muối ớt vẫn còn nguyên, bên cạnh đó, cát bị khoét xuống một lỗ to bằng... cái thúng! Té ra, vì say quá nên cả bọn chấm thịt mển xuống cát mà ngỡ đang chấm muối!

Khà khà, nhà văn Sơn Nam hư cấu đó chăng? Thì, cứ cho là thế. Nhưng rõ ràng nó còn ngon là từ không gian thiên nhiên đó nữa. Nếu ăn con mển đó trong phòng máy lạnh thì đã khác. Lại nữa, một khi đi vào miền Nam mến yêu của nước Việt, ai lại không từng nghe nói đến bưởi Năm Roi. Cơn cớ làm sao có cái tên ấn tượng này? Theo lời kể của Sơn Nam, ban đầu ông Thái Văn Chanh đem một giống bưởi Biên Hòa về trồng tại Cần Thơ. Nhờ phù sa sông Hậu màu mỡ nên cây tươi tốt cho trái to, ngon ngọt khác thường. Nhiều người đến mua, xin chiết nhánh về trồng, ông Chanh nói đùa: "Tôi dư tiền xài, không bán, hễ ai chịu nằm xuống cho tôi đánh đủ năm roi thì tặng lập tức". Từ phát ngôn đó, loại bưởi này "chết tên" Năm Roi.

Kinh ngạc, ngạc nhiên đến độ phải tự trấn an bằng cách nốc cạn ly "bia lên cơn" đặng thốt ra câu hỏi: "Ối chà chà, cách giải thích này là bịa hay thật?". Gặng hỏi thêm, ông già Sơn Nam chỉ nheo mắt cười cười như thể đang lẩm nhẩm câu thơ của Nguyễn Trọng Tạo: *"Tin thì tin, không tin thì thôi"*. Chuyện tin hay không, có quan trọng gì đâu. Xét nét, khó tính quá làm chi. Nhìn sự việc nhẹ nhàng, nghe chuyện cười hóm

hình vẫn còn thấy khoái âu cũng là một cách để vui sống. Đúng quá đi chứ?

Ủa? Ủa? Cái vụ mắm tép đã đến đâu rồi?

À, đây nè, tiếp đến, "Bày mâm mắm là một nghệ thuật tinh tế và có duyên. Bát mắm ở giữa, lưng bát thôi. Chung quanh thứ nào ra thứ nấy, để người ăn gắp một vòng là đủ vị. Sự phối màu sắp xếp khéo làm tăng sự hấp dẫn, vẻ tao nhã của cuộc ăn. Ăn mắm cũng như ngắm hoa, tỉa cây, phải vào lúc lòng thật thanh thản, yên tĩnh. Ăn một miếng mắm, phải gắp vào bát tới chục lần những chi tiết tỉ mẩn của rau, của hành, của thơm, của khế, chuối... Miếng mắm đừng lớn quá, trông thô lại không ngon vì phải nhai vội vã. Vị nồng ấm và thơm ngọt của mắm hòa với hương của rau thơm, vỏ quýt và các vị chua của khế, chát của chuối, cay của ớt, gừng... lan tỏa trong miệng, trong người, tạo một cảm giác dễ chịu, thư giãn và trầm tĩnh. Nhai nửa chừng mà nhấp một chút rượu quê, thì cảm giác hưởng thụ đã tới độ trọn vẹn, lâng lâng". Thú thật, tôi cũng đang lâng lâng đây. Ước gì, có dịp được thưởng thức món này tại Ba sáu phố phường thì còn gì hứng thú cho bằng, phải không bạn mình ơi.

Vẫn biết ăn là một lạc thú nhưng ăn cơm với muối, liệu có ngon?

Tưởng rằng, chỉ là câu hỏi bông lơn, vui đùa chốc lát, nào ngờ, ngày đó, tháng nọ, năm kia, có ra chơi ngoài Huế, có người bạn bảo rằng, đến Huế xem như chưa đến Huế

nếu chưa thưởng thức các món muối Huế. Đùa chăng? Chẳng hề. Có thể liệt kê ra như sau: muối sống, muối sả, muối tỏi phi, muối dầu lai, muối dầu phộng, muối mè/ muối vừng, muối riềng, muối thịt, muối tôm khuyết, muối ớt, muối ruốc, muối tiêu chanh, muối hầm, muối tiêu, muối bột, muối rang... Còn nữa không? Chẳng rõ. Có phải lúc ăn cái gì đó với muối là nhằm thể hiện tính tiết kiệm của con nhà nghèo? Có thể lắm. Nhưng cũng chưa chắc đâu. Chẳng hạn, thời từ Quảng Nam ra Huế làm chủ bút tờ *Tiếng Dân*, cụ Huỳnh Thúc Kháng ăn uống rất đạm bạc, thường trong mâm cơm chỉ có chén muối vừng, dĩa rau luộc, nhiều người trách cụ: "Sao ăn khó thế?", cụ chỉ cười: "Còn sướng hơn thời ở tù Côn Đảo nhiều lắm". Ta hiểu thế nào về câu trả lời của cụ?

Mà, với người Huế khi sáng tạo nhiều món ăn từ muối không chỉ đơn giản cần kiệm, tôi nghĩ đó chính là sự tinh tế nói chung của người phụ nữ nước Việt, có thể chế biến từ muối trở thành món ăn ngon. Còn nhớ trong sách hướng dẫn cách làm 100 món ăn bằng thơ là *Thực phổ bách thiên* (in năm 1915), bà hoàng xứ Huế là Trương Thị Bích có giới thiệu hai món muối đặc sắc. Đó là muối sả:

Tuy rằng muối sả rất nhiều công
Thịt nạc vằm ra muối trộn chung
Ruốc sả đều rồi thêm thí ớt
Xào cho tơi kỹ sẽ đem dùng

Còn đây là món nữa:

Muối mè, muối đậu khác chi nhau

Trách nóng rang vàng muối bỏ sau

Giã nhỏ trộn đều vào vịm đậy

Giữ gìn cho khéo kẻo hôi dầu

Cái trách là thứ niêu con bằng đất, miệng rộng, nông đáy; cái vịm là cái liễn bằng sứ, có nắp đậy. Rõ ràng, chế biến thành món ăn ngon từ muối, không dễ. Tựa như nấu cháo, nhiều người cứ bảo nấu cháo là dễ nhưng chắc gì. Thì xem đấy, với cháo hoa, *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích: "Cháo nấu cho hạt gạo nở ra như cái hoa". Biết lúc nào hạt gạo sẽ nở đặng tắt lửa? Ắt phải thường ghé mắt đến, chứ không thể bỏ mặc nồi cháo trên bếp mà tha hồ "nuôi phây", lướt web. Ca dao có câu này hay:

Hà tiện mà nấu cháo hoa

Đồng đường, đồng đậu ra ba bốn đồng

Ấy là người xúng xính đồng ra đồng vào, còn nghèo rớt mồng tơi phải ăn cháo thì sao? Trong *Vân đài loại ngữ* (Nxb Miền Nam, 1973, tr. 472), nhà bác học kiệt xuất Lê Quý Đôn có chép lại từ sách *Giới am mạn bút*, bài thơ như sau (dịch):

Nấu cơm ăn đâu bằng nấu cháo

Cùng trẻ em thử thảo luận coi

Một thưng dễ biến thành hai

Ba bữa thành sáu, ngày dài đỡ sao

Có khách chỉ thêm vào nước lửa

Khỏi tốn tiền sắm sửa chi chi

Cháo đâu kém vị ngon gì

Cháo lạt nhưng khỏe vị tì hơn cơm

Ca ngợi cháo đấy chăng? Chẳng phải đâu, chỉ là một cách tự bào chữa của con nhà nghèo đấy thôi. Chứ không phải đã chán cao lương mỹ vị đến tận cổ, no xôi chán chè, bèn đổi qua món cháo cho lạ miệng. Cháo thí cúng cho cô hồn, *cháo* đổ vào *lá đa* cuốn lại, cài vào một cái que cắm ở đầu đường, vì thế còn gọi cháo lá đa. Người xưa có câu: "Thà chết ăn cháo lá đa, còn hơn có con ngỗ nghịch". Sực nhớ, thời bao cấp có câu đối này thú vị, chép lại kẻo quên:

Đêm ba mươi thầy giáo tháo giày đi chân đất;

Sáng mồng một, giáo chức dứt cháo bụng trống không.

Cũng là cháo nhưng đã ai ăn cháo dừa? Có phải hột gạo nấu bằng nước dừa? Trật lất. Khi bổ đôi/ xẻ đôi trái dừa, phần trắng bên trong dày cộm, gọi cơm dừa, người Quảng Nam gọi cùi dừa; nếu chỉ có một lớp mỏng, mềm thì người Nam gọi nôm na là... cháo dừa! *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* của Huỳnh Công Tín, có câu nói minh họa cho từ "cháo dừa": "Dừa mới váng cháo mà ăn cái gì, chỉ có uống nước là ngon". Từ váng dừa/ cháo dừa đã xuất hiện từ thời tám hoánh, bằng chứng *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích "Dừa váng cháo:

Dừa mới có cơm đơm ra mỏng mỏng như váng đóng trên mặt cháo". Thế đấy, có những từ mà phải người địa phương giải thích, ta mới hiểu cặn kẽ, chứ đôi khi suy luận chủ quan là trật lất.

Chiều đã đến. Thế thì đi ăn gì đi chứ? Tất nhiên rồi. Ăn gì đây ta? Ăn mắm tép theo phong cách người Hà Nội nhá?

Đừng có mà mơ.

Miệng nhai cơm búng...

Một trong những câu ca dao hay nhất, xao xuyến nhất về công ơn của mẹ, theo tôi vẫn là:

Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa

Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương

Kìa, nhìn kìa, lúc người mẹ loay hoay đứng/ ngồi nấu nướng, lúc ấy đứa trẻ lẫm chẫm vừa mới tập đi đã bước đến bấu, níu lấy áo mẹ đòi ẵm bồng, đòi ăn. Hình ảnh thân thương này, trong dòng thời gian ngược xuôi tất bật cơm áo hầu hết người ta đã quên, không còn nhớ đến nữa, họ chỉ nhớ lại khi chính mình chăm con nhỏ. À, thì ra, thuở bé xíu mình cũng chẳng khác gì bé nhóc. Thế nhưng, có lẽ bây giờ các bỉm sữa không phải nhai cơm búng nữa rồi, do đã có máy xay.

Thế, "cơm búng" là gì?

Là "cơm nhai nhuyễn để mớm cho trẻ em khi chưa mọc răng hoặc chưa biết nhai" - *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích. Thiết nghĩ, búng còn dùng để chỉ định lượng, chứ không

chỉ đề cập đến mỗi tính chất của một vật nào đó. Định lượng của búng trong cơm búng cụ thể ra làm sao? Ông Huình Tịnh Của cho biết: "Cơm nhai một miếng cho vừa miệng con nít".

Có điều khi dùng để chỉ chất lỏng, nếu không dùng từ búng, thí dụ "một búng nước", ta hoàn toàn có thể đổi qua "một ngụm nước", tức sức chứa trong miệng đang ngậm lại. Rồi khi cầm cái gì đó, "một búng muối" chẳng hạn, búng lại có thể đổi qua "một nhúm muối". Khi lấy ngón trỏ và ngón tay cầm "một búng rau", ta có thể đổi qua "một nạm rau"... Các từ búng/ ngụm/ nhúm/ nạm xuất hiện tùy ngữ cảnh, đều chỉ số lượng ít ỏi, không nhiều. Riêng búng trong cơm búng lại chỉ miếng cơm đã nhai (ở trong miệng), vẫn biết là thế nhưng khi miệng phùng to do ngậm đầy cơm hoặc như đang ngậm cái gì đó không mở ra được thì lại gọi "bung búng".

Với từ "bung búng", ta có thể tìm thấy trong một đoạn văn cảm động, mà thời bé xíu, khoảng năm học cấp hai, tôi đã từng học thuộc lòng, sau này mới biết tác giả là Tô Hoài. Làm sao có thể quên? Quên sao được lúc bà cụ mù lòa mớm cơm cho cháu, nhà văn viết thật khéo, linh động, tưởng chừng như thấy rõ mồn một từng động tác: "Bà lão bỏ bát cơm xuống vỗ tay, làm hiệu cho thằng bé chạy lại. Bà vội quờ tay ra, thì mó thấy nó đang ngồi chồm chỗm ở hai bên cạnh. Bà xóc nó lên, móc ngón tay vào trong miệng nó. Miệng nó còn đầy ứ những cơm nhão. Nó không nuốt mà đẩy phè cả sang hai bên mép. Bà lẩm bẩm: "Ngậm bung búng thế này, no rồi đây". Bà nuốt ực miếng cơm bà đang nhai trong miệng. Xong, bà cúi xuống,

chúm cheo mồm lại, hút đánh chụt một cái thực mạnh vào mũi thằng bé. Bao nhiêu dãi nhớt nhoe nhoét ở mũi thằng Kê tuột vào cả mồm bà Vạng; bà nhổ toẹt xuống đất. Con mực chạy đến liếm ngồm ngồm. Thằng bé bị bà nó liếm rát cả mũi, khóc tru lên. Nhưng lại tru lên một tiếng như tiếng còi, rồi lại nín ngay".

Văn chương là điều gì kỳ diệu quá đỗi. Chỉ vài từ, vài chữ nhưng rồi lại là một ám ảnh không nguôi. Ca ngợi tình yêu thương của bà dành cho cháu, chỉ qua chi tiết này, đắt giá và thừa sức khái quát, phải không nào? Thật hạnh phúc, may mắn cho bất kỳ đứa trẻ nào thuở trọc lóc bình vôi, nước mũi chảy dãi lòng thòng cũng được như thằng Kê.

Vâng, từ "cơm búng" đến "miệng ngậm cơm bung búng", ta đã thấy rõ nghĩa của nó. Tuy nhiên búng còn nhiều hàm nghĩa khác, do không hiểu nên đã dẫn đến một số địa danh từ "búng" nhảy sang "bún". Nhà nghiên cứu Lê Công Lý - Phân viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh liệt kê: "Chẳng hạn, rạch Búng Bò bị viết sai thành rạch Bún Bò (huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long), Búng Xáng bị viết sai thành Bún Xáng (quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ). Sông Sài Gòn, đoạn chảy ngang qua thị xã Thuận An (tỉnh Bình Dương) cũng có chỗ phình rộng ra gọi là búng, nên chợ gần đó cũng gọi chợ Búng, nhưng có người không hiểu nên gọi/ viết chợ Bún" (*Những vấn đề văn học và ngôn ngữ Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 1145).

Búng trong những trường hợp này, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Chỗ nước sâu làm ra một vùng", vẫn còn khó hiểu chăng? Ta hãy tra cứu thêm *Phương ngữ Nam Bộ* (2015) của Bùi Thanh Kiên: Búng là "Chỗ sâu, nước chảy xoáy mạnh trong sông, nguy hiểm cho người hay tàu thuyền". Nhà nghiên cứu Lê Công Lý còn cho rằng: "Búng chính là phát âm của bung/ bụng, là chỗ sông sâu và phình rộng ra như cái bụng", nói cách khác là nó "có khuynh hướng tròn: "*Chung búng má kèn*", chỉ vẻ mặt không hài lòng (sụ mặt), hai má phình ra; "*Miệng nhai cơm búng*", chỉ hành động người lớn nhai cơm và thức ăn trong miệng, rồi lừa ra để mớm trẻ con ăn; "*Búng ngón tay*", là hành động dùng đầu ngón tay cái kiềm chặt đầu ngón tay còn lại tạo thành hình tròn rồi đột ngột bung ra. Đây cũng là cách đo kích thước của một vật nhỏ gọn: Con cá lóc bự (to) bằng một búng tay" (sđd, tr. 1145).

Trong tiếng Việt lại có cụm từ "mặt búng ra sữa", ủa, sữa lại trữ ở trên mặt? À, ý muốn nói người đó còn măng/ trẻ măng, non choẹt, trẻ người non dạ. Một khi ai đó di chuyển, thông thường ta gọi là đi, bò, lê, lết v.v... nhưng với tôm, châu chấu, dế, cào cào... thì chẳng ai dùng các từ này, chỉ có thể là búng, tức co mình và bật mạnh nhằm thay đổi vị trí. Con voi khi co vòi mà đánh ra/ duỗi ra cũng gọi búng vòi. Còn câu thơ của Nguyễn Gia Thiều:

Cái quay búng sẵn trên trời

Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm

Thì búng này, là dùng sức từ đầu ngón tay bật mạnh cho cái bong vụ quay tít. *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích bong là "Búng cho quay tít: Bọn trẻ chơi bong vụ"; và cũng cho biết vụ là con quay, "quay là đồ chơi của trẻ con búng cho quay tít đi" (*Việt Nam tự điển*, 1931). Cách chơi này là dùng đồng tiền hoặc khúc gỗ đẽo tròn, nhọn chân rồi búng/ bong cho quay. Nhưng khi nghe câu bình luận trong cuộc chơi bóng chuyền: "Anh A đã dùng mười đầu ngón tay búng bóng lên cao", ta hiểu là động tác chuyền bóng. Với câu thơ "*Cái quay búng sẵn trên trời*", hiểu theo nghĩa rộng là chỉ cuộc xoay vần của tạo hóa. Trước kia còn có nhiều từ đôi gắn liền với búng nhưng nay ít sử dụng, chẳng hạn ca dao có câu:

Hồi nào một thương, hai thương

Bây giờ búng rãy giữa đường mà đi

Búng rãy, búng rúng là chê bai, không thèm, phụ bạc, bỏ bê... Trở lại với câu: "*Miệng nhai cơm búng*". Ai cũng hiểu là bỏ thức ăn hoặc cái gì vào miệng dùng răng nghiền, cắn cho tơi, cho nhuyễn, cho nhỏ... Muốn thế, phải có răng:

Có răng lấy răng mà nhai

Không răng, nướu gặm chẳng sai miếng nào

Trong hoàn cảnh nào người ta cũng có thể linh hoạt xử lý đâu vào đó. Vâng, không có răng dùng nướu để nhai vậy. Nhai có nhiều cách nhai. Tục ngữ có câu: "Lai dai như chó nhai giẻ rách" là nhai đi nhai lại mà chẳng đâu vào đâu, mất thời gian. Có người tặc lưỡi: "Ối dào, hắn ta nhai điếc cả tai" thì nhai

trong ngữ cảnh này lại là nói, nói liên tu bất tận, nói nhây nghe rác tai. Còn "Nhai mãi mà bài không thuộc", ta hiểu là học/ đọc nhiều lần, còn gọi "nhai chữ" nhưng vẫn không nhớ.

Trong hát bội ngày xưa có động tác "nhai râu", là ăn râu à? Không, nhằm chỉ một người giận dữ, gầm ghè, hầm hè đang phùng mang trợn má nghiến răng qua nghiến răng lại như thể đang nhai râu (của chính mình). Liên quan đến nhai, xin chọn câu tục ngữ hay nhất về sống ở đời, đối nhân xử thế: "Tay làm hàm nhai". Lấy sức lao động làm ra miếng ăn lương thiện, dù miếng ăn ấy chỉ một búng cũng đáng quý, đáng khen...

Có oản em phụ tình xôi

Năm 1556, nhân vua Lê Trung Tông băng hà, không có con trai nối dõi, Trịnh Kiểm muốn nhân cơ hội này để đoạt ngôi báu. Tương truyền, Trịnh Kiểm sai người ra Hải Dương tìm hỏi Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Sử sách còn ghi, Trạng bảo: "Giữ chùa thờ bụt thì được ăn oản".

Oản là gì?

Từ điển Việt - Bồ - La (1651) giải thích: "Ôản, xôi ôản: Thứ cơm mà người Bồ gọi là pulò (gạo nếp) được nắm lại thành hình chiếc bánh để giữ được lâu, xôi oản". Theo từ điển này, trước đây, qua từ oản, ta thấy mẫu tự v/ u/ o chưa rạch ròi như hiện nay. Oản được ghi "ôản" và "cùng nghĩa vớiván". Nhưng lúc giải thích ván lại dẫn câu thành ngữ "Dưng uán cho bụt", ta hiểu là "Dâng oản cho bụt".

Theo *Việt Nam tự điển* (1931) từ oản được giải thích cụ thể hơn: "Lễ phẩm làm bằng xôi, đóng vào khuôn thành hình tròn". Nhờ vậy, ta mới hiểu câu thành ngữ "Thổi xôi đóng oản".

Xét ra oản rất gần với xôi và luôn cặp kè cùng nhau: *"Chớ khinh chùa Tích không thờ/ Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây"*. Khi có cái này, phụ cái kia, chẳng hạn "Có trăng quên đèn", người ta còn bảo: *"Có oản em phụ tình xôi/ Có cam phụ quýt, có người phụ ta"*.

Có một điều thú vị, với người miền Nam, oản lại không hiểu như nghĩa chúng ta đang bàn mà lại thêm nhiều nghĩa khác. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Oản: bát lớn. Xôi oản: xôi, xôi đơm vào cái bát để mà cúng; oản xôi: bát xôi, tộ xôi". Ủa, oản là cái bát ư? Đúng thế, *Tầm nguyên từ điển Việt Nam* của nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cho biết, oản là từ oan (cái bát nhỏ) mà ra. *Từ điển Việt - Pháp* của J.F.M Génibrel in tại Sài Gòn (1898) giải thích tương tự. Và còn cho biết: "Nhà oản: nơi người ta làm bánh".

Thế thì, ta hiểu ra làm sao câu: "Trăm tội đổ đầu nhà oản"? Theo nhà nghiên cứu Hoàng Tuấn Công: "Ngày xưa, các đám làm chay cầu siêu, cầu phúc bao giờ cũng ngăn một buồng riêng, kín đáo, trong đó để sẵn đồ lễ, phẩm vật... do một hoặc hai người phụ trách, gọi là "nhà oản". Chỗ làm "nhà oản" còn gọi là "buồng chay". "Chay" chính là chữ "trai", nghĩa là phòng (như "thư trai" - phòng riêng xem sách). Cái chái ngoài, cái nhà riêng để ở trong lúc sắp tế lễ cũng gọi là trai (chữ trai, còn có nghĩa là "chay tịnh"). Khi cầu cúng không thấy linh nghiệm, hoặc hiện tượng "hóa bầu hương" (bát hương bốc cháy), người ta đổ lỗi cho "nhà oản" làm điều không tốt như thiếu sạch sẽ, ăn bớt đồ lễ, v.v...".

Không chỉ có thế, ngoài ra oản còn có nghĩa là... uyển/ uyển chuyển; trẻ/ đẹp; than/ than thở. Thế nhưng, từ bao giờ oản với những nghĩa trên, kể cả "ván/ uản" đã lui vào hậu trường, nhường sân cho mỗi oản? Khó có thể biết rõ ràng.

Xét trong nhiều câu thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến oản, ta thấy bụt/ Phật có đôi lúc hoán đổi vị trí mà nghĩa không thay đổi. Chẳng hạn, "Oản chùa cúng bụt", "Mượn hoa cúng Phật"... Vậy, 2 từ bụt/ Phật khác gì nhau? Bụt là âm xưa của từ tiếng Việt chuyển từ gốc Hán - Việt, nay đọc Phật. "Phật: Buddha. Gọi tắt của từ Phật đà. Còn gọi Hưu đồ, Phật đà, Phù đà, Phù đồ, Phù đầu, Bột đà, Bộ đà, Mẫu đà, Một đà. Dịch nghĩa là giác hoặc là trí" (*Từ điển Phật học Hán Việt,* Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, 1998, tr. 990). Tuy nhiên trong tâm thức người Việt, bụt không đồng nghĩa tuyệt đối với Phật mà còn nhằm chỉ ông tiên luôn mang đến điều tốt lành cho những ai ăn ở hiền lành, tốt bụng lúc họ gặp hoạn nạn, sa cơ thất thế. "Hiền như bụt" là rất hiền; "Miệng hùm dạ bụt". Nhân đây, chép lại câu đối xưa trong bài *Phú thế tục* có từ bụt, nay ít ai còn nhớ đến:

Khi đắc thế thì đất nắn nên bụt, nghe hơi khá,
xăm xăm chen bước đến, đen tợ đàn ruồi;

Lúc sa cơ thì rồng cũng như giun, xem chiều hèn,
xảnh xảnh gạt tay ra, lạt như nước ốc.

Trong tinh thần trào lộng, hóm hỉnh, tếu táo của người Việt, dù viết/ nói sờ sờ từ oản nhưng đố ai dám nói là oản. Không tin à? *"Gió đông nam đánh thốc cái giải yếm đào/*

Sao anh thấy oản mà anh chẳng vào thắp hương?". Ấy là tiếng cười trong hề chèo về sự đánh tráo khái niệm. Nhân đây cũng nói luôn, cách nói này đã được người Việt sử dụng cực kỳ hóm hỉnh, chẳng hạn, hò đối đáp Quảng Bình - nam hò:

Ơi o cặp bụ củ hành

Không cho anh bụ để củ hành lâu to

Nữ đáp:

Ơi anh biển rộng sương mù

Dang tay bóp bụ ở tù ba năm

Không những thế, vẫn còn: *"Một trăm đàn bà không bằng quả cà đàn ông, một trăm đàn ông không bằng lá môn đàn bà"*. Bụ, củ hành, quả cà, lá môn ám chỉ gì vậy, xin tự hiểu lấy. Mà nhân đây cũng nói luôn, không chỉ đi với oản, xôi còn cặp kè với chè như răng với môi để trở thành xôi chè. *"Đừng có chết mất thì thôi/ Còn sống có lúc no xôi chán chè"*. Thành ngữ "No xôi chán chè" là hàm ý đã ăn uống phủ phê đến mức "No lòi bản họng/ No cành hông/ No dạ đã thèm" - dù có được dâng tận miệng thứ ngon hơn, hay hơn nhưng cũng không thèm nữa. Một cô nàng than thở: "Sau khi no xôi chán chè, hắn ta liền quất mã truy phong", không phải hắn ta ăn món xôi chè cụ thể mà "xơi" thứ khác - nhằm phản ánh tâm trạng bẽ bàng: *"Tiếc thay một đóa trà mi/ Con ong đã tỏ đường đi lối về"* (*Truyện Kiều*).

Về xôi chè, xưa nay có câu đối: *"Chè ăn mất ngọt/ Xôi ăn chả ngon"*. Mất ở đây là do đọc trại từ "mứt" nhằm đối mứt ngọt/

chả ngon. Và chả là chả của "Nem công chả phượng" chứ không phải chả/ chẳng/ không. Quái, một khi nói "Ăn xôi nghe kèn" thì lại hàm ý người đó chẳng ăn gì sất mà... chỉ ăn đất, tức đã ngủm củ tỏi, về chơi Suối vàng!

Và một khi xôi đi chung với thịt cũng lái qua nghĩa khác. Chẳng hạn, một người bình luận: "Tay đó xôi thịt lắm". Ta hiểu là chê kẻ đó kém tư cách chỉ được cái tham lam, cơ hội, tham gia việc chung chỉ nhằm mục đích vơ vét, kiếm ăn. *"Khi sống cơm chẳng cho ăn/ Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi"* thì xôi thịt trong ngữ cảnh này dứt khoát phải hiểu theo nghĩa đen. Sống trên đời, đôi lúc con người ta cũng rơi vào tình huống éo le "Xôi giả vạ thật". Lợi lộc chẳng có gì mà mang họa vào thân, chẳng khác gì "Quyền rơm vạ đá", cái quyền/ quyền chức bé tẹo tèo teo nhưng khi gặp chuyện thì trách nhiệm lại nặng nề.

Một khi "Xôi thịt nó bịt lấy miệng" thì hàm nghĩa của nó cũng chẳng khác gì "Ăn xôi chùa ngọng miệng" khiến có lúc phải "Lúng búng như ngậm hột thị", "Há miệng mắc quai". Rồi có lúc dù lợi lộc chẳng có bao nhiêu nhưng lắm kẻ lao vào kiếm chác, người ta nói: "Mật ít nhiều ruồi", tương tự "Xôi thịt thì ít, con nít thì nhiều". Thời buổi này đã có câu "thành ngữ" mới nghe ra éo le không kém: "Ghế thì ít, đít thì nhiều". Dù biết thế nhưng vẫn lắm kẻ lì lợm "Cố đấm ăn xôi" cho bằng được. Trớ trêu thay, đâu phải lúc nào cũng như ý:

Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm,

Cầm bằng làm mướn, mướn không xong

Nói cách khác là "Xôi hỏng bỏng không". Ở câu thơ này, bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương, than thở, thương xót cho thân phận người phụ nữ làm lẽ. Thì xôi trong ngữ cảnh này, có phải chỉ người đàn ông/ người chồng? Không nhất thiết hiểu như vậy, phải đặt nó trong cụm từ đã trở thành câu cửa miệng mang tính khái quát nói chung, hiểu theo nghĩa nhẫn nhục chịu đòn để mong được thưởng công. Có câu đối thật hay:

Con ruồi đậu mâm xôi đậu;

Cái kiến bò đĩa thịt bò

Cả hai vế đối nhau chan chát, khín khịt khìn khin. Riêng xôi đậu, ai cũng biết thổi xôi chung với đậu, chẳng hạn đậu xanh, đậu đen, đậu phộng nhưng "xôi đậu" còn có lúc hiểu qua nghĩa khác. Ví như một cựu chiến binh tâm tình: "Thời trước, chúng tôi hoạt động trong vùng xôi đậu X". Mọi người đồng tình: "Vâng, vùng cài răng lược này rất ác liệt".

Vùng xôi đậu/ cài răng lược là khẩu ngữ phổ biến nhằm chỉ vùng đất đó, ngày chính quyền địch chiếm giữ, đêm ta làm chủ. Tuy nhiên, nếu sử dụng trong các văn bản chính quy thuộc lãnh vực quân sự, người ta lại gọi vùng da báo: "Vùng lãnh thổ và dân cư trong vùng tạm chiếm thời kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ, ở đó các lực lượng kháng chiến và đối phương nằm trong thế cài răng lược, tạo ra một hình thái chiến trường đặc biệt độc đáo của chiến tranh nhân dân Việt Nam" (*Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Bộ Quốc phòng, Nxb Quân đội nhân dân, 2004, tr. 1191).

Trách cá trã keng bù nêm muối

"Đói đầu gối phải bò", lúc ấy lại nhớ câu: "Muốn ăn thì lăn vào bếp", "Ăn từ trong bếp ăn ra", "Giàu nhà kho, no nhà bếp"... Đã bước vào bếp, tất nhiên ta thấy dụng cụ làm bếp. Thấy và nhớ đến chuyện nấu nướng chứ gì? Tất nhiên, nhưng vừa thao tác bếp núc, ta vừa bàn... chuyện chữ nghĩa để tí nữa ăn ngon hơn (!?). Nghĩ thế, bèn vận dụng trí nhớ đặng nhớ lại câu đối:

Mượn nồi không trả đòi lại trách,

Bể ấm đền siêu cãi lộn om

Cái hay của câu đối này, chính là vận dụng sự đồng âm trong tiếng Việt. Một khi đã vay/ mượn ai đó một vật dụng gì đó, về nguyên tắc thì dứt khoát phải trả. *"Cho anh mượn lá trầu vàng/ Sang năm anh trả lại nàng đôi mâm"*. Sao kỳ cục vậy? Cũng là một cách nói bóng gió xa gần - nhằm ngụ ý về chuyện cưới xin, tình yêu đôi lứa. Với câu tục ngữ "Có vay có

trả mới thỏa lòng nhau", ít nhiều đã cho thấy tính rạch ròi, minh bạch, sòng phẳng. Đôi khi không có từ trả nhưng vẫn ngầm hiểu đang trả/ trả giá. *"Cò kè bớt một thêm hai"* (*Truyện Kiều*), đích thị lúc ấy, Mã Giám Sinh đang thương lượng, trả giá/ trả lên trả xuống, thêm bớt từng li từng tí, từng hào từng xu, ke re cắc rắc một cách bủn xỉn, keo kiệt.

Cậu học trò nào sau nhiều năm dùi mài kinh sử nhưng sau đó lại chẳng nhớ gì đã học, đích thị "trả chữ cho thầy". Một người than thở với bạn: "Hắn ta xấu tính quá, chuyện này, tớ phải trả đũa mới được", tức phản ứng lại cho đã nư đã gan, trừng trị lại một cách đích đáng. Thật ra cách nói ban đầu là "trả nủa" (*Đại từ điển tiếng Việt* ghi nhận: nũa, dấu ngã). Nhưng dần dà, "nủa/ nũa" mờ âm đi, không mấy ai nhớ đến nghĩa của nó nên mới "bắt cầu" qua trả đũa. Thế nủa là gì? *Tầm nguyên từ điển Việt Nam*, nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cho rằng nó bắt đầu từ: nộ (lòng giận) > nư > (giận) > nủa. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Nủa: Oán hận, chống báng. Trả nủa: Trả oán, trả hờn".

Cô nọ mới về làm dâu, mẹ chồng vừa nói một câu đã xoen xoét miệng mồm, đôi co cãi lại, chua ngoa, lắm lời thì hành động/ thái độ xấu này là "trả treo". Vào cơ quan, thấy nhân viên mải mê lướt web, chểnh mảng chuyên môn, sếp phê bình: "Làm việc như "trả nợ quỷ thần", thế mà các cậu cứ đòi tăng lương, không xấu hổ à?", tức làm việc gượng gạo, qua loa, lấp liếm cho xong, được chăng hay chớ, chứ không sốt sắng, nhiệt tình. Có nhiều người được bạn mời lai rai, tiệc tùng này nọ,

dù không nói ra nhưng cũng tự nhủ sẽ lúc mời lại để "trả nợ miệng". Dù được mời ăn, đã ăn vào miệng nhưng rồi cũng phải trả. Âu lẽ đời là thế, phải là thế. "Có qua có lại mới toại lòng nhau".

Khi tiến tới hôn nhân, chẳng ai muốn mình rơi vào cảnh dở khóc dở cười, cực kỳ éo le: "trả lễ", tức phải nhận lại lễ vật đã đính hôn từ nhà gái/ nhà trai. Trả lễ cũng còn hàm nghĩa tạ ơn bằng lễ vật, sau khi van vái cầu xin đấng khuất mày khuất mặt điều gì đó; và nó cũng hàm nghĩa như đáp lễ tùy ngữ cảnh chẳng hạn, "Ông bà thông gia ngày Tết qua thăm nhà, nay tớ phải sang lại trả lễ/ đáp lễ".

Trở lại với câu đối: *"Mượn nồi không trả đòi lại trách/ Bể ấm đền siêu cãi lộn om"*. Thoạt đọc qua, ta thấy vế đối này chuẩn không cần chỉnh nhưng chưa chắc. Vì xét sử dụng từ theo phép làm câu đối, trả phải viết trã (dấu ngã) thì mới chuẩn. Này nhé, ta có các danh từ đối nhau sát sàn sạt nhằm chỉ các vật dụng trong bếp: nồi - ấm; trã - siêu; trách - om. Thế thì trả (dấu hỏi) chẳng qua để cho câu có nghĩa mà thôi.

"Nực cười cơm nguội lên hơi/ Cá kho trong trã con bơi, con trừng". Trã và trách là loại nồi đất, miệng rộng, bụng phình, đáy nông thường dùng để kho cá, nấu canh. *Từ điển tiếng Việt* (Nxb Văn hóa Thông tin, 2002) của Bùi Đức Tịnh giải thích tương tự nhưng dẫn chứng: "Nấu một trã bánh tét" (tr. 867). Thử hỏi cái nồi đất trèn trẹt ấy, có kham nổi các đòn bánh tét? Tục ngữ có câu: "Trưởng giả thiếu trã nấu ăn", tương tự "Thạch Sùng thiếu mẻ cá kho", ý muốn nói dù giàu sang nứt

đố đổ vách, ai cũng có lúc phải nhờ vả đến người khác, không thể đầy đủ hoàn toàn. Ngày còn đi học, có lần cô giáo ra câu đố: *"Anh về đã mấy thu dư/ Cớ sao vắng bặt thư từ vãng lai?"* - đố biết cái gì? Rằng thưa, nội dung câu trên là trách/ lời trách/ trách móc, thế thì đáp án của nó là... cái trách, chứ còn gì nữa? Ít ai còn nhớ đến câu hát xưa có liên quan đến cái trách:

Bữa mai thức dậy ăn một bụng cơm cho no

Chạy ra chợ nọ mua chín cái trách đem về bắt quách lên lò

Một cái kho ngò, một cái kho cải

Một cái nấu nải chuối xanh

Một cái nấu canh bí đao

Một cái xào thịt chim sáo

Một cái kho riêm trứng vịt

Một cái làm thịt con gà

Một cái kho cà, thù đủ

Một cái nấu củ măng tây

Chiều chiều bóng xế trăng xây

Bâng khuâng nhớ chín cái trách này không quên

Những vật dụng này rất quen thuộc với các bà nội trợ, do đó, khi có một tình huống nào đó xảy ra, lập tức họ liên hệ: *"Chầu rày bạn cũ xa rồi/ Cái trách cũng vụt, cái nồi cũng quăng/ Cái trã trong bếp ném phăng/ Cái chén trong sóng cũng văng ra ngoài"*. Do làm bằng đất, do đó, khi quăng ném thì những trách, nồi, trã, chén ấy bể là cái chắc. Một khi mượn

ấm đất lại làm bể, vậy đền siêu nhé? Sao lại đền siêu? Có hợp lý không? Siêu là ấm bằng đất nung, có tay cầm thường dùng sắc thuốc, nấu nước cũng đặng. *"Em thấy anh tương tư bệnh chắc/ Em rước ông thầy thuốc Bắc/ Em sắc hai chục chén còn lại một phân"*. Lúc ấy, dứt khoát cô nàng sử dụng cái siêu, chứ không thể cái ấm. Nhân đây, xin nhắc lại giai thoại văn học có liên quan đến nhà thơ Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), do danh từ riêng đồng âm với danh từ chung nên mới có chuyện chơi chữ. Rằng, ngày nọ, nhân lúc trà dư tửu hậu, Cao Bá Quát đọc câu thơ tặng bạn:

Siêu đồng siêu đất cũng là siêu,

Siêu đất sao mà lắm kẻ yêu

Nghe đến đây, sợ bạn xỏ xiên, ông Siêu vội xua tay: "Thôi, thôi, tôi van bác đừng đọc nữa", rồi họ lái sang chuyện khác. Ít lâu, nhắc lại chuyện này, ông Quát cười khà khà: "Thú thật, lúc ấy tôi chỉ ngẫu hứng được hai câu đó, nếu bác bảo đọc thêm tôi cũng tịt". Ông Siêu đáp: "Ừ, tôi biết nên vờ làm thế để giữ thể diện cho bác".

Nếu vế đối trên, bộ ba: "nồi - trã - trách" rất gần nhau thì còn có những vật dụng cũng na ná về công dụng: "nồi - niêu - om". Nồi niêu là tiếng nói chung về vật dụng lúc nấu ăn. Danh nhân Phạm Thận Duật (1825 - 1885) có bài thơ *Vịnh cái nồi đồng* - một đề tài hiếm hoi trong văn học Việt Nam, có lẽ do đánh giá thấp các vật dụng ấy nên các nhà thơ không thèm "ghé mắt" chăng? Đây là bài thơ nôm duy nhất của Phạm Thận Duật:

Ngoài sao cạnh góc cũng như trong,
Ai tạo ra người có ý không?
Mấy chước điều canh cùng một dạ,
Nhiều phen đổ nước chẳng hai lòng.
Lửa hun không đỏ tin rằng rắn,
Khói ám sao xanh ngỡ có rồng.
Lem luốc mấy phen đành chịu vậy,
Một mai đánh nữa lại nên đồng

Câu cuối chứng tỏ cái nồi không chỉ nặn bằng đất sét, còn làm bằng đồng. Bài thơ này sáng tác năm 15 tuổi, lưu ý 2 từ "điều canh", ta sẽ thấy khẩu khí của tác giả, theo nghĩa đen là tra mắm muối vào nồi canh; nhưng nghĩa bóng theo điển cố sử sách chính là sự điều hành việc nước của quan Tể tướng.

Có phải "Ăn xó mó niêu" là ăn uống không bày mâm bát cũng nhằm chỉ cảnh ăn ở tạm bợ, bệ rạc, chẳng ra làm sao? Nhà nghiên cứu Nguyễn Hoàng Đức cho rằng: "là cách ăn của những con ở, hay kiểu "ăn từ trong bếp ăn ra", là kiểu ăn vụng của đầu bếp" (Báo *Tiền Phong* ngày 15.5.2007). *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức lại giải thích theo nghĩa bóng: "Ở hoàn cảnh nào thì chịu ảnh hưởng và dùng những phương tiện của hoàn cảnh ấy, dù muốn làm hơn cũng không được; trừ phi vượt khỏi hoàn cảnh hiện hữu". Âu cũng là một trong nhiều cách hiểu về câu thành ngữ này. Vậy "Cơm niêu nước lọ", ta hiểu ra làm sao? *"Cô kia nước lọ cơm niêu/ Chồng con chả có nằm liều nuôi thân"*, rõ ràng, thành ngữ này nhằm chỉ

những ai "Chăn đơn gối chiếc", sống lẻ loi một mình. Nghe câu mỉa ấy, cô gái có buồn không? Rằng: *"Chồng con là cái nợ nần/ Thà rằng ở vậy, nuôi thân béo mầm"*, xét ra cô nàng cũng... cứng cựa lắm.

Khác với nồi/ niêu, cùng loại nồi đất nhỏ là om. *"Anh ngồi quạt quán Bà Hom/ Hành khách chẳng có, đá om quăng lò"*. Om này không liên quan đến om trong câu thơ: *"Mõ thảm không khua mà cũng cốc/ Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?"* (Hồ Xuân Hương), cũng như trong vế đối: *"Bể ấm đền siêu cãi lộn om"*, om lại là âm thanh ồn ào, gây khó chịu. Vậy, cãi om/ cãi lộn om là cãi thế nào? "Cãi om" là cãi om sòm, ầm ĩ, nhiều âm điệu pha tạp, lẫn lộn vào nhau. Theo *Đại Nam quấc âm tự vị*, ngày xưa gọi "om thòm". Mà om trong chừng mực nào đó, tùy ngữ cảnh còn có thể gọi là um, chẳng hạn cá om / cá um, lươn om/ lươn um, v.v... Thế thì, om sòm/ um sùm cùng nghĩa, tùy vùng miền mà người ta có cách phát âm. Bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương có câu thơ: *"Giọt nước hữu tình rơi lõm bõm/ Con đường vô ngạn tối om om"*, không cần giải thích, ai cũng biết nó tối/ tối tăm đến cỡ nào.

Mà này, làm thơ mà hạ vần "om", thú thật rất khó chơi. Khó lắm. Bài thơ *Hang Cắc Cớ* vần "om" của Hồ Xuân Hương đã hạ các vần: *"chòm/ hỏm hòm hom/ phập phòm/ om om/ dòm"* rất kỳ công. Ít ai biết, bà Nguyễn Thị Quyên, thường gọi Tú Ý - con gái Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ cũng có bài thơ xuất sắc thuộc hạng "Kẻ tám lạng, người nửa cân":

Đồn rằng hay chữ tiếng om sòm,
Nay được tai nghe, mắt lại dòm.
Kinh sử dám phô tài nấu đúc,
Ngọt bùi luống được tiếng khen bom.
Non Mai ngó lại tùng trăm thước,
Sông Phố trôi xuôi liễu một chòm.
Sẵn tiếp vài lời khi gặp gỡ,
Dám đâu cửa sấm trống tì tòm

Nhân đây nói luôn, trong bài thơ Động Hương Tích, cũng với vần "om", bà Hồ Xuân Hương đã hạ các vần: "*phòm, hỏm hòm hom, dòm, lom khom, dở dom*" rất ấn tượng. Om cũng có khá nhiều từ đồng âm dị nghĩa. Đã qua rồi cái thuở vui xuân đón Tết: "*Đì đẹt ngoài sân tràng pháo chuột/ Om sòm trên vách bức tranh gà*" (Tú Xương), nhưng tâm thế này vẫn còn:"*Đương om sòm chớp giật sấm ran/ Nghe xóc xách, lại gió hòa mưa ngọt*" (Nguyễn Công Trứ). Tiếng kêu xóc xách của các loại đồng tiền kẽm/ tiền đồng va chạm vào nhau khiến mọi việc lại khác hẳn. Đang chí chóe cãi nhau om sòm như chớp giật sấm ran bỗng mọi việc thay đổi cái rụp. Hèn chi người ta bảo: "*Vai mang túi bạc kè kè/ Nói phải nói trái người nghe ầm ầm*". Qua sự đối xứng của các từ đì đẹt - om sòm; om sòm - xóc xách, hẳn ai cũng cảm nhận được các âm sắc, thanh âm chí cha chí chóe tưởng như đang vọng lại.

Trở lại nồi - trã - trách, tôi nhớ đến câu thơ (khuyết danh) rặt ròng thổ âm, thổ ngữ xứ Huế: "*Trách cá trã keng bù nêm*

muối/ Rào sau xắc nạng đặng ngơi trưa", nếu không giải thích, e nhiều người khó hiểu: keng (canh); bù (bầu/ trái bầu); rào (sông); xắc (giặt, vò); nạng (cái quần); ngơi (nghỉ). Nếu "phiên dịch" qua tiếng nói phổ thông ắt phải là:

Trách cá trã canh bầu nêm muối

Ra sông giặt váy mới nghỉ trưa

Có phải thế không ạ?

Nhai cơm nhớ phở, ngậm ngùi nhơi cơm...

Mới đây, về ẩm thực nước nhà, món phở một lần nữa được tôn vinh. Báo *Tuổi Trẻ* khởi xướng chọn ngày 12.12 hằng năm là Ngày của phở. Cứ như theo trả lời của Ban biên tập tờ báo này "là ngày dễ nhớ". Trong khi đó, từ năm 2016, Người Nhật đã chọn 4.4 là Ngày phở Việt Nam tại Nhật Bản. Không rõ vì sao xứ Hoa Anh Đào lại chọn ngày này? Quái, chỉ thoạt nhắc đến phở, liên tưởng đến tái, nạm, gầu, sụn, lá xách, gầu gòn... là đã thèm thuồng. Chẳng hạn, anh chàng nọ than thở:

Lâu dần thì mình cũng già

Đi đâu cho mệt, về nhà vợ vui

Về nhà, đi tới đi lui

Nhai cơm nhớ phở, ngậm ngùi nhơi cơm...

Hay nhất vẫn là từ "nhơi", chứ không phải "nhai", hai động thái này khác nhau. *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích:

"Đưa đồ ăn từ dưới dạ dày lên mà nhai lại: Trâu bò nhơi cỏ". Một bà mẹ miền Trung rày con: "Cứ ngồi đó mà nhơi cho hết ngày à?", tức đứa trẻ nhai đi nhai lại nhiều lần, ngậm trong miệng, lại nhai xệu xạo tùy hứng nhiều lần rồi mới nuốt. "Làm lợi nhơi", câu thành ngữ xưa của người Nam Bộ hàm nghĩa làm lếu láo, không dốc lòng làm, được chăng hay chớ, ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích. Nếu so sánh với cách nói Bắc Bộ có thể là "Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo, làm như mèo mửa".

"Nhơi cơm nhớ phở", rõ ràng ăn nhưng không biết ngon, chẳng tha thiết gì, ăn lấy lệ cho qua bữa, dù ngán tận họng nhưng cũng cố nuốt. Có phải anh chàng trên đang nhớ đến phở - một món ăn, nói như nhà văn Thạch Lam là "thứ quà đặc biệt"? Không. Chẳng biết tự bao giờ, "phở" lại có nghĩa bóng là bồ bịch, mèo mỡ, tình nhân; trong khi đó, vợ lại ví von như cơm, vì thế mới có câu: *"Vợ là cơm nguội nhà ta/ Nhưng là đặc sản của thằng cha láng giềng"*. Oái oăm thiệt.

Thử hỏi, cái nghĩa ban đầu của phở là gì?

Đại Nam quấc âm tự vị của Huình Tịnh Paulus Của (1895), *Tự điển Việt - Pháp* (1898) của Genibrel đã ghi nhận từ phở: "Phở: Nổi tiếng tăm"; còn có: phở lỡ, phở trận, mắng phở lỡ, làm phở, nói phở được hiểu theo nghĩa ồn ào, ầm ĩ, náo nhiệt, sôi nổi. Đặc biệt, phở lại tương đồng với phớ như phớ lỡ, la phớ lỡ (la om sòm), mừng phớ lỡ (vui mừng lắm, hoan hỉ lắm)... Mãi đến năm 1970, *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức vẫn còn ghi nhận: "Phở: Vỡ, tiếng vang inh ỏi; phở lở: vỡ lở,

vang dậy, la phở lở, chuyện có vậy mà làm phở lở; phở trận: vỡ trận, to chuyện, la lối, đập phá, v.v... Chuyện không có gì mà làm phở trận". Lưu ý, các nhà làm từ điển có cách ghi nhận khác nhau: phở lỡ/ phở lở.

Và thật lạ, dần dần, các từ hiểu theo nghĩa của phở trong phở lỡ/ phở lở đến nay đã biệt tích giang hồ. Trong khi đó, phới phở/ phớn phở (mừng rỡ, lộ ra mặt) vẫn tồn tại. Phớn phở đồng nghĩa với hớn hở. Nếu phởn là "hả hê, vui sướng quá mức, thường lộ ra ở cử chỉ, cử chỉ điệu bộ bộ, lời nói" - *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích, thì phởn phơ lại là dáng vẻ tươi tỉnh, lộ rõ sự khoan khoái trong lòng.

Để có được từ "phở" cố định đến nay, tên gọi món ăn này phải "lột xác" qua nhiều cách gọi khác nhau chăng? Đúng thế, dám quả quyết rằng, từ những những năm đầu thế kỷ XX, người ta còn gọi "nhục phở". Trong bài *Đánh bạc* viết khoảng năm 1915 của Tản Đà có câu: "Có nhẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức suốt đêm ăn nhục phở" (*Tuyển tập Tản Đà*, Nxb Văn Học, 1986, tr. 447). Năm 1928, Hương Hát Thư Điếm ở Hải Phòng đã in ấn tập truyện ngắn *Anh hàng phở lấy vợ cô đầu* của nhà văn Nguyễn Mạnh Bổng. Vậy, từ phở đã xuất hiện trước năm 1931 - năm *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo chính thức ghi nhận: "Phở: Do chữ phấn mà ra. Món đồ ăn bằng bánh thái nhỏ nấu với thịt bò" và liệt kê ra phở xào, phở tái.

Đã có nhiều suy luận về tên gọi phở, đại khái, phở là soupe Chinois (súp Tàu). Người Tàu có món ngầu nhục phấn, khi

gánh đi bán họ cất tiếng rao "ngầu nhục phấn ơ...", sau, rao ngắn gọn lại cho đỡ hụt hơi "nhục phấn ơ", rồi "ngầu phấn ơ...", ơ là ngân nga trầm bổng... Vẫn còn dài, họ chỉ rao "phấn ơ" rồi biến thành "phớn ơ". Thôi thì, gọn nhất vẫn là "phớ", ừ thì gọn nhưng "phớ" du dương mãi hóa thành "phở"! Nghe cứ như đùa. Lại có ý kiến, từ món Pot au feu của Pháp là món hầm như bò hầm, gà hầm... và dứt khoát phải có thêm cà rốt, hành Tây và cần. Mà "feu" phát âm gần với "phở" chứ lỵ? Nghe cứ như giỡn. Lại có ý kiến, khi người bán phở gánh vào bán đêm, cái "hỏa lò" nước lèo hắt ra ánh lửa, người Pháp thấy thế, không biết bán món gì mà bụng đang đói bèn gọi "phơ" (feu: lửa), nghe thế ông bán phở trả lời "Phơ đây". Thế là thành tên rồi thành phở. Tóm lại, phở do feu (ánh lửa) từ tiếng Pháp mà ra. Nghe cứ như giỡn chơi.

Thôi thì, cãi làm chi, cứ tì tì làm tô phở cho ngon miệng. Trải theo thời gian, ngoài phở xào, phở tái đã có thêm nhiều loại phở khác nữa, chứng tỏ các tay đầu bếp không ngừng nâng cao và cải tiến món "quốc hồn quốc túy" này. Xin đừng quên, chính những người gánh phở đi bán dạo đã hình thành nên loại "mũ phở". Loại mũ này ra đời từ năm nào không rõ, chỉ biết, *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* (1937) của Gustave Hue mới ghi nhận "chapeau minable".

Đã bàn rốt ráo về phở, sao ta không quay lại với... cơm? Bởi vì rằng, đã nói một cách tếu táo, hài hước thì phở "đối trọng" với cơm dù cả hai đều là người mình thương mình yêu kia mà, dù có lúc "*Nhai cơm nhớ phở, ngậm ngùi nhơi cơm*".

Phở và gạo đều sử dụng nguyên liệu chính là gạo. Thử nêu một loạt câu cửa miệng về cơm để xem ông bà mình nói thế nào, thì đây: "Cơm ăn chẳng hết thì treo, việc làm chẳng hết thì kêu láng giềng" - chê kẻ ích kỷ, ky bo, chẳng giúp ai nhưng khi cần lại nhờ vả; "Cơm ăn công lấy, sáng rửa cưa, trưa mài đục, tối giục nhà" - chê kẻ làm thuê, chỉ làm qua loa qua ngày khác gì "Ăn cơm chúa múa tối ngày", cũng như "Cơm người việc ta nhẩn nha mà làm"; "Cơm ăn đúng bữa, bệnh chữa kịp thời" - kinh nghiệm giữ gìn sức khỏe, v.v... Có mấy câu này vui vui: "Cơm ăn mỗi bữa một niêu, tội gì bắt ốc cho rêu dính l..."; "Cơm chín tới, cải ngồng non, gái một con, gà mái ghẹ"; "Cơm chín tới, vợ mới về"; "Cơm no bò cưỡi"...

Ối dào, còn nhiều. Ừ, thêm câu này, "Tua rua bằng mặt, cất bát cơm chăm", có thể hiểu nôm na, "Khi bắt đầu gieo mạ mùa thì lúa chiêm đã gặt và có gạo nấu cơm" (*Ca dao, tục ngữ với khoa học nông nghiệp,* Bùi Huy Đáp, Nxb Đà Nẵng, 1999, tr. 134). Cơm chăm là cơm nấu bằng hạt thóc, hạt gạo từ cây lúa chiêm. Lúa chiêm là giống lúa của người Chăm mà người Việt đã lấy giống đem về trồng, trong *Vân đài loại ngữ* (1773), nhà bác học Lê Quý Đôn cho biết.

Từ đó, kinh nghiệm trồng lúa của bà con nông dân ta có các câu cửa miệng như: "Lúa gié là mẹ lúa chiêm", "Bụt Nam Sang còn chê oản chiêm", "Lúa chiêm ăn nhánh, lúa mùa ăn cây", "Gió đông là chồng lúa chiêm/ Gió may, gió bấc là duyên lúa mùa", "Mạ chiêm ba giá, mạ mùa chết cả", v.v... Thế thì, qua cách gọi lúa chiêm, gạo chiêm, ta có thể liên tưởng đến hàng

loạt trái cây, vật phẩm khác từ nước ngoài du nhập vào nước Nam, chẳng hạn, khoai tây, hành tây, dâu tây, vịt xiêm, dừa xiêm, trà tàu, mực tàu, v.v...

Ông bà ta nói, "Cơm tẻ mẹ ruột", dù có ăn đến cao lương mỹ vị nhưng cũng phải cần có cơm, không thể thiếu; hơn nữa, "Cơm tẻ no, xôi vò chẳng thiết". Nói thì nói vậy, nhưng oải trời đậu nhất vẫn là cơm không/ ăn cơm không, chẳng có thức ăn thịt thà, gà qué, rau củ, cá mú gì cả. Nếu ăn phở cũng rơi vào trường hợp éo le này, thì nó sẽ có tên gọi là gì? Thưa, món phở nổi tiếng nhất thời bao cấp ở ngoài Bắc, vẫn là "phở không người lái" dù có khua đũa đến cỡ nào thì cũng không thể tìm ra được miếng thịt nào cả. Dù thế, vẫn ngon miệng hơn ăn cơm với canh toàn quốc (chỉ có nước, không có cái), nước mắm đại dương (chỉ có muối hòa tan)... Dần dà, lại có phở tàu bay, phở xe lửa... là cái tô to tổ chảng với đầy đủ sụn, thịt mềm, gầu, nạm, v.v... Ăn no ngất ngư, đã thèm, sướng mê tơi, khoái đứt đuôi con nòng nọc. Hiện nay, có lẽ chỉ còn mỗi phở Bát Đàn (Hà Nội) là người ta ăn cứ như thời bao cấp: xếp hàng, chờ đến lượt, bưng được tô phở thì tự tìm ghế mà ngồi, kể ra cũng lạ. Lạ đến độ, tôi có thơ rằng:

Bát Đàn

Xếp hàng

Nghi ngút

Khói thơm

Từng bước chân

Nhích dần
Không chen ngang
Từng bước chân
Bước tới
Không ai nói
Chẳng ai cười
Gương mặt người
Nhẫn nại
Hà Nội
Không vội
Bốn ngàn năm
Sức sống
Tô phở ngon
Như lửa ấm...

Theo nhà văn Thạch Lam: "Phở là một thứ quà thật đặc biệt của Hà Nội, không phải chỉ riêng ở Hà Nội mới có, nhưng chính là vì chỉ ở Hà Nội mới ngon". Câu văn này, ít ra đối với người miền Nam, phân vân nhất vẫn là từ quà. Quà là gì? "Món ăn mua ở hàng bán sẵn để ăn tạm, không phải bữa chính" (*Việt Nam tự điển*, 1931). Ăn tạm thế nào nhỉ, với phở không chỉ ăn ngon mà còn ăn no nữa chứ?

Kẹo đây dẻo dẻo dẻo ơ...

Muốn ăn kẹo à? Dễ thôi, thử giải thích giúp câu đố này. Nếu đúng, có kẹo ngay tắp lự. Đố rằng:

Để nguyên thì dán đồ chơi
Thêm huyền lại ở tận nơi mái nhà
Thêm nặng ăn ngọt lắm nha
Nếu thêm sắc, cắt may ra áo quần

Chữ kẹo nằm ở câu thứ mấy? Thời nhỏ, còn trẻ nít hảo ngọt nên khoái ăn kẹo. Thiệt lạ, bây giờ nghĩ mãi không ra, hồi đó, lũ học trò mũi xanh chơi với nhau thân thiết, thấy đứa này đang ngậm kẹo, ngon quá, thèm thuồng chảy nước miếng bèn năn nỉ: "Mi cho tau mút một miếng". Đứa kia thương tình, nhả viên kẹo ra đưa cho, bạn mút một lúc, đã thèm rồi trả lại. Trong cái nghèo, thiếu thốn kể ra cũng hay hay, ít ra là trường hợp rất trẻ con này. Vừa rồi, thiệt thú vị khi đọc bài *Xem bộ ảnh quý, nghe tiếng rao của những gánh hàng rong Hà Nội xưa* (Báo *Tuổi Trẻ* ngày 15.9.2019), có câu rao: "*Chai xanh*

chai đỏ, chai bỏ thuốc sâu, dép nhựa, xương trâu đem ra đổi kẹo. Kẹo này là kẹo đường chính Cuba, ăn vào mát ruột cả nhà khen ngon... Nào...".

Người Việt biết ăn kẹo từ bao giờ? *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) không ghi nhận, có thể bỏ sót chăng? Trong khi đó, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* (các nhà nghiên cứu chưa thống nhất về năm ra đời của bộ sách quý này, có thể sớm nhất là năm 1401, muộn nhất là năm 1761), trong đó cho biết bấy giờ ở nước Nam ta đã xuất hiện kẹo: *"đường kẹo dẻo đương/ Thổi nên mọi giống khéo tay giúp làm"* - ta hiểu là từ kẹo đó, người ta thổi thành hình các con giống. Không rõ, dân gian gọi kẹo gì, chỉ biết chữ Hán gọi là "ô nhị". Có thể bấy giờ kẹo chưa xuất hiện nhiều, suy luận này có được là do bộ sách trên chỉ kể 1 loại kẹo vừa nêu nhưng đã liệt kê ra rất nhiều thứ bánh.

Với câu rao: *"Kẹo này là kẹo đường chính Cuba"*, dứt khoát loại kẹo này xuất hiện từ thời bao cấp ở ngoài Bắc. Cũng trong thời điểm này, vào khoảng thập niên 1960 ở Quảng Nam, từng nghe câu rao:

Có tiền mà để làm gì?

Không mua kẹo kéo Bắc Kỳ mà ăn?

Kẹo đây dẻo dẻo dẻo ơ...

Càng kéo càng dài

Càng dai càng ngọt

Ngọt như đường cát

Mát như đường phèn

Có nhân hạt sen
Pha với nước chanh
Ăn thanh mướt giọng
Kẹo đây! Kẹo đây!
Bà nào có chồng đi Tây
Mua ba xu kẹo thì chồng quay trở lộn về

Hai câu sau cho biết, kẹo kéo từ ngoài Bắc đã "du nhập" vào miền Trung từ thời nước Nam còn thằng mắt xanh mũi lõ nghênh ngang cắm ngọn cờ Tam Tài. Miệt vườn phương Nam cũng có kẹo kéo, bằng chứng là còn sờ sờ bài *Vè kẹo kéo Sa Đéc*:

Cô bác ông bà
Xin mời ăn thử
Ngon hay là dở
Cứ việc chê khen
Có bán có thêm
Đồng xu một miếng
Ai trả hai tiếng
Sáu miếng năm xu
Ai trả lu bù
Thì tui không bán
Thợ khéo thượng hạng

Không phải lôi thôi

Đậu không thúi hôi

Bánh phồng thiệt xốp

Mật đường đem lược

Không cặn không ruồi

Ai ăn kẹo rồi

Thì ghiền kẹo kéo

Có thật là kẹo kéo không? Lạ quá đi mất. Sao lại gọi kẹo kéo nhỉ? Còn nhớ như in, lúc còn bé xíu đã từng ăn kẹo kéo. Đó là đòn kẹo màu trắng đục, có bọc ni lông ở ngoài, to nhỉnh hơn bắp tay, dài khoảng nửa thước, trong có đậu phộng (chứ không phải "có nhân hạt sen" như lời rao "vống lên" ở Quảng Nam), người bán đặt sau yên xe đạp, vừa chạy xe vừa rao; hoặc dừng xe một chỗ rao những câu mà tôi đã từng nghe thuở bé. Ai đến mua thì người bán một tay cầm đòn kẹo, một tay kéo dài ra, ngắn dài tùy theo tiền bỏ ra mua, dặc một cái là kẹo gãy ra, thường dài cỡ gang tay cũng ốm tong cỡ ngón tay. Còn ở Sa Đéc:

Đậu không thúi hôi

Bánh phồng thiệt xốp

Ở quê tôi gọi là bánh đậu phộng. Cái bánh to bằng cái bánh tráng, trên trải đường mật, rắc đầy đậu phộng đã rang chín. Giòn rụm. Càng nhai càng ngọt. Càng ngọt càng bùi. Khi mua, người bán cắt bánh có kích cỡ theo hình tam giác

đứng, bề đáy dài cỡ ba, bốn lóng tay, cứ thế mà cắt hai nhát lên chạm điểm trung tâm của cái bánh. Vậy là xong.

Kẹo, có nhiều loại kẹo. Trước hết, xin nói ngay, kẹo cũng là đạn - thường gọi kẹo đồng. Ăn đạn đồng là nghẻo cù đùm, là ngủm cù đèo, là cỡi hạc quy tiên. *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng còn ghi lại tiếng lóng thuở trước, chẳng hạn, kẹo hựu: 5 hào; kẹo thạnh: 5 đồng - nay đã mất hút, chẳng ai còn sử dụng nữa. Đơn giản tiếng lóng chỉ "phổ biến nội bộ" của một tầng lớp, một nhóm người và thay đổi theo năm tháng,

Mà kẹo cũng có nghĩa là bủn xỉn keo kiệt. Hiểu theo nghĩa này thì kẹo cũng có nghĩa là rít. Rít cỡ "bà chạy" gọi là rít chúa, rít như kẹo kéo, rít như kẹo mạch nha tức là một xu teng cũng không bỏ ra, giữ lấy rít rìn rịt, đố hòng dám tiêu xài. Khó chơi lắm. Khó chơi như cỡ vợ chồng Nghị Quế lúc ăn cơm xong bảo cái Tý đem mấy miếng thịt ăn thừa cất vào chạn bếp, cẩn thận đếm đi đếm lại từng miếng một. Ô hô! Cho cái sự đời. Ngao ngán nhẽ.

Rít thì rít cỡ đó, còn kẹo thì kẹo cỡ nào? Phải đến khi vào miền Nam gạo trắng nước trong, mới được nghe câu "Rít chúa ngô công kẹo". Rít là riết róng, keo kiệt, bủn xỉn; kẹo cũng hàm nghĩa như rít; chúa là chỉ mức độ cao hơn gấp nhiều lần, đạt đến mức "thầy chạy", đã có "đẳng cấp" chứ không phải rít bình thường; ngô công là từ Hán - Việt có nghĩa tức là con rết. Ở đây, do con rết cũng gọi con rít nên người ta mới liên tưởng theo cách chơi chữ của sự đồng âm từ rít qua rết. Cái thói kẹo ấy, ngoài Bắc lại dùng từ kiết nhằm chỉ thói keo kiệt,

bủn xỉn, rít róng nhưng còn "đèo" thêm nghĩa thứ hai là nghèo túng, xơ xác đến cùng kiệt, chẳng hạn, Tú Xương viết: *"Chẳng phong lưu cũng ba ngày tết/ Kiết cú như ai cũng rượu chè"*. Kiết cú, kiết xác là mức độ cao hơn kiết.

Nhân nói về kẹo, tôi nhớ hồi nhỏ mỗi lần từ Quảng Ngãi ra Đà Nẵng, ông cậu ruột bao giờ cũng cho quà là kẹo mạch nha. Kẹo đặc quánh, màu vàng ngà sẫm, đựng trong hộp thiết cỡ lon sữa bò mà ta thường dùng đong gạo nấu cơm, lúc ăn, mở nắp ra, cắm cây đũa vào quay theo vòng tròn, quay nhiều vòng, cứ thế kẹo dẻo quẹo dính vào đũa, đưa đũa vào miệng mút. Khi ăn kẹo mạch nha, nhớ đến thành ngữ "Nói kéo kẹo" - ắt phải phì cười, trúng lắm. Là kiểu nói nhây, nói dai, nói dài, nói dùng dằng nghe phát mệt. Thôi thì, tóm lại, kẹo mạch nha dịu và thanh. Ngọt không gắt. Ăn mãi không chán. Bây giờ, nếu có ai cắc cớ hỏi, ở Quảng Ngãi ai là người đã làm rạng danh cho nghề làm kẹo mạch nha?

Câu hỏi cực khó, đố ai trả lời nổi?

Này nhá, nghề làm kẹo mạch nha xuất phát từ làng Quang Hiển, xã Đức Vinh, huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi) trong gia đình ông bà Phò Sáu. Từ năm 1928, người con rể là ông Trần Diêu cùng với vợ là Lê Thị Ngọ (tức bà Mười) nối nghiệp gia đình đã sản xuất rồi bày bán rộng rãi tại Thi Phổ lập tức mọi người ưa thích, khen ngon. Trong những năm 1931 và 1935, anh ruột ông Trần Diêu là Trần Kỳ có đem mạch nha Thi Phổ trưng bày tại hội chợ Hà Nội và Huế, được công chúng hoan nghênh ủng hộ. Sau đó, triều đình Huế có cấp bằng khen và

phong ông Kỳ là Cửu phẩm văn giai - vì có công sản xuất và giới thiệu một loại đặc sản đạt được ba "đức tính": ngọt, thanh, dịu. Do đó, người dân địa phương vẫn thường gọi đùa ông Kỳ là "Cửu phẩm mạch nha".

A, giỏi thiệt. Câu hỏi khó mà vẫn trả lời ngon lành. Thưa, không phải đâu. Chỉ nhờ đọc sách đó thôi. Chuyện này còn chép trong tập *Non nước xứ Quảng* của Phạm Trung Việt (Khai Trí, 1969), chứ nào dám bịa. Người Việt đã biết làm kẹo này từ tám hoánh, bằng chứng là *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) đã ghi nhận: "Kẹo mạch nha: Kẹo làm bằng mộng nếp". Ca dao có câu: *"An Phú có ruộng tư bề/ Có ao tắm mát có nghề kẹo nha"*. Tự hỏi, không rõ vì sao nghề làm kẹo mạch nha chỉ phổ biến nhất ở Quảng Ngãi, và chỉ ở Quảng Ngãi mới là ngon?

Trong vụ nhờ cải tiến nghề làm kẹo mạch nha mà được "Cửu phẩm văn giai", kể ra triều đình Huế cũng linh hoạt đấy chứ? Vinh dự dành cho ông Trần Kỳ cực kỳ xứng đáng. Cũng đúng thôi. Sáng chế ra món ăn mới mà ngon, lại được lưu truyền qua nhiều thế hệ thì đáng trân trọng lắm. Trộm nghĩ, ở Sài Gòn hoa lệ này, nếu tuyên dương tài nấu bếp của bà Cả Đọi (bán cơm), bà Dậu (bán phở), v.v... thì chắc chắn thiên hạ đồng tình cái rụp.

Và, còn nghĩ đến bà Nhất phẩm phu nhân Trương Thị Bích (1862 - 1947), bút hiệu Tỷ Quê - con dâu của thi sĩ Miên Thẩm Tùng Thiện Vương nổi tiếng đất Kinh kỳ. Bà là tác giả tập thơ *Thực phổ bách thiên*, in năm 1915 tại Hà Nội.

Chỉ với tài nấu bếp, hướng dẫn bằng thơ cho người khác làm theo đặng ăn ngon miệng, sống khỏe, bà cũng xứng đáng có chỗ ngồi trong chiếu văn đàn Hội Nhà văn Việt Nam. Bà xứng đáng hơn nhiều, rất nhiều những người dẫu đã vào hội, có thẻ hội viên hẳn hòi nhưng nào viết được gì ngoài những bài "nâng bi", thương mây khóc gió, gió chiều nào trở cờ theo chiều ấy. Thơ ấy, nào ích gì.

Chán chết.

Ăn như xáng múc...

Về chuyện ăn (hiểu theo nghĩa bóng), hiện nay có câu nói quen thuộc, phổ biến: "Ăn giày, ăn tất, ăn cả đất xung quanh". Một khi nói đến tất/ ăn tất, tất nhiên ta nghĩ đến hành động ăn tất cả, ăn tất tần tật, không bỏ sót mảy may, ăn không chừa thứ gì, thượng vàng hạ cám đều xơi tất.

Trước năm 1975 ở miền Nam, nhằm chỉ những kẻ ăn hối lộ cỡ gộc có câu "Ăn như hạm". Hạm, nếu tra *Đại từ điển tiếng Việt* (1999), kể cả *Việt Nam tự điển* (1931), ta chỉ thấy có nghĩa: Tàu chiến loại lớn như hàng không mẫu hạm, tuần dương hạm... Do nó có sức chứa lớn, thừa sức "nuốt chửng" vũ khí lẫn binh lính; từ đó, mới có cách nói vay mượn như vậy chăng?

Thật ra, hạm là thứ cọp lớn, từ 1895, *Đại Nam quấc âm tự vị* đã ghi nhận. Tục ngữ có câu "Khỏi hùm phải hạm", ta thấy hùm/ hạm đều là danh từ cùng loại. "Ăn như hạm" nói cách khác là ăn như cọp, ăn nhiều, ăn hẩu lốn, ăn nhiều vẫn chưa

đã nư, liếm mép còn thèm... Tội nghiệp nhất trên đời vẫn là những ai "Ky cóp cho cọp nó xơi", chắt mót dành dụm từng chút, từng xíu một nhưng vì lý do gì đó nó bay cái vèo mà khiến trắng tay sạch túi. Đặc biệt ở miền Nam còn có cách nói ấn tượng: "Ăn như xáng xúc, làm như lục bình trôi". Hai từ xúc và trôi "đối chọi" nhau đã cho thấy sự tréo ngoe giữa ăn và làm. Ăn thì liên tục, cấp tập, liên hồi, không ngừng nghỉ; còn làm lại chậm chạp, "lửng lơ con cá vàng", được chăng hay chớ, đến đâu thì đến. Mặc kệ.

Vậy, xáng là gì?

"Máy trang bị cần cẩu gắn cái gàu to để cạp xúc lượng bùn đất lớn, nạo vét kinh rạch sông ngòi" (Bùi Thanh Kiên, *Phương ngữ Nam Bộ*). Với giải thích này, ta hiểu "Xáng: phương tiện di chuyển dưới nước, dùng để đào kênh, vét bùn" (Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*); tuy nhiên, tại sao gọi là xáng, ai có thể trả lời chắc cú? Do tò mò, tôi đã tra nhiều sách vở nhưng rồi vẫn không thể tìm ra câu trả lời thỏa đáng. Chỉ dám quả quyết, xáng chỉ mới xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XIX tại vùng đất phương Nam.

Theo nhà văn Sơn Nam, "Sau khi đánh chiếm ba tỉnh miền Đông, từ năm 1860, người Pháp đã dùng 2 chiếc xáng máy vét lại lòng rạch Bến Lức và sông Bảo Định (Mỹ Tho)". Sự xuất hiện của xáng trong thời điểm đó: "Rõ ràng là những con quái vật kinh khiếp khủng lồ, vô địch ngày đêm gào thét, cách 4, 5 ngàn thước vẫn còn nghe lồng lộng. Vì quan niệm xáng là một sinh vật nên nhiều người nói là "xáng la" vì nó

la hét" (*Tìm hiểu đất Hậu Giang*, tạp chí *Văn hóa Á châu* số 1 (1959), tr. 87).

Thiết nghĩ rằng, một khi tìm về tiếng Việt thì không chỉ hiểu ngữ nghĩa mà cũng là dịp tiếp cận nét văn hóa đã lãng quên theo năm tháng. Nhân nói về xáng, trong *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* (Nxb Trẻ tái bản, 1997), Sơn Nam còn cho biết năm 1901, đào kinh xáng Xà No "nối Hậu Giang qua Vịnh Xiêm La" là xáng chạy bằng hơi nước, với những giàn gàu bằng sắt: "Máy của xáng mạnh 350 mã lực, mỗi gàu sắt múc được 375 lít, thổi bùn xa đến 60 mét. Giàn gàu của xáng chạy theo vòng tròn (như xa đạp nước). Từ xa, chiếc xáng trông như chiếc chiến hạm, máy chạy vang rền suốt năm ba cây số ngàn, mang theo một số chuyên viên, nhơn công hàng trăm người. Dọc theo hai bên bờ phải chở củi đem tới sẵn, vì xáng đốt nồi sốt-de bằng củi" (tr. 370). Từ đó trở về sau, ta quen gọi kinh xáng là con kinh do xáng đào, chứ không phải đào bằng tay như trước kia. Từ xáng, còn có các từ phái sinh như xáng cạp, xáng múc/ xáng thổi, xáng xúc...

Kinh xáng mới đào, tàu Tây mới chạy
Thương em thương đại, đừng ngại gần xa

Như một lẽ tự nhiên, xáng đã đi vào câu hát dân gian, và không gì ngạc nhiên khi nó tượng trưng cho sự trường cửu, vững chắc:

Chừng nào chiếc xáng nọ bung vành
Tàu Tây liệt máy, em mới đành bỏ anh

Đã thay thế cho cách ví von trước đó, chẳng hạn:

Chừng nào đá nổi vông chìm

Muối chua, chanh mặn, mới tìm được em

Điều này cho thấy, xáng rất quen thuộc với người miền Nam, thậm chí, nhà văn Sơn Nam còn cho rằng xáng đã tạo ra: "Văn minh kinh xáng", chứng tỏ trong thời đại mà đường bộ, đường hàng không phát triển mạnh, các con đường thủy vẫn đóng vai trò quan trọng" (*Tìm hiểu đất Hậu Giang*, tạp chí *Văn hóa Á châu* số 1 (1959), tr. 87). Thế nhưng, do đâu lại có từ xáng, liệu có phải là từ vay mượn? *Việt Nam tự điển* (1970) của Lê Văn Đức cho biết xáng là từ tiếng Pháp "chaland" mà ra, ta quen đọc "xà lan", nói theo *Việt Nam tân từ điển* (1965) của Thanh Nghị là "Tàu lớn không mui để chở đồ, đưa người qua sông, v.v...". *Từ điển Việt - Hoa - Pháp* của Eugène Gouin (1957) lại giải thích: "Xáng: canot (xuồng)". Xét ra, chaland và canot không phản ánh được tính cách của xáng như ta đã biết.

Trong khi đó, nhà ngôn ngữ Lê Ngọc Trụ lại cho rằng xáng là từ nôm: "Máy vét bùn, sông đào: hãng xáng, kinh xáng", không liên quan gì đến sự vay mượn. Nếu thế, tôi lại phân vân vì sao quyển từ điển tiêu biểu nhất cho lời ăn tiếng nói của Nam Bộ như *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) lại bỏ sót? Tự điển do người Bắc soạn như *Việt Nam tự điển* (1931) của Hội Khai Trí Tiến Đức, chỉ có "xán" hiểu theo nghĩa "ném, quăng" cũng na ná cách giải thích của *Đại Nam quấc âm tự vị*: "Đập xuống, đánh bể", chứ cả hai đều không có từ mục "xáng".

Nhân đây xin nói luôn với nghĩa trên, hiện nay, nhiều từ điển chấp nhận cả hai cách ghi xán/ xáng.

Rõ ràng, để hiểu ngọn ngành mỗi từ "xáng" cũng không dễ dàng.

Ta hãy trở lại với "Ăn như hạm"/ ăn như cọp. Ừ, với con cọp mọi thứ đều ăn tuốt/ ăn tuốt luốt/ ăn tuốt tuồn tuột - thế nhưng trong ngữ cảnh "Ăn giày, ăn tất" thì tất ở đây chính là vớ, tất thường được sử dụng khi mang giày, mang cho ấm chân. Thông thường đã đi giày thì phải mang thêm tất. Trong một bài phú, nhà thơ Tú Xương cho biết: *"Ra phố nghênh ngang, quần tố nữ, bít tất tơ, giày Gia Định bóng"*. Vậy, xin hỏi luôn tất/ bít tất có phải từ vay mượn?

Theo *Việt ngữ chánh tả tự vị* của Lê Ngọc Trụ: "Bít (tất) là bí tất đọc trại - chánh chữ là tế tất, (chữ tế, giọng Trung Hoa đọc là pí) là đồ che đầu gối khi quỳ lạy; đồ mang dưới chưn; đôi vớ". Trong khi đó, *Việt Nam tân từ điển* (1965) của Thanh Nghị lại cho rằng, bít tất vay mượn từ tiếng Pháp: "(bas, chaussette), vớ, tất". Cách giải thích của Lê Ngọc Trụ hợp lý hơn chăng? Mà tất cũng là ắt, hẳn, phải vậy rồi, tất nhiên - tỷ như ta thường nghe các câu như có làm tất có ăn; đánh tất thắng, v.v...

Đứng đây quyết đợi một thì
Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng

Ta hiểu "tất phải" thì dẫu thế nào cũng phải xảy ra trong trường hợp cụ thể nào đó, na ná như tất nhiên, không bà con cô bác gì với tất trong câu "Ăn giày, ăn tất, ăn cả đất xung quanh". Tất nhiên.

Ăn bánh tổ, bánh ổ, bò pía, bánh bò...

Đã là người Sài Gòn, tất nhiên ai lại không nhớ đến có câu cửa miệng được giới trẻ trước năm 1975 đặt vần vè, dễ nhớ: "Ăn bò bía, uống nước mía, mặc đồ vía, dạo Bạch Đằng". Ấy là cái thú của giới trẻ khi bát phố/ dạo phố trong những ngày đẹp trời. Đồ vía là bộ quần áo đẹp nhất, kẻng nhất mà mình sắm được. Còn bò bía là gì?

Dễ ợt. Dễ ẹt.

Từ điển mở *Wikipedia* giải thích: "Bò pía, (còn gọi là pía hay bánh pía), (tiếng Phúc Kiến: poh-pía) là món cuốn theo phong cách ẩm thực Triều Châu (Quảng Đông) và Phúc Kiến, Trung Quốc, hiện phổ biến ở Đài Loan, Singapore và Malaysia". Liệu chừng bò bía có ai gọi là bánh pía không? Không hề. Vì rằng, bánh pía lại là loại bánh khác với bò bía, theo *Phương ngữ Nam Bộ* (Nxb Hội Nhà văn, 2015) của Bùi Thanh Kiên: "Bánh pía: (pía< Hán Việt: bính - đọc giọng Triều Châu), loại bánh nướng tròn hơi giẹp, nhân ngọt hoặc nhân đậu xanh.

Bánh pía thì đâu cũng có làm nhưng bánh pía Sóc Trăng thì ngon nhất" (tr. 121). Thế thì, bò bía là bò bía, bánh pía là bánh pía chứ không thể "còn gọi" như thông tin trên.

Lại nữa, về bò bía cũng còn có cách giải thích khác. Cụ thể, *Tầm nguyên từ điển Việt Nam* (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993) của Lê Ngọc Trụ cho biết: "Bò bía (pọt pi-éng, Triều Châu), bạc bính (Hán Việt). Món ăn gồm bánh mỏng tráng bằng bột mì trông như bánh tráng (bánh đa), gói củ sắn xắt sợi xào, có tôm khô, lạp xưởng, đậu phộng, trứng chiên, phết tương lên rồi cuốn thành hình như gỏi cuốn" (tr. 480). Rõ ràng, bò bía là từ vay mượn. Với tên gọi loại bánh kèm theo từ bò, trước đó, người Việt chỉ có:

Hai tay bưng quả bánh bò
Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi

Hoặc:

Vái ông Tơ một dĩa bánh bò bông
Cùng bà Nguyệt lão gắng công se giùm

Về bánh bò, cách giải thích tên gọi của nó cũng không giống nhau, chẳng hạn, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) của Huình Tịnh Paulus Của cho rằng: "Thứ bánh đổ giống cái vú con bò"; và khi dùng cái chén để đong bột để đổ bánh bò được gọi chén bánh bò. Do hình thù cái bánh giống vú con bò nên "chết tên" bánh bò? *Việt Nam tự điển* (1931) lại cho rằng: "Bánh bò: Tên một thứ bánh đổ vào chén, khi hấp thì bột nó bò lên miệng chén nên gọi là bánh bò". Gần đây nhất, *Đại từ*

điển tiếng Việt (1999) có cách lý giải như sau: "Bánh bò: Bánh hấp có hình như ba cái tai bò, mềm và xốp, làm bằng bột gạo tẻ, đường và men". Xét ra cách giải thích của ông Huình Tịnh Paulus Của hợp lý hơn cả, đơn giản trước đây người ta còn gọi bánh vú bò mà ông cho rằng sở dĩ gọi thế do người ta gọi tên theo hình thù của cái bánh, thí dụ bánh ếch "bánh giống hình con ếch, cũng kêu là bánh ít". Đúng thế, cách gọi tên sự vật thường bắt đầu từ hình thù của nó. Thí dụ, ngoài bánh bò, bánh ít... nọ nọ kia kia có cả bánh tổ - một loại bánh đặc trưng của Quảng Nam. Nhớ vì gắn với kỷ niệm êm đềm. Tại sao bánh tổ lại gọi bánh ổ?

Còn nhớ, Tết năm đó, nhìn lên bàn thờ vào đêm giao thừa, khói nhang thơm quyện, dù có đầy đủ bánh trái, kể cả bánh chưng/ bánh tét nhưng gương mặt mẹ tôi vẫn buồn xo, có gì đó chưa ưng ý lắm. Sau khi khấn nguyện, bà quay sang tôi trầm ngâm: "Vẫn còn thiếu bánh tổ, con à". Dù phong tục Tết của "Quảng Nam hay cãi" vẫn nằm trong chảy văn hóa Việt thống nhất từ Nam chí Bắc, tuy nhiên vẫn có sự "dị biệt" đôi chút đã hằn vết trong trí nhớ. Khó quên. Ngày Tết thiếu bánh trái gì thì thiếu nhưng không thể thiếu bánh tổ là vậy. Bánh tổ nổi tiếng nhất ở Hội An qua câu cửa miệng:

Nem chả Hòa Vang

Bánh tổ Hội An

Khoai lang Trà Kiệu

Thơm rượu Tam Kỳ

Với bánh tổ, người ta chỉ làm trong dịp Tết, vì lẽ đó, nhìn thấy bánh, là đã thấy nôn nao, diệu vợi một tình cảm thân mật và gần gũi. Hễ gần đến Tết, mẹ tôi hay nhắc lại, đừng quên: "Bánh tét, bánh tổ, bánh nổ, bánh in" đã làm nên hương vị Tết quê nhà. Thông thường sau khi đưa ông Táo về trời, ở làng quê tôi đã nhộn nhịp tiếng chày giã nếp. Phải là nếp hương thì mới đúng bài bản. Giã thật nhuyễn. Trong lúc cánh đàn ông đàn ang vung chày nhịp nhàng (sau này, hiện đại hơn cho nếp vào máy xay); còn các mẹ, các chị lại chăm chuốt lau sạch từng tàu lá chuối xanh mướt. Đã bánh thì phải ngọt. Bánh tổ cũng thế. Phải có đường.

Ngày xưa, khi chế biến đường, nước mía nấu làm đường cô đặc lại trước nhất gọi là "nước chè hai"; kế đến, cô đặc lần nữa gọi là "mía mật" lúc nó sánh lại hơn nữa gọi "đường non". Tiếp nữa, đường non sánh đặc hơn gọi "đường bát" do hình thù giống như cái bát, khi đem bán, hai mặt úp vào nhau từng cặp, bọc rơm cho khỏi bể. Không dừng lại đây, người ta còn "nâng cấp" cao hơn chính là "đường muống" tức loại đường cát trắng, giá thành cao hơn bởi nó cao cấp; loại đường sẫm còn lại dưới muống gọi là "đường chà". Muống là dụng cụ bằng tre đan tròn, miệng rộng, dưới tóp lại và có cái lỗ nhỏ cho đường chảy qua, do đó gọi đường muống là vậy.

Trong các loại đường này, chính loại đường bát đã "thắng" thật kỹ, loại bỏ hết tạp chất trộn chung với nếp hương đã xay nhuyễn nhừ, có pha nước gừng cho thêm hương vị để làm nên bánh tổ. Tất cả nhuần nhuyễn thành một hợp chất ngon

mắt, kết dính, quyện lấy nhau - nói như người Quảng là dẻo queo, dẻo quẹo. Rồi bột đó được đổ vào một cái "đài" làm bằng lá chuối tươi, dùng tăm tre vót nhọn ghim kín mép lá. Sau đó, đem cái "đài" này đặt vào một rọ tre (khuôn) để giữ bột bánh được vuông vức.

Do rọ đan bằng tre, rộng chừng nửa gang tay, cao chừng ngón tay út, bên trong rọ có "đài" lá chuối xanh, trông giống như tổ chim/ ổ chim, vì lẽ đó, bánh tổ còn có tên gọi mộc mạc: bánh ổ. Từng cái ổ bánh đó cho vào cái nồi to mà dưới đáy có vỉ tre cao lên một chút - các vỉ cách nhau bởi hai thanh tre đan chéo nhau, đặt ổ bánh lên đó, tức là hấp chín bằng hơi nước. Khi bánh chín vớt ra, rải trên mặt bánh một ít mè đã rang cho đẹp. Và, phơi vài ngày trong nắng xuân vừa dậy thì mơn mởn là "ngon lành cành đào". Bánh có thể để dành dài ngày. Càng lâu, bánh càng cứng lại. Không bị mốc.

Thú thật, tôi không rõ vì sao gọi bánh tổ? Và, xuất hiện từ bao giờ trong phong tục Tết ở Quảng Nam? Tôi đã cố công tìm câu trả lời nhưng rồi cũng bí rị như nhiều người khác. Chỉ biết rằng, trong ngày Tết, trên bàn thờ tổ tiên thời ba mẹ còn sống đã dâng bánh tổ thì nay mình lại làm theo, nếu không, cảm thấy thiếu cái gì đó, không an tâm. Xưa sao thì nay vậy. Nghĩ rộng ra là dòng chảy văn hóa Tết của vùng miền không bao giờ mất đi, không tàn lụi bởi còn được duy trì lặng lẽ, bền bỉ qua nhiều thế hệ là theo tâm thức này.

Với bánh tổ, vui còn là lúc... ăn. Có điều thú vị, là chỉ sau khi đã tiễn ông bà thì người ta mới ăn bánh tổ. Qua Tết,

bấy giờ, bánh đã cứng lại, phải dùng dao xẻ ra từng miếng dài và mỏng. Nhanh tay đặt chảo lên bếp, đổ dầu phộng vào đó, khử củ nén, hành, tỏi cho dậy mùi rồi nhẹ nhàng thả từng miếng bánh vào chảo. Chỉ nháy mắt, bánh đã chín. Vàng rụm. Trong căn bếp thơm dịu nhẹ mùi hương đồng cỏ nội đấy chăng... Cả nhà ngồi quây quần, bánh chiên chín đến đâu, ăn đến đó. Nóng hổi vừa thổi vừa ăn. Lúc nhai, cảm giác như hàm răng dính chặt lại, cứ nhai đều, lại cảm thấy ngọt và bùi một cách lạ lùng. Xong một miếng rồi sao? Ăn nhanh thế. Này, phải chiêu thêm ngụm nước chè xanh đã nấu đặc quyện rồi nuốt cái ực thì càng sướng tợn. Ối dào, sao mà sảng khoái, hài lòng đến thế vậy.

Dù dừng ăn sau khi đã no nhưng vẫn cảm thấy thèm thuồng một cách trìu mến. Tại sao ư? Vì nó còn gắn liền với ký ức xa xưa nữa, do đó, ăn không chỉ ăn một giá trị cụ thể mà còn là thưởng thức cả hương vị của ngày Tết xưa - ngày xa xưa đó, anh em còn đông đủ, đoàn tụ, sum họp như lũ gà con chíu chít trong sự đùm bọc yêu thương của ba mẹ, ông bà... Nhớ lắm. Nhớ ơi là nhớ. Rồi lại nhớ đến bài đồng dao mẹ tôi đã dạy từ thời còn nhỏ xíu:

Trời mưa lâm râm

Cây trâm có trái

Con gái có duyên

Đồng tiền có lỗ

Bánh tổ thiệt ngon...

Bánh tổ thiệt ngon còn thấy đó. Trong khi đó, có nhiều loại bánh đã mất theo năm tháng. Chép lại các loại bánh này nhé? Tại sao không? Ít ra cũng giúp cho ai cần biết được các loại bánh xưa của người Việt, chắc gì nay đã còn, chắc gì đã nhớ? Tôi chép lại từ tập sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* - một từ điển Hán Việt cổ nhất hiện còn. Này, bánh dầy, bánh chưng, bánh tày, bánh đa, bánh lá, bánh nhót, bánh lọc, bánh ú, bánh đúc, bánh ôi, bánh tiên, bánh khô, bánh trủy "*Đỏ thay nhân bởi nước tro càng nồng*" (có phải nay ta gọi bánh ú tro?), bánh bỏng, bánh trôi nước, bánh canh, bánh hòn, bánh cuốn, bánh đột, bánh lổ vừng, bánh già lam, bánh lỗ, bánh nổ...

Ghe không tay sao kêu ghe vạch?

Bánh không cẳng sao gọi bánh bò?

Thì bò trong bánh bò là một cách chơi chữ độc đáo. Bò này không phải chỉ loài động vật nhai lại, có sừng, hình thù giống con trâu nhưng bé hơn, không dai sức bằng trâu nên mới có câu "Yếu trâu khỏe bò", và màu da thì "Vàng có mà bò, to có mà voi" như ông bà ta đúc kết. Ở câu trên do có từ cẳng/ chân nên ta biết bò là nhằm chỉ động tác di chuyển bằng hai tay và hai đầu gối hoặc áp gần sát đất, cử động toàn thân để tiến tới hay thoái lui một cách chậm chạp. Có nhiều cách bò như bò toài, bò như cua, bò như rùa, bò lê bò càng, bò lê bò la, bò la bò lết, bò lăn bò lóc, bò càng bò niếng...

Khi trồng loại dây leo, nhánh cây non ngày một vươn lên cao người ta cũng gọi là bò, tỷ như mướp bò lên giàn... Nếu loại

thực vật đó chỉ phát triển bằng cách nằm bò dưới đất gọi "bò lan", nhưng gọi "bò sát" lại đành để chỉ động vật có xương sống, không chân hoặc chân ngắn, di chuyển bằng cách bò sát mặt đất như rắn, thằn lằn, tắc kè, cá sấu... Không hiểu sao, người Việt thường hay nói "Ngu như bò/ Ngu như trâu". Nếu ngu thì sao khi đang cày, người điều khiển cày chỉ cần hô "tắc" nó liền sang phải; hô "rì" là nó qua trái; muốn nó dừng lại thì hô "hò/ họ"? Chứng tỏ nó đâu có ngu. Vì thế khi nghe câu:

Con bò có một cái u

Làm trai hai vợ thì... ngu như bò

Liệu có là ngu? Không dám bình luận gì thêm. Con bò còn đi vào ca dao, tục ngữ khá nhiều, ta có thể kể đến "Bò đất ngựa gỗ", liệu chừng ngữ nghĩa của nó có tương tự như "Chó cỏ rồng đất"? Hỏi, vì các từ đất, gỗ, cỏ đã cho thấy các con vật nêu trên chỉ làm bằng các vật dụng đó, chứ không phải đang sống sờ sờ. Dù thế, nhưng vẫn khác đấy. "Bò đất ngựa gỗ" là chỉ hạng người vô dụng bất tài, không làm được tích sự gì cả; trong khi đó, "Chó cỏ rồng đất" về nghĩa đen là chỉ con chó bện bằng cỏ, con rồng nắn bằng đất dùng trong tế lễ ngày xưa, xong việc là vứt bỏ, bỏ xó, không thèm đoái hoài đến nữa - từ đó được hiểu theo nghĩa bóng như "Vắt chanh bỏ vỏ".

Trở lại với bò bía, ta thấy trong tiếng Việt chỉ có bia, bìa, bịa chứ bía đứng riêng lẻ, tự nó không có nghĩa. Trong khi đó, bò lại khác, không chỉ có bọ, bó mà còn có cả bỏ (dấu hỏi) và bõ (dấu ngã). *"Ta thương mình, mình chẳng thương ta/ Muối kia bỏ bể mặn đà có nơi"* - là bỏ cái gì đó vào vị trí nào đó;

nhưng *"Lấy chồng cho đáng tấm chồng/ Bõ công trang điểm má hồng răng đen"* - bõ này là làm cho lại, bù lại cho tương xứng cái đã bỏ ra. Đừng quên, bõ còn là từ dùng để chỉ người đầy tớ già; người hầu hạ linh mục phục dịch trong nhà thờ; "Tiếng Nam Kỳ dùng để gọi người cha đỡ đầu" (*Việt Nam tự điển*, 1931).

Sau năm 1975, người miền Nam mới biết đến một từ tương tự với ba/ bố chính là bọ. Bọ hiểu theo cách gọi của người xứ Nghệ là bố, cha. Câu cửa miệng "Mất gì của bọ" - hàm ý việc làm đó nếu được thì tốt quá, bằng không thì thôi, cứ thế "tới luôn bác tài", đừng chần chừ, mình chẳng thiệt thòi gì cả.

Trở lại với câu "Ăn giày, ăn tất, ăn cả đất" ta còn thấy gì? Một khi đã "ăn giày" rồi "ăn tất", đúng là ăn sạch sành sanh. Vẫn chưa đủ, còn "ăn cả đất" nữa, thiệt quá quắt. Đừng quên trong tiếng Việt, từ "ăn đất", than ôi, nó lại đồng nghĩa với bị đất kêu, ăn bùn, ăn bom, ăn đạn, ăn muối, ăn xôi nghe kèn... tức là đi vào lòng đất mẹ, lúc ấy chỉ ba tấc đất là cùng! Vậy, sao cái lúc đang sống sờ sờ ra đó, nhiều người cực kỳ khoái "ăn đất" (nghĩa đen) để rồi "ăn đất" (nghĩa bóng) không kịp ngáp?

Ăn bánh vẽ bạc lê vẽ sữa...

Miền Nam thuở xưa có câu ca dao thiệt hay, nhưng lại không dễ hiểu:

Bạc lê vẽ sữa em giận đứa măng tơ

Thằng gì mà nghi ngại bá vơ

Sài thành em dạo cảnh, nó nghi ngờ em bán duyên

Sài thành tức Sài Gòn. "Vẽ sữa" nghĩa là gì? Bèn rị mọ, lật từng trang từ điển đặng tìm hiểu, nhưng rồi cũng đành bí rị bà rì. Thôi thì, ta thử đoán xem. Vẽ là dùng màu sắc nhằm thể hiện những đường nét gì đó trên nhiều thể loại khác nhau như giấy, vải, gỗ, tường, v.v... Thế nhưng vẽ lại còn là từ đồng âm dẫn đến nhiều nghĩa khác. Thí dụ, trong bữa cơm đầu năm mới, người mẹ bảo: "Út, con vẽ cá rẽ xương cho khéo nhá". Ủa, cả nhà cùng ngồi vào mâm cơm thì còn vẽ vời gì nữa? Đúng thế, vì vẽ trong ngữ cảnh này chính là tẽ, làm cho rời ra, tách ra, lìa ra, xắn ra tách bạch phần cá ra cá, phần xương ra xương, đâu ra đó, không lẫn lộn nạc và xương,

có như thế mới dễ gắp, ăn không sợ xương mắc cổ họng. Rẽ cũng là động tác tương tự:

Trách ai đem khóa rẽ chìa

Vu oan giá họa, mình lìa tôi ra

Rồi trong lúc cùng ngồi ăn, ông bố hỏi: "Út, chuyện tổ chức đám cưới của con thế nào rồi?". Cậu con trai ngần ngừ một lát rồi thưa: "Dạ, bên đàng gái vẽ khiếp". A, bố mẹ của người vợ sắp cưới là họa sĩ chăng? Họ hào hứng với cuộc hôn nhân này nên ngày đêm tranh thủ vẽ tranh đặng trang hoàng trong lễ cưới chăng? Không đâu. Vẽ ở đây là bày đặt ra thêm nhiều thứ không cần thiết, chỉ gây phiền toái, nếu không có thêm thì cũng "chẳng chết thằng Tây đen" nào. Vẽ thêm, rách việc, tốn kém lắm.

Khi nghe con than thở, ông bố thương con bèn nói nhỏ: "Ối dào, họ khéo vẽ chuyện. Vậy, con phải thế này, thế này...". Sợ chồng sắp "vẽ bậy" cho con, không khéo "Xôi hỏng bỏng không", bà vợ can ngăn: "Thôi kệ họ. Bố thằng Út, đừng có vẽ đường cho hươu chạy". Ta hiểu là bà mẹ tặc lưỡi bỏ qua chuyện bày vẽ, vẽ vời bên đàng gái nên mới can ngăn. Vẽ này không phải vẽ hình, vẽ dạng mà chính là bày vẽ, chỉ vẽ, bày mưu tính kế cho người khác làm việc gì đó. Vâng, chuyện vẽ vời trong trường hợp cậu Út, đã rõ. Còn khi đọc *Lục súc tranh công*, ta gặp câu:

Gà không ai chăm sóc vẽ vơi

Cho nên gà mới lỗi lầm bươi móc

Sai morat chăng? Phải vẽ vời mới đúng chứ? Không đâu, "Vẽ vơi: Chỉ biểu, dạy biểu phải làm thế nào", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích. Nay, vẽ vơi không còn phổ biến nữa, dẫu là trong tự điển.

Với từ vẽ, ta có thể thấy nó xuất hiện trong nhiều câu cửa miệng như "Vẽ cọp giống chó"; "Vẽ hùm thêm cánh"; "Vẽ rắn thêm chân"; "Vẽ mây nẩy trăng"; "Vẽ rắn nên giun"; "Vẽ nhọ bôi hề"... Không chỉ nói về động tác vẽ mà còn sử dụng để hiểu theo nghĩa bóng, chẳng hạn, một người bực bội: "Vẽ mày vẽ mặt cho cậu là một tay tôi, thế mà nay cậu ăn cháo đá bát à?". Vẽ ở đây không phải trang điểm, dặm phấn tô son trên gương mặt, kẻ lông mày cho ai đó mà bằng quyền lực, vị trí, tài chánh nọ kia đã làm cho ai đó nên danh phận, có tăm có tiếng. Nói cách khác, ai đó đã được người này nâng đỡ, cân nhắc từ vị trí này sang vị trí khác, ngon hơn, dù tài cán không có gì.

Nhân bàn đến từ vẽ, xin hỏi nhỏ, có ai đã từng được ăn bánh vẽ chưa? Hình thù, mùi vị của nó ra làm sao? Không rõ, chỉ biết *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* có ghi nhận:

Họa bính bánh khéo vẽ nên
Sĩ có tài hiền ai chẳng biết tên

Đích thị là bánh vẽ trên giấy. Ăn đi nào. Nhà thơ Chế Lan Viên có để lại trong Di cảo bài thơ *Bánh vẽ* cực kỳ sâu sắc thâm trầm, mỉa mai nhẫn nhục, đọc lên đang cười sặc sụa lại ngậm tăm, bùi ngùi chua chát:

Chưa cần cầm lên nếm, anh đã biết là bánh vẽ
Thế nhưng anh vẫn ngồi vào bàn cùng bè bạn
Cầm lên nhấm nháp
Chả là nếu anh từ chối
Chúng sẽ bảo anh phá rối
Đêm vui
Bảo anh không còn có khả năng nhai
Và đưa anh từ nay ra khỏi tiệc...
Thế thì đâu còn dịp nhai thứ thiệt?
Rốt cuộc anh lại ngồi vào bàn
Như không có gì xảy ra hết
Và những người khác thấy anh ngồi
Họ cũng ngồi thôi
Nhai ngồm ngoàm...

Thơ của nhà thơ bậc thầy. Lão luyện. Gừng càng già càng cay. Đọc đến đâu, thấm thía đến đó. Đó mới là thơ. Hãy xem các tự điển giải thích thế nào về bánh vẽ. "Bánh vẽ: Cuộc dối giả, chữ gọi là họa bỉnh" (*Đại Nam quấc âm tự vị*). "Họa bính: Cái bánh vẽ, vẽ ra cái bánh để nhìn cho đỡ đói. Chỉ sự hứa hẹn, thiếu thực tế, cốt để lừa dối" (*Hán - Việt tân từ điển*, Nguyễn Quốc Hùng). Học giả Đào Duy Anh lại dùng từ "bính sung cơ", bính là "bánh làm bằng bột", sung cơ có nghĩa là "chất vào ruột cho đỡ đói"; và giải thích: "Bính vẽ để nhìn cho đỡ đói. Có hư danh mà không thực ích".

Rõ ràng, bánh vẽ chỉ là lời hứa suông, hoặc hứa hẹn vẽ ra viễn cảnh tốt đẹp, một tấc đến trời nhưng rốt cuộc "Ba voi không được bát nước xáo"; hoặc đưa ra cái gì đó bề ngoài hào nhoáng, tốt đẹp "hết sẩy con bà Bảy" khiến người ta nghe/ xem sướng rêm đến độ ngất trên cành quất nhưng tương lai lại hoàn toàn không có gì sất, chỉ nhằm lừa bịp. Vâng, đó chính là bánh vẽ. Thì đấy, cái bánh đó được vẽ trên giấy. Ăn đi! Ăn có mà... gãy răng.

Ai về cuốc bẫm cày sâu

Công danh bánh vẽ, sang giàu chiêm bao

Với câu ca dao này, câu bát là tiểu đối: công danh - sang giàu; bánh vẽ - chiêm bao. Chiêm bao là thấy trong lúc ngủ đang mơ, thấy thì thấy đó nhưng bừng con mắt dậy chẳng còn thấy gì nữa, không có thật. Và nó được đặt trong vế đối, đối với bánh vẽ, theo nghĩa bánh vẽ vừa giải thích trên là hoàn toàn hợp lý. Tương tự cách nói:

Khát nước đứng cạnh bờ ao

Đói ăn bánh vẽ, chiêm bao được vàng

Vẽ là tiếng Việt chuyển gốc Hán - Việt: vẽ < họa, do đó, đôi lúc, nếu cần, người ta sử dụng từ họa: *"Thăng Long Hà Nội đô thành/ Nước non ai vẽ nên tranh họa đồ/ Cố đô rồi lại tân đô/ Nghìn năm văn vật bây giờ là đây"*. Họa đồ là bức tranh vẽ. Ca dao miền Nam có câu này cũng hay quá: *"Mảng coi trong giấy thấy hình/ Khen ai khéo họa hai đứa mình đứng chung"*.

Mảng là chú ý vào một việc gì đó. Tất nhiên, họa còn đồng âm với nhiều nghĩa khác nữa nhưng ta không bàn ở đây.

Trở lại với câu ca dao: *"Bạc lê vẽ sứa em giận đứa măng tơ"*. Đây là câu có chêm tiếng Pháp, một kiểu nói ba rọi, nửa nạc nửa mỡ ra đời trong buổi giao thời Pháp - Việt, bạc lê - parler: nói; măng tơ - menteur: kẻ nói láo, nói dối. Thế thì, nói "vẽ sứa" cũng na ná như "măng tơ", tức là láo toét, nói chuyện không hề có, chỉ suy diễn, chẳng chứng cứ gì. Có điều, ta không rõ, sứa ở đây có phải là loại hải sản như trong câu hò Huế:

Cây chi trên rừng không lá
Cá chi dưới biển không xương?
Cây xương rồng trên rừng không lá
Con sứa dưới biển là cá không xương

Nếu thế, "vẽ sứa" xuất hiện trong ngữ cảnh này, tương tự như cách nói "Vẽ rồng, vẽ rắn"; "Vẽ chân rắn, giặm lông lươn"... là nói thêm thắt, bịa đặt, dựng chuyện nhằm bôi nhọ ai đó. Lập luận này, hợp lý quá đi chứ? Dù nghĩ thế, quả quyết là thế nhưng có điều tôi vẫn chưa lý giải được vì sao xưa nay vẽ sứa/ nói vẽ sứa lại không ghi nhận trong từ điển tiếng Việt? Hoặc giả, đây cũng là từ vay mượn từ tiếng Pháp như bạc lê, măng tơ?

Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo

Với người Việt, cụm từ ăn/ ăn uống đôi khi "dính chùm" như hình với bóng. "Ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo". Uống là đưa chất lỏng vào miệng mà nuốt. "Uống nước không chừa cặn" là chỉ trích kẻ tham lam, cạn tàu ráo máng, không còn một chút nhân tình, tranh hết phần của người khác. Một vài người thân tình bảo nhau: "Xong việc rồi, bia thôi"; hoặc nhắn tin: "Có rảnh không? Làm vài ly/ Làm vài ve". Các từ "ve/ ly/ bia/ chai" tự nó đã ngầm hiểu là... uống! Hai người bạn gặp nhau: "Thế nào? Chiều nay cuối tuần, anh em mình *lai rai* một chút chăng?". Trong cái từ "lai rai" ấy, hàm ý có uống và ăn, kéo dài thời gian, có thể "Nhậu xả láng sáng về sớm", không vội vàng. Câu thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm:

Rượu đến gốc cây ta sẽ nhắp,

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

Ở góc độ đa nghĩa của tiếng Việt, các từ *"nhâm nhi/ nhấm nháp/ nhắp"* tự nó cũng hàm nghĩa ăn hay uống từng chút một, thư thái, không chụp giựt, tranh giành. *"Hút"* là động thái làm cho chất lỏng, chất khí lưu thông về một phía như hút nước. Nhưng hút còn nhiều nghĩa khác như "Cô ấy đã đi mất hút"; "May quá, tớ vừa hút chết, suýt nữa thì tong"... Còn *"tu"* là đưa vật dụng đựng nước vào miệng mà uống liền một mạch, uống ừng ực, uống một hơi. Tất nhiên, "tu" không chỉ mỗi nghĩa ấy. Ca dao có câu: *"Tu đâu cho bằng tu nhà/ Thờ cha, kính mẹ mới là chân tu"*, và còn nhiều nghĩa khác nữa. *"Tợp"* là uống nhanh, nhưng chỉ từng ngụm một. Uống lấy một "tợp" cũng tương tự như một "hớp". Mà "tợp" còn chỉ hành động há miệng ra đớp nhanh lấy vật gì, chẳng hạn cá tợp mồi.

Không chỉ có thế, trong *Tắt đèn*, nhà văn Ngô Tất Tố viết: "Ông Nghị đâm chéo đôi đũa quá mâm, bưng bát canh trợn mắt *húp* một cái đánh soạt". "Húp" là đưa nước lỏng vào miệng từng hớp một. *"Râu tôm nấu với ruột bầu/ Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon"*. Đầu tôm, ruột bầu đều là những thứ "bỏ đi" nhưng vẫn ngon. Cái ngon ấy là do tình chồng nghĩa vợ thủy chung, yêu thương lấy nhau. Còn thêm từ khác nữa như *"nốc"*, chỉ một kiểu uống tham lam, uống liền mạch, uống ừng ực. "Bỉ mặt chưa? Nốc cho lắm vào, giờ nằm ngay đơ cán cuốc". Nhưng nốc còn là từ chỉ ghe, thuyền. *"Một trăm chiếc nốc chèo xuôi/ Không có chiếc mô chèo ngược, để tôi gởi lời viếng thăm"*. Tục ngữ có câu: "Ăn thì cúi trốc, kéo nốc thì than", chê những kẻ lúc ăn thì cắm đầu cắm cổ mà ăn, nhưng kéo thuyền lại than thở, than van, tìm cách né tránh...

Ăn thì phải uống. Uống rượu. Rượu vào lời ra. Tất nhiên rồi. Nhưng cũng phải hỏi ngay câu này, chứ chút nữa say tít cung mây lại quên. Những kẻ "Bán trời không mời thiên lôi" phát ngôn trong lúc say thường bị đánh giá "ba xích để" hoặc "ba hoa xích để". Hiểu như thế nào cho đúng? Thành ngữ này chỉ có ở Nam Bộ. Trong quyển *Nói có sách* (1971), nhà văn Vũ Bằng giải thích: "Khi muốn chỉ một câu chuyện gì đó không chính xác hoặc phù phiếm, hão huyền ta thường gán cho nó một câu "Chuyện ba xích để". Nếu đem chiết tự mà xét "ba xích để" chẳng có một nghĩa gì hết. Nhưng nói như vậy, không phải nó không có xuất xứ. "Ba xích để" không bắt nguồn từ Tam hoàng, Ngũ đế, mà rất đơn giản, từ "ba xích để". "Để" là một thứ rượu lậu, ta thường uống, nấu bằng cỏ "để".

Trước đây, vì độc quyền nấu rượu ở trong tay người Pháp, nên ở miền Nam, muốn có một thứ rượu vừa rẻ, vừa ngon do nông dân ta lấy gạo nếp làm ra, cũng phải nấu "lậu". Muốn nấu "lậu" thì phải ra "biển" (ruộng) mà nấu. Ngoài biển không có sẵn củi, nên phải nấu rượu bằng cỏ để. Vì thế mà ta gọi "rượu để", tức rượu "lậu" đun bằng cỏ để. Uống trung bình chỉ ba xị (ve nhỏ) là say. Một lẽ nữa là ở miền Nam thường hay có lối nói ăn ba miếng chơi, uống ba chén chơi, nói ba câu chuyện chơi tiêu khiển. Thành ra có từ "ba xích để". Sau ba xị để rồi, người ta bắt đầu "tửu nhập ngôn xuất", nói có chất say, không kiểm soát được nữa.

"Chuyện ba xích để" tức là "chuyện ba xị để". "Tào lao ba xích để" là nói chuyện tào lao sau khi đã uống ba xị để rồi" (bản in năm 1996, Nxb Đồng Tháp, tr. 73-74).

Rõ ràng, ban đầu câu nói quen miệng là "ba xị đế", sau trở thành "ba xi đế" hoặc "ba xích đế". Mà "ba" rất gần với "ba hoa" nên trại qua "ba hoa xích đế" cũng lẽ thường tình. Cách nói này, còn có những cụm từ tương tự như ba hoa thiên địa, ba hoa chích chòe... tức là "nổ" cho sướng miệng, "ba la bô lô/ bô lô ba la", tự vống những gì có liên quan đến khả năng, tài năng của mình nhưng thực chất "Ba voi không được bát nước xáo". Gần đây lại có cụm từ "tào lao bí đao" cũng gần đồng nghĩa, là nói chẳng trúng trật vào đâu cả. Ấy là cách nói/ phát ngôn của kẻ say, còn hình dáng thế nào? Thành ngữ miền Nam lại có câu "Ba chùm ba chán", *Việt Nam tự điển* (1970) giải thích: "Chệnh choạng, dáng người say, say rượu hoa cả mắt thấy một thành ba". Thiệt đúng là:

Ít say còn hét còn la

Say nhiều như thể con ma không hồn

Mày đi ăn uống không khôn

Thiên hạ người đồn xấu hổ lắm thay

Với những câu dẫn chứng này, rõ ràng là nhậu/ ăn nhậu. Thế mà, lại có câu ca dao rành rành:

Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo

Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh?

Trút là làm cho thoát ra ngoài, chảy ra ngoài bằng cách nghiêng vật dụng gì đó; trút nhào là thể hiện thái độ dứt khoát, không phân vân, không chần chừ, đắn đo. Nếu không dùng từ trút, tùy ngữ cảnh ta có thể đổi qua từ rót/ đổ hoặc châm:

"Chén châm rượu đục ngày ngày cạn/ Túi quẩy thơ nhàn chốn chốn thâu" (*Quốc âm thi tập*), hoặc chuốc: *"Bầu tiên chuốc rượu, tay thần nối thơ"* (*Truyện Kiều*). Với rượu hồng đào một khi đã trút ra/ đổ ra/ rót ra theo kiểu trút nhào càng cho thấy thể hiện... quyết tâm cao độ của các bợm nhậu, phải nhậu một phát, chứ còn gì nữa? Từ đó, suy ra câu này phải là *"Rượu hồng đào trút nhào vô nhậu"* thì mới "chuẩn cơm mẹ nấu" chăng? Còn "nhạo", dám quả quyết rằng, hết 99% cho rằng đã... viết sai chính tả. Nhạo là cái quỷ quái gì? Chỉ có thể là nhậu.

Vâng, phải là nhậu. Thiệt tréo ngoe không chịu được. Với các bà vợ hễ nghe chồng nói đến chuyện rượu chè "lai rai ba sợi" đã vội nhăn mặt. Nhăn thì nhăn. Cằn nhằn thì cằn nhằn. Nhưng rồi cũng khó có thể cấm tuyệt đối chồng phải bỏ bia rượu. Rằng, hễ nói đến đàn ông của thời buổi này, không phải quơ đũa cả nắm nhưng hầu hết họ đều biết nhậu, khoái nhậu với hàng tỷ lý do như: *"Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn"* (Xuân Diệu): Nhậu. *"Cuộc đời vui quá không buồn được"* (Tuân Nguyễn): Nhậu. *"Đừng buồn nhưng cũng đừng vui"* (Hồ Dzếnh): Nhậu. Khiếp chưa. Họ có một ngàn lẻ một lý do để nhậu, do đó, không thể không bàn đến chuyện này.

Tôi có người bạn thân thiết đã nhậu trong một tình huống cực kỳ hài hước. Ngày nọ, sau khi cùng mẹ vợ tất tả đưa vợ vào bệnh viện chờ sinh, làm xong mọi thủ tục, ngồi một mình với tâm trạng hồi hộp, náo nức bỗng dưng hắn ta lại khoái có chút men cho đời thêm tươi. Trời chiều, gió mát, vợ sắp chuyển dạ, cảm xúc dạt dào, tại sao lại không

nhắn tin rủ bè bạn chung vui một niềm vui kỳ diệu nhất trên đời: sắp được là ba/ tía/ bố? Nghĩ là làm. Sau khi dặn dò mẹ vợ đôi điều cần thiết, hắn ta tếch ra quán với lời tự nhủ: "Chỉ làm vài ve cho hưng phấn. Chớ có say. Nhớ đấy nhé. Quay về ngay".

Khi vào quán nhậu cùng bồ tèo chiến hữu, lời tự nhủ này, tất nhiên là hắn nhớ. Chỉ uống cầm chừng. Thỉnh thoảng lại liếc nhìn đồng hồ, xem thời gian để còn quay lại bệnh viện chăm vợ. Ừ, vui quá xá là vui. Ai ai cũng nâng ly chúc mừng. Hắn hãnh diện ra mặt. Mũi phồng to như trái cà chua. Hắn huênh hoang tuyên bố: "Cỡ như tớ, các hãng thần dược sản xuất Viagra chỉ có nước phá sản, sập tiệm". Câu nói duyên dáng tệ. Bè bạn vỗ tay ào ào. Lại nâng ly, nói như ngôn ngữ của đệ tử Lưu Linh thời @ là: "Trăm phần trăm Bắc Kạn", chứ không việc gì phải... "Mộ Đức mức độ". Thế là sau dăm ba lần thiệt hoành tráng, cực kỳ sung mãn, hắn quên tuốt luốt lời tự nhủ. Nói nào ngay, tàn cuộc nhậu thì hắn vẫn còn tỉnh táo. Rất tỉnh táo. Tỉnh táo đến độ lúc mở điện thoại ra đã... thấy hàng chục "cuộc gọi nhỡ" của mẹ vợ!

Thế đấy. Nhậu đến quắc cần câu, đến lúc quay lại bệnh viện thì cuộc vượt cạn mọi việc đã "mẹ tròn con vuông", xong béng từ thuở nào rồi. Tóm lại, chuyện mê nhậu của đàn ông là có thật. Dù vợ có cằn nhằn đi nữa, họ cũng kiếm cớ thanh minh thanh nga cỡ như:

Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo
Kiếm nơi nào nhơn đạo hơn anh?

Đấy! Lại viết sai chính tả nữa rồi. Phải là nhậu mới đúng. Thử hỏi, nhạo là cái gì mà viết nhầm mãi thế? Rằng thưa, không nhầm đâu ạ. Câu ca dao *"Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo"* hoàn toàn không liên quan, không dây mơ rễ má gì với từ nhậu. Viết nhạo là chính xác, nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ giải thích: "Nhạo: đồ đựng rượu có quay, có vòi như nhạo rượu, ly rượu". Ca dao Nam Bộ có câu:

Uổng công anh chùi nhạo xúc bình

Tới chừng anh đến, phụ mẫu nhìn bà con

Hoàn cảnh này, éo le quá đi mất: *"Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ?"*. Xin hỏi, cơn cớ gì mỗi lúc lai rai cùng bia bọt rượu chè nói chung, có kèm theo mồi gọi thì tiếng Việt gọi là nhậu? Nói thật, trước kia, cứ tưởng như không ít người cho rằng, nhậu là tiếng lóng phổ biến trong giới ăn nhậu, trải theo năm tháng, nó đã co chân nhảy một phát vào... *Đại từ điển tiếng Việt* (1999). Oách quá. Nhưng thật ra, nhầm tất. Từ năm 1895, *Đại Nam quấc âm tự vị* đã ghi nhận: "Nhậu: Uống. Nhậu rượu: uống rượu; nhậu nước: uống nước; ăn nhậu: ăn, ăn uống". Ngay cả *Tự vị Annam - Phalangsa* (1877) của J.M.J cũng đã giải thích tương tự. Thế thì, nhậu theo nghĩa ban đầu là "uống", nay hàm nghĩa chỉ các cuộc lai rai với nước có men bất kể thời gian, tất nhiên không thể thiếu... mồi. Rõ ràng, từ nhậu đã xuất hiện từ đời tám hoánh. Nay, không ai nói nhậu nước nữa, chỉ có thể uống nước. Với uống rượu, chẳng cần dài dòng vậy đâu, chỉ cần mỗi tiếng nhậu là đủ nghĩa, đã hiểu.

Từ bao giờ từ nhậu nhảy qua nghĩa chỉ các cuộc tụ tập bất kể thời gian của dăm người đặng bù khú, lai rai với nước có men? Trả lời câu hỏi này không dễ, khó có thể biết một cách chính xác, chỉ biết rằng, năm 1965 ở miền Nam, *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị đã giải thích: "Nhậu: Uống rượu". Hiểu theo nghĩa này, từ nhậu có thể xuất phát từ miền Nam chăng? Nói như thế, vì tôi căn cứ vào câu ca dao:

Con chim khôn kiếm cành lành mà đậu

Con gái khôn kiếm thằng chồng nhậu mà nhờ

Mai sau nó chết bụi, chết bờ, khỏi chôn

Và nhất là bài *Lý kéo chài* thuộc dân ca Nam Bộ:

Gió lên rồi căng buồm cho sướng

Gác chèo lên ta nướng khô khoai

Nhậu cho tiêu hết mấy chai

Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo

Khô khoai là cá khoai phơi khô dùng để làm đồ nhắm khi uống rượu; còn gọi là mồi, từ đó mới có từ "phá mồi" tức chỉ những ai ăn nhiều thức nhắm mà uống rượu như... thằn lằn nhấm nháp nước cúng.

Một khi nhậu "choàng vai bá cổ" với nhẹt là chỉ các độ nhậu nói chung có tính chất la cà, say xỉn tối ngày với dụng ý phê phán, chê bai. Tại sao nhậu lại đi với nhẹt? Ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích nhẹt là "nhão quá, lỏng quá". Nhìn bộ dạng các tay đệ tử Lưu Linh lúc đã quá chén, uống líp ba ga,

mát trời ông Địa đến độ quắc cần câu, say mềm như cọng bún dẫn tới hình thù nửa người nửa ngợm trông như chẹt nhẹt, nhão nhẹt nên thiên hạ mới ghép chung nhậu với nhẹt? Suy luận này thế nào? Có thể chấp nhận được không? Thật ngộ nghĩnh trong tiếng Việt khi chấp nhận động tác uống trong uống rượu là... cưa! Ai cũng biết, cưa là xẻ, cắt vật dụng cứng:

Cây da trốc gốc thợ mộc đang cưa

Trách trời vội tối phân chưa hết lời

Cái cưa là dụng cụ gồm lưỡi sắt có răng nhọn, sắc bén đều nhau, ấy thế khi nghe câu: "Chỉ có hai đứa nhưng chúng nó cưa đứt cả chai rượu để", ta hiểu là uống/ uống hết sạch sành sanh không còn một giọt. Nhưng uống ở đây là uống chậm, mất nhiều thời gian cũng tỷ như động tác cưa là chậm rãi, từ từ chứ không thể làm cái ào là xong. Mà cưa cũng là ra sức tán tỉnh, thả thính khiến ai đó xiêu lòng, chẳng hạn một người bảo: "Chỉ vài lần đi uống cà phê là tớ cưa đổ cô ấy". Cưa còn là chia/ phân chia như trong ngữ cảnh hai người cùng chung vốn làm ăn: "Ừ, lỗ thì cùng chịu chứ có lời thì bọn mình cưa hai".

Không chỉ cưa, uống nằm trong động tác... xơi. Ai cũng thừa biết, xơi là cách nói tương tự như ăn tức là đưa thức ăn vào miệng nhai rồi nuốt. Rượu là chất lỏng, không ai nhai cả, tất nhiên, nhưng người ta vẫn dùng từ xơi mà không tối nghĩa. Trong *Lều chõng*, nhà văn Ngô Tất Tố viết: "Ông chủ với bộ khăn áo chỉnh tề và một nai rượu cầm tay, lật đật từ trên nhà khách đi xuống. Sẽ sàng để nai rượu vào chỗ cạnh mâm, ông ấy gãi tai nói với Vân Hạc: - Không mấy khi ông

sang chơi đây với thầy đồ tôi thấy rất làm hân hạnh. Gọi là có chén rượu nhạt mời ông xơi tạm".

Đọc lại câu văn này có từ nào... sai chính tả không? Có đấy, "nai rượu" chứ gì, phải là "chai rượu" mới đúng chứ lỵ? Không, nai là "cái bình bằng sành, mình to, cổ dài, dùng để đựng rượu" (*Việt Nam tự điển*, 1931). Ta có thể tìm thấy nai trong vài câu tục ngữ như "Tránh thằng một nai, gặp thằng hai lọ"; "Ông có cái giò, bà thò nai rượu"... Do từ nai dần dần nhạt nghĩa vì không còn chế tạo, sử dụng nữa, người ta mới hoán đổi qua chai - một dụng cụ làm bằng thủy tinh ra đời sau nai, phổ biến hơn.

Mà đã nhậu ắt phải có mồi. Mồi gì cũng được, nhưng thời buổi này, chẳng phải lên mặt đạo đức, chỉ xin thổ lộ rằng, nếu tránh, không ăn đến cầy tơ, mộc tồn thì vẫn tốt hơn. Nào dám khuyên ai. Chỉ tự nhủ lấy chính mình. Cứ ăn riết, biết đâu về sau nữa giống chó... tuyệt giống thì sao nhỉ? Thì lúc ấy, các câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến chó cũng trở nên xa lạ với thế hệ hệ sau. Biết đâu đấy, nói gì thế hệ sau, hiện nay đã có những cụm từ liên quan đến chó nhưng chắc gì ta có thể giải thích rành rẽ. Chẳng hạn, chó hoa vông, chó luốc, chó mắm trê, v.v... À, còn có cả chó lửa nữa đấy. Đùa. Chó lửa, chẳng liên quan gì đến:

Sống ở trên đời ăn miếng dồi chó

Chết xuống âm phủ biết có hay không?

Chính là tiếng lóng gọi súng sáu, khi bắn khạc ra lửa. Xin hỏi thêm một câu: "Thế súng sáu là gì?". Chịu chết à? Không.

Từ điển vi.wikipedia cho biết: "Súng ngắn ổ xoay cũng có thể gọi là súng rulô (phiên âm theo từ rouleau, tiếng Pháp nghĩa là cuộn hay con lăn) là loại súng ngắn có hộp đạn kiểu ổ xoay, thông thường chứa 6 viên vì thế thường được gọi là súng lục hay súng sáu, nhưng cũng có thiết kế sử dụng nhiều đạn hơn". Thế nhưng, tại sao súng sáu gọi "chó lửa"?

Ai biết giải thích giúp, tôi đây xin đãi nhậu một chầu hoành tráng, uống xả láng sáng về sớm. Thích nhé?

Từ "trà phe" đến "bia bọt"

Cà phê đã trở nên quen thuộc với mọi người. Ai cũng thừa biết, đây là từ tiếng Pháp đã du nhập vào Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Nhưng ít ai biết rằng, thuở ban đầu, khi thưởng thức loại uống mới lạ này, người Sài Gòn vẫn chưa gọi... cà phê.

Thế gọi bằng cái tên ra làm sao?

Trong quyển *Manuel de Conversation Française - Annamite* in tại Sài Gòn năm 1887, có câu thoại: "Les caféiers ne prospèrent pas"; và dịch: "Cây trà phe không tốt gì" (tr. 32). Rõ ràng, thuở ấy người bản xứ xem đây cũng giống như trà - một loại thức uống đã đi vào thành ngữ, ca dao như "Trà dư tửu hậu", "Trà lâu tửu quán"...

Vai u thịt bắp, mồ hôi dầu

Nách lông một nạm, trà tàu một tô

Với người Việt, trà và chè có khác gì nhau? *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích: "Chè: Cây nhỡ, lá răng cưa, hoa màu trắng, trồng lấy lá, búp để làm đồ uống"; "Trà: Búp chè đã sao, đã chế biến pha nước uống". Thế thì, cực kỳ rõ ràng là cây trồng gọi là "chè", nếu lấy lá, búp còn tươi hoặc phơi khô nấu nước uống thì gọi chè/ uống nước chè; còn một khi đã sao, đã chế biến qua nhiều công đoạn thì sản phẩm ấy gọi là trà/ uống trà.

Một người nhắn tin rủ bạn: "Sáng nay rảnh không? Ra Bờ Hồ trà lá với nhau", ắt hiểu là họ không chỉ uống trà mà còn hút thuốc lá, thường thuốc lào. Tựa như trong Nam, nói "trà đá" tức uống nước trà có bỏ thêm cục nước đá cho mát, phù hợp thời tiết nóng, oi bức. Nếu làm nước mắm phần tinh túy nhất gọi "nước mắm cốt", thì trà lại gọi "trà chất". Lại nữa, những giọt nước mắm đầu tiên nhỉ ra từng giọt, được gọi "nước mắm nhỉ", tức nước cốt đó nó rỉ/ ri rỉ chảy ra trong tư thế nhỏ giọt, phỉ giọt từng tí nước. Hiện nay, vẫn chưa có cách viết thống nhất về chính tả: nước mắm nhỉ (dấu hỏi)/ nước mắm nhĩ (dấu ngã)? Cứ kiểm tra trên *Google* sẽ rõ. Do hiểu rõ quy trình làm nước mắm, từ năm 1895, *Đại Nam quấc âm tự vị* đã ghi nhận nước mắm nhỉ: "Cốt nước mắm cho nhỉ ra từ giọt, chính là nước mắm ngon". Nhỉ là rỉ, là nhỏ ra từng giọt. Nhân đây nói luôn, trong khi đó, với lúc nấu rượu thì những giọt đầu tiên cực chất, cực ngon thì lại gọi "rượu ngọn".

Ngày trước, người Việt khoái chè/ trà nhưng rồi trải theo năm tháng lại được làm quen với thức uống không chỉ

cà phê mà còn bia nữa. Bia cũng du nhập từ tiếng Pháp. Thế thì, ban đầu người Sài Gòn gọi thế nào? Cũng từ quyển sách trên cho biết, thuở ấy gọi là... rượu bọt. Bằng chứng là có mẫu đàm thoại: "*Buvez - vous de la bière du vin?*/ Anh uống rượu bọt hay rượu chát?" (tr. 133). Trong khi đó, ngoài Bắc gọi "la bia" chăng? Hỏi như vậy, vì mãi đến tháng 3.1945, trong bài *Văn tế tướng quân bỏ mình vì nước... đá*, Tú Mỡ còn viết câu: "*Nào những cốc rượu "la bia" vàng rọi, đá nổi lều bều*". Thử hỏi, "la bia" này có liên quan gì đến... "bia la ve/ bia la de" hay không?

Khoan trả lời, hãy tạm dừng với câu thoại "*Buvez - vous de la bière du vin?*". Thì vin/ rượu chát đích thị nay ta gọi rượu vang. Sở dĩ như thế người ta gọi tên theo sắc màu đỏ của rượu này. "Vang: Thứ cây có màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm: Đỏ như vang, vàng như nghệ". *Việt Nam tự điển* (1931) giải thích, chứ không phải "vang" không phải phát âm từ "vin" mà ra.

Về bia la ve/ bia la de, trong tập tùy bút *Sài Gòn khâu lại mảnh thời gian* (Nxb Trẻ, 2018), nhà văn Lê Văn Nghĩa phỏng đoán: "Cùng là một chai nước lên men bằng hublon nhưng ngày trước dân nhậu gọi bằng la-ve hay la-de. Người Sài Gòn phát âm theo giọng Nam Bộ thường gọi la-de. Chữ la-de dễ chấp nhận hơn vì theo một số người am tường, từng làm cho Hãng BGI cho biết chữ la-de xuất phát từ chữ Larue trên tờ nhãn. Chữ Larue được đọc là la ruye nhưng người bình dân giản lược là la-de (?)". Ơ hay! Cơn cớ gì mà "rờ" trong "ruye"

biến âm để nhảy một phát qua "dờ/ dê" trong "de" một cách tréo cẳng ngỗng đến vậy?

Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu An Chi lại cho rằng: "La ve là một từ gốc Pháp của tiếng Việt miền Nam, còn bia là từ gốc tiếng Pháp tương ứng với tiếng Việt miền Bắc. Đáng nói là trong *la ve*, chỉ có *ve* mới chính cống là hình thái phiên âm của bière chứ *la* thì chỉ nhại lại quán từ *la* của tiếng Pháp (vì bière thuộc giống cái *la* thành la bière) mà thôi" (*Chuyện Đông chuyện Tây*, Nxb Trẻ, 2006, tr. 321). Trước đó, nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cũng cho rằng: "la ve" cũng từ la bière mà ra. Tuy nhiên, cả hai vị học giả đáng kính vẫn chưa giải thích rõ, khiến những người hậu học (như tôi đây) không rõ từ lý do gì "bia/ bière" lại dẫn đến hình thái phiên âm của nó là "ve"? Để rồi, do cách phát âm nên người miền Nam lại đọc thành ve thành de: la ve/ la de.

Khác hẳn với những cách giải thích trên, *Từ điển tiếng Việt* của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ (Nxb Từ điển Bách khoa, 2013) lại quả quyết la-ve là do cách phát âm lager từ tiếng Anh; và giải thích: "Bia nhẹ" (tr. 585). Ngay cả bia, từ điển này cũng cho là phát âm theo beer trong tiếng Anh. Nếu thế, sức mấy thời tiền chiến, trong tác phẩm *Quê hương*, nhà văn Nguyễn Tuân có thể hạ bút viết câu: "Bạch thấy mình đoán trúng, tự thưởng thêm cho mình một cốc bia nữa". Sức mấy, từ năm 1887, sách đàm thoại Pháp-Việt tại Sài Gòn có câu: *"Buvez - vous de la bière du vin?"*.

Tóm lại, từ cách gọi bière trong tiếng Pháp, ban đầu người Việt gọi "rượu bọt", dần dần về sau gọi là bia. Tại sao? Có lẽ do ngày càng nhiều người học, đọc, viết thành thạo tiếng Pháp nên phát âm đúng như tên gọi của nó. Có điều lý thú, một khi gọi "bia bọt" lại hàm nghĩa chỉ về các loại bia nói chung.

Từng đêm chợ Đũi đẫm sầu
Ly la-ve đổ gội đầu tóc xanh
Người sơn dã lạc kinh thành
Ngả nghiêng đáy cốc độc hành trong đêm

Câu thơ của Tạ Ký nếu không nhắc đến la-ve, chẳng khác gì phong cách thơ của thời Trần Huyền Trân, Thâm Tâm... Đã nói về bia, thời bao cấp đã có nhiều loại mới mà các nhà làm từ điển đã quên (?) nên không ghi nhận, chẳng hạn bia Chương Dương, Hải Âu, Con Cọp... làm theo lối thủ công, ở Sài Gòn gọi "bia lên cơn" nhưng ngoài miền Trung gọi "bia khổ". Uống bia, sao lại khổ? Nhà văn Ngô Minh giải thích: "Bia làm bằng cồn pha với nước lên men rượu loãng, không lên men bia như ở nhà máy bia. Người uống bia này thường nhức đầu và không đi tiểu được nên mới gọi là "bia khổ"! Nghe ra cũng có lý đấy nhỉ? Trước đó nữa, từ cách buôn bán "Vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi" đã hình thành cụm từ mới toanh "Bia kèm lạc" - tức muốn mua được bia thì các "thượng đế" phải bấm bụng mua kèm thêm lạc (đậu phộng) rang húng lìu, dù thứ bán kèm theo dở, đắt hơn so với mua ở ngoài. Mà bia còn là từ đồng âm với bia:

Trăm năm bia đá cũng mòn

Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ

Riêng Nam Bộ thuở xưa, còn có thành ngữ "Chẳng trúng cũng cọ bia", tức khi viên đạn hoặc mũi tên bắn ra so với hồng tâm của bia thì nó còn xa lắc xa lơ nhưng cũng chạm bia thì tốt rồi; "Miệng người nên bia" là tiếng khen chê truyền dài dài theo thời gian, người này truyền người kia, đời này qua đời nọ, dù chẳng hề ghi lại bút tích giấy trắng mực đen.

Nếu bia để uống có đồng âm với bia/ bia đá, bia miệng thì chè cũng vậy. Thành ngữ có câu "Lè nhè như chè thiu", hoặc ca dao: *"Bổ dục cho đến bàn năm/ Chè đâu đến chú, chú lăm ăn chè"*. Chè ở đây đích thị là món ăn ngọt nấu chung giữa đường với đậu, hoặc củ, bột... tùy thích. Ngày trước, chè nấu bằng gạo nếp với đường gọi là "chè bà cốt", chẳng rõ vì sao có tên gọi lạ đời này?

Trở lại với câu thoại: "Les caféiers ne prosperent pas" (Cây trà phe không tốt gì), thử hỏi thời điểm nào người ta mới quen gọi cà phê như ngày nay?

Chỉ biết mãi đến năm 1919, trà phe vẫn còn sử dụng, bằng chứng là trên báo *Nam Kỳ địa phận* số 540 ra ngày 28.8.1919 đăng mẩu tin có đoạn: "Vì mấy tiệm trà phe Khách đồng lên giá nên nhiều Annam tại Saigon không thèm uống nữa, có uống thì tới mấy tiệm của Annam mà thôi" (tr. 541). Xin giải thích, Khách là từ chỉ Hoa kiều. Về số trang 541, thoạt nhìn thấy đã vô lý, làm gì có tờ báo nào dày đến thế? Thật ra, số thứ

tự của trang báo này là lượt đánh nối theo trang của các số báo trước đã phát hành.

Suy luận, cũng như bière/ rượu bọt trở thành bia, caféiers/ trà phe thành cà phê, chỉ xảy ra khi hầu hết người Việt đã thông thạo tiếng Pháp, không còn tiếp cận theo kiểu nói "tiếng Tây ba rọi" nửa nạc nửa mỡ. Mà cụ thể đó là thời điểm nào để có cách gọi thức uống đó như hiện nay, không ai có thể quả quyết một cách chắc chắn.

Trâu giật, lợn mẹt, gà mâm...

Vừa du lịch vài tỉnh miền Bắc, quay trở về Nam, anh bạn tôi tâm tư tệ. Thấy "tình hình rất ư tình hình", tôi bèn hỏi, anh ta chẳng nói chẳng rằng bèn mở Facebook cho tôi thấy tấm hình đã chụp. Ấy là cái bảng hiệu có ghi câu: "Nhà hàng chuyên trị:

Trâu giật, lợn mẹt, gà mâm

Gà cựa, gà chọi Xín Mần, cá Lồ".

Mấy câu lục bát nghe du dương quá, nhưng có gì đáng ngạc nhiên? Anh bảo: "Đố cậu, trâu giật là gì?". Tưởng dễ, nào ngờ, sau khi điện thoại hỏi bè bạn, mỗi người lại trả lời mỗi phách. Tạm liệt kê: 1. Thịt con trâu đã giật giải trong cuộc chọi trâu, vì nó giật giải nên ăn ắt hên; 2. Miếng tươi rói đến độ bỏ vào miệng cắn cái sực mà miếng thịt vẫn đang còn giật giật; 3. Nhà hàng trói bốn chân trâu, giật ra bốn góc, ai thích miếng nào thì cứ việc xẻo/ giật lấy miếng ấy đem chế biến; 4. Thịt trâu được hóa kiếp bằng cách cho điện giật.

Xem ra cách giải thích thứ 2 hợp lý hơn cả.

Anh bạn tôi gật gù đồng ý nhưng nét mặt vẫn đăm chiêu. Cơn cớ tại làm sao? Anh rầu rĩ mà rằng: "Thèm trâu giật quá, làm sao đây?". Thì ra, ông bà mình nói chẳng sai: "Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời" là vậy.

"Giật/ giựt" còn là từ đồng âm với hàm nghĩa kéo mạnh, chẳng hạn, giật dây cho té nhào. Tùy ngữ cảnh "giật dây" còn được hiểu là xúi giục, đứng phía sau điều khiển ngấm ngầm, chẳng hạn, một người bảo: "Ối dào, tay X ghê thật, lâu nay, chuyện phe này xực phe kia đều do hắn ta giật dây". Có người đang đi ngoài đường, bỗng nghe "dế yêu" rẻng rèng reng bèn vội vàng móc ra nghe, nào ngờ, từ phía sau kẻ xấu bất ngờ phóng nhanh, lao qua. Chuyện gì xảy ra? Hắn ta mếu máo: "Bị giật rồi", tức cái điện thoại đã bị kẻ khác đoạt/ cướp mất tiêu.

Còn giật trong câu nói này là gì? Một người bảo: "Chưa tới kỳ lãnh lương, cậu cho tớ giật đỡ vào triệu", ta hiểu "giật" ở đây là vay, mượn tạm, mượn đỡ lúc túng thiếu. Thành ngữ có câu: "Giật gấu vá vai/ Giật đầu cá vá đầu tôm" là chỉ hành động xoay xở, lấy chỗ nọ bù chỗ kia lúc túng quẫn chỉ có tính chất "chữa cháy", tạm thời.

Dám quả quyết rằng, "trâu giật/ trẻ trâu/ sửu nhi" là những từ mới xuất hiện gần đây thôi. Nhiều tay đầu bếp thiện nghệ cho biết: "Trâu teo, heo nở" lúc đem luộc thì miếng thịt trâu tóp lại, trong khi đó thịt heo thì ngược lại. Vì lẽ đó, ông bà ta dặn dò: "Làm rể chớ nấu thịt trâu, nàng dâu chớ rang cơm nguội".

Bởi tính chất co/ giãn của thịt trâu, cơm rang nên dễ gây hiểu nhầm, chi bằng, lúc ấy... né đi vẫn tốt hơn (!?).

Có đôi câu tục ngữ ở miền Trung, cụ thể ở Quảng Bình nghe ra khó hiểu, chẳng hạn "Heo ca đàn bà, cửa nhà đàn ông"; "Ếch tháng ba, ca tháng mười". *Ca* chính là gà. "Gà cựa dài thịt rắn, gà cựa ngắn thịt mềm", thịt rắn ở đây hoàn toàn không liên quan gì đến con rắn. Rắn là rắn chắc, săn cứng, do đó, ăn thịt gà cựa dài chẳng ngon lành gì. Tương tự, nếu chọn "Chó già, gà non" vì cho là ngon ắt cũng không phải là người sành điệu ẩm thực. Cứ nhìn bảng hiệu các quán thì rõ, đâu đâu cũng chỉ ghi "Cày tơ". Theo nhà nghiên cứu Hoàng Tuấn Công câu trên là "dị bản rút gọn của câu: "Chó thiến già, gà thiến non" hoặc "Chó hoạn già, gà hoạn non", nói về kinh nghiệm chăn nuôi, sản xuất chứ không phải lựa chọn món ăn ngon. Cách rút gọn này ngắn gọn đến nỗi có tính quy ước. (Giống như "Khôn chi khôn trẻ, khỏe chi khỏe già" được rút gọn thành "Khôn trẻ, khỏe già", nếu không tìm hiểu kỹ rất dễ sai lầm)".

Nhân bàn về chuyện này, ta thử lan man một chút. Rằng, vào một ngày non sông thái bình, thiên hạ âu ca, vua Hùng Vương muốn kén rể cho con gái Mỵ Nương: *"Nhưng có một nàng mà hai rể/ Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều"* (Nguyễn Nhược Pháp). Làm sao để loại một? Ngài bèn ra điều kiện Sơn Tinh - Thủy Tinh, phải dâng vật sính lễ: *"Voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao"*. Nghe qua đã thấy choáng, trên đời làm gì có? Biết tìm ở đâu ra?

Xin lạm bàn, "chín" ở đây không phải là số lượng mà chỉ về tính chất của sự vật: chín chắn, thuần thục, đứng đắn, chắc chắn, kỹ lưỡng... *"Chư công rằng: "Hãy kín hơi/ Nghĩ cho chín, mới là người tri cơ"* (*Nhị độ mai*); "Một nghề cho chín hơn 9, 10 nghề". Vua Hùng Vương ngụ ý rằng, voi, gà, ngựa sính lễ phải là những con vật đã trưởng thành, khỏe mạnh, sung mãn. Và cũng không loại trừ, ngài còn sử dụng từ "chín" theo quan điểm là con số 9 chỉ sự khái quát nói chung về một sự vật thuộc hàng cực đỉnh, chẳng hạn "chín bệ" chỉ ngôi vua; "chín tầng mây" chỉ khoảng rất cao từ trên không trung, v.v... Hoặc "Số giàu tay trắng cũng giàu/ Số nghèo chín đụn, mười trâu cũng nghèo", "Một sự nhịn, chín sự lành", "Một miệng thì kín, chín miệng thì hở"...

Vậy nói tắt một lời, câu trên cần hiểu theo nghĩa bóng của nó, chứ không thể chăm bẵm vào con số 9 cụ thể. Suy luận này có thuyết phục không? Rất mong các bậc hiền nhân quân tử chỉ dạy thêm. Cựa trong "gà chín cựa" khiến ta nhớ rằng cựa là một vũ khí mà con gà đó sử dụng lúc chọi (gà). Có bao nhiêu loại cựa? Căn cứ vào *Kê kinh diễn nghĩa*, nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng cho biết: "Cựa quý có "cựa thép" (thứ cựa có chất men xương thật nhiều). Cựa quý hơn nữa là "cựa sáp" (lớp ngoài của cựa dẻo như sáp). Còn "cựa vôi", tức có lớp vôi khô đóng ở ngoài, là thứ cựa tầm thường. Trong các lớp bọc là xương, khi chuốt quá mức dễ làm cho sứt cựa. Gà sứt cựa thì không dùng để đá gà chọi được nữa, người ta gọi "ê cựa" là thứ gà này" (*Thú đá gà*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr. 18). Gà cựa

còn gọi gà chọi. Chọi là ngang sức ngang tài cùng đấu nhau một/ nhiều trận nhằm tranh giành thắng, thua.

Em ơi anh bảo câu này

Trứng chọi với đá có ngày trứng tan

Hoặc các câu khác như "Chó săn gà chọi", "Có chọi mới gọi là trâu", "Đông như đám chọi gà"... Nhưng chọi cũng đồng âm với chọi theo nghĩa là ném/ liệng/ vứt. Thử đọc câu thơ viết theo trường phái Bút Tre:

Có tắm biển, có mát-xa

Có gà công nghiệp đưa ra chọi liền

ắt ta phì cười bởi từ "chọi" trong ngữ cảnh này "nhạy cảm" quá đi mất. Vì thế, miễn giải thích gì thêm. À, trong tấm hình của bạn tôi post lên Facebook, bên cạnh đặc sản gà chọi, gà cựa còn ghi rành rành "Xín Mần", "cá Lô". Loại thực phẩm gì vậy? Xin thưa, cần xác định đây là địa danh của một huyện thuộc tỉnh Hà Giang, nơi có giống gà nổi tiếng rất ngon. Còn cá Lô là cá sống ở sông Lô. Các loại cá ở đây như cá lăng, cá anh vũ, cực kỳ ngon nên đã có một thời trở thành "cá tiến vua", tức dâng lên cho ngài ngự thiện.

Còn lợn mẹt/ gà mâm cũng dễ hiểu nốt. Mẹt là cái đồ dùng đan bằng tre, lòng nông, hình tròn để bày biện đồ dùng gì đó; mâm cũng mặt phẳng, hình tròn nhưng thường làm bằng đồng, thau. Khi nhận xét ai đó, "mặt mâm/ mặt mẹt" tức là chê mặt quá lớn, mặt chệp bệp. Ai cũng biết, lợn mẹt là ngon, nhưng nhiều người cầu kỳ đòi hỏi phải là lợn mọi (heo

mọi)/ lợn Mán/ lợn bản/ lợn lửng/ lợn Mường/ lợn cỏ/ lợn lai rừng thì mới đúng điệu. Có một điều thú vị, cách gọi trên đã dần dần được thay thế bằng cụm từ vui tai hơn, chẳng hạn, lợn cắp nách, lợn hỏa tiễn...

Với người Việt ngày trước, cũng là con lợn nhưng khi dâng lên cúng thần ở đình làng lại gọi bằng cái tên nhẹ nhàng ra phết: Ông ỷ.

Ba bà đi bán lợn con
Bán đi chẳng đắt lon ton chạy về
Ba bà đi bán lợn sề
Bán đi chẳng đắt chạy về lon ton

"Lợn sề" là lợn đã đẻ nhiều lứa. Nhiều nhà ngôn ngữ học vẫn nhăn mày nhíu trán hỏi: tại sao gọi bánh da lợn chứ không là bánh da heo? Tại sao khi con lợn "đóng phim" lại gọi phim con heo, chứ không là phim con lợn? Mà này bạn ơi, con lợn cũng có thể trở thành diễn viên đáo để của loại hình nghệ thuật thứ 7 à? Câu hỏi này "trầm trọng" quá đi mất, vì thế tôi đây xin lờ luôn.

Miễn trả lời.

Ăn Tết với nhau, rủ nhau đụng lợn

Năm hết, Tết đến. Một trong những biểu hiện của tình làng nghĩa xóm của người Việt vào dịp này, còn là "đụng lợn". Với nhiều người, từ "đụng" có thể khó hiểu chăng? Cứ theo như *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) thì đụng có những nghĩa như: "Tưởng nhầm, động chạm, xán vào". Thí dụ, "Trâu đụng là trâu xán đầu vào", nay, ta hiểu là chúng húc đầu vào nhau. "Đụng lẫy xẩy hờn", câu tục ngữ này được giải thích: "Giận lẫy, giận một người lại gây qua người khác". Có thể liên tưởng đến câu "Giận cá chém thớt" chăng? Tâm lý con người ta, "*Thương người thương cả đường đi/ Ghét người ghét cả tông chi họ hàng*". Kỳ cục thiệt.

Mà kỳ cục nhứt cho cái chuyện trâu đụng, vẫn là chuyện này: Anh chàng nọ sau thời gian đi công tác xa, thình lình trở về nhà nhưng không báo trước cho vợ. Đẩy cửa bước vào nhà, anh ta choáng váng, những muốn "ngất trên cành quất" khi bất ngờ nhìn thấy cô vợ đang nõn nường tểnh hểnh tênh hênh

với thằng cha căng chú kiết lạ hoắc. Cáu quá. Điên máu. Anh ta không chần chừ, ngay tắp lự xông vào quyết ăn thua đủ, phải co tay đấm một phát cho đã nư, đã giận nhưng ngay tích tắc, thằng chả kia đã không sợ lại còn ngoác mồm ra mà rằng: "Có giỏi thì... húc đi". Ơ kìa, anh chàng này làm gì có sừng, sao tình địch lại nói thế? Có đấy! Bởi vì rằng, trong tình huống éo le này, anh ta đã cùng hội cùng thuyền với một nhân vật trong kiệt tác *Số đỏ*: "Ông phán mọc sừng". Không rõ vì sao, người đàn ông có vợ ngoại tình lại gọi bị "cắm sừng"/ "mọc sừng"?

Nói khẽ thôi. Con trâu nghe được, nó tự ái chết. Mà bàn đến chuyện này nghe xúi quẩy quá. Thôi thì, ta hãy bàn về chuyện đụng lợn cho thanh nhã hơn. Với nhiều người, thời bé xíu còn đi học, nhớ lại có lần cô giáo ra câu đố:

Ruộng xanh mà trồng đậu xanh

Trồng nếp, trồng hành rồi thả lợn vô

Ai biết loại bánh gì? Thưa, đó là loại bánh còn từng được ví von cực hay:

Một thửa đất vuông, bốn phía xây thành

Xung quanh trồng chuối, giữa tỉa đậu, trồng hành

Ngoài thành trồng giang

Giang là loại cây cùng loại với tre, nứa đại khái thế, dùng chẻ lạt. Nói tắt một lời, đây là câu đố về bánh chưng - một loại bánh không thể thiếu trong ngày Tết. Với bánh chưng, lại nghĩ, từ hàng ngàn năm trước, tổ tiên người Việt đã ý thức về miếng ăn thông qua câu chuyện chàng hoàng tử Lang Liêu.

Chuyện là sau khi phá được giặc Ân, đất nước thái bình, trăm họ yên vui, đời sống sung túc. Sau bao năm trị vì, tuổi đã già, sức khỏe ngày một suy nên vua Hùng muốn tìm người nối ngôi. Điều kiện ngài đưa ra vẫn là món ăn ngon - mà món ăn đó phải thể hiện đạo hiếu làm con, đạo lý làm người ắt sẽ được truyền ngôi. Sự thể thế nào, ta đã biết nhưng rõ ràng ẩn trong huyền sử này vẫn là thông điệp: Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm thì trọng trách của người đứng đầu quốc gia, lãnh thổ còn là lo miếng ăn cho dân, không chỉ ăn no mà còn phải ăn ngon. Có phải đây là ngụ ý của sự tích bánh dày, bánh chưng dặn dò cho đời sau?

Tại sao "Một loại bánh làm bằng gạo nếp, nhân thịt, đậu, ngoài gói lá buộc kỹ" (*Việt Nam tự điển*, 1931) lại gọi bánh chưng? *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cho rằng: "Bánh gói bằng nếp làm ra hình vuông cũng kêu là địa bỉnh, hiểu nghĩa trời tròn đất vuông, phải chưng cất theo phép cho nên gọi là bánh chưng". Chưng ở đây là nấu cách thủy. Tất nhiên, cách giải thích này hợp lý chưa? Không bàn ở đây, chỉ xin chọn lấy mỗi từ chưng. Thí dụ, truyện thơ *Lục Vân Tiên* có câu: "*Hỏi thời ta phải nói ra/ Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*"; hoặc *Nhị độ mai*: "*Thẹn chưng mũ áo, hổ cùng cân đai*" - chưng lại hiểu theo nghĩa tại, vì, bởi vì.

Như ta đã biết, một khi đã nấu bánh chưng thì không thể thiếu thịt heo/ lợn. Này, trong lúc thao tác bếp núc, cẩn thận nhé. "Chó treo, mèo đậy", đậy thịt thà lại, chứ sơ sẩy là chó mèo nó vồ ngay đấy chứ. Sự đời cũng lạ, xem kìa, "*Mèo theo thịt mỡ ồn ào/ Cọp tha con lợn thì nào thấy chi!*". Thịt mỡ trong ngữ

cảnh này là nhằm chỉ thịt lợn. Câu này, còn có dị bản: *"Mèo tha miếng thịt ồn ào/ Cọp tha con lợn thì nào thấy chi!"*. Không đắc địa lắm đâu. Với mèo, phải thịt mỡ, chứ không chỉ miếng thịt nói chung bởi khoái khẩu của mèo vẫn mỡ chứ không hẳn là thịt, vì thế thành ngữ mới đúc kết "Như mèo thấy mỡ" là vậy.

Miếng mỡ đó, mèo chỉ mới theo, mới đeo đuổi thèm thuồng, hễ chủ nhà bê đến chỗ nào là nó lẽo đẽo theo sau chờ chực, hễ có cơ hội là chộp liền. Do miếng ngon đó vẫn còn ngoài tầm, chưa xơ múi được gì nên nó mới theo. Còn tha lại khác, là nó đã ngoạm, đã cắn chặt vào miệng, đã mang đi rồi; nếu như thế lại không làm nổi bật sự trái khoáy giữa sự việc "theo" của mèo; và "tha" của cọp. Hỡi ôi, mèo chỉ mới theo miếng mỡ, tứ bề đã ồn ào cảnh giác, xua đuổi - mà dẫu, có hào phóng cho đi thì chẳng ảnh hưởng, đáng kể gì bởi người ta thường bảo "Ăn như mèo", tức ăn rất ít. Chỉ ăn tẻo tèo teo. Trong khi đó, cọp xơi luôn cả con lợn, ai nấy im re bà rè dẫu hỏng ăn, tiếc đứt ruột nhưng nào dám hó hé lấy nửa câu!

Với con lợn, hơn 600 năm trước, nhà chính trị thiên tài Nguyễn Trãi đã miêu tả:

Dài hàm, nhọn mũi cứng lông

Được dường vì chưng có thửa dùng

Với hai câu thơ này, theo TS Trần Trọng Dương thì tác giả còn chơi chữ nữa dẫu không có từ lợn như ai cũng biết tả... con lợn! Vì "Dài hàm, nhọn mũi" dịch từ câu: *"Trường chủy tướng quân"* (Tướng quân mõm dài) trong sách *Cổ kim chú*; còn "cứng lông" dịch từ *"cang liệp"* mà sách *Khúc lễ* đã dùng để

chỉ con lợn! Rõ ràng, không chỉ đọc ca dao mà ngay cả thơ của người xưa để có thể thấu hiểu hết thâm ý ắt cũng không dễ.

Mà cô Hai ơi, các từ chưng/ vì chưng qua vài thí dụ vừa nêu trên, nay ta thấy hầu như đã biến mất trong lời ăn tiếng nói. Trong khi đó, sức sống của chưng trong bánh chưng vẫn còn tồn tại. Chắc chắn trường tồn mãi mãi với non sông gấm vóc nước Việt. Không bao giờ mất đi. Với bánh chưng, không chỉ trong sinh hoạt hiện tại, còn có thể tìm thấy từ ca dao, tục ngữ như "Ăn chực đòi bánh chưng", "Vuông như bánh chưng tám góc", "Dửng dưng như bánh chưng ngày Tết", v.v...; riêng, "*Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ/ Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh*" thì "tràng pháo" đã "Mất hút con mẹ hàng lươn" vì không còn phù hợp với nếp sống thời đại công nghiệp hóa. "*Thừa tiền mua pháo đốt chơi/ Pháo nổ lên trời, tiền vứt xuống ao*". Dẫu thừa tiền cũng chả dại. Xin vỗ tay, hoan nghênh một phát, phải không cô Hai?

Ngày Tết nấu bánh chưng, có nhân thịt lợn là lẽ tất nhiên. Có điều con lợn ấy, trong Nam lại gọi con heo. Ngoài ra, nó còn được gọi hợi, theo nhà nghiên cứu An Chi: "Xét về văn tự học thì chữ hợi là một biến thể của chữ thỉ có nghĩa là heo"; nếu thích người ta cũng gọi trư. Nếu văn học cổ điển Trung Quốc, có nhân vật Trư Bát Giới nổi tiếng thì Việt Nam ta chẳng kém cạnh gì. Cũng có nhân vật lừng danh không kém: Trạng Lợn.

Nếu Trạng Quỳnh có nguồn gốc phát tích từ Thanh Hóa, thì Trạng Lợn quê ở làng Mạnh Chư, huyện Bình Lục (Hà Nam). "Khác với Trạng Quỳnh, ngay cái tên Trạng Lợn cũng giàu ý vị hài hước. Nguyên trước Trạng có tên là

Trạng Dừa. Dừa là tên nôm của làng Mạnh Chư mà "chư" đồng âm với chữ "trư" là lợn" (*Trạng Lợn*, Hội Văn học nghệ thuật Hà Nam Ninh, 1987, tr. 8). Lối chơi chữ này, với dừa, người Nam lại đọc thành "vừa" vì thế mâm ngũ quả ngày Tết thường có dừa là thế, nó nằm chung với các trái cây khác như mãng cầu, đu đủ, xoài như tâm nguyện "Cầu vừa đủ xài".

Nghe đùa rằng, về sau, có người bèn chưng thêm cả cái líp nữa - tức roue libre: "Bộ phận của máy móc gồm hai vòng tròn kim loại lồng vào nhau, chỉ quay tự do được theo một chiều: líp xe đạp, xích líp", *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích. Sở dĩ có thêm cái líp này bởi trong tiếng Việt líp có nghĩa tha hồ, thả cửa, tùy thích đến mức độ hoành tráng hơn nữa là líp ba ga. Thế thì, thêm cái líp trong mâm ngũ quả, ta hiểu là "cầu vừa đủ xài líp ba ga". Sướng thế. Chắc đùa thôi. Nào có ai dám tếu táo đến thế. Nhưng có một loại trái cây khiến nhiều nhà kiêng kỵ ngày Tết chính là trái pom, vì pom đồng âm với bom/ trái bom. Nghe ra bom đạn ì xèo đùng đoàng thì mất vui, chi bằng... né luôn cho nó lành.

Ủa, con lợn đâu rồi, sao lại nhảy sang chuyện trái cây, e lạc đề mất. Không đâu. Con lợn đây nè. Không chỉ trư mà còn có tên gọi nữa, đó là cúi/ heo cúi nhưng nay, cúi đã hoàn toàn biến mất. Sách cổ *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* có câu: *"Hà đồn cúi nước gặp người lội theo"*, cúi đích thị là con lợn. *Từ điển Việt - Pháp* của J.F.M Génibrel (1898) còn ghi nhận heo cúi (porc). Thế nhưng khi cụ Đồ Chiểu viết: *"Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi"*, cúi lại là từ đồng nghĩa nhằm chỉ dây

rơm bện chặt, đốt cháy một đầu để mồi lửa. Tại sao ngày xưa gọi con heo là con cúi? Đến nay vẫn chưa ai có thể "chốt hạ" khiến chúng ta tâm phục khẩu phục.

Trong *Việt ngữ nghiên cứu* (Nxb Đà Nẵng, 1997), nhà văn Phan Khôi dè dặt: "Ở Côn Đảo có một thứ cá gọi là cá cúi, giống con heo tức lợn, chắc trong nước ta có nơi gọi con heo tức lợn là con cúi" (tr. 86). Đúng là ở nước ta có loại cá này, *Đại Nam quấc âm tự vị* cho biết: "Con cúi: Thứ cá biển nhiều mỡ như heo cũng gọi heo biển; thầy thuốc Annam hay dùng mỡ nó làm thuốc trái, thuốc ghẻ; da nó cũng dùng một thể hoặc làm đồ ăn". Không những thế, lợn còn gọi bằng cái tên cực kỳ sang chảnh: ông ỷ. Tức con lợn được nuôi nấng chu đáo, vỗ béo tăng cân nhằm cúng thần.

Có câu đố, đại khái với con heo thì miếng nào ngon nhất? Khỏi phải nghĩ cho mệt đầu, xin bật mí luôn "đáp án": cái lưỡi là miếng ngon nhất. Tại sao? Vì... "Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo". Đùa thôi. Với việc mổ lợn cúng đình trong dịp vui Xuân đón Tết ở nông thôn miền Bắc ngày xưa, quan trọng nhất vẫn là miếng thịt nầm. Hãy nghe nhà văn Ngô Tất Tố giải thích: "Nó là dải thịt ở bụng con lợn, chạy theo chiều dài của một dẫy vú. Thịt ấy ta thường gọi là thịt bụng, tiếng chuyên môn của phường đồ tể gọi là thịt nầm". Nó chính là miếng thịt dùng để lau dao trước khi mổ lợn tế thần và còn được gọi "thần huệ", do đó, nó ngon là ngon vậy. Nếu miếng thịt ấy, kẻ khác "thuổng" mất thì sao? "Một khi cái tội ăn cắp hoặc đánh mất miếng thịt chùi dao bị truy ra, thì kẻ phạm tội cực kỳ nguy nghiệp. Nghèo thì van xin mỏi gối, giàu thì

bị làng mổ lợn ăn vạ" (*Việc làng và các tập phóng sự*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2008, tr. 266).

Thông thường vào những ngày năm cùng tháng tận, chuẩn bị vui xuân đón Tết, nói như cụ Nguyễn Khuyến: "*Trong nhà rộn rịp gói bánh chưng*" thì "*Ngoài cửa bi bô rủ chung thịt*". "Chung thịt" tức "đụng thịt" là nhà nào đó mổ con lợn béo, rủ hàng xóm đến "chia thịt" đem về ăn - gọi là "chia" nhưng phải trả bằng tiền theo giá của tình làng nghĩa xóm; hoặc khất nợ qua năm trả bằng lúa thóc cũng chẳng sao. Xét ra con lợn cũng đóng "vai trò" quan trọng khiến thiên hạ ăn Tết "tươi" hơn, đoàn kết hơn.

Ấy thế, trong *Lục súc tranh công*, nó lại bị con gà chê: "*Heo ăn rồi ngủ ngáy sì sì/ Giả ngây dại biết gì về chủ*". Thế là con lợn bèn cãi, thí dụ: "*Việc hòa giải, heo đầu công trạng/ Thấy mặt heo nguôi dạ oán thù*". Chà, con lợn lý sự lại cũng "cứng cựa" đấy chứ? Đọc câu "*Thấy mặt heo nguôi dạ oán thù*", ắt nhiều người không thể nín cười vì cách nói ngộ nghĩnh quá, cũng tỷ như thời bao cấp trước đây có câu than phiền nghe ra cũng bật cười về mối quan hệ giữa cán bộ Ty và cấp thấp hơn: "*Ty về lợn đón, gà đưa/ Về ty báo bữa cơm trưa khó lòng*".

Dù con lợn trong *Lục súc tranh công* có cãi, cãi thì cãi thế, tuy nhiên ta thừa biết tỏng nó vẫn còn ấm ức vì bỗng dưng... bị thiên hạ lôi cái xịch vào cụm từ "phim con heo", mặc dù nó chẳng hề đóng phim xxx bao giờ cả. Đúng là oan ông Địa. Mà thôi, chuyện này ta sẽ bàn sau, Xuân đã đến Tết đã về, mọi việc tạm gác lại đó, trước mắt hãy tì tì thưởng thức: "*Tứ thời bát tiết canh chung thủy/ Ngan liễu đôi bồ dục điểm trang*".

Dù không cần dịch: *"Bốn mùa tám tiết lòng chung thủy/ Bờ liễu non bồ dục điểm trang"* nhưng ai cũng biết món ngon đó có liên quan đến lợn là nhờ... cụm từ *"bát tiết canh"*, *"đôi bồ dục"*. Cụ Nguyễn Khuyến chơi chữ khi viết giúp cho cửa hàng bán thịt lợn như thế này, quả là đại bút.

Chơi ngẳng

Thế nào là ngẳng?

Từ năm 1935, nhà văn hóa Phan Khôi viết: "Vua mà chơi ngẳng, đến vua Thành Thái thuở trước là cùng. Sử sách truyền lại, như vua Ngọa Triều róc mía trên đầu thầy tu cũng chưa thấm vào đâu so với các cách chơi ngẳng của vua Thành Thái" (*Phan Khôi - Tác phẩm đăng báo 1935*, Nxb Tri Thức, 2013, tr. 276). Khi làm công tác văn học về toàn bộ tác phẩm của "cha đẻ" *Tình già* - mở đầu cho phong trào Thơ mới Việt Nam, nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân chú thích: "Ngẳng: chưa rõ về nghĩa này; Huình Tịnh Của (*Đại Nam quấc âm tự vị*) có ghi "ngang", "ngáng", "ngảng" (tức "ngảnh/ nghểnh"), "ngẩng"... nhưng không có ngẳng".

Ông Ân ngắc ngứ là phải. Sở dĩ không tìm ra từ ngẳng, đơn giản đây là thổ âm, thổ ngữ của người Quảng Nam, chỉ có tính cách vùng miền.

Thế nào là ngẳng?

Trước hết, ta hãy nói về từ nghịch. Nghịch có nhiều cấp độ nhưng đứng "đầu bảng" vẫn là nghịch trổ trời. Từ điển của Huỳnh Tịnh Paulus Của có ghi nhận "chơi trổ trời: chơi thấu trời, chơi dữ quá", thì nghịch này cũng có ý nghĩa na ná như ngẳng. Trong chuyên luận *Người Quảng Nam* (Nxb Trẻ, 2018) của tôi, có đoạn: "Ở đây, chữ "trổ trời" có thể hiểu là tính từ chỉ một hành động nào đó vượt ra ngoài khuôn phép - chẳng hạn, đứa con trong nhà không ngoan, hư đốn quá lắm, người mẹ mắng: "Cái thằng hư trổ trời!" là vậy. Nhưng cũng để diễn đạt ý nghĩa tương tự, ở cấp độ thấp hơn, người ta còn dùng từ "hoang", như: "Cái thằng ni hoang quá". Người ta gọi là "ngẳng" để chỉ sự nghịch ngợm, như: "Cái thằng chơi ngẳng ghê, ai đời hắn lấy kéo cắt râu mèo" (tr. 124).

Nói cách khác trong ngẳng đã có nghịch mà không hẳn là nghịch/ nghịch ngợm vì ngẳng chỉ mức độ cao hơn, ít ai ngờ tới, ít ai lường trước.

Có lẽ do tính cách hay cãi, thích phản biện nên cái sự ngẳng của người Quảng Nam thường gắn liền với chuyện chính trị, văn hóa, xã hội hơn là có mục đích cá nhân nhằm bông lơn, vui đùa chăng? Suy luận như thế, vì một khi nhìn nhận về Duy tân ở Quảng Nam rồi lan rộng ra cả nước, mở đầu cho phong trào này, sử sách đều nhắc lại chuyến đi về Bình Thuận của các bậc ái quốc Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp, vào năm 1905. Đại khái, khi vào đến Bình Định, gặp lúc đang diễn ra một kỳ thi khảo hạch

do quan tỉnh tổ chức, cả ba cụ cùng viết bài thơ *Chí thành thông thánh*, bài phú *Danh sơn lương ngọc* để nộp quyển dự thi, ký tên Đào Mộng Giác.

Sự việc này đã gây chấn động dư luận một thời, là tiếng chuông cảnh tỉnh đám sĩ phu đang miệt mài với lối học kỳ quặc lỗi thời - nói như nhà nghiên cứu Phan Kế Bính: "Cách học của ta trái phép sư phạm. Tự lúc nhỏ cho đến lúc lớn chẳng qua chỉ học hai khoa luân lý với văn chương. Mà luân lý thì lại theo nghĩa hẹp hòi, bó mình vào trong lễ phép, làm cho người ta không thể theo được. Văn chương cũng phù phiếm, người nước Nam mà bàn việc Nguyên, Minh, Đường, Tống, ngồi xó nhà mà tả những cảnh Hoàng Hà, Thái Sơn, thực là ngồi Cầu Đơ mà nói chuyện quán Mọc". Do đó, với hai bài "dự thi" trên rất táo bạo, lời "nói thẳng nói thật" đanh thép ấy chẳng khác gì tiếng sấm sét nổ ra giữa trời quang đãng. Rõ ràng, ý thức chính trị là có nhưng hành động này, theo tôi, đúng là lối chơi ngẳng theo kiểu Quảng Nam, nói không ngoa là một sự độc đáo.

Về tướng quân Ông Ích Khiêm thời trẻ, ông cũng đã từng chơi ngẳng mà sau đó, mọi việc... "ngon cơm ngọt canh". Rằng, lúc chỉ mới 16 xuân, nhưng chàng đã thi đậu Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên. Tin vui này lan về làng Phong Lệ khiến nhiều nhà phú hộ muốn gả con gái "nâng khăn sửa túi" cho chàng tuổi trẻ tài cao. Trong số này, ông Tú Quyết, ở làng Châu Lâu, huyện Điện Bàn, có cô con gái đang tuổi trăng tròn

xinh đẹp. Nghe tin này, chàng cũng ưng bụng lắm, nhưng ngặt nỗi chưa biết mặt người sẽ đầu ấp tay gối với mình sau này. Thế là chàng nghĩ ra cái mẹo độc đáo.

Đêm ấy, trăng sáng. Gió thổi lao xao qua ruộng mía. Đom đóm bay lập lòe. Rón rén như gã ăn trộm, một bóng đen lẻn vào ruộng mía của ông Tú Quyết. Lập tức, tiếng chó sủa vang... Tiếng mõ ở điếm canh khua vang. Trai tráng trong làng vội vã vác gậy gộc ra vây bắt kẻ trộm vào làng. Tất cả ngỡ người, chưng hửng khi biết đó là Ông Ích Khiêm, họ dẫn chàng vào nhà ông Tú. Thì ra, đó chỉ là... cái mẹo để chàng được gặp người đẹp!

Tìm cách xem mặt người đẹp theo lối ấy, không phải chơi ngẳng là gì?

Ngay cả lối "điên" của trung niên thi sĩ Bùi Giáng cũng vậy. Tôi đã từng chứng kiến cảnh kỳ quái ngay dưới dốc cầu Trương Minh Giảng - trước trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: Giữa dòng xe đang chạy ào ào, với bộ quần áo quái dị như đại hiệp cái bang, đột nhiên Bùi Giáng phóng ra chặn ngay đầu chiếc xe xích lô đang... lao xuống dốc! Xe phanh cái kít, ông liền nhảy lên cái rẹt cứ như không. Thiên hạ nhìn thấy khiếp vía nhưng rồi lại cười vang, vì đã quen với cách... đón xe rất ngẳng của thi sĩ *Mưa nguồn*.

Nhìn lại trong trang sử Quảng Nam, ta còn thấy có khá nhiều trường hợp thú vị tương tự. Nhưng xin khoan, vì tôi đang tò mò về câu chuyện mà Phan Khôi nhận xét: "Vua mà chơi ngẳng, đến vua Thành Thái thuở trước là cùng", vậy câu

chuyện đó thế nào? À, đang bàn về cái sự ngẳng của người Quảng Nam, mà lại "đá giò lái" ra tận Huế, há chẳng thú vị lắm sao? Đúng thế, vì qua đó ta còn biết thêm lối chơi ngẳng của một vị "thiên tử nước Nam" cũng thú vị lắm đây. Trên báo *Tràng An* số 21 ra ngày 10.5.1935, Phan Khôi kể lại như sau:

"Người ta nói, hồi ngài còn trị vì, mười đêm trong Nội có hát bội đến tám đêm. Mà trong tám đêm ấy ít cũng đến ba bốn đêm có "cứng". Mỗi đêm trong Nội có hát, vua Thành Thái sai thị vệ ra ngoài bắt thiên hạ vào coi. Những người bị bắt hầu đủ mặt: cu li xe, bọn bán hàng rong, bọn bán nước, thợ mộc, thợ mã, thầy tu, học trò, v.v... Vả lại người nào đi vào cũng đều phải đem theo đồ nghề của mình vào, rồi ai làm việc gì cứ làm việc ấy.

Bản ý vua làm vậy là muốn cho rạp hát trong Nội của mình như rạp hát ở nhà quê: có đủ các đẳng nhân coi hát, lại có kẻ bán kẹo, có người bán bánh. Chính mình vua cũng xen lộn trong đám đông mà coi hát như thường. Đương hát, đương mua bán, đương vui, tự dưng không ai biết gì hết, có lệnh truyền bắt "cứng", ấy là ai nấy cũng phải "cứng".

Cái lệnh ấy do chính mình vua phát ra. Khi ấy vua ăn bận như người thường: cái quần trắng, cái áo the thâm, đầu bịt khăn lượt đen, chân dận giày hạ, đứng vào giữa rạp, nói lên độc một tiếng thật to mà rằng: "Cứng!" Đó là lệnh truyền.

Bấy giờ hết thảy trong rạp ngoài rạp, bất kỳ ai, đều phải tuân lệnh. Ai không tuân mà chết! Những người nào từ cha sinh mẹ đẻ chưa biết "cứng" là gì, cũng phải coi theo kẻ khác

mà "cứng". Anh kép đương múa, vừa cất cái chân lên thì phải để nguyên cái chân như thế. Ả đào vừa mở miệng hát, cũng phải mở miệng như thế luôn, không được ngậm miệng mà cũng không được hát thêm tiếng nào. Kẻ đánh trống chầu mới vừa giá roi chầu lên cũng phải để y là lúc mới vừa giá lên. Ngoài rạp, người bán chè vừa đặt đòn gánh lên vai toan gánh đi rao bán, thì phải đứng im như lúc vừa đặt đòn gánh. Thậm chí có người đàn bà vén quần đi tiểu, cũng phải vén quần rồi để đó, không được có sự cử động gì khác.

Thế là "cứng". Một cái quang cảnh của xã hội vua mới bày ra, vua cũng đặt cho cái tên mới ấy.

Ai nấy phải theo lệnh mà "cứng" mãi như thế cho đến khi nào vua hạ lệnh khác bảo "mềm" đi mới thôi. Thế nhưng vua có chịu cho "mềm" liền đâu. Mỗi lần hạ lệnh bắt "cứng" rồi, là vua đi chơi, có khi đi tuốt lên Kim Luông hay xuống tới Bao Vinh lận. Có ông hoàng bà chúa nào thấy thế, lấy làm tội nghiệp cho những người bị "cứng", bèn đi tìm vua, nhắc và xin vua hạ lệnh "mềm", khi ấy vua mới chịu về mà hạ lệnh cho.

"Thôi cho mềm đi". Vua lại vào giữa rạp, nói một câu như thế, ấy là ai nấy mừng reo như được tha cho tội chết. Mà được thế, cũng đã phải ngồi hoặc đứng im, không được rục rịch, ngứa không được gãi, muỗi đốt không được đập trong ba bốn giờ đồng hồ rồi!".

Qua mẩu chuyện này, ta thấy cứng là từ trái nghĩa với mềm. Tuy nhiên cũng còn tùy ngữ cảnh nữa mà có từ khác. Từ gì? Chỉ nêu một thí dụ, trong *Ngồi tù khám lớn* (1929),

ông Phan Văn Hùm kể lại hình phạt của giới anh chị dành cho một nhà giáo trắc nết, ngồi tù vì tội lường gạt giả làm lính kín (mật thám) để ngủ với đĩ mà không trả tiền; đã thế hắn ta còn trộm cắp đồ đạc của họ. Anh em tù rất khinh, định nện một trận thì một tay anh chị bảo: "Có đánh thì đánh người "bảnh", người "cứng", chứ người "xò" chỉ dơ tay!". Vậy, họ bày ra trò phạt lạ lùng là mỗi ngày tay thầy giáo đó phải quần áo chỉnh tề, đứng thẳng thớm trang nghiêm bên cầu tiêu, trông vào lỗ, rồi chắp tay sụp lạy nhịp nhàng, lên gối xuống gối đúng lễ, nói đúng ba lần: "Tôi lạy ông cố nội tôi". Rõ ràng, tùy ngữ cảnh trái nghĩa với cứng còn là xò, chứ không chỉ cứng - mềm. Phạt kiểu này đúng là ngẳng.

Về lối chơi nghịch của vua Thành Thái, ông Phan Khôi kết luận: "Chơi thật là... ngẳng!".

Chơi bợm, bải, phò, phạch

Thư giãn tốt nhất với tôi, sau lúc cơm trưa xong, nằm dài trên giường và đọc báo. Nhưng phải là tờ báo có đăng thơ. Nhẩn nha đọc vài câu, dù hay, dù dở vẫn cảm thấy như giữa trưa hè oi bức có làn gió mát thổi qua. Thời buổi này, còn có bao nhiêu tờ báo in thơ? Chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Hiếm hoi lắm. Cũng chẳng sao. Bèn huy động những câu thơ đã từng đọc, vẫn còn nguyên trong trí nhớ, chẳng hạn:

Sống mà phải xã giao nhiều

Mệt hơn phò phạch phải chiều lắm anh

Thơ Nguyễn Bảo Sinh - một "ca" đặc biệt trong đa số, vô số, hằng hà sa số lớp người làm thơ hiện nay. Nhiều câu thơ đã phổ biến rộng rãi. Có một chút bỡn cợt, tiếu táo, tiếu lâm, tiếu ngạo giang hồ pha lẫn một chút triết lý thiền. Độc đáo. Dễ nhớ. Hãy dừng lại một chút với "phò phạch". Trước hết, là từ phạch. Đã nhắc đến từ phạch, như một lẽ tự nhiên,

lại nhớ đến đoạn thơ *Vịnh cái quạt* của Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương:

Mát mặt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quân tử lúc sa mưa.
Nâng niu ướm hỏi người trong trướng,
Phì phạch trong lòng đã sướng chưa?

Theo *Việt Nam tự điển* (1931) do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo: "Phạch: tiếng động của vật gì rộng bản đập xuống mà phát ra: "Đập cái quạt đánh phạch một cái". Từ phạch này còn có tiếng láy là phành phạch, hoặc phì phạch như câu thơ Hồ Xuân Hương đã sử dụng, *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) giải thích: "Quạt bằng tay một cách chậm rãi, thỉnh thoảng lại đụng quạt xuống giường chiếu hoặc vào vật gì đó: Nóng quá, quạt phì phạch suốt đêm".

Và phạch chỉ có thế? Xin thưa, còn có thêm nghĩa khác nữa, chẳng hạn *Tự điển Việt Nam* (1971) xuất bản tại miền Nam: "Phạch: Phành, vạch, banh ra". Kỳ lạ chưa? Phạch này một khi đi chung với phò, trở thành phò phạch thì lại hàm nghĩa hoàn toàn khác nhằm chỉ gái ăn sương, nhảy dù - phụ nữ kiếm sống bằng "vốn tự có". Không rõ do cơn cớ gì, đã có thời lại xuất hiện từ bò/ bò lạc - để chỉ gái mại dâm tự do, chứ không thuộc nhà chứa nào. Liên quan đến chuyện này, thời Pháp thuộc, ngoài Hà Nội có câu hát:

Me-dông tê hát vòng tròn
Đầu đội nón dứa, tay cầm ba toong

Me-dông là vay mượn từ tiếng Pháp maison: cái nhà. Đố ai biết, cái nhà gì? Theo *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp* (Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1992) của nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân và Nguyễn Đức Dân: "Xưa tại khu phố Sầm Công (nay phố Lương Ngọc Quyến) có dãy nhà thổ nên có câu hát nửa Tây nửa ta như trên. Tê = T, hát = H, vòng tròn = O, tức chữ THO (tr. 255). Thật ra cũng chưa rõ nghĩa lắm, phải giải thích thêm "*Đầu đội nón dứa, tay cầm ba toong*", tức chữ THO thêm dấu "ơ" (cái nón), dấu "hỏi" (ba toong) thì mới rõ, tức nhà thổ. Rồi gì nữa? Theo Nguyễn Bảo Sinh:

Đậm đà bản sắc chân quê

Thanh lâu xóa sạch, ca ve đầy đường

Ca ve là vay mượn từ tiếng Pháp cavalière - nhằm chỉ các vũ nữ ở đăng xinh (dancing) vũ trường. Dần dà đã lái qua nghĩa khác. Mà, hạng phò phạch thời nào cũng có. Nhìn họ bằng cái nhìn thế nào? Ông Vũ Ngọc Phan hoàn toàn có lý, rất nhân văn khi phê phán nhà văn Trọng Lang lúc viết *Hanoi lầm than* (1938), xin lưu ý nhan đề tập phóng sự ghi "Hanoi" chứ không phải "Hà Nội" - một cách ghi địa danh phổ biến thời ấy. Ông Phan viết: "Có vài chỗ, tôi không đồng ý với tác giả. Đó là những chỗ tác giả bảo mấy gái hồng lâu là "mấy con bọ bùn sống trong đống rác" và dùng mấy chữ "con lợn sề đang cười" để chỉ một gái thanh lâu. Bọn khốn nạn ấy không khác gì súc vật, nhưng những cảnh lầm than của họ có phải tự cái sức hèn mọn của họ gây ra đâu! Họ phải chìm đắm trong cảnh nhơ

nhuốc là lỗi ở xã hội. Trong một xã hội văn minh, có tổ chức, những việc ấy không thể có được. Vậy họ là những người đáng thương hại mà không đáng bỉ" (*Nhà văn hiện đại*, 1942).

Từ "khốn nạn" ở đoạn này, chỉ có nghĩa là "thương hại", chứ thời ấy nó chưa hàm nghĩa như nay ta đã hiểu là đáng khinh bỉ. Vâng, ông Vũ Ngọc Phan nói đúng lắm. Trách họ thế nào, cái lỗi ấy thuộc về xã hội đấy chứ. Duy chỉ có một điều ông Phan "ngây thơ" khi tin rằng, "Trong một xã hội văn minh, có tổ chức, những việc ấy không thể có được".

Nghe thế, ắt có tranh cãi? Chẳng nên cãi cọ, tranh cãi, tranh luận làm chi, chuyện của chúng ta là bàn về chữ nghĩa. Vậy, hãy cứ tiếp tục. Rằng, ngày xửa ngày xưa, chừng vài trăm năm trước, tiếng Việt đã sử dụng những từ gì chỉ về phò phạch? Trả lời cách tốt nhất, phải cậy đến bửu bối của chú mèo Đôrêmon. Thật ra, chiếc máy quay ngược thời gian ấy, ai ai cũng có thể sắm được, đó chính là sách. "Đọc sách là nói chuyện với những người thành thật nhất của các thế kỷ đã qua" (Descartes). Lần này, tôi chọn lấy từ điển song ngữ Hán - Việt *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, một quyển sách lưu giữ nhiều nhất dấu tích chữ Nôm và tiếng Việt cổ. Đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa đồng thuận về năm ra đời của quyển sách giá trị này, chỉ biết có thể được khắc in trước thế kỷ XV.

Đãng tử con bãi đánh kình làm sang

Con chơi là cái nữ nương

Tuyết nhi con bợm dạo đường hát ngao

Đánh kình là cãi vã, đánh lộn; hát ngao là hát rong. Tuyết nhi là con bợm nhưng cũng dùng để chỉ con hát, xướng ca, ca nhi, xướng nhi, kỹ nữ... nói nôm na là nghệ sĩ tài tử, nghệ sĩ tự do khoái đàn ca hát xướng, vượt ra ngoài ràng buộc thông thường. Con chơi, con bợm, con khè là từ thuở ấy dùng để chỉ phò phạch như nay ta đã hiểu. Từ điển *Việt - Bồ - La* (1651) của A. de Rhodes giải thích: "Bợm, con bợm: gái điếm".

Hiệp tử con bãi

Tuyết nhi là con bợm chơi

Con bãi cũng thuộc hạng con bợm như trên. *Từ điển Việt - Bồ - La* cũng cho biết: "Bải, con bải đĩ bải: Người đàn bà dâm đãng, người đàn bà mãi dâm; Bợm, con bợm: gái điếm". Nhưng con bãi cũng hàm nghĩa chỉ người hào hiệp, bạt mạng tùy ngữ cảnh. Con bãi, con bợm đến thời của *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) ở miền Nam đã mất dấu vết, không còn ghi nhận. Với bợm, chỉ có bợm bãi: "Người xảo quyệt, hay lường gạt"; thằng bãi: "Thường nói về kẻ trộm; đứa có nghề ăn trộm"; làm bợm: "Làm mặt tử tế; làm bộ, làm bề, làm lẽ: Muốn ăn mà còn làm bợm", v.v...

Này, những từ này, có được các văn nhân tài tử đưa vào thơ văn? Muốn trả lời phải có cuộc khảo sát cụ thể từ văn bản, không thể phán bừa. Thiên hạ "ném đá" có ngày. Vì lẽ đó, trước mắt chỉ dám nói, con tuyết đã xuất hiện trong thơ quốc âm, ít ra là dưới thời Hồng Đức của vua Lê Thánh Tông (1442 - 1497). Cụ thể trong bài thơ *Tứ thú tương thoại*:

Đêm rượu, ngày rồi họp bốn người,

Cùng bày sở thú bảo nhau chơi.

Con trâu tớ béo, cơm ngươi trắng,

Đon củi ngươi nhiều, cá tớ tươi.

Gặp thuở thái bình, người mến mộ,

Chứa lòng ưu ái, tớ cùng ngươi.

Cắp cầm, con tuyết tình cờ đến,

Bỏ nón, lùi chân khặc khặc cười

"Cắp cầm" là cầm đàn. Không rõ, "con tuyết" này có liên quan gì đến con Bạch Tuyết trong hát bài chòi hiện nay? Chỉ là sự trùng tên, hay con tuyết của thế kỷ XV đã "biến hóa" ẩn náu trong trò chơi dân gian của Trung Bộ:

Rủ nhau đi đánh bài chòi

Để con nó khóc đến lòi rún ra?

Xin dành câu trả lời cho các nhà ngôn ngữ học. Với bài thơ trên, từ những câu thơ có tính chất kể lể, tâm tình, thù tạc theo khuôn phép, bỗng lúc con tuyết xuất hiện thì sinh động, nhốn nháo hẳn lên và tràn đầy sinh lực, sức sống đến lạ lùng. Cô nàng rất tự nhiên, tự tại, thân thiết, tự tin:

Cắp cầm, con tuyết tình cờ đến,

Bỏ nón, lùi chân khặc khặc cười

Khặc khặc cười, tiếng cười sảng khoái, khinh khoái lạ thường, đã thích là cười, không giả vờ/ giả bộ cười, cười thật

lòng chứ không phải cười gượng, vén môi mà cười. Trải qua lớp sóng hàng trăm năm thừa sức phủ lên lớp bụi thời gian của sự lãng quên, lạ thay, tiếng cười "khặc khặc" ấy vẫn còn vang vọng rất rõ nét đến tận thế kỷ XXI này. Và sẽ còn vang vọng mãi. Thơ Việt Nam thời trung đại, hiếm có câu thơ nào lại tự nhiên, phóng khoáng đến dường ấy.

Khi tìm về chữ nghĩa, đôi khi cũng nên tự làm khó mình một chút. Rồi lấy cái cớ đó để tiếp tục mày mò, tìm hiểu thêm. Có thế, mới bõ thời gian ngồi suy nghĩ vẩn vơ giữa bộn bề sách vở. Rằng, thế thì, từ bao giờ các từ đã ghi nhận trong *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* dần dần không còn sử dụng trong lời ăn tiếng nói? Nó đã được thay thế bằng từ khác - một từ "chính danh" rõ ràng ràng mà hiện nay vẫn còn sờ sờ ra đó.

Từ gì vậy?

Đĩ.

Cái từ thô tục chăng? Thô kệch chăng? Không hề. Bằng chứng là nó đã hiên ngang đi vào thành ngữ, tục ngữ, ca dao, thiên hạ vẫn còn nói oang oang đấy thôi. Chẳng gì ngượng miệng, thí dụ "Đĩ có tông không ai trồng nên đĩ", "Nhởn nhơ như con đĩ đánh bồng", "Làm đĩ chín phương để một phương lấy chồng", "Đĩ lũa được tha, sư già phải ngục", "Đĩ rạc lấy chồng quận công, chính tông lấy chồng thợ giác", v.v... Không ai khen đĩ:

Con sâu làm rầu nồi canh
Một người làm đĩ xấu danh đàn bà

Có điều ta thấy làm lạ, nếu lấy *Từ điển Việt - Bồ - La* làm mốc thì cách đây 370 năm (1681 - 2021) từ hàng cơm, hàng quán đã được ghi nhận và giải thích: "con đĩ". Vậy, câu tục ngữ "Trai xóm trại, gái hàng cơm" ngoài hàm nghĩa chỉ những người lanh lợi, sõi đời, tráo trở, dạn dĩ, bợm bãi thì "gái hàng cơm" còn được hiểu theo nghĩa này.

Với từ đĩ, ngay cả nhà văn hiện thực phê phán, căm thù xã hội nhố nhăng vào hạng bậc nhất của nền văn học Việt Nam là ông Vũ Trọng Phụng đã đặt tựa sách cực kỳ gây sốc: *Làm đĩ*. Không chỉ có thế, đĩ còn hàm nghĩa khác, hoàn toàn không thể hiểu theo nghĩa ca ve, phò phạch. *Việt Nam tự điển* (1931) cho biết: "Đĩ: Tiếng thông thường gọi con gái nhỏ, trái với cu: Thằng cu, con đĩ". Nhưng nào chỉ có thế, đĩ vẫn còn dùng để chỉ người vợ trẻ, nói như ngôn ngữ thời @ là bỉm sữa. Nhà văn Nam Cao viết: "Chị đĩ Chuột dành dỗ nó: "Thôi nín ngay, bu ăn xong bu xin thầy cho một miếng mà ăn". Nếu bỉm sữa dùng chỉ cả người chồng trẻ thì đĩ cũng có "chức năng" này chăng? Vâng, tỷ như cha đẻ của *Chí Phèo* - nhân vật điển hình nổi tiếng nhất văn học Việt Nam viết tiếp: "Nhưng anh đĩ Chuột bảo: "Cho cả nó đi, kẻo nó khóc".

Những tưởng một khi tìm về chữ nghĩa, ta chỉ tìm thấy lớp vỏ của chữ đã sử dụng, từng sử dụng của một thời. Nào ngờ, qua đó, còn có thể thấu hiểu hiện thực xã hội thời ấy nữa đấy. Với những câu vừa trích, ta thấy thêm tình tiết gì nữa? Chính cái nghèo bức bách, túng quẫn đã đẩy người chồng tự kết thúc cuộc đời bằng sợi dây thừng: "Anh đĩ Chuột rít

hai hàm răng lại. Hai chân giận dữ đạp phắt cái ghế đổ văng xuống đất. Cái tròng rút mạnh lại. Cái bộ xương bọc da giãy giụa như một con gà bị bẫy, sau cùng, nó chỉ còn gật từng cái chậm dưới sợi dây thừng lủng lẳng. Ở ngoài ngõ, mẹ con chị đĩ Chuột vừa kêu khóc vừa van lạy. Bà Huyện nhất định bắt mẻ gạo mới đong để trừ sáu hào chị Chuột vay từ hai tháng trước cho chồng uống thuốc".

Buồn quá đỗi. Ôi, chữ với nghĩa.

Muốn khóc.

Chơi bông vụ...
thò lò sáu mặt

A, điều bất ngờ nhất với tôi, tất nhiên cũng bất ngờ như nhiều người bấy lâu nay sống bằng nghề cầm bút, sử dụng các con chữ để tạo dựng nên văn chương, thơ phú với dạt dào cảm hứng sáng tạo, cứ ngỡ rằng mình đã hiểu tiếng Việt. Nhầm to. Bé cái nhầm. Vì rằng, trải qua năm tháng, tiếng Việt đã thay đổi, có những từ tự nó "bỏ cuộc chơi", mất đi do không ai sử dụng đến nữa thế nhưng dấu vết vẫn lưu giữ trong văn bản cũ. Vì thế, dù hiểu tiếng Việt, rành rành tiếng Việt nhưng rồi chắc gì ta đã hiểu rõ nghĩa của nó.

Thí dụ, nếu Trung Quốc có "triết lý cỏ đuôi chó", ta có cụm từ gì tương đương? Sở dĩ đặt câu hỏi là do đọc quyển *Cripple Mah and the New Order* của C. Y. Lee tức Chin Yang Lee (1915 - 2018) - một nhà văn Trung Quốc sống ở Mỹ. Nhà xuất bản Ziên Hồng tại miền Nam dịch vào năm 1962 với tựa *Chú Mạ què,* phiên âm tên tác giả là Lý Cẩm Chương. Tò mò

tra trên mạng, mới hay hệ thống *Amazon* cũng đang có bán quyển này, tất nhiên nguyên bản tiếng Anh.

Trong quyển *Chú Mạ què* có nhắc tới cỏ. Về cỏ, ở nước Nam có những cái tên là lạ, ngộ nghĩnh như cỏ đuôi chó, cỏ đuôi lươn, cỏ đuôi phượng, cỏ đuôi voi, cỏ lưỡi mèo, cỏ lông lợn, cỏ xương cá... Dám nói rằng, trong số này chỉ mỗi cỏ đuôi chó được nâng lên tầm triết lý, tạm gọi "triết lý cỏ đuôi chó". Hãy nghe nhà văn C. Y. Lee giải thích: "Cái triết lý sống hay nhất ở đời này là hãy bắt chước gương loài cỏ đuôi chó thường mọc trên đầu cánh tường đất. Chẳng ai hoài công nhổ thứ cỏ đó cả, vì nó mọc ở nơi chẳng đáng kể gì, và cũng phải khó khăn mới leo tới nơi để nhổ nó đi được. Đến khi có gió, thì dù gió nồm hay gió bấc, cỏ đó cũng khoan khoái hướng về phía gió thổi" (tr. 9). Đây là một thứ triết lý sống ư? Nghe ra mỉa mai quá. Với những ai còn có chút lương tri, gọi đấy là sự bẽ bàng, cay đắng.

Nói nôm na, "triết lý cỏ đuôi chó" là "gió chiều nào theo chiều đó", thuận theo chiều đó, không phải theo lẽ tự nhiên mà miễn sao có lợi nhất cho mình. Trong tiếng Việt, cụm từ "thò lò sáu mặt" cũng là một thứ triết lý sống (!?) tương tự như "cỏ đuôi chó" chăng?

Vậy, thò lò là cái gì? Trước hết cần phải biết cách chơi thò lò, nhà văn Tô Hoài cho biết: "Con thò lò trắng bóng, bằng xương (hoặc ngà không rõ). Nó chỉ nhỉnh tương tự quả quất, mặt trên mặt dưới to hơn, hơi dẹt, có một lỗ giữa. Sáu mặt xung quanh thì đều bằng nhau. Số "nhất, nhị, tam, tứ, ngũ,

lục" được khoét từng nốt tròn. Mặt nhất chấm một dấu đỏ, mặt tứ có bốn chấm đỏ, các mặt khác chấm dấu đen.

Trải chiếu ra trên bãi cỏ đầu xóm ngay từ sáng mồng một Tết. Trên chiếu vạch vôi sáu hàng đều nhau. Nhà cái ngồi xếp bằng tròn, trước mặt đặt một cái đĩa tây to. Con thò lò có cái cán bằng tre đực vót nhẵn vừa bằng cái tăm xuyên qua như con quay. Ngón cái và ngón trỏ nhà cái búng con thò lò quay tít giữa đĩa, rồi úp cái "hồ hụp" lại - "hồ hụp" là cái tráp nắp trầu hoặc chiếc thúng nhòi xinh xinh, người đánh thò lò ngẫm nghĩ rồi đặt tiền xuống chiếu. Khi đã hết người đặt tiền, người cái trịnh trọng hô to:"Mở này! Mở này!" rồi nhắc ngửa chiếc "hồ hụp" ra. Con thò lò đổ mặt nào thì mặt ấy được. Ở những mặt bị thua, người "hồ lỳ" ngồi cuối chiếu đàng này vơ tất cả các đồng xu hào, đôi khi cả tờ giấy bạc một đồng. Ai đánh mặt "nhất" hay mặt "tứ" (chấm đỏ) thì người trúng được "hồ lỳ" chung tiền thưởng gấp bốn lần, còn các mặt khác nếu được chỉ được gấp đôi" (Tạp chí *Kiến thức ngày nay* số Xuân Ất Hợi 1995, tr. 22). Cứ thế, hết ván này sang ván khác.

Xét ra, chơi thò lò cũng ná ná như chơi bong vụ ở trong Nam. Liệu có chính xác? Ta hãy xét từ tự vị, tự điển do người Nam soạn: "Đánh vụ: Đánh cho cái vụ xoay tròn. Cuộc bong hột sáu mặt có nút, người chơi cuộc với nhau nó ngã mặt nào thì ăn tiền" (*Đại Nam quấc âm tự vị*, 1895); "Bong vụ: Khúc xương mài sáu mặt (nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục) tra cốt vào giữa, bong rồi đậy kín lại cho người đặt tiền, trúng: một ăn bốn"

(*Việt Nam tự điển*, 1970) của Lê Văn Đức. Thơ của thi sĩ Học Lạc ở miền Nam có câu:

Phạt tạ xong rồi trở lại nhà,

Hóa thì hốt thuốc, lứ bông vụ

Như vậy, từ thò lò mãi sau này mới "du nhập" vào Nam, nói như thế vì từ năm 1895, *Đại Nam quấc âm tự vị* vẫn chưa ghi nhận thò lò như theo cách ta hiểu về lối chơi này. Điều này không thú vị bằng chi tiết, tại sao thò lò đi vào thành ngữ "Thò lò sáu mặt", còn bông vụ lại không? À, xin nói luôn trò chơi cờ bạc thò lò còn có từ "ù lờ", nhà văn Tô Hoài giải thích: "Thoạt đầu để chỉ đám thò lò đánh chui bị phó lý, khán thủ biết, đem tuần ập tới trên chiếu. Sau mở rộng, "ù lờ" nghĩa là những cuộc tranh cướp lộn xộn". Nay, từ "ù lờ" đã mất dấu vết, trò chơi thò lò đã không còn phổ biến nữa. Thế nhưng, từ cách quay tít trong trò chơi này, mới nảy sinh ra câu "quay tít thò lò". Còn cụm từ "thò lò sáu mặt" nay được hiểu là nhằm chỉ hạng người xảo quyệt, hay tráo trở, lừa đảo, cơ hội. Tóm lại, với nghĩa bóng này, "thò lò sáu mặt" bị xếp cùng hội cùng thuyền với "triết lý cỏ đuôi chó" thì oan cái nỗi gì? Chỉ có thể oan Thị Mầu.

Tất nhiên cờ bạc thời trước, không chỉ có thế. Nhân đây ta thử căn cứ vào văn bản thơ của một thời để xem, năm tháng đó còn có trò chơi gì thuộc loại "bác thằng bần" đã xuất hiện? Âu cũng là một cách tìm thấy thói hư tật xấu của người Việt, nay có nhiều từ biến mất, muốn tìm hiểu cũng không phải dễ. Thí dụ, nhà thơ Tú Mỡ cho biết thập niên 1940 tại một hội làng ở Hà Đông:

Tiếng cười nói ồn ào như nước vỡ

Lẫn với hàng quán, các sòng bạc mở

Đủ ngón chơi từ nhỏ đến to:

Nào tổ tôm, chắn điếm, xóc đĩa, thò lò

Bài Tây, xúc xắc, cá cua, quay đất

Tất nhiên, không chỉ có thế. Trong Nam, trước đó nữa, từ thập niên 1930, *Thơ Vân Tiên cờ bạc* (Nhà in Xưa Nay) của Nguyễn Văn Khỏe kể khá chi tiết:

Có đủ các thứ bạc bài:
Đá gà, đá cá lại bày phóng lao
Đáo tiền, đáo lỗ lao xao
Thảy kẹt, tiền chầu, có bắn cu li
Bài chấm, rúi bách, phật kỳ
Bài phụng, tôm cá có kỳ có vi
Lúc lắc, bong vụ, cu di
Cờ gánh, cờ chó thật thì khắt khe
Cờ tướng, cờ hộ, hốt me
Tam cúc, cơm tắc, ba ngoe, xỏ tiền
Rút xăm, sổ số, bài chiêm
Xỏ lá, xá hỏ, đỏ đen bài cào
Tứ sắc, thính cẩu, xí ngầu
Câu cua, câu cá, đá cầu, câu tôm

Ba lá, hốt lú, tổ tôm

Đánh khìa, chánh phóng, ngầu hầm, cắt tê

Đánh hấu, đánh phé rất mê

Xóc dĩa, xì lác, xổ đề, băng cô

Tam hường, bài điếm, đánh hồ

Thục đạn, quay số, lô tô, thảy vòng

Bắn bia, xã mía khó lòng

Tài bàn, sa lít, cu lồng khó chơi

Cờ quan, bài hoắc, cờ người

Đánh ruồi, bài sẹp, đổ mười, đánh bông

Các môn đổ bác bày xong

Còn nhiều món nữa kể không ít gì

Nam phụ, lão ấu thiếu chi

Điếm đàng rậm rật xem thì xôn xao

Kẻ ra lại có người vào

Xem chừng như hội tân trào thuở xưa...

Trở lại với trò chơi bong vụ, ta hiểu thế nào về từ bong? Thơ cổ có câu:

Ngày ba tháng tám chơi dong,

Đến lúc vào trường bụng rối bong

Rối bong trong ngữ cảnh này là không yên, chẳng ra bề nào, lộn lạo ngược xuôi, không đâu vào đâu, ở cấp độ cao hơn là rối bòng bong tức rối tung rối mù. Vậy, rối bòng bong này có liên

quan gì đến "bòng bong" trong câu *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của cụ Đồ Chiểu: "*Bữa thấy bòng bong che trắng lốp muốn tới ăn gan*"? Bòng bong ở đây là nhằm chỉ "Vải, hoặc đệm buồm may làm một bức, kéo lên là che nắng, thường dùng cho ghe thuyền", *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích. Trắng lốp là quá trắng, trắng tinh, trắng toát, trắng bong, trắng quá. Trắng đến độ, lấn kia dạo nọ, khi đến thôn Vỹ Dạ (Huế) ông Hàn Mặc Tử đã nhìn thấy cái sự trắng ấy, bèn tức cảnh sinh tình: "*Áo em trắng quá nhìn không ra*". Còn bong trong câu thơ cổ: "*Đến lúc vào trường bụng rối bong*" thì bong này là mượn nghĩa từ thứ cỏ bòng bong - một thứ cỏ rối, do đó, mới có từ phái sinh là rối bong/ rối như mớ bòng bong.

Người xấu duyên lặn vào trong
Bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài

Bong này là long ra, bóc ra từng mảng, không dính vào mà cong lên, bong cũng là bung, tróc, phồng, hở. Tất nhiên những từ bong nay, chẳng liên quan gì đến bong trong trò chơi bong vụ. Bong trong bong vụ là từ dùng để chỉ trạng thái con vụ búng cho quay tít, xoay tròn - tùy theo ngữ cảnh ta hiểu chạy bong là chạy cho mau, đi bong là đi bươn, đi thiệt nhanh... Mà, bươn là vay mượn từ bôn Hán - Việt mà ra, cùng nghĩa với bon như đi bon, chạy bon, nhằm chỉ cấp độ cao hơn là bon bon như đi bon bon, chạy bon bon... Thế nhưng không ai sử dụng đi bươn bươn, chạy bươn bươn cả, chỉ có thể là bươn chải, bươn tới...

Thế mới là tiếng Việt.

Từ chơi *"phây"* đến chơi *"ba que xỏ lá"*

Có dịp ra Hà Nội, bạn bè họp mặt tại quán cà phê. Tất nhiên, cần chụp vài tấm ảnh lưu niệm. Sau khi nhìn hình qua điện thoại di động, một anh bạn lẩm bẩm: "Vậy có cái để nuôi "phây" rồi". Ngớ người ra một lúc, tôi sực nhớ "phây" chính là "phây búc" (Facebook), nói gọn. Nhưng sao lại nuôi? Trong ngữ cảnh này, "nuôi" là "úp" hình lên - nói gọn của từ "Upload". Cách giải thích này, các từ điển chưa cập nhật, chỉ mới là "úp" theo nghĩa: lật trở bề mặt xuống dưới; che kín bằng vật trũng lòng như "Lấy thúng úp voi"; hoặc vây bắt, chụp bắt một cách bất ngờ.

Hai người bạn ngồi "tám" tào lao bí đao, một người bảo: "Đố cậu hàng "phây", người "phây" là gì?". Có phải hàng "phây" là hàng bán trên Facebook của ai đó?; người "phây" là người chơi "phây búc"? Trật cù chìa. "Phây" ở đây chính là "fake" kia một khái niệm được sử dụng để chỉ những sản phẩm được

làm giả, làm nhái, làm giống sản phẩm chính hãng. Nó trái ngược với "hàng hiệu".

Còn người "phây" thì sao? Anh đồng nghiệp Bút Bi (Báo *Tuổi Trẻ* ngày 26.10.2016) giải thích có duyên tệ: "Trong một buổi tiêu hủy hàng fake, nhiều người đã lao vào lượm, nhặt, chôm đồ này đem về xài, tạo nên một hình ảnh hết sức xấu xí. Đến độ cơ quan đứng ra tổ chức buổi tiêu hủy đó phải có biện pháp xử lý cứng rắn những ai thò tay lấy hàng fake hôm ấy. Nếu là người thật ắt phải có lòng tự trọng và chắc chắn chẳng ai lại làm thế. Vì vậy, mấy vị ấy nên gọi là: người "phây" (fake)!".

Người "phây" tức ám chỉ người giả, trái ngược với người thật. Nếu từ người "phây" được sử dụng rộng rãi, phổ biến ắt có ngày chúng hiên ngang đi vào từ điển như người máy, người nhái đấy chứ? Biết đâu. Lâu nay, ta biết, hàng nhái/ hàng nhại là bắt chước theo hàng chính hiệu, tức hàng giả. Vậy người "phây" có thể gọi "người nhái" có được chăng? Chắc rằng không, vì người nhái, theo *Đại từ điển tiếng Việt* giải thích: "Người được trang bị đồ bơi hình chân nhái và máy lặn để hoạt động dưới nước". Thời chiến tranh, bọn người nhái biệt kích đột nhập vào vùng biển miền Bắc do thám đã bị dân quân du kích tóm gọn. Cả sốc bị trói gô. Bấy giờ có người ra vế đối, nay vẫn chưa thấy ai đối lại được:

Nhái cóc ra nhái, chẫu chuộc như ngóe, xanh dít nhái lại ễnh ương ngồi trơ mắt ếch.

Đố bạn, còn có thêm những con gì, ngoài nhái?

Nhái ở đây còn đồng nghĩa với tên gọi của loại ếch nhỏ. *"Cóc chết bỏ nhái mồ côi/ Nhái ngồi nhái kể chàng ôi là chàng"*. Liên quan đến nhái có thành ngữ mà nhiều người bí rị: "Bắt nhái bỏ đệp". Nếu có ai cắc cớ kề tai hỏi nhỏ: "Đệp là gì?". Ta giải thích ra làm sao? "Đệp" là một thứ đồ đựng đan bằng tre, bằng nứa, có miệng như cái túi, cái hom. Hiểu thế ắt hiểu rõ hơn câu đồng dao: *"Ông giẳng ông giăng/ Xuống chơi nhà tôi/ Có nồi cơm nếp/ Có đệp bánh chưng"*.

Trở lại với từ "phây" với hàm nghĩa mới ghi nhận, rõ ràng, chính sự vận động của lời ăn tiếng nói thường ngày là chất liệu góp phần phong phú thêm cho vốn từ tiếng Việt. Nói như thế, vì trước đây ta chỉ hiểu "phây" với nghĩa, chẳng hạn, là chỉ sự béo, hồng hào như người béo phây, má đỏ phây. Anh chàng kia, ngồi cà phê quán cóc nhìn giai nhân sắc nước hương trời vừa đi ngang qua, buột miệng: "Chà, cô nàng trông cứ phây phây" - tức khen một người "ngon cơm ngọt canh", hấp dẫn, tràn trề sinh lực. Nhưng "phây phây" còn tùy trường hợp mà hiểu khác đi. Một bà mẹ bảo: "Tèo ơi, mưa rồi đó, ra sân rút quần áo vào đi con". Mải mê chúi mũi vào Ipad, nhóc Tèo liếc ra ngoài trời, trả lời: "Lo gì mẹ ơi. Mưa phây phây à". Tức mưa bay, mưa như sương, nhỏ hạt. Ngày xưa, người phụ nữ sau khi sinh con nằm trên than để sưởi, gọi là "nằm phây"; còn "tằm phây" là tằm mới nở...

Có anh chàng nọ vì trăng hoa, mải mê "đuổi chim bắt bướm" nên dại dột rẫy vợ. Rẫy là ruồng bỏ. Sau nhiều năm tình cờ gặp lại, nhìn thấy "cố nhân" thân tàn ma dại, cù bơ

cù bất, cô vợ cũ ngọt nhạt mỉa mai: "Chà, bấy lâu sống phây phây hả? Hèn chi trông anh phong độ quá". "Sống phây phây" có thể hiểu là vẫn sống ung dung, tự tin, dù có trải qua sự cố gì đi nữa. Lời khen trên là câu nói xỏ nhưng "xỏ ngọt", dù biết người khác nói xỏ, nói xiên nhưng khó cãi lại được, đành "ngậm bồ hòn làm ngọt".

Nghe câu nói "xóc óc" đó của vợ cũ, anh ta thở than, thốt lên câu não tình: "Khổ cái thân. Anh bị cô ấy xỏ mũi em ơi là em". Có thể hiểu là anh ta bị cô ấy bắt nạt, sai khiến dễ dàng. Thành ngữ có câu "Xỏ chân lỗ mũi" là chỉ hành động của ai đó do được yêu chiều quá mức nên đâm sinh ra nhờn/ lờn mặt, bắt người kia phải làm theo ý mình. "Xỏ mũi" nhằm chỉ con gia súc như trâu, bò bị người chủ xỏ dây thừng qua giữa mũi để dắt đi. Thế đấy, cựa quậy gì nữa?

Nhưng "Ba que xỏ lá" thì sao?

Theo tôi, đây là một trong câu thành ngữ "rắc rối" nhất. Dù ai cũng hiểu rõ ràng nghĩa bóng của nó nhưng giải thích tường tận, hầu như mỗi người giảng mỗi phách. Theo ông Nguyễn Dư, tác giả quyển *Khơi lại dòng xưa*, cho rằng: Ba que tức là ba quân (bài) do: "Người xưa tránh không chửi thẳng ba quân vì ba quân là quân đội của triều đình (Tam quân: Trung quân, Tả quân và Hữu quân). Ba quân được nói trại thành ba que". Nói thế, nghe có lọt lỗ tai không? *"Ba quân chỉ ngọn cờ đào/ Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri" (Truyện Kiều).* Nói rành mạch, chứ nào có thèm nói trại ba que làm gì cho rối rắm!

Đố ai có tìm được văn bản nào dùng "ba que" để chỉ ba quân? Đã thế, câu thành ngữ này lại ba rọi đến cỡ từ Việt lại kết hợp với từ Việt gốc Pháp? Nói như thế vì "xỏ lá", cũng theo ông Nguyễn Dư: "Có thể suy đoán rằng xỏ lá có nhiều khả năng là tiếng Pháp được Việt hóa. Từ điển Robert và Larousse của Pháp gọi tụi đáng khinh (méprisable), đáng ghê tởm (répugnant); bất chính (déloyal), bọn bất lương, gian dối (malhonnête) là salaud (xa lô). Thằng xỏ lá của ta có đủ mọi tính xấu của thằng salaud của Pháp". Cách giải thích này, có hợp lý? Theo tôi là không.

Có lẽ kết hợp 2 cách giải thích sau đây phù hợp hơn cả: "Ba que: Một cuộc đánh tiền bằng ba cái que của bọn keo hèn bày ra đánh ở đường, ở chợ" (*Việt Nam tự điển*, 1931); "Xỏ lá: "Cuộc chơi gian lận, cuộc gạt gẫm, một người lấy giấy, lá dài xấp lại cùng vấn tròn, đố người khác lấy chiếc đũa cắm vào khoanh tròn, (nếu) như chiếc đũa không mắc trong cuốn giấy thì phải thua tiền" (*Đại Nam quấc âm tự vị*, 1895). Đơn giản chỉ là trò chơi có tính cách cờ bạc, lường gạt nên về sau nó có thêm nghĩa bóng như ta đã hiểu.

Xin nhắc lại *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) của Alexandre de Rhodes chỉ ghi nhận "xỏ" với nghĩa: xỏ kim, xỏ gà mà nướng, cây xỏ rễ, xỏ tay áo, xỏ gươm vào vỏ. Từ đó suy luận ra, trò chơi và thành ngữ "Ba que xỏ lá" chỉ mới ra đời gần đây, sớm nhất phải cuối thế kỷ XIX.

Nhảy đầm nhảy đực

Một khi đã chạm vào cánh cửa lục thập, ấy là lúc con người ta tự ý thức thời gian không còn nhiều nữa. Cố gắng làm cho hết những công việc đã và đang yêu thích. Chẳng mấy chốc, tụt qua bên kia dốc của đời người, mỏi gối chồn chân, liệu có nên cơm cháo gì nữa? Hóa ra, cái thú tìm mua sách đã hình thành từ bé xíu đến nay vẫn không thay đổi. Vẫn chưa bưa. Vẫn chưa ngán. Vừa tìm mua quyển *Tranh dân gian Việt Nam* (Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2018) do Maurice Durand sưu tầm, nghiên cứu; Nguyễn Thị Hiệp, Olivier Tessier dịch và giới thiệu.

Trong lời giới thiệu cho biết: "Viện Viễn Đông Bác Cổ xuất bản lần đầu tiên vào năm 1960. Bộ sưu tập này bao gồm hơn 400 tác phẩm hội họa dân gian kèm theo nghiên cứu, phân tích, bình chú uyên bác, tỉ mỉ và toàn diện của tác giả. Đây là kết quả của nhiều năm nghiên cứu, sưu tầm trên các phố phường Hà Nội và các vùng lân cận thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Cuốn sách đặc biệt thú vị khi văn hóa dân gian Việt Nam

được nhìn qua lăng kính của một học giả ngoại quốc tài năng vốn là thành viên của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp vào những năm giữa thế kỷ XX. Những quan sát, cảm nhận và bình giải của tác giả vào thời kỳ mà văn hóa truyền thống vẫn còn đậm nét ở Bắc Bộ đã góp phần không nhỏ trong việc bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc".

Cái sự sung sướng nhất của người mê sách vẫn là lúc đầu tiên cầm lấy quyển sách mới. Hồi hộp lật từng trang, giấy còn thơm mùi mực, lật từng trang, đọc loáng thoáng vừa nhanh vừa chậm, cứ thế cho đến hết quyển sách, tự nhủ: "Sẽ đọc kỹ hơn, vào dịp khác" rồi cẩn thận đặt trên kệ sách. Có quyển nằm ở đó thời gian ngắn, lại lấy xuống đọc; có quyển mãi mãi thời gian phủ bụi. Chẳng sao cả. Chắc chắn sẽ có lúc cầm lấy nó, lại có cảm giác tươi mới như lần thứ nhất. Với quyển *Tranh dân gian Việt Nam*, thích thú với bức tranh dân gian vẽ nhảy đầm. Từ nửa đầu thế kỷ XX, nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải viết bài thơ *Xem hội Tây*:

Nhảy đầm, ăn tiệc, ông Tây sướng,
Liếm chảo, leo đu, đứa trẻ mê

Rõ ràng thời buổi ấy, đã có sự "tân cổ giao duyên" giữa văn hóa phương Tây với lối chơi truyền thống của người Việt. Trước đó, thời Nguyễn Khuyến chưa có, bằng chứng cũng viết về hội Tây nhưng cụ chỉ miêu tả:

Cậy sức cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo

Một khi đã có nhảy đầm ắt phải có đăng xinh (dancing) tức nhà hàng khiêu vũ, vũ trường. Dấu vết ấy, có thể tìm thấy qua thơ Tú Mỡ:

Cái hồ ấy, khi đã thành đất phẳng

Tôi sẽ xin dựng một trường 'Cao đẳng đăng-xinh'

Rước những ông du học tài tình

Dạy những món văn minh nghệ thuật

"Văn minh nghệ thuật" đó, cụ thể là gì? Là nhảy đầm chứ còn gì nữa.

Cho dân ta biết thế nào là "Sa-lệch-tồn",

là "Van-sơ", là "Tăng-go", là "Phốc tuốt"

Học lấy nghề nhảy nhót cho ngoan

Rún rẩy cho ăn nhịp cung đàn

Mấy câu thơ này cho thấy từ vay mượn đã du nhập vào nước Việt như Sa-lệch-tồn (Charleston), Van-sơ (Vanse), Tăng-go (Tango), Phốc tuốt (Fox-trott); rồi sau này NSND Viễn Châu cũng đã đưa những điệu nhảy mới như nhảy tuýt (Twist), xì-lô-rốc (Slow Rock) Chachacha... vào cải lương. Đọc mấy câu thơ của Tú Mỡ lại nhớ đến Tú Xương. *"Cái hồ ấy, khi đã thành đất phẳng"*, tưởng chừng như vẫn còn vang vọng tiếng kêu não ruột: *"Sông kia rày đã nên đồng"*. Thì ra, thời buổi nào cũng thế. Sự thay đổi trong đời sống xã hội dễ dàng nhìn ra nhất vẫn từ đất đai.

Với xã hội miền Nam, lúc người Mỹ đổ quân sang đây, năm 1965, tất nhiên dancing cũng mọc lên. Có phải nó cũng bị nhìn nhận là nơi *"Dạy những món văn minh nghệ thuật"* như Tú Mỡ đã mai mỉa? Hay đã có cái nhìn thoáng hơn? Câu trả lời này ra làm sao? Khó lắm. Chỉ biết rằng, nhân chứng của thời cuộc là nhà văn Bình Nguyên Lộc có viết truyện ngắn *Hạ bệ*, in trong tập *Ký thác* (Nxb Cửu Long tái bản năm 1968).

Rằng, lúc Hùng vào chơi vũ trường: "Bỗng Hùng nín lặng. Cả bọn đều ngạc nhiên nhìn anh chàng lắm lời này. Vẻ mặt kinh hãi của anh ta khiến họ đoán thấy anh ta đang tái mặt trong bóng mờ. Họ nhìn theo hướng ngó của anh ta thì tầm mắt họ chạm phải một đôi giày không có gì đặc sắc, nhưng phủ trên giày ấy, một miếng ống quần màu hơi quen. Mắt họ leo ống quần, thấy nó to lần lần và ở phía trên nó to quá, cho họ biết rằng người mặc quần ấy là một ông bụng bự. Họ chợt hiểu và ngước nhìn lên thì thấy quả đó là ông Ích Thành".

Ông Ích Thành là cha của Hùng. Và cậu có suy nghĩ gì?

"Hùng thấy cha cậu già quá, già hơn ngày thường nhiều, giữa đám vũ nữ trẻ trung ấy, và cậu có cảm giác đang đọc một bài thất ngôn bát cú in xen vào một tập thơ tự do. Mà đó là một bài Đường luật rất xoàng. Đó không phải là một người cao niên vốn sành ăn chơi, cố vui vớt vát, mà là một ông cụ thật thà, tập tành son trẻ. Nhưng dầu thuộc hạng già nào, ông cụ cũng chẳng coi được, khi vào đây. Khi ông Ích Thành và

vũ nữ trôi trở lại, Hùng thấy ông thở hổn hển mà quay, cậu tưởng chừng như nghe hơi thở ồ ồ của cha, một ông cha lỗi lạc mà trước kia cậu thấy làm cái gì cũng trôi chảy, dễ như chơi. Hồi nãy cậu ta hoảng sợ khi bị cha bắt chợt giữa chốn ăn chơi. Nhưng bây giờ, chẳng những cậu không còn sợ hãi nữa, mà còn có bụng khinh thường ông cụ là khác".

Sao lại khinh thường? Khiêu vũ cũng chỉ một lối chơi thư giãn, như tập thể dục, chứ nào có... vi phạm thuần phong mỹ tục? Lạ nhỉ. Sau đó, lúc về nhà, chỉ còn hai cha con, chuyện gì đã xảy ra? Ông Ích Thành chống chế: "Độ này ba viết về các tiệm nhảy, nên ba hay la cà ở các nơi đó để thu thập tài liệu". Nghe câu đó, Hùng bỗng chợt hiểu; cậu buồn cười quá, không cầm được, nên bật cười to lên. "Sao con lại cười?" - Ông Ích Thành ngạc nhiên hỏi.

"Thưa ba, - Hùng đáp sau cơn cười - Ba không cần gì cố cắt nghĩa sự có mặt của ba trong *Móng Trời* đêm đó. Con đã lớn thì con phải hiểu biết rằng ai cũng có quyền sống riêng cả! Không, con không dám khinh ba đâu, con không đạo đức lắm đâu. Nhưng con thú thật với ba rằng con bớt kính phục ba hơn khi trước. Bớt kính phục nhưng thương hơn vì thấy ba trẻ đò và yêu hơn vì thấy ba là bạn của con. Sao con lại bớt kính phục ba thì ba đã biết. Và ba không làm gì được để gây uy tín lại cả. Nếu ai xô ba xuống khỏi bệ, thì ba có thể leo trở lên và người thân của ba sẽ giúp ba trong công việc ấy! Nhưng khi mà chính ba tự hạ bệ, và con đã trót thấy thì không làm sao...".

Nay, đọc lại, ngỡ ngàng nhận ra cái dancing này, thời đó, đã khác nay nhiều lắm. Rất nhiều. Cha con, cả gia đình tìm vui giải trí nơi ấy, nay là cái sự bình thường, chẳng có gì ghê gớm đến mức người cha đã bị "hạ bệ" trong suy nghĩ của đứa con. Thì ra, một lẽ hiển nhiên ai cũng thừa biết, mỗi thời mỗi khác. Cái thú đọc sách cũ còn là chỗ đó nữa. Những tình tiết, những câu chữ có thể cho thấy sự khác biệt về quan niệm đạo đức của mỗi thời.

Tại sao gọi "nhảy đầm"?

Có những từ quen thuộc, vẫn sử dụng, nào có xa lạ gì nhưng bất ngờ nghe hỏi, muốn trả lời cũng không dễ. Tập sách *Tranh dân gian Việt Nam* chú thích: "Khiêu vũ Pháp. Nhảy đầm "điệu nhảy của các bà đầm" hoặc "nhảy với đầm" (tr. 249). Suy luận rằng, do cùng mẫu từ "đ" nên từ "nhảy đầm", người Việt mới "sáng chế" ra từ "nhảy đực" chăng? Hay từ "nhảy đực" dân gian đã dùng từ trước đó rồi mới gọi cái lối nhảy mới du nhập là "nhảy đầm"? Hay "đầm" là cách phiên âm của "danser": múa nhảy, khiêu vũ và được gọi "nhảy đầm"? Khó có thể có kết luận rõ ràng, nhưng rất rõ ràng ở chỗ "nhảy đực" hoàn toàn có hàm nghĩa khác nhằm dành cho súc vật đực lúc "chiến đấu".

Tuy nhiên, tùy ngữ cảnh, người ta không dùng "nhảy đực", lại sử dụng "nhảy nọc", thí dụ, khi nói về con trâu đực, một người kể: "Nó to quá, nặng quá nên khi nhảy nọc làm mấy con trâu cái của tôi "xà cúp" (sụm hai chân sau). Tiêu trâu cái hết" (Báo *Tuổi Trẻ cuối tuần*, ngày 7.2.2021, tr. 30). Trước hết,

ta hiểu "nọc" ở đây là con đực khỏe mạnh, không thiến, được nuôi để phối giống mà động tác "nhạy cảm" đó thể hiện qua từ "nhảy".

Nhảy có nhiều cách nhảy, nhưng nhảy cỡn tùy ngữ cảnh còn được hiểu nhằm chỉ hành động nhảy lên, phá phách của loài thú bị kích thích sinh lý, chẳng hạn lợn động cỡn; vì thế sẽ là sự quá quắt, dễ bị ăn cái tát như chơi nếu dùng gọi cho ai đó vì nó thể hiện miệt thị, rẻ rúng, khinh miệt... Do hiểu "nhảy" còn ám chỉ chuyện "hiệp đồng tác chiến" từ đó, mới có tiếng lóng "nhảy dù" theo hai nghĩa: "1. Hành động lấn chiếm, nhập vào, tham gia vào một cách bất hợp pháp hoặc không được phép, không đúng theo quy định về thứ tự, thời gian...; 2. Quan hệ tình dục với gái mại dâm (không ngủ qua đêm)" (*Tiếng lóng Việt Nam*, Nguyễn Văn Khang, Nxb Khoa học Xã hội, 2001, tr. 176). Vâng, đã hiểu nhảy trong nhảy dù, nhưng với nghĩa thứ 2 trong tiếng lóng, tại sao từ dù lại xuất hiện? Tôi đồ rằng, có thể dù là một cách nói về hành động chớp nhoáng nhanh chóng.

Ta thừa biết tỏng, ô và dù cùng hàm nghĩa dùng che mưa nắng, có thể nói/ viết nhảy dù, lính dù, lữ đoàn dù... nhưng không thể thay thế từ ô vào vị trí của nhảy. Lại có trường hợp phải sử dụng cả hai từ thì mới rõ nghĩa, thí dụ: "Do có ô dù nên X phất nhanh tợn", nếu bỏ hoặc ô hoặc dù thì sẽ không rõ ý X thăng tiến cái vèo là nhờ vào thế lực của cấp trên che chở, bao che.

Mà, nhảy đầm còn có cả "nhảy đầm lụi". Lụi ở đây cho biết nơi tổ chức khiêu vũ đó, không có giấy phép kinh doanh,

chứ lụi không hiểu theo nghĩa là tàn lụi, chết dần chết mòn, còn gọi "rụi"; cũng không phải là dùng que cứng, thẳng, đầu vót nhọn đâm xiên qua cái gì đó tỷ như lụi miếng thịt để nướng mà động tác này, còn có thể dùng từ "ghim".

Trở lại từ "nhảy dực" vừa nêu, nếu dùng cho chim, gà, vịt trống, người ta lại dùng từ "đạp". Khi đọc thơ của Xuân Quỳnh:

Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
"Cục, cục tác... cục ta..."

Ta hiểu nhảy ổ là lúc con gà mái nhảy tìm ổ để đẻ, sắp đẻ trứng, là kết quả của "đạp". Từ "đạp". Ta có thể tìm thấy qua câu vần vè tếu táo:

Những con gà trống hoa mơ
Mải mê đạp mái bạc phơ cả đầu
Bạc đầu có sá gì đâu
Nếu không đạp mái sống lâu làm gì?

Không biết nên cười hay mếu? Khó trả lời quá, chi bằng ta nhảy qua chuyện khác đi.

Vâng ạ.

Chơi trống quân, lan man ca trù...

Rằng, tạp chí *Bách Khoa* số ra ngày 15.10.1974 cho biết, nhân dịp vui Trung thu năm 1974, Nhóm Nghiên cứu và phát huy truyền thống Việt Nam của ông Nguyễn Nhã - chủ nhiệm tập san *Sử Địa* đã tổ chức buổi sinh hoạt "Truyền thống hát trống quân" tại nhà nhạc sĩ Phạm Duy. Các nghệ sĩ như Hồng Vân, Hồ Điệp, Thanh Hùng... hát đối đáp theo những câu thơ do nhà thơ Phạm Thiên Thư đặt lời. Sắp xếp như vậy là chỉn chu, đúng theo kịch bản, thế nhưng trong quá trình hát đối đáp các nghệ sĩ lại "tự biên tự diễn". Mà cũng đúng thôi. Đã hát đã hò thì tùy cảm hứng, tức cảnh sinh tình, chứ nào phải rập khuôn theo những gì đã soạn sẵn, nếu thế, còn gì là hát trống quân, phải không nào?

Tôi thích những câu nghịch ngợm, tếu táo, ngẫu hứng của nghệ sĩ đã đem lại những tiếng cười khỏe khoắn, dù rằng nó có... sex chút đỉnh. Chẳng sao cả. Tiếng cười của người

Việt về "cái đó" cứ tự nhiên mà kín đáo, thanh lịch chứ không huỵch toẹt thô thiển, sỗ sàng sống sượng. Chẳng hạn, hôm đó, họ hát:

Ở đây đanh đá vô cùng
Về nhà bà xã... lấy thừng trói tay
Trói tay, em cứ trói tay
Đêm khuya tăm tối vác chày anh đánh em

Thiên hạ cười cái rần. Nào, cớ gì phải đỏ mặt, chỉ là nhắc đến cái chày, cớ gì phải suy luận lung tung? Lại nữa, nghe kể rằng, tại làng nọ có tay lý trưởng hách dịch chẳng may bị đau răng, thường chưởi xiên chưởi quàng, chưởi bậy chưởi bạ làm điếc tai làng xóm. Bữa ấy, cụ cử chữ nghĩa đầy mình, bụng đầy sách thánh hiền, đang tiếp khách văn nhân tao nhã mà cứ nghe những "lời có cánh" ấy, cụ bực mình lắm. Để dạy cho lý trưởng một bài học, cụ bèn viết câu đối, sai học trò sang dán trước nhà lý trưởng:

Thèm ăn, răng đã lung lay rụng;
Chán giã, chày còn lủng lẳng đeo

Chỉ có mấy chữ mà từ đó về sau, dù đau răng, nhức buốt nhưng lý trưởng cũng ngậm tăm, không dám há mồm chửi tục nữa! Đấy! Ông cha ta cười cũng "độc" phải không? Chày dùng cho cối, còn với chiêng, trống thì phải dùng dùi mới đúng catalogue. Có chuyện ông nọ quê ở làng Bình Yên thuộc xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc (Quảng Nam) lên chơi Dùi Chiêng thuộc huyện Quế Sơn. Đêm chia tay, mọi người thách ông hát

hò khoan trong đó phải có từ Dùi, Chiêng. Sau một lát suy nghĩ, ông cất giọng mà ai nấy đều vỗ tay rôm rốp:

Tôi đây là khách xa đàng

Lên đây ông bà bảo hát với các cô nàng ở làng Dùi Chiêng

Rạng ngày mai tôi đảo cảnh Bình Yên

Các cô ở lại có chiêng không dùi

Về nhà, lòng lại bùi ngùi

Các cô ở lại, tôi có dùi không chiêng

Trai anh hùng nay gặp gái thuyền quyên

Có ta, có bạn, có chiêng, có dùi...

"Chuyện ấy" ẩn ý quá, phải không? Sực nhớ, trong hát chèo có câu cực kỳ lẳng lơ:

Gió nam tốc dải yếm đào

Sao anh trông thấy oản, anh không vào thắp hương?

Oản là oản, liên tưởng đến cái khác làm chi? Lại nữa, còn nhớ đến câu ca dao cũng rất đỗi trữ tình:

Trên đầu em đội khăn vuông

Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non

Tự dưng tủm tỉm cười. Nói tắt một lời, oản, cau buồng là cách nói thanh lịch của nhũ hoa, nếu huỵch toẹt ra là vú. Có phải hiểu theo giải thích của *Việt Nam tự điển* (1931): "Vú: Người đàn bà đi ở nuôi con hay trông con cho người ta: Vú sữa, Vú già. Vú bõ - nói chung về người ở già: Vú bõ trong nhà;

vú em: Người vú nuôi trẻ"? Không. Vú này là hiểu theo nghĩa mà *Phương ngữ Nam Bộ* của Bùi Thanh Kiên đã ghi nhận: "Vú: Từ gọi thân mật dành cho mẹ trong một số gia đình ở Nam Bộ". Vì lẽ đó, nhà văn, nhà báo Nguyễn Hải Tùng - nguyên ủy viên Ban Tuyên huấn Khu ủy Khu Tây Nam Bộ, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Minh Hải, thân phụ của nhà văn Bích Ngân đã nghĩ ra một tình huống phì cười giữa con dâu với ông già chồng:

Mới về vài bữa làm dâu

Cha chồng hỏi: "Vú mày đâu?", bất ngờ

Nàng dâu ngơ ngẩn, ngẩn ngơ

Cha chồng giục nữa, nó sờ bên này

Ổng la: "Tao hỏi vú mày"

Nàng dâu vén áo: "Bên này, hả ba?"

Thế đấy, đôi lúc đọc đôi câu vần vè lại có cái thú như ngày hè nóng nực, được ra biển hóng gió. Mà lúc gió mát, mùa màng đã thu hoạch xong, người ta lại hát trống quân chứ gì? Vậy, thế nào là hát trống quân? Tìm hiểu vấn đề này, cách tốt nhất vẫn là hỏi nhạc sĩ có nghiên cứu về âm nhạc, nói như thế vì không phải ai sáng tác nhạc cũng hiểu biết rành rẽ. Từ bài báo trên *Bách Khoa*, tôi tìm đọc *Đặc khảo dân nhạc ở Việt Nam* (Nxb Hiện Đại, 1972) của Phạm Duy.

Có mấy ý cần nêu ra, hát trống quân còn có tên gọi hát hội mùa thu, hát thưởng trăng, hát trông trăng... nói cách khác cũng là một loại hát hội, hát giao duyên. Không rõ căn cứ

vào tài liệu nào, Phạm Duy cho rằng, hát trống quân ra đời từ Thanh Hóa, đến khoảng thế kỷ XVIII, khi anh hùng Nguyễn Huệ kéo quân từ Phú Xuân ra Bắc đánh xâm lược nhà Thanh đã cho quân sĩ dùng lối hát này như một cách giải trí trên chặng đường trường chinh. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, "trống quân" do hai chữ "tống quân" (tiễn bạn) mà ra; hoặc trống quân là lối hát "trung quân" - một điệu hát của quân lính đi theo nhịp trống, v.v... Xét ra khó có thể xác định nguồn gốc của nó. Chi bằng, ta hãy tìm hiểu cái trống sử dụng trong trống quân là loại trống như thế nào? Câu hỏi hay đấy. Dễ ẹt.

Trăm năm trong cõi người ta

Cái gì không biết thì tra gú gồ

Khổ nỗi, ông *Google* cũng giải thích ấm ớ, khó có thể nắm bắt tường tận. Nhạc sĩ Phạm Duy trả lời như sau: "Hát trống quân chỉ có một điệu. Đặc biệt nhịp điệu của trống quân rất khỏe, nhờ được sự trợ giúp của cái trống đất, người xưa gọi là thổ cổ. Trống này, trước kia, là một cái hố có miếng gỗ bịt miệng: người ta căng một sợi mây dài qua miệng hố và lấy một khúc tre chống sợi mây trên mặt gỗ; khi dùng đến, người ta lấy dùi gỗ hay dùi tre đánh vào dây mây, tiếng "thình thùng thình" nghe rất ấm cúng vui tai. Cũng có khi người ta úp một cái thùng sắt tây xuống đất và căng dây thép qua thùng. Nhạc khí này các nhạc học gia ở Tây phương liệt vào "bộ dây". Tưởng cũng nên ghi lại rằng ở đảo Madagascar (châu Phi) cũng có thứ nhạc khí như trống quân. Nhà khảo nhạc

người Đức, ông C. Sachs gọi là erdzither, và giáo sư Schaeffner người Pháp thì gọi là cithare en terre" (sđd, tr.106).

Có điều thú vị, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) cũng miêu tả một loại trống ở miền Nam y chang như trống quân, gọi trống đất. Với từ "trống đất", *Đại từ điển tiếng Việt* (1999) cũng giải thích tương tự nhưng cho rằng, "trống của đồng bào Cao Lan". Với những gì vừa nêu, rõ ràng, trống đất không là "đặc sản" của riêng biệt vùng miền nào, nó trở nên nổi tiếng khi gắn liền với trống quân - một điệu hát chỉ có thể do sáng tạo của bà con nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Và điệu hát trống quân cũng đi vào ca trù đấy. Nghe lạ tai quá đi mất. Thế mà lại có đấy.

Rằng, trong ca trù có khúc *Ả phiến* độc đáo đến nỗi các nhà nghiên cứu gọi là khúc liên châu/ chuỗi ngọc liên châu. Nhằm tránh hiểu nhầm, xin nói ngay, khúc hát này không liên quan đến chuyện hút xách bê tha - vì cách đặt tên theo thói quen ngày trước là lấy đôi từ ở câu đầu tiên rồi đặt tên, nhìn qua các điệu lý cũng thế, chẳng hạn lý con sáo, lý chú ủi, lý bờ đắp, v.v...

Thế nào là khúc liên châu trong ca trù? Chuyện này, nhiều người đã biết rồi chăng? Thú thật lần đầu tôi mới biết đến và lấy làm ngạc nhiên cho thú chơi của người xưa. Một khi đã chơi thì người nghệ sĩ thứ thiệt đã nâng nghệ thuật chơi đến mức hoàn hảo. Có thể xem đây là đỉnh cao của nghệ thuật ca trù, đòi hỏi nghệ nhân phải am tường thuần thục nhiều điệu hát thì mới có thể trình diễn nổi, tức là phải là tay lão luyện trong nghề.

Thời buổi này, khó có thể tìm ra nghệ nhân nào có thể trình diễn nổi nhưng đọc từng câu chữ cũng thấy khoái lạ lùng.

Việt Nam ca trù biên khảo (1962) của Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huề giải thích: "Khúc *Ả phiến* gồm 20 giọng hát do những câu ở nhiều điệu hát khác nhau nhưng vần với nhau ghép lại mà thành ra một khúc liên châu. Vì khúc hát bắt đầu nói về thuốc phiện nên gọi là Ả phiến. Đặc điểm của khúc hát này là đương hát điệu này, ngả sang điệu khác mà đàn phách vẫn am với nhau và liên tục" (tr. 88). Vì lẽ đó, chẳng ngại ngần gì, bèn chép lại, biết đâu cũng hữu ích cho những ai cần nghiên cứu về các điệu hát cổ truyền. Nói gì thì nói, luận gì luận nhưng sự cần thiết trước nhất khi muốn hiểu vấn đề gì thì phải tiếp cận văn bản. Văn bản khúc *Ả phiến* như sau:

(Sa mạc):

Lấy chi làm thú giải phiền

Cái xe cái lọ bàn đèn cái tiêm

(Bồng mạc):

Gối thêu hoa, tiêm bạc, hộp ngà

Đèn pha lê, khay vân mẫu,
chén Chích lý pha trà Liên tử tâm

(Xướng tế):

Mặc áo the thâm đứng giữa cột đình

Xướng rằng:

Củ soát tế vật

Tự lập cử ai

Hờ anh ơi...

(Đò đưa):

Bước chân xuống thuyền

Chẳng giậm thì thuyền nó chẳng đi

Giậm ra ván nát, thuyền thì long đanh

(Huê tình):

Anh tiếc công anh lên thác xuống ghềnh

Lên thác đã vậy, rồi ra xuống ghềnh làm sao?

(Trống quân):

Mừng đàn, anh lại mừng dây

Mừng chim loan phượng đỗ cây ngô đồng

Mừng người xứ Bắc, mừng kẻ xứ Đông

Mừng chim loan phượng ngô đồng sánh đôi

(Nói sử):

Dạ thưa bác:

Bác giai còn nhà hay đi chơi vắng?

Thưa với bác:

Mời bác ngồi chơi, tôi mời bác hãy ngồi chơi

Để tôi bảo trẻ quạt nước, bác xơi bác hãy về

(Hát bài sai lên đồng):

Thôi thôi bác để tôi về

Bóng chiều đã xế dặm hòe còn xa

(Kể chuyện sa mạc):

Một vùng cỏ áy bóng tà

Gió hiu hiu thổi một và bông lau

Rút trâm sẵn giắt mái đầu

Vạch ra cây vịnh bốn câu ba vần

(Thổng thiên thai):

Tần ngần... Cỏ cây xem bằng tần ngần

Lối vào chẳng biết rằng gần hay xa

Xinh thay hỡi thú yên hà

Đào nguyên ướm hỏi ai là chủ nhân

(Hát cách hát chèo):

Rất mực hồng quần

Phong lưu rất mực hồng quần

Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê

(Chầu văn):

Ngàn mái ngàn me, trên ngàn bà ngàn mái ngàn me

Ngàn giang ngàn trúc ngàn tre ngàn vầu

Dăm ba cô thiếu nữ theo hầu

Cô xe là cô xe chỉ thắm, cô xâu là cô xâu hạt vàng

(Hãm):

Thiếp bén duyên chàng
Từ khi thiếp bén duyên chàng
Bướm ong sum họp, phượng hoàng no đôi
Góc bể chân trời
Mênh mông góc bể chân trời
Thành xây khói biếc non phơi bóng tà

(Sa mạc tì bà):

Vặn đàn mấy tiếng dạo qua
Tuy chưa trọn khúc tình đà thoảng bay

(Hát tì bà):

Nghe não ruột mấy dây bứt rứt
Nhường than niềm tấm tức bấy lâu

(Cung bắc):

Ngán thay cho vợ chồng ngâu
Cách một nhịp cầu dạ nọ kém tươi

(Dựng tì bà cung huỳnh):

Lệ ai chan chứa hơn người
Giang châu tư mã đượm mùi áo xanh

Quá hay. Ai là tác giả? Không rõ. Văn bản này không có trong ca trù cổ, thế thì khúc liên châu này chỉ ra đời sau khi các điệu hát trong nghệ thuật ca trù đã hoàn chỉnh, đã đạt đến

mẫu mực, bấy giờ các nghệ nhân lão luyện mới xâu chuỗi lại các điệu hát đó và đặt ra một *điệu hát mới*. Nếu từ điệu hát này lại nảy sinh ra điệu hát mới, kể ra cũng là một thú chơi của người sành điệu, vậy, từ câu chữ này khiến ta nghĩ ra câu chữ khác âu cũng là thú vui của người mê chữ. Nhân đây cũng xin nói luôn, hai câu Sa mạc mở đầu, còn có dị bản:

Ả phiền làm bạn với ả phiền

Cợt giễu nhau chi hóa nên phiền

Xoay ngang giời đất vào trong lọ

Xóc dọc sơn hà một mũi tiêm

Dừng lại với từ "sơn hà" đặng kể thêm chuyện này bởi trời đang nắng đẹp, tâm tình đang rôm rả hà có gì không kể nốt? Kể rằng, thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải có câu thơ như sau: *"Góp cùng vũ trụ lưng bầu máu/ Gửi với sơn hà một áng văn"*, thi sĩ Vũ Hoàng Chương rất khoái câu đầu tiên, ngâm ngợi mãi không chán, thế là bèn nghĩ ra vế đối lại lấy cảm hứng từ câu thứ hai. Ta hãy liệt kê ra các câu mà tác giả *Thơ say* đã nghĩ ra: *"Ngủ với sơn hà một mạch văn/ Nát với sơn hà một túi văn/ Thắt với sơn hà một giải văn/ Ngậm với sơn hà một ống văn/ Rạch với sơn hà một bụng văn/ Đứt với sơn hà một khúc văn/ Chìm với sơn hà một hũ văn/ Nổ với sơn hà một cú văn"*. Cuối cùng, ông đã chọn: *"Đốt với sơn hà một điếu văn"*.

Trong các câu này, tôi thích nhất vẫn là *"Nổ với sơn hà một cú văn"* bởi lúc nào cũng thời sự, vì rằng thời buổi nào trong trường văn trận bút lại không có những đấng vung bút

lăm le những muốn bạt sông xẻ núi, những muốn "Cánh buồm mây chạy xế gió đông", những muốn "*Đem mình vào cướp ấn nguyên nhung*", những muốn "*Ngọn bút son thác sống ở tay*", những muốn cú văn trác tuyệt của mình phải là cú nổ ngang ngửa... pháo Bình Đà, nhưng than ôi, hầu hết cuối cùng chỉ là thứ pháo lép, chữ tịt chứ không thể chữ đẻ ra chữ. Ấy mới là chuyện nhọc nhằn chữ nghĩa. Có phải không ạ?

Xem chèo, qua... hề chèo

Ăn no rồi lại nằm khoèo

Nghe giục trống chèo bế bụng đi xem

Thời buổi này, ở sân đình, cây đa, bến nước có còn diễn chèo nữa không? Chèo/ chèo bội là một "đặc sản" văn hóa của đồng bằng Bắc Bộ, trong đó tính hài hước, trào phúng là một đặc điểm nổi bật, không thể thiếu với người thưởng thức. Vì thế, có ý kiến cho rằng, từ "chèo" do "trào" đọc chệch ra. Nhà giáo Dương Quảng Hàm cho rằng: "Trào là giễu cợt. Lối chèo xưa thường diễn những việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có giọng khôi hài, bông lơn để người xem buồn cười" (*Việt Nam văn học sử yếu,* Trung tâm học liệu tái bản 1968, tr. 170). Khi *Tìm hiểu sân khấu chèo* (Nxb Lửa Thiêng, 1970), khảo sát từ tài liệu về chèo đưa linh của cư dân miền biển, nhà văn Vũ Khắc Khoan có ý kiến khác về chèo/ chèo bội: "Chữ chèo không phải do chữ trào mà ra. Sở dĩ có sự nhầm lẫn như vậy là do hài tính của sân khấu chèo và do

thói quen giải thích theo lối phát âm. Chèo ở gốc của nó chỉ thị một động tác: động tác chèo thuyền. Và "bội" phải hiểu là tăng thêm lên. Chèo có "bội" mới thật sự thoát khỏi khuôn khổ chật hẹp của nghi thức tang lễ để trở thành một nghệ thuật sân khấu đích thực và biệt lập" (tr. 59).

Chuyện này đúng sai thế nào, thiên hạ còn tranh luận chán.

Đã chèo ắt phải có hề chèo. Rằng không gì vô duyên hơn khi ăn mộc tồn lại thiếu lá mơ, củ riềng; ăn bún riêu thiếu mắm tôm; xơi chả cá đậm đà bản sắc Lã Vọng lại thiếu rau thì là... Cái sự vô duyên, thiếu sót này có thể châm chước, nhưng trên chiếu chèo thiếu hề chèo chẳng khác gì đêm tân hôn, chú rể đang lúc hăng hái, náo nức *"Xắn tay mở khóa động Đào/ Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên thai"* lại "trên bảo dưới không nghe". Thế là hỏng. Hỏng bét. Chẳng khác gì Nghị Hách đêm động phòng, nhìn thấy bụng Thị Mịch đã phình to lè lè bèn thốt lên não nùng, bẽ bàng, ngao ngán: "Còn nước mẹ gì nữa?".

Tóm lại, khi xem chèo phải có hề chèo.

Trong chèo mấy loại hề? Cứ theo cụ Hà Văn Cầu - nhà nghiên cứu uyên bác về chèo, ta biết đại khái: hề gậy chuyên đi theo hầu các quan, các vị chức sắc trong làng thường cầm theo cây gậy; hề mồi là những người hầu phòng, quét sân, canh phòng... thường mang theo chiếc mồi bằng giẻ, tượng trưng cho bó đuốc; hề tính cách là nhân vật tự giễu như Lão Say, Cu Sứt, Toen Hoẻn...; hề văn minh và hề cải lương cũng là một loại tương tự hề tính cách là những thầy lang, thầy bói,

chủ quán... Trước hết, để vui nhộn một chút, ta hãy nghe hề hầu chuyện cùng quan:

- Bẩm quan, một hôm chú con đi cày, bắt được một con cá rô, đem về đánh vẩy cặp nướng. Thím con mới khen: "Con rô của thầy mày mới béo chứ". Chú con bảo: "Béo có là lợn". Thím con lại khen: "Cá rô thầy mày nướng mới vàng làm sao!". Chú con bảo: "Vàng có là bò. Dẫu bu mày thín thò. Tao cũng chẳng cho". Rồi chú con đem rượu ra nhắm cho bằng hết. Đêm đến chú con lần đến chân giường. Thím con co cẳng đạp một cái, chú con ngã lăn chỏng gọng. Chú con bò dậy khen thím con rằng: "Mẹ mày tốt diếc nhỉ". Thím con trả lời: "Đạo vợ chồng là duyên kiếp trăm năm ví bằng một ngày. Con diếc tôi còn khí gầy gầy. Đâu có béo bằng con cá rô của thầy ban nãy. Giá con rô... thầy mày cho tôi cái mảy. Thì bây giờ con diếc tôi đâu tiếc thầy mày đâu. Tôi nói ra mang tiếng cơ cầu. Anh thì con rô anh cũng tiếc mà con diếc anh cũng muốn".

Tự bản thân câu chuyện cũng có thể gây cười về cái tính tham ăn của anh chồng. Nếu lưu ý, ta sẽ thấy sự chơi chữ ở mẩu đối thoại này. Khi bị vợ co cẳng đạp ngã chỏng gọng, anh chồng bảo: "Mẹ mày tốt diếc nhỉ". Thì, diếc lại là "Sỉ mắng một cách nhục nhã khó chịu. Có khi gọi là nhiếc" - *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (1931) giải thích. Thế nhưng cô vợ cố tình hiểu qua... cá diếc!

Sự đồng âm dị nghĩa này, ta còn thấy qua chuyện hề nhờ quan xử kiện:

"Bẩm quan lớn ngày Tết, con mượn chú con cái vạc về nấu bánh, chẳng may kẻ trộm vào lấy mất cả vạc. Con đền cái gì chú cũng không nghe. Con ra ngoài đồng, con đánh bẫy về đền chú con... một con cò! Chú con cũng không lấy. Vậy con nhờ quan xử cho". Quan bảo: "Xử thế nào? Mày đền như thế là chưa được!". Ai cũng hiểu, vạc mà hề đi mượn là vạc đồng, dùng để nấu nướng nhưng hề vẫn... cãi: "Bẩm, cò của con cũng nấu chín, tra hành răm, mắm muối vào xào xáo lên mới ăn ạ!". Ở đây, hề đánh tráo khái niệm về cò và vạc lại còn "thòng" thêm một câu đau điếng: "Bẩm, thế mà giá còn quan trước thì... xử hòa đấy ạ!". Thế đấy! Ai dám bảo cái hài của chèo chỉ bông phèng mua vui? Nghệ thuật độc đáo của lối chơi chữ này là cười mà như không cười, trước một sự việc đáng cười nhưng cái mặt cứ tỉnh bơ tỉnh rụi. Trước một sự việc đang gây cười mà cái miệng cứ phớt lờ như không biết, cứ tiếp tục đối thoại, nói năng cứ như không. Cao tay ấn chính là chỗ đó. Ta thử quan sát một đoạn "tấu hài" của hai anh hề trên sân khấu chèo ắt rõ. Một anh cắc cớ hỏi:

- Tôi đố anh trên dân là ai?

- Là lý trưởng.

- Trên lý trưởng là ai?

- Là chánh tổng.

- Vậy trên chánh tổng là ai?

- Là quan huyện chứ ai. Hỏi gì mà cứ dằng quay vậy?

- Thế anh có biết trên quan huyện là ai nữa?

Anh bị hỏi liền nói một tràng dài:

- Trên quan huyện là cụ tuần, trên cụ tuần là cụ thượng, trên cụ thượng nữa là vua!

- Thế trên vua là ai nữa?

- Là cái mũ vua, chứ còn ai nữa.

- Còn trên cái mũ là ai?

Ngẫm nghĩ một lát, người này đáp:

- Chỉ còn có con rồng.

- Ấy, thế thì con rồng muốn ị thì ị vào đâu?

Anh bị hỏi dồn đâm cáu:

- Nó ị lên đầu vua, chứ còn ị vào đâu nữa!

Thiên hạ nghe sướng con ráy vì cái điều họ muốn nói nhưng không dám há miệng ra nói. Bèn cười rần rần. Cười tỉm tỉm. Thật như đùa, đùa mà thật là kiểu cười đặc trưng cho lối xỏ xiên, châm biếm của người Việt đấy chứ có kiêng sợ gì đâu, kể cả vua chứ huống gì quan. Muốn ra làm quan thì phải hay chữ, học hành giỏi giang, nhà nước tuyển chọn qua thi cử.

Ta hãy xem một "sen" trong chèo *Lưu Bình - Dương Lễ* khi hề xem bảng để kết quả thi: "Hề nói: "Thầy ơi! Con trông lên bảng thấy hai chữ lớn". Lưu Bình mừng rỡ: "Hai chữ gì? Bảng nhãn hay Thám hoa?". Hề liến thoắng: "Con chỉ thấy hai chữ "phạn nhĩ". Ối thương ôi! Thầy còn hỏi làm chi, phạn là cơm,

nhĩ là tai, phạn nhĩ là cơm tai, là... toi cơm thầy ạ!". Hề cười Lưu Bình thi rớt? Đúng rồi, nhưng cũng là cái cớ "đá giò lái" những Trạng nguyên, Tiến sĩ ra làm quan mà trình độ chỉ:

Chữ tác đánh ra chữ tộ

Chữ ngộ đánh chữ quá

Qua đình thấy bia hạ mã

Quan đánh ra là nhất bốc vi

Tôi đã can quan, bảo là bia hạ mã, bảo là bia hạ mã

Quan lại còn cứ cãi là bất yên, bất yên

Ấy quan đấy là... quan tiền

Từ "quan tiền" hay hướm thật. Trộm nghĩ, lối cười này là đùa mà thật, cứ như nói giỡn chơi mà kẻ bị châm biếm dù ức ói máu nhưng cũng nín khe, đố dám cãi. Thì đó, ta hãy xem thêm cách trả lời của dân đen với quan tham trên sàn diễn nọ: Có anh hề ôm trong nách con chó, trùm kín lại rồi đi đến trước mặt quan huyện. Quan hống hách:

- Thằng kia, ôm chi mà thu thu giấu giấu vậy?

Anh hề tỏ vẻ sợ hãi:

- Bẩm quan chó, con chó ạ!

Biết bị chưởi xéo nhưng quan đành cắn răng, tìm cách hỏi tiếp để đỡ đòn:

- Chó mua hay bán?

- Dạ, mua ạ?

- Bao nhiêu tiền?

- Dạ hơn quan ạ!

Tên quan huyện tím mặt, lặng thinh, bước đi một mạch!

Chơi chữ đểu kiểu này, ta thường gặp trong chèo. Chẳng hạn khi thầy bói huênh hoang, khoe rằng mình:

Hay như thầy Quỷ Cốc

Cũng mang tiếng bói mò

Ai có tiền thầy mới xem cho

Xem quẻ ấy không vỡ, thầy dò sang quẻ khác

Thiên hạ cười rộ lên khi nghe hề "đế" một câu móc họng: "Thế bói bù à?". Bói bù là gì? Cách chơi lái chữ cũng đểu lắm chứ. Có thể khẳng định, tung hứng nhịp nhàng trên của các vai trên sàn diễn, còn phải nhấn mạnh thêm vai trò của tiếng "đế" như vừa nêu trên. Vâng, muốn gì thì muốn, nói gì nói, phải có thêm tiếng "đế". *Việt Nam tự điển* (Nhà sách Khai Trí, 1970) của Lê Văn Đức giải thích: "Đế: Ấn mạnh, đánh, châm chọc, khiêu khích".

Tùy theo ngữ cảnh mà tiếng đế được áp dụng để tăng thêm phần hiệu quả gây cười. Chẳng hạn, có anh chàng dù mít đặc, chữ nghĩa không đầy lá mít nhưng lại khoái nói chữ, một hôm nói rổn rảng: "Trời sinh thánh ể". Mặc kệ hắn ta chứ can cớ gì đến mình nhưng nghe ngứa tai quá, người kia bèn đế vào: "Trời sinh thánh đế". Giật mình, biết nói sai, hắn ta liền chống chế: "Ai chả biết đế với vương nhưng không ai hỏi đến

thì chẳng sưng ế ra là gì?". Cách trả lời ấy lém lỉnh nhưng phải có người đế vào như cái cớ để nó bật ra và người nghe thấy buồn cười. Lại có anh chàng câu được con cá to nhưng tham lam, chỉ đớp một mình, bỏ mặc vợ con. Người hàng xóm trông thấy bèn đế luôn: "Ăn một mình, không mời ai à?". Câu hỏi này thừa, vì rõ ràng đã thấy một mình một mâm nhưng đó là cách buộc hắn ta phải lên tiếng: "Chẳng lẽ mời... cả làng?".

Cách sử dụng tiếng đế dù nhằm mục đích châm chọc, "sửa lưng" gần như cà khịa, nói đía nhưng sắc thái của sự chủ đích ám chỉ rất mờ, không rõ nét, không dễ nhận ra. Thủ pháp khéo léo này phổ biến, thông dụng đến độ trong làng chèo đã sử dụng rất hiệu quả khi muốn làm nổi bật tính cách nhân vật - thường là các vai hề, lão say, thầy bói, thằng mõ, lính hầu... Trong biên khảo *Hề chèo* (Nxb Văn Hóa, 1977), nhà nghiên cứu Hà Văn Cầu ghi nhận rất chính xác về tiếng đế: "có vai trò rất đặc biệt, có giá trị như một nhân vật, đồng thời có giá trị như một phát ngôn của công chúng" (tr. XXXVII).

Nói như thế vì tiếng đế ấy là từ phía sau cánh gà, sau hậu trường, nhân vật không xuất hiện trên sân khấu. Dù vở diễn bi, sụt sùi nước mắt ngắn dài nhưng bao giờ cũng có thêm pha diễn đối đáp hài hước. Mà tạo điều kiện cho các lối diễn của vai hề thêm đặc sắc, có cơ hội "làm bàn" ắt không thể thiếu tiếng đế. Nhờ có tiếng đế, câu chuyện thêm duyên là vậy. Lão say trong vở *Kim Nham* nói sống: "Lão say! Nhà ai có ao thì khiêng ao về, không lão ngã ướt ao". Tiếng đế: "Ướt áo". Lão say: "Nhà ai có bờ thì khiêng bờ về, không lão ngã gãy bờ".

Tiếng đế: "Gãy lưng cụ đấy". Lão say: "Lão say, lão nhớ trong Tam bổ...". Tiếng đế: "Tam quốc cụ ơi". Lão say: "Cuốc không bổ thì để cuốc han, cuốc rỉ à?". Càng nói. Lão càng bộc lộ cái say chính là do tiếng đế "mồi" thêm nhằm lái đối thoại thêm sinh động.

Có lão thầy bói huênh hoang: "Số này quanh năm tai nạn, đến khi nào chết mới hết. Thôi nhá! Không đúng thì bà cứ tìm vào nhà tôi đập tráp tôi đi". Câu chuyện sẽ không nhộn lên, nếu thiếu tiếng đế: "Nhà thầy ở đâu?". Thầy bói: "Nhà tôi ở ngã ba có cái biển đấy". Tiếng đế: "Biển gì?". Thầy bói: "Biển *Cấm phóng uế*". Cái cười nằm ở câu trả lời là nhờ dẫn dắt của tiếng đế đó thôi.

Thêm mẩu chuyện đối đáp ở nhà quan cũng khéo là duyên. Khán thủ bảo: "Này anh em, có quan huyện mới về trị nhậm huyện nhà, mình là người sở tại phải kiếm con lợn mỏng tai, dài đuôi...". Tiếng đế vọng lên mang sắc thái của tiếng đía: "Thế là con chuột rồi". Khán thủ: "Ở nhà các ông các bà thì nó là con chuột, ở nhà tôi nó là con lợn". Tiếng đế vẫn tiếp tục gài thêm: "Nó là con chuột" là nhằm "lót đường" cho khán thủ đá cú giò lái tuyệt đẹp: "Mau lên nào! Tôi kiếm con lợn làm cái lễ lên hầu quan, không ông ấy đánh cho tuột bong bóng chứ bỡn à!". Quan không những bị chửi xéo mà còn cho ăn thịt chuột hay thịt lợn? Ai nghĩ sao thì nghĩ, khó có thể bắt bẻ.

Hoặc trong vở *Lưu Bình - Dương Lễ* lúc thầy trò chia tay nhau, hề phân chia đồ đạc bằng cách nói chữ: "Đây: *Trúc trợ nhất song* là đũa tre một đôi, *sò nhất chích* là thìa con hến

một chiếc, *cẩm phương y* là cái khố tải vuông ban ngày làm áo, tối lại là chăn, còn đây là *ngũ nghè*". Hề cũng hay chữ ra phết, sử dụng tiếng Hán làu làu nào thua kém gì thầy. Nhưng rồi bỗng có tiếng đế hỏi tỉnh bơ, không châm chích, bỡn cợt: "Ngũ nghè là cái gì?". Vậy, bây giờ mới là lúc gây cười: "Ngũ nghè là năm miếu, năm miếu là niêu mắm".

Tương tự, trong vở *Chu Mãi Thần*, thằng Chóp bảo buổi sáng cho Thiệt Thê ăn tạm cơm cà. Thiệt Thê gật gù: "Thôi cũng được. Thế còn buổi chiều?". Thằng Chóp bảo ngay: "Món cá cừ". Tiếng đế: "Cá cừ là cá gì?". Thằng Chóp: "Cá cừ là cứ cà". Vậy thì, ở đây, cái lối gây cười còn là sử dụng nói lái nữa.

Không chỉ có thế, trong vở *Từ Thức*, hề miêu tả cô Giáng Hương: "Hai tay có tả hổ, hữu long; cái ngực có hai đống thần đồng. Đấy thực đất oa kiềm, nhũ đột. Bác có biết nhũ là cái gì không?". Từ Thức thật thà: "Nhũ thì nghĩa là vú". Hề: "Thôi, vứt đi rồi. Thầy bảo ông học nhiều lắm, thế mà bảo nhũ là vú". Tiếng đế: "Thế gọi là gì?". Hề: "Gọi là bàn bốc. Thế tôi hỏi bác, cái lúc bác gần cô tôi, bác không bốc thì bác lấy đũa gắp à?". Nghe ra chí lý thiệt. Từ bốc này, còn có cách nói ẩn nhưng trong câu ca dao cực kỳ tiếu táo: "*Thịt gà, cơm nếp, đàn bà/ Cả ba thứ ấy đều là dùng tay*". Đũa để gắp, còn tay trong những trường hợp này dùng để bốc chứ gì nữa?

Hề cũng "chảnh" lắm, khi vào cửa nhà quan thấy lính gác nạt nộ, bèn bẻ lại: "Này, cậu đừng thấy tôi quê mùa mà khinh thường. Tôi có họ với quan đấy!". Lính gác: "Họ hàng thế nào, quan lớn gọi anh bằng gì?". Hề tỉnh bơ: "Gọi bằng... thằng!".

Hề còn dám cãi luôn cả quan. Trong chèo *Từ Thức*, khi quan sai hề mài son, hề bèn nhổ bẹt nước bọt vào nghiên mài khiến quan phải trố mắt kêu lên: "Sao mày lại lấy nước bọt mài son?". Hề ngẩng nhìn quan như ngạc nhiên: "Ơ! Nước bọt của tôi lại chả sạch hơn nước giếng ấy à! Giếng còn có người khoẳng chân, chứ mồm tôi thì hỏi đứa nào dám khoẳng chân vào?".

Đúng quá đi chứ?

Đã nói đến hề chèo thì không thể quên thằng Mõ, mụ Đốp. Trong chèo *Quan Âm Thị Kính*, có nhân vật mụ Đốp. Mụ vênh mặt:

Một mình tôi cả xã ngóng trông

Điều phải, trái tôi nay trước bảo

Nghe thế, Xã trưởng quát:

- Láo! Mày trước bảo dân thì chẳng hóa ra mày là bà tiên chỉ của làng này à?

Cái hay lắt léo ở đây là khi Xã trưởng dùng từ tiên chỉ theo nghĩa: "Người đứng đầu ngôi thứ trong làng, làm chủ các cuộc tế lễ, hương ẩm thời phong kiến" (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1999), trong khi đó, mụ Đốp cố tình hiểu "tiên" là trước, "chỉ" là bảo, vì thế mới cao giọng:

- Dạ, nó thế này ạ: Có công việc gì thầy sai con đi rao mõ thì dân làng mới biết, thế chẳng phải trước bảo là gì ạ?

Nghe có lý, Xã trưởng đuối lý bèn vớt vát:

- Nhưng phải nói rõ là đi rao mõ chứ!

Đúng là chuyện nọ xọ chuyện kia! Chữ nghĩa ngoắt ngoéo đến lạ. Thủ pháp này, ta còn thấy ở chèo *Trương Viên* cũng "duyên dáng" không kém. Trong vở *Trương Viên* có cảnh Trương Viên bảo lính hầu đi tìm con hát về hát xướng cho đỡ buồn, lính hầu: "Thưa thầy, ở ngoài chợ có hai mẹ con bà lão xẩm. Cô con mù mà lại trông được ạ". Lập tức có tiếng đế: "Sao mù lại trông được?". Lính hầu: "Trông được là ưa nhìn đấy chứ!" - tức là lính hầu được dịp trả lời khiến ai nấy cũng phì cười. Cách giải thích xem ra trớt que trớt quớt, nhưng có lý! Tương tự, *Kim Nham* là một vở chèo lớn, trong đó có nhân vật Súy Vân giả dại rất nổi tiếng. Tay thầy cúng khoác lác:

Tôi sang Tây Trúc

Phật Bà ban cho ba mươi sáu tay ấn quyết

Thầy Đường Tăng cho chín chục pho kinh

Tôi đi đến đâu là quỷ khiếp thần kinh

Người cũng sợ, ma cũng cút, cút ráo, cút kiệt, cút hết

Có tiếng đế vọng lên: "Cường tà nó không cút thì sao?". Thầy cúng: "Thì... tôi cút!". Nghe ra cũng trớt quớt! Còn đây là nhân vật Cu Lớn huênh hoang bảo thiên hạ đồn mình là: "An Nam hữu trạng". Tiếng đế: "Trạng gì?". Cu Lớn: "Trạng nôm". Tiếng đế: "Vậy là ăn trộm lang à?". Cu Lớn: "Thế mà cũng được ngồi vào long...". Tiếng đế: "Long sàng à?". Cu Lớn bèn đáp tỉnh rụi: "Long cũi" bốn người khiêng!".

Càng nghe càng lôi cuốn, bởi chữ nghĩa đan xéo, chồng chéo mở ra nhiều nghĩa và càng thấy phục ông cha ta chơi chữ điêu luyện quá!

Xem tuồng đồ, nghĩ về đồ

Đọc lại *Nội dung xã hội và mỹ học tuồng đồ* (Nxb Khoa học Xã hội, 1984) của Lê Ngọc Cầu và Phan Ngọc. Mới biết rằng, đại khái, có hai loại tuồng căn bản: tuồng thầy và tuồng đồ. Sự phân biệt ra sao? Hiểu một cách nôm na, tuồng thầy có nội dung, thể tài về đạo thờ vua, giúp nước, quốc sự trong triều, ngôn ngữ trau chuốt điêu luyện...; trong khi đó, tuồng đồ lấy cảm hứng từ cuộc sống hằng ngày, thiên về cái hài chứ không bi hùng như tuồng thầy, cách ăn nói mộc mạc, bình dân, chỉ lưu hành trong dân gian, không "có cửa" chen vào chốn cung đình đạo mạo... Có thể tạm gọi bên này, "văn chương bác học"; bên kia, "văn chương bình dân".

Vậy, tại sao gọi tuồng đồ?

Có phải các vở tuồng do các ông thầy đồ sáng tác nên mới "chết tên" như vậy? Phỏng đoán mà chi, phải nói có sách mách có chứng, thiên hạ mới tin. Thì đây, tập sách này giải thích:

"Trong khái niệm tuồng đồ, có người cho rằng "đồ" có nghĩa là vẽ, là mạc theo nét có sẵn. Ngày xưa các thầy chữ Hán thường viết chữ mẫu trên giấy riêng, để cho học trò phủ giấy mỏng lên, rồi nhìn những nét của chữ mẫu hiện ra mà mạc lại. Như thế gọi là thầy dạy, trò đồ. "Đồ" cũng có nghĩa là phỏng đoán (tôi đồ rằng ngày mai anh sẽ đến). Từ điển tiếng Việt cắt nghĩa "đồ" là hấp chín bằng hơi nước như đồ xôi, đồ sắn. Với cách hiểu đó, có người cho "tuồng đồ" là loại tuồng vẽ lại, mạc lại những chuyện cũ, cũng có người cho là loại vở phỏng đoán, đồ chừng, chưa có gì xác thực.

Giáo sư Huỳnh Lý và Hoàng Châu Ký cho "tuồng đồ" là những vở thuộc loại đồ ngôn, đồ thuyết. Nhà văn Đặng Thai Mai cho rằng chữ "đồ" còn bao hàm cái nghĩa là học trò, như trong hai tiếng "sinh đồ" và "tuồng đồ" nghĩa là tuồng của trò, để phân biệt tuồng của thầy, đó là loại chưa được xem là mẫu mực, là loại quê mùa của dân gian. Trong tập sách *Hý trường tùy bút* mà Ty Văn hóa Nghĩa Bình xác định là của Đào Tấn, lại có định nghĩa "đồ" là con đường. "Tuồng đồ" có nghĩa là loại vở dựa theo con đường đã vạch sẵn của người xưa mà sáng tác ra" (sđd, tr. 30-31).

Rõ ràng có nhiều ý kiến khác nhau, vậy, có nghĩ gì khác không? Nào dám múa rìu qua mắt thợ, chỉ biết lắng nghe, nói như người Quảng Nam hễ một khi thưởng thức món ăn nào ngon hết chỗ chê, không chê vào đâu được thì chỉ còn có nước gật gù "ngậm mà nghe". Trong trường hợp này cũng thế, nào dám cãi gì. Chỉ xin ghi nhớ nằm lòng. Tuy nhiên, một trong

những cái thú của người đọc sách là thỉnh thoảng cao hứng cãi lại với tác giả. Có thế mới rộn ràng trang sách, vui cùng chữ nghĩa. Về từ "đổ" biết đâu trong "tuồng đổ" lại hàm nghĩa khác? Nghĩa gì?

Sáng trăng em ngỡ tối trời
Em ngồi em để cái sự đời em ra
Sự đời như cái lá đa
Đen như mõm chó, chém cha cái sự đời

Cái sự đời có nói văn vẻ, văn hoa cũng nhằm tránh nói đến cái đồ đó thôi. Chuyện rằng, ngày xửa ngày xưa có cô gái nọ cực kỳ xinh đẹp, sắc nước hương trời nên đám trai làng tán tỉnh ba lăng nhăng. Chán, không phải hạng văn nho chữ nghĩa nên cô không thèm trả lời, thậm chí còn nói chua cho bõ ghét. Bực mình, bọn trai làng bèn phao cô ái nam ái nữ. Sự thể đến cỡ này là nghiêm trọng quá đi mất. Cô bèn nhờ thầy đồ hay chữ viết bài thơ trả lời, khẳng định mình là thục nữ yểu điệu thứ thiệt. Đọc bài thơ này, hay quá đi mất. Còn chép lưu lại trong *Văn đàn bảo giám* (1926):

Rành rành múi mít đôi bên
Làm lùm trai úp là miền hạ thôn
Cỏ rêu mọc xanh rờn cửa tía
Lá cờ bay đỏ khé song đào
Môi dầy, miệng rộng trán cao
Đúng trong tướng pháp: anh hào nghi dung.

Ấy rõ thật lá vông rầy rậy

Rằng lương nhân trông thấy cũng ghê

Há như lá trúc lá tre

Mà cười, mà ngắm, mà kể, mà hôn

Của trời cho xinh giòn là thế

Người sao còn bẻ họe rằng không?

Rõ ràng ràng "xinh giòn" như ta đã từng gặp trong câu ca dao: "*Người xinh giọng nói cũng xinh/ Người giòn cái tỉnh tình tinh cũng giòn*", thế mà vẫn "*bẻ họe rằng không?*", ức quá đi chứ? Đọc mấy câu viết theo thể cổ điển song thất lục bát bèn cười tủm tỉm, há chẳng vui sao? Thử đọc thêm một bài hát nói khuyết danh *Diễu thầy đồ Cổ Nhuế:*

Thầy đồ Cổ là người tài bộ

Quẩy cầm thư đi giáo thụ phủ Vĩnh Tường

Trước nha môn thiết một học đường

Dạy dăm đứa chi hồ giả dã

Nhân lúc đồ ngồi nhàn hạ

Ra hồ sen xem ả hái hoa

Ả hớ hênh ả để đồ ra

Đồ trông thấy đồ ngâm ngay tức khắc:

"Phong tiền lạn mạn hoa sinh sắc!

Thuỷ diện vi mang bạng thổ thần"

Đồ ngâm rồi đồ đứng tần ngần

Đổ nọ tưởng đổ kia thêm thắc mắc
Suốt năm canh, đổ nằm biếng nhắp
Những mơ màng đổ nọ tưởng đổ kia
Đổ đâu gặp gỡ làm chi!..."

Hai câu: "*Phong tiền lạn mạn hoa sinh sắc/ Thuỷ diện vi mang bạng thổ thần*", có người dịch: "Trước gió phất phơ hoa nẩy sắc/ Một dòng thấp thoáng hến thè môi". Hến là cái ngao, cái hĩm, là cái đổ. Thế thì, một khi gọi tuồng đồ là cách gọi rẻ rúng của tầng lớp có học, sính chữ nghĩa dành gọi các vở lưu truyền trong dân gian mà họ cho là ba lăng nhăng, chẳng khác gì "Nôm na là cha mách qué". Một khi nghe câu: "Đồ nhà khó vừa nhọ vừa thâm" thì đồ này phải hiểu theo nghĩa trên, chứ không phải: "1. Đồ vật do con người tạo ra để dùng hay làm thức ăn nói chung: đồ ăn thức uống, đồ chơi, giặt bộ đồ; 2. Người theo học chữ nho để thi cử: thầy đồ, cụ đồ; Loại hay người đáng khinh (dùng để nguyền rủa, mắng nhiếc): đồ ngu, đồ hèn, đồ mặt người dạ thú" - như *Đại từ điển tiếng Việt* đã phân loại, mà nó nằm ở nghĩa "4. Âm hộ (dùng trong cách nói tục tĩu, chửi rủa)".

Thế thì, các thứ tuồng đồ ấy không thể diễn chốn cung đình cũng phải thôi. Tầng lớp trên "Cho là loại tuồng ba lơn, chỉ có ích trong việc làm trò cười cho trẻ con, đàn bà" (sđd, tr. 21). Ai đời trước mặt các quan "*Trông lên mặt sắt đen sì*" mà bọn đào, kép há mồm ra: "*Để dạo chơi phường phố/ Chở hàng hóa lên tàu/ Thiếu chi đĩ đĩ đào đào/ Biết mấy cờ cờ bạc bạc*" (*Vở Giáp Kén Xã Nhộng*). Chỉ có mà roi vụt nát mông.

Dân gian lại khác. Họ có thể đem ra giữa thanh thiên bạch nhật, gọi tên sự vật đó bằng từ khác nhưng ai cũng ngầm hiểu cũng là một cách nhằm gây cười.

Nghĩ rằng, tuồng đồ rặt tiếng cười. Dù không nhìn thấy diễn, không nghe câu thoại vang bên tai nhưng đọc là cười. Cách viết khéo quá. Lại nữa, hãy nghe thêm lời ca thán của người đàn bà khi hay tin chồng tằng tịu, nhăng nhít mèo mỡ lăng nhăng. Đọc qua một lần, tưởng chừng như hiện ra trước mắt hình ảnh người đàn bà quẫn trí đang gào, đang thét, tiếng kêu, tiếng rú quyện vào nhau, khi thở dài, lúc nộ khí xung thiên cực kỳ sống động. Ấy là lúc nàng Phương Khanh trong vở *Bình Hoài truyện* nhận được tin chồng ngoài biên ải đã lấy nữ tướng Phiên làm vợ. Không biết trút giận vào đâu cho đã máu ghen, nàng đã nhè đầu người đưa thư mà đấm mà thoi mà cấu mà cào mà cắn mà véo:

Nó chíu chít như mèo thấy mỡ
Tao bồn chồn như chó chạy khào
Điên! Điên! Điên!
Đào chỗ thấp, tấp chỗ cao!
Tệ! Tệ! Tệ!
Đặng buồng này, khoay buồng nọ
Nó, của lạ, nằm hoài trong trướng gấm
Tao, đồ quen, ngồi giữ xó vườn hoa
Xung! Xung! Xung!

Say máu ngà ngà

Sướng! Sướng! Sướng!

Múa mồm nguây nguẩy!

Mồ cha con đĩ! Con đĩ!

Lấy gạnh chồng tao! Chồng tao!

Đau! Đau! Đau!

Ngứa! Ngứa! Ngứa!

Một đoạn văn quá xuất sắc. Khó thể viết hay hơn. Sinh động hơn. Thành ngữ có câu: *"Đau đẻ, ngứa ghẻ, hờn ghen"* là vậy. Cách hờn ghen của cô nàng Phương Khanh là phổ biến theo kiểu "người ta thường tình". Còn cách của Hoạn Thư lại khác hẳn. Cao cơ. Kín đáo. Thâm trầm. Khiến Thúc Sinh, Thúy Kiều phải tởn một phép. Lưu ý câu, *"Nó, của lạ/ Tao, đồ quen"* thì "của"/ "đồ" cùng một nghĩa. Từ "của" nay đã từng xuất hiện trong câu đối của nhà nho Trần Bình bỡn cô Tư Hồng: *"Bốn chữ sắc phong hàm cụ lớn/ Ba thuyền tế độ của bà to"*. Đem *"hàm cụ lớn"* đối chan chát, đặt khít khịt khìn khin với *"của bà to"* thì đểu quá đi mất. Đấy, tuồng đồ đấy.

Tuyệt chưa?

Có thể nói, sự ra đời của tuồng đồ, thơ ca hò vè châm biếm, đả kích dù xuất hiện ở thời nào cũng là cách lên tiếng phản ứng, thái độ phản kháng của tầng lớp khố rách áo ôm đối với tầng lớp ăn trên ngồi trốc. Hoàn toàn đồng ý với nhà nghiên cứu Lê Ngọc Cầu và Phan Ngọc rằng, dù quan niệm về tuồng đồ xưa nay (như trên đã liệt kê) có khác nhau: "Nhưng

lại nhất trí ở một điểm căn bản là tạo ra một lá chắn, một tấm bình phong để đỡ đòn cho tác giả khi bị vua quan phong kiến liệt vào loại tà ngôn, tà thuyết" (sđd, tr. 31). Lật lại quyển *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam* do GS Nguyễn Lộc chủ biên, có đoạn: "Loại tuồng đồ thường không có văn bản ghi chép, thường không có tên tác giả, mỗi lần diễn người ta thường thêm thắt, nên các văn bản tuồng đồ được ghi chép về sau này nhiều khi chúng rất khác xa nhau" (tr. 612).

Thay vì phải cắp vở vào trường đại học ngồi học hết tiết này qua tiết nọ, chỉ chịu khó đọc những quyển sách nghiên cứu về vấn đề đó, con người ta cũng có thể nắm bắt được nhiều kiến thức.

Bàn phiếm
về hát bội, nhưng...

Phiếm là cái quỷ quái gì thế?

Cứ theo như *Việt Nam tự điển* (1931): "Phiếm: 1. Nổi bềnh bồng. Nghĩa bóng: lông bông, không thiết thực: Bàn phiếm, chơi phiếm, văn phiếm". Còn phiếm luận, *Hán - Việt tân từ điển* (1973) của Nguyễn Quốc Hùng giải thích: "Bàn bạc dông dài, rộng về nhiều việc. Bàn bạc mà chơi". Sở dĩ bàn bạc mà chơi là do thích thú với đề tài nào đó, cũng có thể còn do chỉ "ngoại đạo" không phải dân "trong nghề" nên họ không thể bàn rành rạch về chuyên môn, có bài có bản, có lớp có lang. Ai nghe được thì gật đầu khen cho một câu, bằng không cũng chẳng chê trách gì, không chấp nhất vì chỉ bàn phiếm ngoài rìa, chứ nào phải chính quy, quy củ gì đâu. Tôi cũng thế.

Trước mắt xin hỏi hát bội hay hát bộ? Giữa từ bội và bộ này, mỗi người nói mỗi phách. Bội là gì, khó hiểu quá; nếu bộ, có phải là làm điệu bộ trong lúc diễn nên mới gọi hát bộ

chăng? Vâng, có thể lắm, bằng chứng trong công trình *Sự tích và nghệ thuật hát bộ* (Nxb Mai Lĩnh, 1942), nhà nghiên cứu Đoàn Nồng lý giải: "Bộ có nghĩa là bước đi. "Hát bộ" nghĩa là vừa hát vừa đi, và làm bộ tịch để biểu diễn cảm giác, tình cảm với câu hát. Không một thứ hát nào có điệu bộ bằng hát tuồng. Hát nói, hát xẩm, hát xoan, hát trống quân, ca Huế, giã gạo, chỉ dùng câu hát với giọng đàn, chứ người hát không làm một bộ tịch gì cho đến cả nét mặt cũng thản nhiên vì thế mà người ta gọi là tuồng "hát bộ" để tôn cái đặc sắc ấy lên" (tr. 9).

Suy ngẫm một hồi lâu, sau khi tra cứu nhiều từ điển, dám quả quyết mà rằng, phải là hát bội. *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Trò bội: Cuộc ca hát, đám hát, bạn hát; Bội bè: Con hát, bạn hát; Áng bội bè: thì là trường ca hát; Hát bội: Con hát, kẻ làm nghề ca hát". Chưa yên tâm, bèn tra thêm *Từ điển Việt - Pháp - Hoa* (1937) của Gustave Hue: "Bội: Troupe théâtrale: Bội bè, bè bội: Chèo, hát, phường. *Từ điển Việt - Pháp - Hoa* (1898) của J.F.M Génibrel, *Việt Nam tự điển* (1931) cũng giải thích tương tự. Vẫn chưa yên tâm à? Thế thì, hãy tìm về câu hát dân gian:

Trồng trầu thả lộn dây tiêu
Con theo hát bội mẹ liều con hư

Hoặc:

Có chồng say như trong chay, ngoài bội
Ngó vô nhà như hội Tần Vương

Đọc *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) mới biết thuở ấy, ở vùng đất phương Nam đã có câu thành ngữ "Đông như hội Tần vương" và giải thích: "Hiểu là một hội rất đông. Có kẻ hiểu là hội vua Tần Thỉ Hoàng ở bên Trung quấc; có kẻ hiểu là hội nhóm thiên hạ tại Đế Thiên, Đế Thích cũng kêu là hội vua Tần". Câu thành ngữ *"Trong chay ngoài bội", Việt Nam tự điển* (1970) do Lê Văn Đức biên soạn, Lê Ngọc Trụ hiệu đính và giải thích: "Trong nhà thì làm chay thí thực; ngoài sân thì cất giàn để hát bội cho người xem, chỉ nhà giàu sang, thường có đám tiệc khách khứa".

Tại sao lại dùng từ bội?

Nhà nghiên cứu Thân Văn Nguyễn Văn Quý trong hai buổi nói chuyện tại Hội Khuyến học Nam Kỳ ngày 17.8.1952 và ngày 22.3.1953 giải thích: "Chữ bội theo nghĩa trong từ điển là "mang theo, không quên". Tại sao hai nghĩa này lại có liên quan đến hát bội? Trong *Pháp - Hoa tự điển* của Bailly chữ "Bội văn" nghĩa là "Nhớ lại những tích đã đọc trong sách rồi diễn lại". "Không quên" là đọc cho nhớ rồi diễn lại. Nghệ sĩ học cho nhớ tuồng để diễn lại trên sân khấu. Diễn tuồng gì? Diễn các trào của quan thời xưa. Quan lại thời xưa thường mang đai ngọc, thẻ ngà cho nên chữ "bội" ám chỉ các quan triều. Muốn châm biếm hành động các quan, nhà văn bày ra hát bội, dụng sân khấu làm trường đời, có trung, có nịnh, dữ, hiền, người quân tử, kẻ tiểu nhơn. Dụng ý của mỗi tuồng là biếm nhẻ tham quan ô lại, nêu gương trung thần liệt nữ. Hát bội là diễn cái đời của quan lại cho dân gian xem mà

noi gương" (*Tập Kỷ yếu Hội Khuyến học*, Bulletin de la Société d'enseignement mutuel, tr. 31-32).

Xét ra, cách giải thích này hợp lý lắm, ta thấy cũng tương tự như ý kiến của nhà giáo Dương Quảng Hàm lý giải vì sao hát bội còn gọi là tuồng? "Chữ tuồng có người cho là bởi chữ tượng mà ra. Tượng nghĩa là hình tượng hiển hiện ra. Vậy tuồng là hình dung, dáng dấp cử chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự tích oanh liệt hoặc sầu thảm, lời lẽ trang nghiêm, hùng hồn để làm người xem cảm động" (*Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm học liệu tái bản, 1968, tr. 170). Nói cách khác, người nghệ sĩ mượn sân khấu từ hát bội, "diễn cái đời của quan lại cho dân gian xem mà noi gương", "làm người xem cảm động" là nhằm cười đời thật, công khai nói oang oang mà không sợ bị chụp mũ, bắt bớ bởi có tích có tuồng đặng ám chỉ hẳn hòi, mượn xưa nói nay.

Ba hồi trống đổ, tiếng hô ran,
Áo mũ lô nhô kéo một đàn.
Vương tướng mấy vai thừa sự nghiệp,
Triều đình một góc đủ giang san.
Tuy không thi cử, không sưu thuế,
Mà cũng cân đai cũng lọng tàn

Là nói chuyện sân khấu hay cuộc đời? Cụ Cao Xuân Đằng cứ tiếp tục nửa nạc nửa mỡ:

Làm cái trò chơi thiên hạ ngó,

Hỏi rằng chi đó? - Bội Tràng An

Bội trong ngữ cảnh này là bè bội/ hát bội/ trò bội là trò diễn trên sân khấu đó thôi. Hoặc cụ Nguyễn Khuyến đặt vào miệng cô vợ mắng chồng là anh phường chèo:

Vua chèo còn chẳng ra gì

Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề

Là nói chuyện sân khấu hay cuộc đời? Sở dĩ phải lấy sân khấu làm bình phong "đỡ đạn" vì ở đó cũng có vua quan, dân đen, lính lác, trung nịnh, hỉ nộ ái ố... chẳng khác gì đời thật. Ám chỉ đời thật nhưng lại là chuyện trên sân khấu. An toàn quá đi chứ? Khi nhà thơ Hương Thủy hạ bút:

Sao bổn tuồng xưa cứ diễn hoài,

Diễn đi diễn lại quá nhàm tai.

Đỏ đen lui tới chừng dăm mặt,

Trung nịnh vào vai cũng mấy vai.

Trống gióng chiêng khua nghe đã rộn,

Đào già kép dở ngó càng gai

Là nói chuyện sân khấu hay cuộc đời? Cụ Phan Châu Trinh cũng đã từng đá xéo mỉa mai:

Đồng la, trống chiến đánh vang vầy,

Ủa, ủa! Coi ra cũng lũ này.

Ba chú kép già ngồi vếch mỏ,

Mấy thằng hiệu đói đứng khoanh tay.

Áo quần lượt thượt tuồng anh khách,
Dùi gậy nghênh ngang khác chú tây

Với Học Lạc, ta cũng thấy Ông *làng hát bội* là một thí dụ:

Chi chi trong khám sắp ngang hàng,
Nghĩ lại thì ra các bợm làng.
Trong bụng trống trơn mang giữa cổ,
Trên đầu trọc lóc bít khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ, châu đầu lạy,
Ra rạp rằng con, nịt nách mang.
Dám hỏi hàm ân người lớp trước,
Hay là một lũ những quân hoang?

Với Tú Xương lúc nhìn cảnh ấy, cảm thán:

Nào có ra chi một lũ tuồng,
Cũng hò cũng hét cũng y uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn

Cái mặt bôi vôi ấy, diễn tuồng gì thế? Có lần, cụ Huỳnh Thúc Kháng khái quát:

Vàng chôn dưới đất toan khai mỏ,
Chuyện cách ngoài trời đặc nói ngông.
Phô láo tưởng đâu đời dễ gạt,
Hùa vui rành những chuyện không công

Là nói chuyện sân khấu hay cuộc đời? Thơ trào phúng có giá trị là ở chỗ nó gắn với thời sự. Nhưng oái oăm cũng là chỗ này, vì khi thời sự đã đi qua thì bài thơ ấy có còn "đứng" được trong trí nhớ người đọc của thế hệ sau? Những tên tuổi lẫy lừng như Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Thiện Kế, Cử Trị, Tú Mỡ... đã có những bài thơ trào phúng về cái thời sự đang diễn ra, nhưng sau đó bài thơ đó vẫn được nhắc đến như một bài thơ "độc lập" mà thời nào, hoàn cảnh nào người đọc cũng có thể tâm đắc. Đó là cái tài, tài tình của nhà thơ.

Trộm nghĩ, lối cười này là đùa mà thật, cứ như nói giỡn chơi mà kẻ bị châm biếm dù ức ói máu nhưng cũng nín khe, đố dám cãi. Thế mới là lối diễn mượn sân khấu nhạo đời thật của người nghệ sĩ cất lên tiếng nói phản kháng, phê phán hiện thực xã hội. Ấy là ý nghĩa của từ "bội" mà nhà nghiên cứu Thân Văn Nguyễn Văn Quý đã giải thích. Có thể nói, đã tạm thời có thể "chốt hạ" về từ "bội" nhưng trong nghệ thuật hát bội lại còn có từ không dễ hiểu như từ... "nhưng". Rằng, đã lâu, lâu lắm rồi, có đọc bài thơ tứ tuyệt xưa lắc xưa lơ, xét ra là một lối cười xỏ xiên thâm trầm, ý vị, nay chép lại cho vui. Vui là tốt rồi, được thế đã là may, còn hơn phải chìm đắm trong lo âu sầu não. Bài thơ này của ông thi sĩ Lãng Ba. Thơ rằng:

Sân khấu hẹp hòi múa hát vang,
Ăn lương bầu gánh sợ ông làng.
Làm vua làm tướng chi chi đó,
Thì cũng do "nhưng" núp dựa màn

Xét về câu chữ, rõ ràng tác giả là người miền Nam. Thử hỏi, câu cuối có từ "nhưng", vậy nghĩa là gì? Ta bàn sau. Dám nói rằng, ông làng là cách gọi chung về ông tổ hát bội. Nhiều từ điển và sách vở xưa nay đã giải thích rành rành. Liệu chừng có đúng? Không hẳn đâu. Một khi nói chắc nịch như thế ắt có người cãi. Dứt khoát sẽ cãi lại cho bằng được. Tránh cãi cọ lôi thôi, chi bằng hãy nghe chuyên gia hàng đầu nghiên cứu nghệ thuật hát bội là GS Hoàng Châu Ký giải thích: "Ông làng là những tượng nhỏ được thờ với các vị tổ trong những gánh hát bội ngày xưa. Trên bàn thờ tổ có một cái tráp gỗ sơn đỏ, có cửa mở đóng, bên trong có mười tượng gỗ nhỏ, đầu bịt khăn đỏ, mình mặc áo lục, là tượng các vị tổ của nghề hát bội. Trước mười tượng này lại có hai tượng khác cũng khăn áo như vậy nhưng đứng hai bên chiếc ngai, đó là hai ông làng hát bội" (*Từ điển nghệ thuật hát bộ Việt Nam*, Nguyễn Lộc chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1998, tr. 448).

Rõ ràng ông làng chỉ được thờ chung chứ không phải ông tổ hát bội. Thế nhưng xưa nay người ta vẫn gọi và xếp chung vào hàng ông tổ, xét ra thiệt... éo le! Mà cũng phải thôi, theo truyền thuyết ông làng vốn là hai hoàng tử trẻ con, hỉ mũi chưa sạch, mặt búng ra sữa, còn ham chơi và cực kỳ mê hát bội. Một hôm dù đang ốm nhưng cả hai vẫn trốn đi xem hát, núp một chỗ không ai nhìn thấy, bị cảm lạnh rồi chết. Đáng khen là sau đó, hai ông hoàng này luôn phù hộ cho các gánh hát bội nói chung nên từ đó về sau, đào kép đã thờ họ cùng với ông tổ. Từ "ông hoàng", trải qua năm tháng đã dần dần nói trại thành "ông làng". Do còn trẻ con nên hai ông hoàng này...

khoái mùi thơm của trái thị, vì lẽ đó, ngày xưa người ta kiêng kỵ đem trái thị vào giàn hát/ rạp hát là vậy, vì rằng, mùi thơm của trái thị khiến hai ông hoàng xao nhãng mà quên giúp đỡ cho đào kép.

Nhân đây xin nói luôn, theo ghi chép của nhà nghiên cứu Thy Hảo Trương Duy Hy về tượng ông làng: "Thường được đẽo bằng gỗ vông, lớn bằng bắp tay, gặp những tích tuồng có vai người mẹ sinh con, người ta đưa ông làng ra đóng bé sơ sinh, chứ không mượn trẻ con thật đóng tuồng". Khi bàn về ông làng, nhớ đến bài *Vịnh hát bội Quảng Nam*, nhà thơ Tú Quỳ viết:

Nhỏ mà không học lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp ngồi trên ba đứa hiệu,
Vào buồng đứng dưới cặp ông làng

Về ông làng, ta đã biết, còn "ba đứa hiệu" là quân chạy hiệu, tức lính cầm cờ, sai đâu chạy đó, thuộc hạng lóc cóc leng keng. Sự đời cũng oái oăm thiệt, cũng vì câu thơ *"Ra rạp ngồi trên ba đứa hiệu"* mà ông Tú Quỳ mang họa vào thân. Hiệu là tên của anh hùng Nguyễn Duy Hiệu (1847 - 1887) - lãnh tụ xuất sắc của phong trào Nghĩa Hội chống Pháp ở Quảng Nam. Có giai thoại, ông Hiệu đã sai lính về làng bắt Tú Quỳ lên hỏi tội vì câu thơ xách mé đó, nhưng rồi vì tiếc tài của một người giỏi chữ nên ông tha cho. Về sau, Tú Quỳ còn có dăm ba bài vè, văn tế chế giễu cuộc kháng chiến của nghĩa quân

Cần vương. Nhà "Quảng Nam học" Nguyễn Văn Xuân bình luận: "Ở thời điểm này, ta chỉ có thể khép Tú Quỳ vào hạng người lạc hậu, bảo thủ và ông đã bị các nhà trí thức tiến bộ thời ấy khinh thường" (*Thơ văn Tú Quỳ*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2008, tr. 256). Đây là chính là lý do khiến người đương thời không muốn nhắc đến Tú Quỳ nữa, về sau thơ văn của ông mai một dần, nay ít ai biết đến.

Thế thì, vấn đề đặt ra ở đây là gì?

Với người cầm bút, ngoài cái tài/ tài năng còn là quan điểm, thế đứng, cách nhìn, sự lựa chọn, thái độ của họ về thời cuộc, về thời đại họ đang sống. Bằng không, văn chương chữ nghĩa dù tài hoa, dù hay bằng trời đi nữa, có là gì chăng? Thì đấy, chỉ đơn cử một hai thí dụ, ai dám bảo thơ văn của Tôn Thọ Tường không gấm thêu? Ai dám bảo kiến văn của Lê Tắc không giỏi? Thế nhưng đương thời, thời sau thiên hạ đã nhìn nhận họ bằng cái nhìn thế nào? "*Rằng hay thì thật là hay*". Hóa ra, bản lĩnh sống, tư cách sống, thái độ sống của người cầm bút cũng quan trọng không kém gì tài năng trời cho, đúng không nào? Xét ra, cái nghề sống bằng chữ nghĩa nhọc nhằn và nặng nề lắm. Một người thợ làm xong cái bàn, cái ghế, cái tủ... sau khi bàn giao hoặc bán đi là xong. Nhẹ nhàng phủi tay. Không phải bận tâm gì nữa. Nhưng người cầm bút lại khác, rất khác. Với những gì đã viết, đã công bố dù một dòng, một chữ dẫu sau này đã chìm sâu dưới ba tấc đất, họ vẫn còn phải chịu trách nhiệm lấy nó.

Hãy quay trở lại với câu thơ của Lãng Ba vừa nêu trên: *"Thì cũng do "nhưng" núp dựa màn"*. Dám chắc rằng, chẳng mấy ai có thể giải thích được từ "nhưng". Nó vô nghĩa? Nó sai morat? Nghĩ thế, bèn lật từ điển tra cứu xem sao. May quá, *Đại Nam quấc âm tự vị* (1895) giải thích: "Nhưng hát bội: Người thuộc tuồng làm thầy hát bội, thầy tuồng". Vậy suy ra, "nhưng" cũng là "thầy tuồng"? Liệu chừng có đúng? Không hẳn đâu.

Một khi nói chắc nịch như thế ắt có người cãi. Dứt khoát sẽ cãi lại cho bằng được. Tránh cãi cọ lôi thôi, chi bằng hãy nghe chuyên gia hàng đầu nghiên cứu nghệ thuật hát bội là Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng giải thích: "Trong gánh hát bội, thầy tuồng là nhân vật quan trọng, cai quản nội bộ. Thầy tuồng là người thông chữ nho, biết đặt tuồng mới, soạn tuồng xưa, tập tuồng, sắp xếp cho có đầu đuôi, thứ lớp. Trong ban hát, ai cũng kính nể ông thầy tuồng". Nói nôm na, thầy tuồng chính là soạn giả và kiêm luôn cả đạo diễn. "Nhân vật thứ hai, kế tiếp thầy tuồng là chú nhưng, chuyên việc nhắc tuồng cho diễn viên còn non nớt. Chú nhưng là một kép già lão luyện, thuộc hầu hết các tuồng thầy" (*Hát bội*, Nam Chi tùng thư, 1970, tr. 326).

Rõ ràng, "nhưng" chỉ là người nhắc tuồng.

Làm vua làm tướng chi chi đó

Thì cũng do "nhưng" núp dựa màn

Câu thơ vọng lên tiếng cười xỏ xiên, châm biếm. Đọc xong, khiến ta lại nhớ đến... nghệ thuật chơi múa rối nước.

Với con rối, mọi cử động của nó là do người chơi, núp phía sau điều khiển. Thật ra, thời buổi nào cũng có hạng người cầm bút chẳng khác gì con rối. Chữ nghĩa múa may quay cuồng những tưởng tâm huyết lắm, những tưởng đau đời lắm nhưng chỉ là cái loa phát thanh cho "nhưng" núp dựa màn, giấu mặt ở phía sau. Hạng cầm bút này, gọi là gì?

Tôi không biết, chỉ biết văn hào Lỗ Tấn gọi loại người thuộc "nhị hoa diện", nói nôm na là "anh hề nhì". Khác với hề kiểu cũ ở chỗ: "Anh ta là trí thức. Anh ta biết chỗ dựa của mình là núi băng, nhất định không bền lâu, tương lai mình còn phải xu phụ người khác, cho nên được nuôi nấng, chia sẻ oai thừa, anh ta cũng phải giả vờ làm như mình không phải cùng một phường với tên công tử đó" (*Lỗ Tấn tạp văn*, bản dịch của Trương Chính, Nxb Văn hóa Thông tin, 2003, tr. 511-512).

Có bàn luận gì thêm không?

Dạ, đã đủ rồi ạ.

Chầu rìa bàn phiếm cầm chầu

Trên đời có bốn cái ngu

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu

Cứ theo như nhận xét của ông bà ta, cầm chầu đích thị là... cái ngu thứ tư. Thế nhưng, chầu là gì? *Việt Nam tự điển* (1931) do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo giải thích: "Chầu: Bởi chữ triều đọc trạnh. Đi chầu chực vua chúa". Chầu có nhiều nghĩa, trong đó, có "Chầu: một buổi, một hồi, một dịp: Hát một chầu". Chầu, theo nghĩa rộng là cùng hướng về phương vị nào đó như có câu "Long hổ chầu về huyệt", chẳng hạn. Với văn liệu dẫn trích theo từ điển trên: "Các quan đi chầu nhà vua", ta thấy rõ nghĩa của chầu, tuy nhiên thiệt éo le đến dí dỏm là còn tùy ngữ cảnh mà từ "chầu" ấy lại lái sang hàm nghĩa khác.

Rằng, có ông quan nọ dù vợ con đùm đề nhưng cũng khoái đuổi chim bắt bướm, ngặt nỗi gấu mẹ đúng là gấu,

khó có thể xơ múi được gì dù mèo đã bật đèn xanh. Vậy, lúc hứng tình quan bèn bịa ra chuyện là có lệnh đi "hầu vua" dù đêm hôm khuya khoắt. Lúc ấy, tha hồ hú hí với cô Tư mơn mởn xanh tươi, lòng quan hân hoan như mở hội. Nhưng than ôi, đi đêm có ngày gặp ma. Chuyện vỡ lở ra, thiên hạ đồn um lên và có thơ nhạo rằng:

Ngỡ là vua gọi vào hầu
Ai dè cụ lớn đi "chầu" cô Tư

Chầu này, ta hiểu ra làm sao? Thì đây:

Đường đường một đấng thượng thư
Lá đa cũng khoái "đóng cử" như ai
Của ngon ai nỡ để hoài

Bài thơ này, nhà văn Hoàng Trọng Thược có kể trong *Tinh thần trào phúng trong thi ca xứ Huế* (Ấn quán Trung Việt, 1973), chứ nào ai dám bịa ra.

Với từ chầu, thông thường những người có phận có sự, có công có việc mới cùng chầu đâu đó để tiếp nhận thông tin nào đó, tuy nhiên có kẻ vì ham vui cũng xớ rớ bắt chước chầu theo, cứ ngồi chầu hẫu, chầu chực dù chẳng có vai trò gì, vì thế không ai thèm ngó ngàng tới, chầu này đích thị "chầu rìa". Phải nói rõ ràng như thế, bởi lãnh vực cầm chầu, tôi đây chỉ là kẻ ngoại đạo, hiểu biết ất ơ, kiến thức phất phơ nên chỉ dám bàn phiếm, bàn gẫu, bàn suông chứ nào dám lộng ngôn múa rìu qua mắt thợ.

Nghe tiếng trống chiến, chết điếng cái đầu

Nghe tiếng trống chầu, cái đầu láng mướt

Ngày xưa khi diễn hát bộ, ở rạp hát, trống chầu được kê ở hàng đầu chỗ ngồi của khán giả. Trống làm bằng gỗ mít, hình tròn, cao chừng 6 tấc, mặt căng da trâu, niềng vành sắt, sơn đỏ, trên mặt trống vẽ hình âm dương, dùi trống làm bằng cây giá tỵ, tức dầu xiêm, còn gọi cây tếch. Và có người cầm chầu. Câu ca dao nêu trên, "cầm chầu" trong ngữ cảnh này là nhằm người đóng vai vai trò phê bình, góp ý, "cầm cân nảy mực" trong một buổi diễn. Muốn được thế, người đó không chỉ có vai vế mà còn am hiểu nghệ thuật tuồng, có nhiệm vụ phê bình sân khấu, khen chê đúng mực, thưởng phạt phân minh, giúp người xem hiểu tài năng diễn viên, giá trị văn chương - tất cả đều thông qua roi trống đánh vào mặt trống hay tang trống tùy theo cách diễn xuất của nghệ sĩ trên sàn diễn.

Vậy, cơn cớ gì lại bảo người cầm chầu là ngu? Vô lý chửa? Chẳng vô lý vô luận gì đâu. Cái ngu thứ nhất, nếu làm mai, sau khi đôi trẻ đã yên bề gia thất, hạnh phúc ngời ngời, sinh con đẻ cháu *"Vườn xuân một cửa để bia muôn đời"* (*Truyện Kiều*) thì công lao của mình, chẳng ai thèm nhớ tới nhưng rủi cơm không lành, canh không ngọt, suốt ngày chưởi chó mắng mèo, đá thúng dụng nia thì chúng lại lôi mình ra mà rủa, mà nhiếc, có gặp cũng ngoảnh mặt làm lơ. Thế không ngu là gì?

Cái ngu thứ hai, nếu lãnh nợ, làm tài lanh đứng ra bảo lãnh cho ai đó vay nợ, họ trả đủ, trả đúng hẹn thì không sao, nhưng rủi sau đó họ lặn mất tiêu, mất hút con mẹ hàng lươn,

nợ đó ai trả? Phải è cổ ra trả chứ còn ai trồng khoai trên đất này? Thế không ngu là gì?

Cái ngu thứ ba là "gác cu", xin miễn bàn. Kìa, có kẻ cả ngày, cả đời tiêu phí hết thời gian, bất kể giờ giấc, bỏ bê nhà cửa, ăn bờ nằm bụi, cực thân nhọc xác bởi phấn đấu làm vương làm tướng, lên ngựa xuống xe, vênh mặt với thiên hạ chứ gì? À, không, chỉ vì muốn... bắt mỗi con chim cu hót lên nghe cho sướng tai. Mà chim trời cá biển, bộ tưởng bắt dễ ẹt như thọc thay vào túi quần là xong ư? Thế không ngu là gì?

Còn cái ngu thứ tư là "cầm chầu" thì sao?

Éo le thay, có những người dù ất ơ nhưng vẫn muốn lên mặt cầm chầu, vì thế, mới dẫn đến những chuyện tức cười. Cười về cái ngu này, hay ho ở chỗ diễn viên phản ứng lại trên sàn diễn, ngay trước khán giả chứ không thèm cằn nhằn cằn nhằn sau khi kết thúc, tức là họ "đá giò lái" ngay vào mặt người đó, không vì tiếng trống loạn xạ mà ảnh hưởng đến vở diễn. Ngày kia, các diễn viên đang tung hứng trên sân khấu, đang thu hút người xem nhưng khổ nỗi, người cầm chầu cứ nện ầm ầm, lấp cả lời hát, chẳng ra thể thống gì cả. Lập tức, hai anh hề "cương" ngoài kịch bản:

- Mi ơi trời sắp mưa rồi nè.

- Trời quang mây tạnh, mưa chi mà mưa?

Anh kia làm ra vẻ đang lắng tai nghe:

- Bộ mi không nghe tiếng sấm ầm ầm đó à. Sấm nổ đùng đùng, sấm sét lung tung, sấm đánh trúng miệng mi, sấm đánh trúng miệng tau. Đau điếng.

Khổ nỗi, nghe câu nói mỉa ấy, người cầm chầu vẫn tỉnh rụi, cứ cao hứng nện trống, thế là hai anh hề bèn chuyển qua hát *Lý con quạ*:

Tổ cha con quạ trên đầu

Lâu lâu lại mổ da trâu cái thùng!

Lối đánh trống "thùng thùng thùng" vô trật tự, cà chớn này, dân trong nghề gọi là đánh "tắc khẩu" (bịt miệng người diễn). Lại có trường hợp tương tự, diễn viên nọ đang hát cực hay, diễn cực khéo nhưng khổ nỗi cứ vừa xong một câu thoại là tay cầm chầu lại thúc trống linh tinh, gây huyên náo ầm ĩ, khiến khán giả không thể nghe được câu tiếp.

Vậy, phải xử lý ra làm sao?

Ngay lúc đó đến màn chạy trốn giặc, thay vì chỉ núp một chốc rồi đứng dậy diễn tiếp, diễn viên này cứ ngồi lì một chỗ. Thấy lạ quá, hai anh hề bèn bước tới gần như nhắc nhở tích tuồng:

- Bẩm ông, chúng con đến hầu ông đây ạ.

Gọi đến mấy lần nhưng anh ta cứ ngồi rên hừ hừ, không thèm nhúc nhích, đợi khi tiếng trống im đi mới đứng phắt dậy:

- Đội hầu hả chúng bây?

Hai tên hề đồng thanh:

- Dạ, bẩm ông, chúng con đây.

Chỉ đợi có thế, anh ta ca rõ mồn một từng chữ:

- Thôi các chú ơi, tui biết các chú có nhiệm vụ đánh trống, cầm roi chầu nhưng phải biết đánh có hồi, có chặp, chứ các chú cứ nhè trong họng tôi mà dộng trống thì làm sao tôi nói được?

Khán giả cười rần rần.

Không chỉ giỏi về nghệ thuật, có vai vế máu mặt thì người cầm chầu còn phải sộp nữa, hễ tới đoạn nào hay thì móc tiền túi quăng lên sân khấu như một cách thưởng cho diễn viên để họ thêm hào hứng "cháy" hết mình phục vụ công chúng. Đêm diễn đó, người cầm chầu ăn mặc bảnh tỏn nhưng keo kiệt quá, diễn viên chờ mãi vẫn không thấy một xu tiền thưởng của ông ta. Vậy, phải làm sao, nếu không toi công?

Đào kép vừa lui vào cánh gà, lập tức hai anh hề bước ra.

- Nè, anh ơi, bữa ni tui mừng hết biết.

Thế nhưng cái mặt anh A lại buồn xo, anh B hỏi:

- Nè, mừng cái chi mà tui thấy cái mặt của anh cứ ngờ cứ nghệch ra rứa? Mừng cái chi rứa hè?

- Rứa mới có chuyện để kể anh nghe chớ. Trong lúc khó khăn, chạy ăn từng bữa, sáng ni tui gặp được người đàn ông sang trọng mang tới nhà tặng cho một mớ thùng thiệt đẹp.

- Mà thùng chi mới được chớ?

- Tui nỏ biết thùng chi, cứ thấy thùng đẹp là mừng rồi, chắc mẩm phen này trúng lớn, ai ngờ lúc mở ra thì...

B hỏi tới tấp:

- Thì răng? Thì răng?

A xụi lơ:

- Thì rửa đó! Thùng không! Thùng không! Thùng không!

Khi nghe nghe diễn viên hài nhại lại tiếng trống là người cầm chầu đã biết ám chỉ chuyện gì rồi. Lối cười này, từ năm 1893, ông Trương Vĩnh Ký có viết bài *Hát bội trách người ít đánh chầu*: "Hai thằng hát bội, ra giả một thằng làm chủ, một thằng làm đày tớ. Đày tớ đi cày, về, chủ nhà mới hỏi cày được bao nhiêu? Nó thưa được ít đàng gì đó, chủ nhà mới nổi thẩn hung, nhiếc nó dở, làm biếng làm nhác, thì nó nói:

- Cày ít, có phải tại tôi sao? Con trâu nó đi tới đâu thì tôi tới đó! Chớ phép tôi vác nó đi được sao?

- Vậy sao mày không đánh nó đi cho mau? Cái da trâu là ông là cha gì mày mà hòng sợ mà không dám đánh.

Trương Vĩnh Ký kết luận: "Nó có ý nói xóc người cầm chầu sao có hẹp, không hay chầu hay thướng".

Với văn bản này, ta hãy dừng lại ở từ "thướng". Phải là thưởng mới đúng chăng? Vì rằng, một khi diễn viên "cháy hết mình" đâu ra đó, diễn xuất không chê vào đâu thì người cầm chầu phải đánh trống thưởng, chứ sao lại thướng? Rằng thưa, thướng đồng nghĩa với thưởng. Ông Huình Tịnh Paulus Của giải thích: "Thướng: "Lấy làm hay, ưng bụng mà cho vật gì. Cũng nói thướng cho, thướng phách. Hát thướng là hát ăn tiền thướng". "Thưởng: Đem tiền vật mà cho người làm được việc hoặc để mà trả công".

Mà, trong hát bội một khi nói "đánh trống thướng" còn hiểu là "đánh trống chầu" cùng loạt từ có nghĩa tương tự như đánh chầu/ cầm chầu/ cầm thướng. Đã trích dẫn thì xin thêm nữa cho trọn như "Chầu đôi chầu ba: Nói lặp đi lặp lại; chính nghĩa là đánh thướng giặp". Giặp có nghĩa là nhiều lần, nhiều chặp, chồng chặp. Tục ngữ có câu "Chầu văn như mưa" nghĩa là đánh thướng giặp, nghe như mưa đổ hột, diễn viên lúc diễn nghe thế ắt sướng mê tơi. Hơn nữa, tiền thướng ngoài giá trị cụ thể, còn là lời khen nữa, do đó, "Mười quan tiền công không bằng một đồng tiền thướng", chẳng khác gì "Một miếng giữa làng hơn một sàng bếp". Nhận lời khen, được miếng ăn ở nơi "quan trên trông xuống, người ta trông vào" dù ít ỏi nhưng vẫn sung sướng, hãnh diện gấp bội phần.

Lại nữa, muốn cầm chầu người đó còn phải đức độ, khiêm tốn, đồng hành cùng diễn viên trong suốt vở diễn, chứ không ỉ thế lên mặt, quát nạt, coi khinh họ. Rằng, có gánh hát về làng nọ diễn, ngay lúc mới chân ướt chân ráo dựng giàn, dựng rạp, ông Hương cả đã răn đe: "Hát hay, tao thưởng, hát dở, tao đánh đòn. Biết tao là ai không? Tao là tiên sinh ở làng này! Tiên sinh của ngành tuồng chúng mày đó". Nghe câu nói khoác lác, dị hợm đó, diễn viên vừa ghét vừa sợ vì biết chắc tiên sinh sẽ là người cầm chầu.

Khổ nỗi, tiên sinh cầm chầu lôi thôi quá, chẳng trúng trật vào đâu, vở diễn có nguy cơ phá sản, cứ cái đà này ắt phải cuốn gói đi nơi khác. Bấy giờ, trên sân khấu chỉ có anh hề A, từ cánh gà, anh hề B chạy ra đâm sầm vào, cả hai té cái đụi!

- Đi đâu mà vội mà vàng, mà vấp phải đá mà quàng phải dây! Anh tông tôi một phát đau điếng nè.

- Mừng quá anh ơi! Vợ tui mới đẻ nè.

- Chị nhà mới đẻ à? Sinh trai hay gái.

- Con trai mà gay lắm anh ơi.

- Gay cái chi?.

- Ai cũng biết sinh con trai là mừng nhưng sinh kiểu ni thì gay quá.

Anh này sửng sốt:

- Sinh ngược à?

- Không.

Bèn hỏi gặng:

- Sinh thuận à?

- Không anh ơi. Sách có câu *Thuận giả tiên sinh thủ, nghịch giả tiên sinh túc*, đàng này vợ tui đẻ con cu ra trước mới gay chớ anh.

B cười toáng lên:

- A, thế là vợ mày... tiên sinh con cu.

Mẩu đối thoại đích đáng này, khiến tiên sinh cầm chầu bỏ roi chầu, đi luôn một mạch! Vậy, bèn nói vói theo có phải bấy giờ tiên sinh đang nghĩ rằng: "Đau như thiến. Cầm chầu ơi hỡi cầm chầu. Phen này chỉ còn có nước "chầu Diêm vương" quách cho xong". Nghĩ thế, đúng không hỡi tiên sinh?

Từ "Ông đồng bà cốt" tới... "gác cu"

Trên đời có bốn cái ngu

Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu

Cứ theo câu nói này, "gác cu", về cái ngu thứ ba. Thế nào là "gác cu"? Ta hiểu là nhốt con chim cu vào cái lục rồi dùng sào gác lên ngọn cây. Con chim này là chim mồi. Khi nó cất tiếng gáy, cu rừng nghe tiếng, ghét quá vì dám tranh giành lãnh địa, liền tìm tới đá đuổi, cũng gáy lại inh ỏi thách thức, rồi nhào tới một phen sống mái. Đó chính là chủ ý của người gác cu. Lúc đó, chim rừng làm bật cái chốt, lập tức cửa lục đóng sập lại. Nó bị nhốt luôn với con chim mồi. Người gác cu hốt trọn.

Nghe dễ dàng quá, vậy, ngu cái nỗi gì? Ừ, cứ cho là thế. Lao vào trò chơi này ắt biết. Biết rằng, muốn được con chim cu phải trần ai khoai củ, lên bờ xuống ruộng, ngủ bờ ngủ bụi, cơm đùm cơm nắm, tay xách nách mang, cả ngày trời chờ chực bất kể thời gian, không chỉ muỗi mòng xơi tái có

khi rắn trong lùm phóng ra bụp một phát là phẳng đời, cuối cùng được cái gì? Chỉ được con chim, nó hót nghe vui tai mà nhọc công tốn sức vô cùng, bỏ bê việc nhà, không làm ăn gì sất.

Cái con chim này nghe ra cũng tức cười, kể nghe chơi cho vui: Một ngày kia, tại xã kia, có cô gái nọ đến Ủy ban nhân dân xã để làm giấy đăng ký kết hôn. Tay thư ký nhìn chị một lúc rồi hỏi: "Chồng của chị tên là Chiêm hay Chim?". "Thưa, tên là Chim". Như sợ người nghe không rõ, chị nhấn mạnh: "Chim"! Với cách phát âm của người miền Nam thì Chim cũng như Chiêm. Tay thư ký nghe xong ngắc ngứ hỏi lại: "Rắc rối quá! Chiêm hay Chim? Thế, Chim có "ê" hay không?". Chị ta bẽn lẽn: "Dạ, lúc đầu cũng có "ê", nhưng bây giờ thì... quen rồi!".

Kể có duyên quá đi mất. Thế thì, ta hãy nhìn về dụng cụ "gác cu": phải sắm cái lục còn gọi cái lụp, ngoài phủ lá cây ngụy trang đánh lừa chim cu rừng. Nhà nghiên cứu Vương Hồng Sển suy luận sở dĩ: "Lồng cu có tên riêng là cái lục, có lẽ vì lồng che lá xanh tươi (lục) chung quanh lồng để nhái cảnh rậm rừng. Lục cu nhỏ bé và thấp vừa mình con chim chớ không khoảng khoát như các lồng chim khác" (*Phong lưu cũ mới*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 47). Tuy nhiên, vẫn dễ hiểu hơn, nếu ta gọi đó là cái lụp. Từ chi tiết này, nhà văn Sơn Nam viết truyện ngắn *Bốn cái ngu*, trong đó kể lúc con chim rừng sập bẫy trong cái lục/ cái lụp đó rồi người "gác cu" đem về nhà nhốt trong lồng tre:

"- Cục cu cu... cu! cu!

Ông Hai Kiểm bước tới lui, ngắm nghía con cu mới mua ở Xẻo Bần với giá mười giạ lúa. Ông bắc ghế, đứng lên, mang cặp kiếng, nói thì thầm:

- Ồ! Con cu hai cốt. Chưa chắc! Hồi bữa hổm, nó gáy tới bốn cốt.

Rồi bác đưa tay lên miệng, bụm lại, nhái giọng gáy:

- Cúc cú cu... cu!

Tức thời con cu đương nhảy nhót, vỗ cánh đòi bay ra khỏi cái lồng tre. Nó dừng lại, há mỏ, ưỡn ngực:

- Cúc cúc cu... cu! cu! cu! cu!

Ông Hai Kiểm cười giòn:

- Giỏi quá. Trót làm thằng ngu thì ngu luôn cho trọn kiếp. Sáng mai mày nhớ gáy đủ bốn cốt cho tao".

Vậy, cốt là gì?

Lâu nay, ta vẫn thường nghe nói đến "Ông đồng bà cốt", "Một đồng một cốt", "Ông thầy khoe tốt, bà cốt khoe hay", "Bà cốt ngửi mùi tàn hương" - cốt/ bà cốt ở đây là chỉ người đàn bà chuyên nghề đồng bóng. Cái nghề này xuất hiện từ thời xửa thời xưa, bằng chứng là *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) đã ghi nhận: "Bà bóng bà cốt được quỷ nhập vào, tay cầm tên người chết. Làm cốt: làm những phù phép nói trên. Đi cốt: Đi hỏi bóng cốt".

Người Nam Việt ta thờ thần, thờ thánh
Là cốt lợi dụng các ngài như cánh con buôn

Cốt ở đây hiểu theo nghĩa bóng là cái cần thiết nhất, mục đích chính cần đạt được, do đó, nhà thơ Tú Mỡ viết tiếp:

Như hai đức thánh họ Trần, họ Phạm
Cũng bị đồng cốt bày ra đạo nhảm

Đồng cốt là từ gọi chung ông đồng bà cốt ắt không thể quên hầu đồng, ngồi đồng, thanh đồng, thanh tiên đồng tử... Thử hỏi, "đồng" là gì? Tục ngữ có câu "Thứ nhất ngồi đồng, thứ nhì chồng quan". Làm vợ của quan được ăn sung mặc sướng, kẻ thưa người bẩm, cơm bưng nước rót, quyền lực lừng lững "Lệnh ông không bằng cồng bà", kẻ hầu người hạ ắt sung sướng là phải rồi, dễ hiểu rồi. Thế thì sao vẫn thua ngồi đồng? Đơn giản, một khi thoát khỏi cái xác phàm trần tục, được thánh thần nhập xác thì khi ấy "Nói có người nghe, đe có người sợ". Há chẳng phải sướng sao? Dù rằng, chỉ là "quyền lực" chốc lát, nhưng ít ra đó chính là sự hãnh diện, nở mày nở mặt bởi trong đời thường với thân phận dân đen như họ, mấy ai có thể có được.

Nói cách khác ngồi đồng cũng là một cách đi tìm ảo tưởng để được niềm an ủi, nhất là với người phụ nữ vì hằng ngày bợt mặt kiếm ăn, đã thế lại còn "Cha mẹ nói oan, quan nói hiếp, chồng có nghiệp nói thừa", họ khó ngóc đầu khẳng định vai vế của mình. Khi hầu đồng lại khác, quan cũng xưng con, cũng vái, cũng quỳ, cũng lạy, chứ huống gì... chồng!

Có họa lấy vợ hầu đồng

Khi thì làm chồng, lúc lại làm... con

Nghe ra hài hước, bông lơn nhưng lại trúng chóc. Hầu đồng có tốn kém không? Ắt có. "Thánh một cân, trần một yến". Một cân là 600 gr, một yến nặng bằng mười cân. Ấy là nói về sự xa hoa, lãng phí, đua nhau làm vàng mã, cúng kiếng, phát lộc... Không phải ngẫu nhiên, ông bà ta tổng kết: "Chết đường chết chợ không bằng lấy vợ ngồi đồng". Lại có câu: "Ghen vợ ghen chồng không bằng ghen đồng ghen bóng", hiểu thế nào?

Từng nghe rằng, có người giải thích: "Ghen đồng ghen bóng là trò của mấy ghế đồng chưa rõ niêm luật, vai vế, thứ bậc của ông thánh mà sinh ra ghen ghét, đố kị nhau; hoặc ganh đua nhau về "con nhang đệ tử". Mỗi người mỗi phép, thấy họ làm không giống mình thì ghen với họ, cho là họ làm sai, phải làm như mình mới đúng; rồi cho người này thấp "căn" hơn mình sao nó lại làm thế nọ thế kia? Vì vậy họ lao vào cãi nhau, xô xát, tranh luận rồi đổ thừa là do bóng ghen. Nhưng bản chất của đạo Mẫu ta đâu có như vậy? Trần có luật trần, âm có luật âm, có phép tắc, nền nếp rất quy củ, thứ bậc rõ ràng, công việc rất cụ thể thế nhưng các ghế của nhà ngài ai cũng tài, cũng giỏi, bảo thủ không chịu học hỏi thêm nên mới đi ghen tuông với nhau, chứ bóng giá nào ghen nhau?". Ấy là câu nói về tính đố kỵ của người Việt trong việc cùng hầu đồng.

Trở lại với câu hỏi "đồng" là gì?

Từ điển Việt - Bồ - La (1651) của A. de Rhodes giải thích: "Doũ, cái doũ (đồng, cái đồng): Gương, kiếng. Gương cùng một nghĩa/ Soi doũ: Nhìn vào gương để làm phù chú. Làm doũ làm cốt: Bà phù thủy nhìn vào gương để làm phù chú. Thầy doũ: Thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. Mời doũ: Mời những thầy phù thủy sử dụng gương, chiếu kính. Quỉ phụ doũ: Bà phù thủy đã được quỷ nhập". Cách giải thích này chưa đúng về ý nghĩa của việc hầu đồng/ ngồi đồng nhưng cho ta biết rằng, thời trước người ta sử dụng đồng, đồng được đánh bóng sáng loáng để soi mặt vào lúc "làm phù chú". Vâng, về gương, kiếng dùng để soi mặt thì mãi đầu thế kỷ XX mới du nhập vào Việt Nam.

Nay, ngồi đồng đã khác, người ngồi đồng được phủ khăn màu đỏ như tượng trưng cho sinh lực của thần thánh, hơn nữa cũng là một cách tập trung tư tưởng... Thế thì, ngồi đồng, nếu giải thích theo các nhà nghiên cứu về đạo Mẫu thì đồng là gì? Đọc tạp chí *Văn hóa nghệ thuật* số 195 (2000), trong bài viết *Hầu đồng - một hình thức sinh hoạt sân khấu dân gian*, nhà nghiên cứu Võ Hoàng Lan giải thích: "Đồng có nghĩa là trẻ con. Con người khi sinh ra thường bị cuộc sống nhân tạo chi phối, kìm hãm khả năng tiếp cận với sức ẩn tàng của thiên nhiên, vũ trụ. Và, chỉ trong khi lên đồng, bằng xuất thần, để trở về với tâm hồn trẻ thơ mang bản chất trong trắng hồn nhiên, người ta mới tạm thời gác bỏ được những sự ràng buộc nhân tạo đó. Người ta tin rằng, có như vậy mới đồng cảm được với thần linh, hòa hợp được với thiên nhiên, vũ trụ và mới hiểu biết được sự dạy bảo của đấng thiêng liêng.

Đồng còn là cùng: con người bằng xuất thần đẩy linh hồn ra khỏi xác thần để tìm lấy một linh hồn đồng điệu trong hệ tứ phủ vạn linh, để vị thần đó mượn xác thân con đồng mà tiếp cận với chúng sinh" (tr. 85).

Tuy nhiên đừng quên rằng, trong tiếng lóng "ngồi đồng" lại hàm nghĩa khác. Chẳng hạn, dù không có xu teng nhưng vài người bạn vẫn hiên ngang bước vào quán, cầm thực đơn gọi món bảnh tỏn như ai; sau đó, có người đi kiếm tiền đặng trả chầu đó, ai ngồi lại chờ bạn đem tiền về "chuộc", đích thị là "ngồi đồng". Hàm hồ nghĩ rằng, "ngồi đồng" hiểu theo nghĩa này, mới xuất hiện sau này, chứ trước đó vào khoảng thập niên 1940, người ta gọi là "nằm va ly". Hãy nghe nhà văn Ngô Tất Tố giải thích: "Nó là tiếng mới của một số đông làng chơi. Kỳ thủy do người tỉnh khác về đất Hà Nội, túng chỗ ngủ phải vào nhà cô đào, sáng ra chưa chi tiền mà vội đi đâu, thường hay để chiếc va ly lại. Cô đào thấy có của thế, không cần đòi tiền. Về sau những kẻ ham chơi, dẫn những túi khô đi hát, tan cuộc chúng phải cắt một người trong bọn ngủ lại làm con tin, để các kẻ khác về nhà xoay tiền. Kẻ ngủ lại đó đối với chủ nhà cũng như có nhiệm vụ như cái va ly của người tỉnh xa. Vì vậy, người ta mới gọi là nằm va ly" (*Tổng tập Tản văn Ngô Tất Tố*, Nxb Thông tin và Truyền thông, 2011, tr. 1067).

Vậy, ta đã ít nhiều tiếp cận thông tin về "Ông đồng bà cốt". Còn cốt trong "Con chim cu hai cốt" của nhà văn Sơn Nam thì hiểu thế nào? Hãy nghe ông giải thích: "Theo tiếng lóng của nhà nghề, mấy tiếng cúc cù cu, gọi là tiếng cốt...

Loại cu nào nhiều cốt thì được cu mái say mê". Trong khi đó ở ngoài Bắc lại không dùng từ cốt, ngay cả chim cu còn được gọi chim gáy: "Giọng của chim gáy có chiều sâu và biến đổi lạ thường. Có con bổ ba, có con bổ bốn, bổ năm. Trường hợp đặc biệt có con bổ sáu. Mỗi tiếng gáy của chúng người ta gọi là bổ, ví dụ: Cúc cù cu là bổ ba, v.v..." (Như Mão, báo *Lao Động* số Xuân 1996).

Dí dỏm
như hô bài chòi

Trong trò chơi bài chòi, người hô được gọi là anh hiệu. Toàn bộ sự hấp dẫn, đem lại tiếng cười rôm rả, thích thú cho người chơi lẫn người nghe hay không là còn thuộc vào tài năng ứng phó, cách hô, giọng hô, lối nhấn nhá chữ nghĩa của anh hiệu khi đưa ra con bài nào đó. Thí dụ, với bài chòi, khi anh hiệu cất giọng:

Dùng dằng tay lại cầm tay
Bước đi một bước giây giây lại dừng

hoặc:

Nghĩ buồn nghĩ giận thằng Tây
Bước ra đi lính mua dây buộc mình

anh ta sẽ đưa lên con bài Tám dây (có nơi gọi Tám hột), v.v... Tên gọi các con bài chòi, *Bài chòi xứ Quảng* (Nxb Lao Động, 2012) của Đinh Thị Hựu, Trương Đình Quang cho biết: "30 con

bài này được xếp thành ba pho: Văn, Vạn, Sách như lối chơi tài bàn, tổ tôm. Mỗi pho có chín con (9x3 = 27). Ba con còn lại xếp thành ba cặp yêu: cặp Ông ẩm, cặp Thái tử, cặp Bạch tuyết. Sau đây là tên cả ba mươi con bài:

Pho Văn: Chín gối, Tráng hai (Nhì bánh), Ba bụng, Tứ tượng, Ngũ rún (Ngũ rốn), Sáu miểng (Sáu ghe); Bảy liễu (Bảy dây), Tám miểng, Chín cu, Ông ẩm;

Pho Vạn: Nhứt trò (Học trò), Nhì bì, Tám quăn, Tứ móc (Tứ gióng), Ngũ trợt, Lục trạng, Thất vung, Bắt bồng, Cửu chùa, Bạch huê;

Pho Sách: Nhứt ngọc (Ngọc thược, Yêu nọc), Nhì nghèo, Ba gà, Tứ cẳng, Ngủ trưa (Ngủ dụm), Sáu hội, Bảy thưa (Bảy hội), Tám dây (Tám hột, Cửu điều, Thái tử" (tr. 32).

Tên gọi này, xin nói luôn tùy vùng miền có thay đổi chút đỉnh, như con Nhứt ngọc còn gọi Nhứt nọc, Nọc đượng hoặc chẳng hạn ở Huế, con Tứ tượng gọi Con voi, Sáu miểng là Sáu tiền, con Bảy liễu là Lá liễu, Tám miểng là Tám tiền, Cửu điều là Đỏ mỏ, Bạch tuyết là Chi chi, v.v... Thông qua lối chơi này, ta thấy, cái sự hơn thua không quan trọng lắm, cái vui, cái thú, cái thích vẫn là được nghe anh hiệu "trình diễn" những câu vẩn vè trước lúc đưa ra con bài nào đó. Những câu này có thể tùy hứng, ba lơn, tinh nghịch, vui đùa nhưng giàu tính văn học, có thể gắn với tích tuồng.

Còn nhớ ngày thơ bé, bà ngoại tôi đã kể câu chuyện xưa thời bà đã trải qua. Rằng, vùng Nam, Ngãi, Bình, Phú - dọc theo

miền Trung rất nổi tiếng với trò chơi bài chòi. Vào đời vua Đồng Khánh, dịp hội hè nọ có bà chánh phi muốn khuây khỏa bèn la cà trong đám đông nghe những câu hô bài chòi lúc trầm, khi bổng, du dương vần điệu. Đột nhiên bà nghe đám đông cười rộ lên, khoái chí, vỗ tay ầm ĩ khi anh hiệu vừa dứt lời. Anh ta hô con bài gì mà nhộn thế? À, anh ta hô con Đỏ mỏ:

Nàng dâu để chế mụ gia

Bận quần lãnh trắng lại tra lưng điều

Chế là tang chế, để chế, mặc đồ chế. Khi người thân mất thì phải để tang, con dâu mà lại quần lãnh trắng, thắt lưng màu đỏ, còn ra thể thống, nề nếp gia phong gì nữa? Nổi giận lôi đình, bà chánh phi sai người nọc anh hiệu ra giữa sân rồi phết cho dăm roi, căn dặn từ đây cấm không được hô những câu xấc láo, xấc xược ấy. Dù chỉ là chơi nhưng chữ nghĩa phải đâu ra đó, không thể nói năng như thế được. Còn nhớ, ca dao Nam Bộ có câu:

Bậu để chế cho ai mà tóc mai rành rạnh

Để chế má chồng, chớ hiếu hạnh bậu đâu?

Lại nghĩ, cà chớn nhất trên đời vẫn là những tay ba lăm (35), hễ gặp dịp là "thả dê" lố bịch. Thí dụ như cô nàng nọ đang tang chồng, hắn ta bèn sỗ sàng "thả thính": *"Em để chế cho ai? Xé cho tôi phân nửa"*. Nghe ra cũng cảm động, cứ như muốn sẻ chia nỗi khổ đau của người đối diện. Cô ấy trả lời: *"Em để chế cho chồng"*, lập tức hắn ta ngoác mồm trơ trẽn: *"Chất lửa đốt đi"*. Tán gái kiểu này mà không ăn cái tát mới

là lạ. Trên đời, liệu có những gã đàn ông ba láp ba xàm cỡ ấy không? Có chứ sao không? Nếu không, làm sao nó lại đi vào ca dao? Những gã tầm phào, chớn cháo ấy đích thị là loại 35 dê. Mà này, vì sao người ta lại dùng con số 35 ám chỉ con dê - khi đi vào tiếng lóng lại hàm nghĩa chỉ những kẻ chuyên giở trò tán tỉnh, sàm sỡ, rù quến phụ nữ? Tùy theo cấp độ còn có dê xồm, dê cụ. Dám quả quyết rằng, từ trò đỏ đen của dân chơi số đề, con số này dần dà trở nên phổ biến chung. Trong quyển *Đoán điềm giải mộng - chơi chữ, tìm số,* in trước năm 1975 tại miền Nam giải thích: "35: Cát phẩm; tên riêng: Con dê". Loại nhảm nhí này, chỉ có thể gọi "sách rác", chớ nên đọc.

Để đóm chớ nên chơi làm chi, chỉ có ngày vác chiếu lác ra đê Yên Phụ, kênh Nhiêu Lộc mà náu thân. Thời tôi còn bé, có nghe tay làm chủ đề tuyên bố: "Tiền thắng đề không bao giờ giữ được trong nhà, chỉ trừ khi lấy tiền đó đem xây mồ mả". Đã biết, vậy chớ dại lao đầu vào, chớ điên khùng dại dột chơi số đề... chê số đời. Mất mạng như chơi. Hãy trở lại với trò chơi bài chòi vẫn lý thú hơn, lành mạnh hơn. Về con Đỏ mỏ, ở Quảng Nam có anh hiệu hô như vầy:

Con chim mỏ đỏ lông vàng

Đậu trên cây khế đố chàng giống chi?

Giống chi hỏi giống con chi

Đậu trên cây khế tức thì giống chim

Chẳng tin em cứ nhìn xem

Nó là con chim mỏ đỏ lại thêm lông vàng

Chơi bài chòi, ai cũng biết đến hai con Bạch tuyết (Bạch huê), Nọc đượng (Nhứt nọc), chứng tỏ ông bà ta tinh nghịch ra phết, dám đem cái sự tế nhị ấy mà oang nơi thiên thanh bạch nhật. Thế mới vui. Mà phải vui cho thanh nhã chứ không thô tục, ấy là tài ứng tác của anh hiệu. Ở Quảng Nam, khi ra con Bạch tuyết, anh hiệu ngang nhiên gióng mồm:

Đàn bà sao quá vô duyên
Mặc quần thủng đáy hở hênh kia kìa
Có chi mà nọ nọ kia kia
Chẳng qua vô ý mới chìa nó ra...

Thiên hạ chỉ mới nghe đến đó đã cười cái rần. Chưa hết, lại có lúc nghe hô:

Hoa phi đào phi cúc
Sắc phi lục phi hồng
Trơ như đá vững như đồng
Ai xô không ngã, ngọn gió lồng không xao
Mỉa mai cụm liễu cửa đào
Ong qua muốn đậu, bướm vào muốn bu
Bốn mùa đông hạ xuân thu
Khi búp, khi nở, khi xù, khi tươi
Chúa xuân ngó thấy mỉm cười
Sắc hay vương vấn mấy người tài danh
Có bông có cuống không cành

lành cành đào, vậy mà vẫn "lính phòng không" bèn thả dê chạy rông tán tỉnh nhăng nhít:

Ruộng người ta cày cấy lăng xăng

Ruộng dì Ba sao bỏ thục, cho tôi cấy ba trăng một mùa

Dì không cho, tôi cũng cấy bừa

May trời ngó lại, được mùa tui cấy luôn

Ruộng bỏ thục/ bỏ thuộc là ruộng bỏ hoang, chưa cày cấy, còn ruộng thục/ thục điền thì ngược lại. Cách ám chỉ xa gần này, dẫu lộ liễu nhưng không thô tục, trắng trợn. Nghe thế, cô nàng chịu chết chứ gì? Chớ có ăn dưa bở, đây nè, một tiếng hò vút lên ngay tắp lự:

Bấy lâu chị mắc chứng đau răng

Nên ruộng bỏ thục, cỏ năn đầy bờ

Em có ngỏ lời, chị mới dám nhờ

Ngày mai có rảnh, cậy em nhổ cỏ, phạt bờ kiếm ăn

Toàn bộ công lực của câu hò này nén lại, dồn lại ở từ "kiếm ăn". Nghe mà sượng trân. Đau điếng. Chữ nghĩa tiếng Việt đó. Về "nhất điền/ đám ruộng" đa nghĩa này, một cây lý luận, lý sự bậc nhất trên văn đàn trước năm 1945 là Phan Khôi cũng vận dụng một cách tài tình. Kể lại nghe chơi? Tại sao không? Rằng, có ruộng thì phải cày. Nhưng cày trong câu tục ngữ "Ngủ ngày cày đêm", ta hiểu ra sao? Với bút danh Tân Việt, trên báo *Đông Pháp thời báo*, in tại Sài Gòn, số 776 (2.10.1928), Phan Khôi viết: "Câu tục ngữ ấy người ta thường

dùng để chỉ về sự phải trái của những người nào không làm việc trong ban ngày mà lại làm trong ban đêm; cũng như câu "Ban ngày thảng mảng đi chơi, tối sập mặt trời, đổ lúa vô xay" vậy. Còn một nghĩa nữa. Con nít lối chừng bốn năm tháng, hay trằn hay đạp, người ta gọi là "cày". Những đứa nào ban ngày nó "thét", ban đêm nó thức mà trằn mà đạp, thì người ta cũng nói nó là "ngủ ngày cày đêm".

Trong đời có nhiều chuyện nói chơi mà có thật. Không ngờ cái câu "ngủ ngày cày đêm" là câu ví dụ ấy mà đến ngày nay lại hóa ra sự thật đành rành! Hoặc giả nó là một câu sấm chăng? Không tin thì xem báo *Đuốc nhà Nam* mới ra số đầu. Nơi từng trên trương thứ ba của tờ báo ấy có in một bức vẽ, chính giữa ba chữ "Đuốc nhà Nam"; một bên thì người đàn ông đánh trâu cày, một bên thì người đàn bà cầm đuốc rọi. Quả là cày đêm! Nếu chẳng phải cày đêm thì sao lại có đàn bà cầm đuốc? Té ra *Đuốc nhà Nam* là đuốc soi sáng cho kẻ cày đêm!

Có người cắc cớ hỏi:

- Cày đêm thì cày đất gì?

Giá có ông Cống Quỳnh sống lại thì ông trả lời:

- Đất thịt".

Tiếng Việt đó, từ "cày" qua "đất thịt" thì đã rõ. Đất thịt, thịt ở đây nhằm là đất nạc, không pha lẫn cát sỏi, dễ thấm nước, giữ nước nhưng thịt cũng chính là da thịt đó thôi. Phan Khôi viết khéo quá. Cứ như giỡn chơi, làm sao bắt bẻ? Trở lại với bài chòi, vâng, tùy đối tượng chơi mà chữ nghĩa về từng

con bài cũng phải biến hóa đi. Đã nói đến con Bạch tuyết, sao lại không nói đến con Nọc đượng? Can cớ gì phải né tránh? Ở Hội An, có câu hò:

Đói no, no đói mặc lòng
Đàn bà cứ thiếu, đàn ông cứ thừa
Cả ngày cứ việc đong đưa
Ban đêm vừa gáy lại vừa đóng nêm
Nọc đượng ra bớ chị em
Ai cần tới hắn thì lên trên này

Gợi tình gợi ý nhất vẫn là hai từ "đong đưa/ đu đưa". Trong văn học dân gian ở Quảng Nam, nhiều người còn nhớ đến đoạn hò đối đáp cũng có hai từ này. Nữ hò:

Gặp anh Ba đây mới khiến hỏi anh Ba
Làm ăn lâu nay vẫn khấm khá hay
vẫn sát da như bọn mình?

Không một chút ngại ngùng, chàng trai cất giọng bỡn cợt một cách kín đáo:

Thời buổi bây chừ công việc sốt sưa
Dư không dư, thiếu không thiếu,
vẫn đu đưa như mọi ngày

Câu hò chỉ có thế, ủa, cơn cớ làm sao các cô thôn nữ rộ lên tiếng cười mà lại đỏ mặt tía tai? Vậy đó. Ngày xưa, một trong cái thú ở nông thôn còn là những dịp la cà hội hè đình đám, nghe tiếng hát câu hò dù quê kệch, bình dân nhưng lại

có được há mồm ra một phát cho sướng. Chẳng hạn, bàn về chuyện nghiêm túc như chống xâu cao thuế nặng thời Pháp thuộc, sau đó, đã nổ ra cuộc chống thuế long trời lở đất vào ngày 3.11.1908, người dân Quảng Nam vẫn lạc quan trong hò đối đáp:

Em ơi!

Chừ anh muốn làm đàn bà, không muốn làm đàn ông

Khỏi xâu cao thuế nặng, khỏi ba đồng sáu mao

Thôi! Chị em ơi! Đừng nói lao xao

Có chị mô đi Huế, tôi gửi rèn một con dao cho tinh thần

Tôi về, tôi hớt trất cục gân

Hớt luôn cái nớ cho ra thân đàn bà

Nghe khoái chưa? Cũng cái "cục gân" đó, anh hiệu hô bài chòi lại vận dụng rất khéo vào con Nọc đượng:

Năng cường, năng nhược

Năng khuất, năng sanh

Nó thiệt cục gân

Ngồi gần con gái trân trân chẳng xìu

Bằng không, con Nhứt nọc đó, có nơi hô thế này:

Đò em đưa rước bộ hành

Thuyền nan một chiếc tử sanh trọn về

Trải qua bãi hạc gành nghê

Quanh năm chèo chống, tứ bề sóng xô

Tiếng ai văng vẳng gọi đò
Mau mau nhổ nọc chèo qua đón người

Các câu hô trong bài chòi xưa nay hầu như đã định hình, thế nhưng nhà văn trào phúng Đồ Bì vẫn nung nấu ý định "cải tiến"! Tức là ông "đòi" nên lồng vào đó các nội dung như kế hoạch hóa gia đình, chống tệ nạn xã hội... cho nó nóng bỏng thời sự! Nói là làm, ông đã lấy... *Bộ Luật Hình sự 1999* để "diễn nôm" thành ca từ bài chòi! Như với con Bạch huê (Bạch tuyết), ông căn cứ vào Điều 254 (chứa gái mại dâm) đặt lại như vầy:

Truyện Kiều có Mã Giám Sinh
Mua người về bán lầu xanh Tú bà
Lầu xanh không chứa người già
Lầu xanh chỉ chứa toàn là gái tơ
Ở đây ong bướm vật vờ
Trẻ măng hay già khú cũng phát khờ vì bùa mê
Ấy là con gọi Bạch huê
Chứa mãi dâm tội nọ mới gớm ghê Tú bà
Điều hai trăm năm bốn chính là
Trị Bạch huê để chống... SIDA đó bạn hiền
Ớ bạn mình ơi, cái con Bạch huê
Bạch Huê nó ra rồi
Tôi đây hô tiếp mà hô tiếp con bài
Con gì nó ra đây?

Một khi ý thức đặt lời mới như thế, kể ra bản thân tác giả cũng là người có máu hài hước, trẻ trung lắm. Không trẻ trung hài hước thì làm sao mà ông Đồ Bì trở thành nhà văn chuyên viết trào phúng có tiếng tăm?

Chữ nghĩa biến hóa hóa đâu ra đó, thú vị vị quá. Không những thế, trong quá trình chơi, người ta còn lồng vào đó các làn điệu dân ca nữa... Chơi mà nghe, nghe mà sướng tai để rồi ngẫm nghĩ tìm ra "đáp án" rồi cười lên vui vẻ còn là thú vị của trò chơi dân gian này. Vừa rồi, bài chòi được UNESCO vinh danh di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Đã có nhiều công trình nghiên cứu rồi, xin không nhắc lại, chỉ dám nói rằng làm nên giá trị của bài chòi ngoài làn điệu, còn là cách đặt ra các câu vần vè sử dụng trong lúc chơi nữa, tùy theo khả năng mà cũng con bài đó nhưng người ta có nhiều cách hô khác nhau, tùy vùng miền, tùy thời gian...

Chơi hô lô tô

Vào dịp Xuân mới Tết nhất, nếu ngoài Trung có trò chơi bài chòi thì trong Nam có lô tô. Trò chơi này, theo nhà ngôn ngữ học là bắt nguồn từ trò Jeu de loto của người Pháp. Trước hết, thử hỏi chơi lô tô là chơi thế nào? Có 90 con cờ cỡ nhỏ được khắc, in từ số 1 đến số 90, do người cái giữ. Ai muốn chơi, mua một hoặc vài tấm bìa hình chữ nhật, trên đó có in các con số. Mỗi tấm bìa đó có 3 hàng chữ số, mỗi hàng có 5 con số khác nhau. Khi chơi, người cái móc ra bất kỳ con cờ nào, hễ gặp số nào thì đọc lên bằng các câu vần vè.

Lô tô, lô tô, các bà các cô mà nghe cho rõ

Đừng nên gây gổ mà bỏ lỡ con cờ kinh

Trong quá trình chơi, từ các con số đã hô, người chơi nào có đủ 5 số cùng một hàng ngang thì "cờ kinh", "cờ tới" tức thắng cuộc. Nếu hai người cùng tới một lúc thì chia đôi số tiền thưởng, gọi là kinh chia.

Trong khả năng hiểu biết không đầy lá mít, chỉ dám thưa rằng, khó có thể tìm thấy văn bản lô hô tô trong các công trình nghiên cứu về văn chương bình dân Nam Bộ. Tại sao? Câu hỏi này xin dành cho các nhà nghiên cứu, ở đây, tôi chỉ mới tìm thấy trong bộ sách *Thi ca bình dân* (Nxb Văn Học tái bản, 1994) của Nguyễn Tấn Long và Phan Canh. Tập 3, từ trang 126 đến trang 152, trong đó, có vè lô tô *Ngũ hổ bình Tây, Tây du, Tam quốc, Phong thần*. Còn ở đâu nữa, sách nào? Thú thật, tôi chưa tìm ra.

Nói thì nói thế, do mọt sách, nhờ cần cù bù thông minh, tôi đã sục sạo, lục lạo trong Gallica - thư viện số thuộc Thư viện Quốc gia Pháp và sung sướng biết nơi này còn lưu trữ nhiều tập lô lô như *Lô tô đổ tường, Lô tô Quan công đại chiến, Lô tô theo giọng Quảng - tình và Tam quốc, Lô tô ký đặt theo giọng Quảng, kể các đời vua tàu và Annam, Lô tô vá hoàng và vọng cổ mới*... Xin giải thích, Quảng này là Quảng Đông, chứ không phải nhằm chỉ người Quảng Nam, Quảng Ngãi; vá hoàng, đúng ra phải viết vá quàng là hiểu theo nghĩa từ chuyện nay, tích tuồng này bắt từ chuyện này sang chuyện kia, do đó có nhiều nội dung lộn lạo, chứ không theo một chủ đề nhất định... Tất cả đều in tại Sài Gòn, Chợ Lớn vào cuối thập niên 1930, chi tiết này cho phép ta khẳng định thú chơi lô tô là "đặc sản" của người miền Nam.

Xưa này có bao giờ người ta hô lô tô theo tích của *Truyện Kiều* hay không?

Thì đấy, như ta đã biết kiệt tác này của đại thi hào Nguyễn Du đã tác động sâu sắc đến nhiều loại hình văn hóa nghệ thuật, chẳng hạn, bói Kiều, tập Kiều, lẩy Kiều, đố Kiều, nhại Kiều, vịnh Kiều...; hoặc dùng các thể loại phú, văn tế, văn sách, biểu, từ khúc, ngâm khúc... để viết về Kiều và các nhân vật trong *Truyện Kiều*. Ngoài ra, *Truyện Kiều* còn được chuyển thể thành tác phẩm điện ảnh, chèo, cải lương... và cũng là nguồn cảm hứng vô tận cho các họa sĩ vẽ nhân vật, cảnh vật trong tác phẩm này, v.v... Tất nhiên, lâu nay, ta chưa nghe ai nói đến chuyện đem tuồng tích *Truyện Kiều* vận dụng trong trò chơi lô tô.

Vậy mà có đấy. Lý thú quá đi chứ? Nay, tôi trình bày văn bản mà lâu này chưa hề nghe ai nói khi nghiên cứu về *Truyện Kiều*.

Qua văn bản *Lô tô Kim Vân Kiều*, 24 trang, in tại Imp. Man San, Chợ Lớn, của nhà thuốc Đại Quang; *Lô Tô Kim Vân Kiều*, 20 trang in tại nhà in Xưa Nay của Ngô Vĩnh Khang, xin nhận xét rằng, ngoài các tuồng tích theo văn học Trung Quốc, người miền Nam còn vận dụng cả kiệt tác của đại thi hào Nguyễn Du. Cách sử dụng tuồng tích là nhằm lôi cuốn, cuốn hút người nghe, người chơi có điều kiện thưởng thức tác phẩm văn chương, tất nhiên, tùy theo cách phân đoạn của người soạn mà anh hiệu sẽ hô khi bốc ra con số nào đó.

Và, có phải lô tô là trò chơi riêng của người miền Nam? Không hề. Ở miền Trung cũng có. Chẳng hạn ở Quảng Nam ngày Tết cũng có chơi, sau đây là 1 trong 90 con số: *"Con vượn bồng con/ Lên non hái trái/ Tôi cảm thương nàng/ Phận gái mồ côi/ Con số 1 ôi"*, v.v... Tuy nhiên, chính người miền Nam đã

đem trò chơi này ra ngoài Trung. Bằng chứng nhà nghiên cứu Võ Văn Hòe (*Tết xứ Quảng*, Nxb Đà Nẵng, 2005), còn ghi lại được lời rao thuở ấy ở ngoài Trung:

Thưa bà con cô bác

Chúng tôi ở tại Sài Gòn

Lòn ra Phan Thiết

Xiếc ở Nha Trang

Lang thang rồi mới tới Hội An

Dạ thưa, quảng cáo thuốc dán

Bao nhiêu đồng một miếng

Ở Sài Gòn, Chợ Lớn bán 2 xu một miếng

Ông nào dùng lên tiếng

Bà nào dùng lên tiếng

Chúng tôi hầu đem tới hai tay giao tận nơi

Rồi làm trò khác coi chơi

Tá lộ lên, á

Tá lộ là đánh trống. Khung cảnh này, ta dễ dàng nhận ra cũng là một dạng bán thuốc Sơn Đông mãi võ, bán thuốc có làm xiếc, ca hát... miễn gây chú ý, lôi cuốn nhiều người đến mua, đến xem, vỗ tay cổ vũ. Tuy nhiên, họ còn tổ chức thêm trò chơi lô tô nữa: "Nhóm hô diễn lô tô thường có một trai, một gái có giọng tốt (tất nhiên là biết ca điệu cải lương), một người đánh trống con và thanh la nhỏ, một người kéo đàn cò,

một người thổi kèn tiểu. Đàn có đệm tông biến hóa theo giai điệu trống con và thanh la trộn đảo dẫn nhịp kèm tiểu chơi nét dạo đầu, lưu ý không bắc cầu và nét kết đuôi khúc, rồi bắt đầu hô... Những nét giai điệu này cho nghe thấy sự pha trộn hai chất liệu: dân gian mộc mạc từ nói vè, gần gũi đồng dao; biến hóa có sắc màu điệu Hồ Quảng - tức các điệu Bì Hoàn của kịch hát Trung Quốc du nhập vào kịch hát cải lương từ những năm 30" (sđd, tr. 214).

Lúc đó, họ cất tiếng hô mà lời hô có thể không dính dáng đến thuốc nhưng cũng có thể là có: "*Thuốc bổ Ông Tiên/ Bà con bên vợ/ Cậu mợ bên chồng/ Những đứa ho phong/ Cùng là ho gió/ Trước hết chẳng lo/ Để sau ho nữa/ Đàn bà có chửa/ Uống chẳng kỵ thai/ Con số 32*"... Nói cách khác, tập sách *Lô tô Kim Vân Kiều* cũng nhằm giới thiệu, quảng cáo thuốc trị bệnh, ngoài bìa nguyên văn như sau: "*Lô tô Kim Vân Kiều* do Nhà thuốc Đại Quang xuất bản. Rút nguyên trong *Truyện Kiều*, không pha một câu nào ở truyện khác, soạn rất công phu, có giá trị về văn chương. Giá mỗi cuốn: 0$20. Quý ngài mua thuốc từ Một đồng bạc (1$00) sắp lên sẽ được tặng không một cuốn". Phía dưới cùng của trang bìa này ghi địa chỉ, số điện thoại của nhà thuốc tại đường Tổng Đốc Phương (Chợ Lớn), nay đường Châu Văn Liêm; d'Espagne (Sài Gòn) nay đường Lê Thánh Tôn, Cantonnais (Hà Nội), tức phố của người Quảng Đông, nay phố Hàng Ngang.

Sự chọn kiệt tác của Nguyễn Du, chứng tỏ nhà thuốc Đại Quang rất "cao cơ", am hiểu văn hóa Việt vì họ biết rằng

Truyện Kiều rất quen thuộc và được mọi người yêu thích, từ bình dân đến trí thức, từ người buôn gánh bán bưng, lao động chân tay đến người làm việc trí óc, ngày đêm lao tâm khổ tứ, ai ai cũng nhớ cũng từng ngâm nga đôi câu Kiều; do đó, khi họ kể lại câu chuyện của Thúy Kiều, Kim Trọng, Từ Hải, Tú Bà, v.v... qua cách hô lô tô theo câu chữ nhịp nhàng, lại có âm thanh phụ họa ắt mọi người sẽ thích thú lắng nghe...

Mở đầu như sau: *"Nhằm năm Gia Tĩnh/ Ở Bắc Kinh thành/ Gia thế trâm anh/ Họ Vương viên ngoại/ Bà quen dùng mãi/ Thuốc hiệu Đại Quang/ Tên "Phụ nữ hoàn"/ Liền sanh hai gái/ Trí khôn thông thái/ Chị đặt Túy Kiều/ Em gọi Túy Vân/ Hai nàng như một/ Là con số 1"*. Lúc chị em Kiều: *"Thanh minh trong tiết tháng ba/ Lễ là tảo mộ, hội là đạp Thanh"* và gặp Kim Trọng, thì đây: *"Kiều đi tảo mộ/ Tao ngộ chàng Kim/ Chắc có tiền duyên/ Dạ liền thương cảm/ Là con số 8"*; *"Người đâu gặp gỡ/ Có nợ gì chăng/ Thương nhớ đãi đằng/ Nặng lòng Kim Trọng/ Tương tư hoài vọng/ Bỏ ngủ quên ăn/ Phát chứng kha trầm/ Lao tâm se bịnh/ Là con số 9"*, v.v...

Mạch chuyện dần dà cứ phát theo những gì cụ Nguyễn Du đã viết, tất nhiên có chọn lọc, vì như ta đã biết, hô lô tô cả thảy chỉ từ con số 1 đến 90. Xin trích thêm đoạn Từ Hải sa cơ giữa trận tiền: *"Từ công chết đứng/ Chắc vững như đồng/ Ai đẩy ai rung/ Cũng không lay chuyển/ Từ khi Kiều đến/ Lăn khóc bên chàng/ Giọt lệ chứa chan/ Từ liền ngã xuống/ Bởi hồn còn vướng/ Một mối tình duyên/ Là 80 nguyên"*. Nôm na thế

này nhưng phản ánh được tinh thần của những câu thơ Kiều: *"Trơ như đá vững như đồng/ Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng dời.../ Lạ thay oan khí tương triền/ Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra"*. Trong khuôn khổ có hạn của bài viết ngắn, tôi trích lấy đoạn cuối để các bạn thưởng thức: *"Tưởng là trăng khuyết/ Lại hóa trăng tròn/ Nặng tiếng nước non/ Lòng son chờ đợi/ Trời còn thương tới/ Cho tái hợp duyên/ Là 90 nguyên"*.

Từ tài liệu này, theo tôi, có thể ban đầu lô tô ra đời nhằm phục vụ cho việc rao bán, quảng cáo thuốc do người Hoa miền Nam thực hiện; về sau, nó trở thành trò chơi chung của mọi đối tượng, kể cả người Việt, do đó, nội dung lời hô có thay đổi.

Tập sách *Lô tô Kim Vân Kiều* in 10.000 bản, nộp lưu chiểu vào ngày 9.8.1940, chi tiết cho thấy khoảng thời gian ra đời của trò chơi lô tô. Dần dà về sau, các phương tiện truyền thông đã khác trước, có quá nhiều hình thức mới nhằm phục vụ quảng cáo cực kỳ phong phú, đa dạng, do đó, tiếp thị, PR sản phẩm nào đó bằng hình thức hô lô tô đã lép vế, tuy nhiên nó không mất đi mà chuyển qua nội dung khác, hầu hết có tính chất giải trí nhưng cách hô vẫn không khác trước... Vẫn là: *"Tôi móc con cờ ra. Cờ ra con mấy, con mấy gì đây, mấy gì đây?"*; hoặc *"Lặng lặng mà nghe tôi kêu con cờ ra, cờ ra con mấy, con mấy nó về đây, con mấy nó về đây"*, chẳng hạn: *"Công chúa Thoại Ba tình chi mà lận đận/ Chồng chưa ra trận cuốn gói dìa quê/ Xót nghĩa phu thê mày châu mà ủ dột/ Ba mươi con một/ Là ba mươi mốt (31)*, v.v...

Nhân đây, xin nói luôn với từ lô tô còn hiểu qua nghĩa khác, thí dụ một người bảo: "Đang hú hí với mèo, nghe điện thoại của gấu mẹ, lập tức hắn ta ngực đánh lô lô, cái đó nó cũng thun luôn", ta hiểu nhịp tim đập mạnh loạn xạ vì lo lắng. Ai biểu mèo mỡ làm chi, biết thế thời gian đó đi chơi lô hô có phải tốt hơn không?

Nghe vọng cổ hài

Ka-wa-sa-ki, Hon đa, xúp pe, xì po

Ý... Ya-ma-ha, Su-zu-ki, ta cùng đua

Cùng vượt đường xa, ta cùng rú ga bay vù vù

Kìa, đẹp làm sao, ế, mấy cô trông mình mà cười...

Chỉ mấy câu này, tôi tin rằng, đọc đến dây chắc chắn nhiều người sẽ hào hứng... ca lên ngay. Sở dĩ như thế, vì đây là đoạn tân nhạc mở đầu cho bài vọng cổ hài *Văn Hường đi xe gắn máy* của NSND Viễn Châu một thời rất quen thuộc từ phố xá đến tận hang cùng ngõ hẻm tại miền Nam. Trước khi lạm bàn phiếm về vọng cổ hài, xin thưa, khi nghĩ về cải lương, học giả Vương Hồng Sển đã khái quát về loại hình nghệ thuật này:

"Hát cải lương là đứa con chơi ác, con tập tàng:

- đĩnh ngộ có thừa, vì cha là các ông đồ đời xưa, sót lại, làm nghề viết báo, văn nhân mà thuở ấy gọi là chủ bút, viết nhựt trình;

- ngoan ngoãn, duyên dáng bởi bào thai do mẹ là người dân gốc Miền Nam, nên cải lương nhậy hiểu, sáng láng và bắt chước mau, ăn cắp giỏi những gì tự mình thấy êm tai và vui mắt, phát sinh từ hát bội mà không giống hát bội, máu huyết do âm nhạc cung cấp mà đi xa đường hơn âm nhạc, cho nên có thể nói hát cải lương là âm nhạc bước tới mãi mãi, không bao giờ dừng chơn và biết mỏi mệt" (*Hồi ký 50 năm mê hát cải lương*, Cơ sở xuất bản Nam Chi, 1968, tr. 167-168).

Câu văn này, cần giải thích một chút: "chơi ác", không phải ác độc/ độc ác mà chính là đùa nghịch một cách oái oăm, độc đáo, hiểm độc cũng na ná như từ "ngẳng/ chơi ngẳng" của người Quảng Nam; "con tập tàng" là nói theo câu tục ngữ "Con tập tàng thì khôn, rau tập tàng thì ngon". Tập tàng là do nhiều thứ, nhiều nguồn gốc hầm bà lằng xắn cấu tạo nên; con tập tàng là đứa con do người phụ nữ quan hệ với nhiều đàn ông; rau tập tàng là đủ mọi thứ rau lộn lạo:

Mình về mình sắm cần câu

Câu con cá bống nấu rau tập tàng

Khi nhận định, cải lương chính là đứa con tập tàng là lời khen. Mà xem cải lương, tuyệt đại đa số đều bị "đốn tim" bởi vọng cổ. Nhà nghiên cứu Trần Văn Khải khẳng định chắc nịch, chắc cú: "Người Việt chúng ta ưa thích vọng cổ vì bản ca ấy thường được dùng cho tuồng cải lương trong những lớp gây cấn và cảm động. Một tuồng hát mà không có ca vọng cổ hoặc ca ít quá sẽ bị bỏ rơi" (*Nghệ thuật sân khấu Việt Nam*, Khai Trí, 1970, tr. 169). Vọng cổ quen thuộc đến độ đã trở thành câu

cửa miệng: "Rành sáu câu/ Rành sáu câu vọng cổ" là rành rẽ, thông suốt, tinh tường từ chân tơ kẽ tóc, từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới, rất rành, cực rành đến từng centimet...

Tuy nhiên, câu này lại còn có cách nói tếu táo khác, thí dụ ta thử đọc câu văn của nhà văn Lê Văn Nghĩa: "Năm nào tôi cũng đi chợ hoa nên tôi rành khu chợ hoa này thuộc loại vào hàng sáu câu "vặn cổ bù lon" (Báo *SGGP Xuân 2021*, tr. 57). Vặn cổ là nhại theo phát âm của vọng cổ. Mà, vặn cổ cái gì? Phải vặn cổ cái bù lon thì mới bất ngờ dẫn tới động tác trái khoáy, ngộ nghĩnh, chẳng khác gì "chạch đẻ ngọn đa/ sáo đẻ dưới nước" tức không thể xảy ra. Bù lon (vay mượn từ boulon của Pháp) là một loại đinh ốc bằng kim loại dùng để vặn, siết cho chặt, cho khít chứ không ai có thể "vặn cổ". Thế nhưng tại sao phải "bù lon" mà không gì khác, có phải nhại theo "hoài lang" của bản *Vọng cổ hoài lang*? Dù sao người nghe/ đọc vẫn hiểu rành "vặn cổ bù lon" là rành rẽ như "Rành sáu câu vọng cổ" được diễn tả hài hước.

Đành rằng trong tuồng cải lương, vọng cổ đóng vai trò quyết định cho các pha "gây cấn và cảm động", thế nhưng NSND Viễn Châu lại thay đổi bằng cách bổ sung thêm cả yếu tố hài nhằm gây cười.

Vào năm 1960, soạn giả Viễn Châu đến quán nghệ sĩ Lệ Liễu ở Thị Nghè (Sài Gòn) tham gia đờn ca, bấy giờ, ông đã được giới mộ điệu tôn vinh "Đệ nhất thập lục huyền cầm". Lần nọ, tại đây, tình cờ ông phát hiện ra giọng ca không "đụng hàng" của một nghệ sĩ mới vào nghề: Văn Hường. Vốn là bậc

thầy đã từng viết bài ca vọng cổ phù hợp với chất giọng, kỹ thuật phát âm nhả chữ cho nhiều nghệ sĩ, nhờ đó mà họ càng nổi tiếng, ông quyết định "đo ni đóng giày" cho Văn Hường qua *Đêm tân hôn*. Có thể ghi nhận đây là bản vọng cổ trước nhất báo hiệu cho sự ra đời của trường phái hài mà chính NSND Viễn Châu và nghệ sĩ Văn Hường đã đưa thể loại này lên đến đỉnh cao. Cho đến nay, vẫn chưa có thầy tuồng - nghệ sĩ nào "qua mặt" được "cặp bài trùng" danh tiếng, cực kỳ "ăn ý" này.

Từ thành công rực rỡ của *Đêm tân hôn*, Viễn Châu cùng Văn Hường tiếp tục làm mưa làm gió trên sân khấu miền Nam. Hễ đã nghe là công chúng lại cười nôn ruột, cười thâm trầm, cười sảng khoái theo câu chữ và cách lái chữ, buông chữ, lấy hơi luyến láy... cực kỳ độc đáo mà nay nghe lại vẫn còn thấy hay. Một trong những cái hay, chính là qua cái hài ngày trước, nay ta còn có thể biết được tình hình xã hội miền Nam thuở ấy. Điều này cho thấy Viễn Châu rất có ý thức vận dụng chất liệu, hiện thực của đời sống đưa vào tác phẩm, nhờ thế, dấu ấn của một thời được lưu lại. Chẳng hạn, chuyện *Tư Ếch đi coi cải lương*:

(Nói lối): - *Má thằng Nhái ơi, má mày vừa hỏi tôi vậy chớ vừa tốn hết bốn, năm ngàn đồng bạc.*

Đi Sài Gòn chắc có xem hát cải lương?

- Vậy gánh nào hay đào kép có đông không?

Tía nó thuật lại, tôi đỡ ghiền chút đỉnh.

Thế là tía thằng Nhái oang oang:

- *Trong lúc đào kép họ diễn coi cụp lạc thì thình lình cúp điện, đèn tắt tối thui, khán giả rần rần đứng dậy kéo nhau ra cửa... đòi... tiền* (hò).

Hoảng quá, ông bầu liền "chữa cháy" bằng cách cho diễn xiếc, nhưng xiếc vừa dứt là:

- *Dàn nhạc Tây đã thổi cái bản nhạc ra về* (xề - song lang): *"Tò le con ma đánh đu, Tặc Răng nhảy dù (xê), Dôrô bắn súng (xê). Nhảy qua con ma nào đây, làm tao hết hồn, thằn lằn cụt đuôi...* (hò song lang).

Kết thúc thật bất ngờ! Còn đây là tình tiết lúc *Văn Hường đi hát*, chủ bầu giao đóng vai Tào Tháo nhưng lúc đang diễn... bị rớt râu:

- *Qua đêm hôm sau, ổng bắt tôi làm ngựa cho cô đào đóng vai Phàn Lê Huê* (xề - song lang). *Trời đất ơi, cô đào này cổ nặng hơn tám chục ký lô, ra giữa sân khấu cổ cứ nhè cái mông tôi, cổ nắm cái roi cổ quất nghe trót trót vậy* (xàng/ xê). *Đau quá nên tôi mới quăng đại cô ta xuống đất, rồi... cong lưng chạy tuốt vô buồng* (xề - song lang)".

Với từ quăng, ta hiểu là liệng, ném, vứt một gì đó xa đi, cũng là quăng nhưng "quăng dại" là hành động đó không tính toán trước, theo quán tính tức thì làm ngay không cần biết kết cục thế nào. Thế nhưng trong ngữ cảnh này, quăng lại là hất - nhằm chỉ hành động chuyển dứt khoát một bộ phận của cơ thể về phía nào đó khiến cái gì đang ở trên đó bị chông chênh,

chênh vênh phải lăn chiêng lăn cù xuống đất. Với từ quăng, có câu ca thiệt tức cười:

Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng

Thà mua bánh đúc mà quăng vào mồm

Tưởng quăng đi đâu, quăng thế này thì khôn quá, vì thế mới gây tạo ra yếu tố trào lộng. Tất nhiên Văn Hường cũng có vợ và có lần theo vợ về quê ở tận xã Đầu Sấu, huyện Ninh Kiều (Cần Thơ). Lúc xuồng vừa cập bến tới nhà, chàng rể bèn đứng lên chào tía má vợ:

- *Ai dè chiếc xuồng lắc lư như say rượu và quăng tui xuống nước một cái đùng* (xề - song lang). *Bà con bên vợ kéo tui lên, đưa ra sau mương dội sạch ba cái sình, rồi mời vô nhà uống nước. Tía vợ tui nói: - Thằng Hai, tía dặn mày, có dìa dưới này nhớ tập lội nghe con* (hò - song lang)".

Quăng này cũng là hất; lội là đi bì bõm trên mặt nền ngập nước nhưng trong ngữ cảnh này được hiểu là bơi. Câu tục ngữ "Có phúc đẻ con biết lội, có tội đẻ con hay trèo", lội này chính là bơi. Thú vị là vợ Văn Hường lại khoái nói tiếng Tây nên xảy ra chuyện này mới ác: Ngày kia, thằng Tây đi bắt rượu lậu, cột dây đểnh đoảng thế nào con ngựa sút dây chạy mất tiêu, thấy cô ta đứng xớ rớ, hắn ta mới hỏi biết ai lấy cắp không, cổ đáp:

- Uy, mông xừ.

Ta hiểu "Vâng, thưa ông" (Oui, monsieur). Lại hỏi, có biết chỗ ở của thằng ăn cắp không? Cổ đáp:

- Ùy.

Hỏi, dẫn đi bắt được không? Cổ cũng đáp:

- Ùy.

Mừng quá, thằng Tây bảo dẫn đi nhưng chẳng lẽ nói "ùy" mãi cũng kỳ nên cổ bèn đổi qua:

- Nông, mông sừ.

Khi nghe, "Không, thưa ông" (Non, monsieur), thằng Tây nghĩ cổ toa rập với kẻ cắp, giận quá, mặt đỏ bừng bừng bèn hỏi:

- *Bộ chị đồng lõa với thằng kẻ cắp đó phải không* (cống - song lang)? *Vợ tui thấy ổng giận, nó hết hồn nó lật đật nói: "Uy, mông xừ"* (xang/ xê). *Lão Tây sai lính nó lôi về nhà làng. Đóng trăng hết nửa buổi, chừng vỡ lở ra ai cũng cười lăn và kêu ngạo rùm trời"* (hò - song lang).

Thiệt là vạ mồm. Cười lăn là cười lăn chiêng bò càng, cười lê cười bò; kêu ngạo là nhạo báng, chê cười; nhà làng tức "nhà hội", "nhà việc" tức trụ sở hành chánh xã; còn "đóng trăng" nghĩa là sao? "Trăng: Ván khoét cổ áo, hai tấm ráp lại, thành cái lỗ để đóng chơn kẻ có tội; Đóng trăng: Bắt xỏ chơn vào trăng mà đóng lại", *Đại Nam quấc âm tự vị* giải thích. Có thể nói, trường phái cải lương hài còn có cả cách sử dụng lời ăn tiếng nói của người miền Nam nữa... Ta thấy NSND Viễn Châu còn vận dụng tiếng Pháp như yếu tố tạo ra tình huống gây cười. Kể cả câu: "*Ka-wa-sa-ki, Hon đa, xúp pe, xì pơ/ Y Ya-ma-ha, Su-zu-ki, ta cùng đua*", ngoài các loại xe Kawasaki,

Honda, Yamaha, Suzuki du nhập vào thị trường miền Nam trước 1975 thì xúp pe (super: tuyệt vời, thượng hạng), xì-po (sport: thể thao), v.v...

Trên báo chí Sài Gòn ngày trước thường có mục *Tìm bạn bốn phương*, dù đã có vợ nhưng *"Ăn cơm nguội, uống nước trà hoài cũng chán"* (nói lối), Văn Hường bèn viết thư kết bạn với một cô nữ sinh, mượn nhà của soạn giả Văn Gia làm địa chỉ liên lạc. Cả hai viết thư mùi mẫn gởi qua lại, rồi hẹn hò gặp nhau. Dịp may, ngày đó vợ về Gò Công ăn đám giỗ, thế là Văn Hường tếch ngay đến điểm hẹn là băng đá bên bờ hồ ở Thảo Cầm Viên:

- *Vừa tới nơi, tôi đã thấy nàng ngồi trên băng đá, tay cầm dĩa hát, mặc áo dài xanh. Tôi mừng thầm bước lại sau lưng và vuốt nhẹ mái tóc nhung của nàng và xin lỗi* (cống): *"Vì kẹt xe nên anh tới trễ, người đẹp có giận anh hông?". Nàng vẫn cúi mặt làm thinh* (xang/ xê), *tôi tưởng nàng hờn dỗi nên nói: "Em ơi, anh đâu có muốn cho em đợi em chờ* (xề - song lang)*". Bỗng nàng quay lại tống cho tôi một đạp té nhào xuống nước* (xê), *khi ngóc đầu lên nhìn rõ mặt nàng, thì trời ơi rõ ràng là... con vợ của tôi* (hò - song lang)".

Tức cười thiệt.

Không chỉ *Tìm bạn bốn phương*, hễ báo Xuân báo Tết thời đó thường có mục Sớ Táo quân, Văn Hường cũng lên chầu Ngọc Hoàng. Đây là đoạn báo cáo về các đoàn hát mà NS Viễn Châu nối chữ tài tình, không nghe ca, chỉ đọc cũng thấy... sướng: "*Còn Đoàn Hương Mùa Thu thì cũng viễn du*

*không xa lắm, nay hát Cà Mau, bữa **sau** về Châu **Đốc**, rồi* ***bọc*** *lại Vĩnh* ***Long****, cái rồi* ***dông*** *ra Vũng* ***Tàu****, rồi* ***nhào*** lên *Đà* ***Lạt****, và tạt xuống* ***Pleku****, kể* ***u*** *qua Buôn Ma* ***Thuộc****, rồi* ***tuột*** *xuống Long* ***An****, kế* ***mang*** *lên Biên* ***Hòa****, rồi* ***tà*** *về Thủ* ***Đức*** *rồi* ***trực*** *chỉ xuống... Đô... thành* (hò)". Các vần níu lại, quấn quít lấy nhau, khó tách rời, khiến nhịp điệu câu văn nhộn hẳn lên. Xin chọn nhón lấy thêm một tình tiết khác đặng bạn đọc cười tiếp chơi. Rằng, vợ Văn Hường cực kỳ mê... tân nhạc:

(Nói lối): *Sáng chủ nhật nào nó cũng đi xem đại nhạc hội*

Nghe người ta ca khi về nhà nó cũng bắt chước nó ca

Nào é-mam-bô, nào xì-lô-rốc, nào cha-cha-cha...

Nó làm con nít lối xóm giật mình hết ngủ

Có thiệt không? Hay Văn Hường "gato" với vợ mà nói thế? Thì đây:

- Đêm đó, nó đi coi đại nhạc hội cho tới nửa đêm mới về, quần áo ướt loi ngoi tui mới hỏi nó tại sao? Nó trả lời rằng (xê-song lang) - (Tân nhạc): "Em đang đi trên cầu Bông, té xuống sông ướt cái quần ny lông, vô đi em, dù trời khuya anh cũng đưa em về (xàng/ xê)...

Chỉ mấy câu nhạc "chế" này, tôi tin rằng, đọc đến đây chắc chắn nhiều người sẽ hào hứng... ca ngay. Rồi lại cười. Cười xong chưa ạ? Ừ, cho tôi nói thòng thêm câu này, nếu nghe cải lương, có người khen nghệ sĩ nào đó: "Tưởng ca giỡn nhịp, hay quá", vậy, giải thích thế nào là "ca giỡn nhịp"? Tra nhiều

từ điển không thấy, may quá, có nghệ sĩ cho biết là ca phiêu linh, ngẫu hứng theo cảm xúc, không rập khuôn theo bài bản nhưng lúc xuống xề vẫn... trúng với khuôn nhịp, chứ không hề trật cù chìa. Giỡn thế mới là bảnh.

LÊ MINH QUỐC

(Phú Nhuận ngày 21.9.2020)

Tài liệu tham khảo

- *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh,* Alexandre de Rhodes. Phiên dịch: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb Khoa học Xã hội, 1991.
- *Đại Nam quấc âm tự vị,* Huình Tịnh Paulus Của, Nxb Trẻ tái bản, 1998.
- *Việt Nam tự điển,* Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo, Trung Bắc Tân Văn xuất bản, 1931.
- *Việt Nam tân từ điển,* Thanh Nghị, Nhà sách Khai Trí, 1965.
- *Việt Nam tự điển,* Lê Văn Đức, hiệu đính Lê Ngọc Trụ, Nhà sách Khai Trí, 1970.
- *Tự điển Việt Nam,* Ban tu thư Khai Trí, Nhà sách Khai Trí, 1971.
- *Từ điển tiếng Việt,* Văn Tân chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1977.

- *Từ điển tiếng Việt,* Hoàng Phê chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1988.
- *Đại từ điển tiếng Việt,* Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ Việt Nam, Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin, 1999.
- *Từ điển Tiếng Việt thông dụng,* Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng, 2009.
- *Từ điển tiếng Việt,* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Nxb Từ điển Bách khoa, 2013.
- *Tầm nguyên từ điển Việt Nam,* Lê Ngọc Trụ, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
- *Manuel de Conversation Française Annamite,* Sài Gòn, 1887.
- *Từ điển Việt - Hoa - Pháp,* Gustave Hue, Imprimerie Trung Hòa,1937.
- *Từ điển Việt - Hoa - Pháp,* Eugène Gouin, Imprimerie d' Extrême Orient, 1957.
- *Từ điển Việt - Pháp,* J.F.M Génibrel, Imprimerie de la Mission à Tân Định, 1898.
- *Từ điển từ Việt cổ,* Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, Nxb Văn hóa Thông tin, 2001.
- *Từ điển các từ gốc Việt tiếng Pháp,* Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân, Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.

- *Việt ngữ tinh nghĩa từ điển* (2 tập), Long Điền Nguyễn Văn Minh, Hoa Tiên xuất bản, 1952.
- *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam*, Bộ Quốc phòng, Nxb Quân đội nhân dân, 2004.
- *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam*, Nguyễn Lộc chủ biên, Nxb Khoa học Xã hội, 1998.
- *Nguyễn Trãi - Quốc âm từ điển*, Trần Trọng Dương, Nxb Từ điển Bách khoa, 2014.
- *Từ điển chính tả tiếng Việt*, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Việt Hùng, Nxb Giáo Dục, 1997.
- *Tự điển dấu hỏi, dấu ngã*, Đào Văn Hội, Nhà sách Nguyễn Văn Huấn, 1950.
- *Tiếng nói nôm na*, Lê Gia, Nxb Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
- *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Vương Hồng Sển, Nxb Văn Hóa, 1993.
- *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Huỳnh Công Tín, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Trường Đại học Cần Thơ, Nxb Khoa học Xã hội, 2007.
- *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nguyễn Văn Ái chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
- *Phương ngữ Nam Bộ* (2 tập), Nam Chi Bùi Thanh Kiên, Nxb Hội Nhà văn, 2014.

- *Phương ngữ Nam Bộ*, Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trần Thị Ngọc Lan, Nxb Khoa học Xã hội, 1995.
- *Về chuyện địa danh và chữ nghĩa Nam Bộ*, Huỳnh Công Tín, Nxb Văn hóa Văn nghệ, 2017.
- *Từ điển tiếng Nghệ*, Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh, Nxb Nghệ An, 1998.
- *Từ điển tiếng Huế*, Bùi Minh Đức, Nxb Văn Học, 2004.
- *Sổ tay các từ phương ngữ Phú Yên*, Trần Sĩ Huệ, Nxb Văn hóa Thông tin, 2014.
- *Sổ tay lời ăn tiếng nói Quảng Bình*, Nguyễn Tú, Nxb Lao Động, 2011.
- *Tiếng địa phương trong ca dao vùng Quảng Nam, Đà Nẵng*, Đinh Thị Hựu, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2011.
- *Từ ngữ văn Nôm*, Nguyễn Thạch Giang, Nxb Khoa học Xã hội, 1999.
- *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Hoàng Thị Ngọ khảo cứu, phiên âm, chú giải, Nxb Văn Học, 2016.
- *Từ mới tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, TS Chu Bích Thu chủ biên, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
- *Tiếng lóng Việt Nam*, Nguyễn Văn Khang, Nxb Khoa học Xã hội, 2001.
- *Việt ngữ chánh tả tự vị*, Lê Ngọc Trụ, Thanh Tân xuất bản, 1959.

- *Đồng âm dẫn giải và mẹo luật chánh tả*, Trần Văn Thanh, Việt Nam Tu Thư xuất bản, 1963.
- *Tục ngữ lược giải*, Lê Văn Hòe, Quốc Học Thư Xã xuất bản, 1952.
- *Tự điển thành ngữ Việt Nam*, Viện Ngôn ngữ học, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, Nxb Văn hóa Thông tin, 1994.
- *Từ điển tục ngữ Việt*, Nguyễn Đức Dương biên soạn, dịch, sưu tầm, tuyển chọn, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2010.
- *Thành ngữ tiếng Việt*, Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, Nxb Khoa học Xã hội, 1993.
- *Kho tàng tục ngữ người Việt*, Nguyễn Xuân Kính chủ biên, Nxb Văn hóa Thông tin, 2002.

Và các tài liệu từ báo chí, tác phẩm văn học có liên quan khi dẫn chứng văn liệu.

Mục lục

VĂN HÓA VIỆT NHÌN TỪ TIẾNG VIỆT



CHƠI CHỮ CHANH CHUA CHAN CHÁT CHỮ

LÊ MINH QUỐC

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập : TRẦN ĐÌNH BA
Sửa bản in : ĐINH HUYỀN
Trình bày : MẠNH HẢI
Bìa : LINH VŨ

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38247225 - 028.38256713
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn - Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.38256804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: 028.39433868

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

In số lượng 1.000 cuốn. Khổ 14.5 x 20.5 cm
Tại: Xí nghiệp in FAHASA 774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB: 2779-2021/CXBIPH/03-199/THTPHCM cấp ngày 02/8/2021
QĐXB số: 567/QĐ-THTPHCM-2021 ngày 25/10/2021
ISBN: 978-604-335-303-1
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021

TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

- Nguyễn Thái Học
  Nxb. Văn học, 1995
- Tướng quân Hoàng Hoa Thám
  Nxb. Văn học, 1996
- Nguyễn An Ninh - Dấu ấn để lại
  Nxb. Văn học, 1997
- Chiến tướng Tôn Thất Thuyết
  Nxb. Kim Đồng, 2003
- Bạch Thái Bưởi - Khẳng định doanh tài đất Việt
  Nxb. Trẻ, 2007

TÙY BÚT

- Gái đẹp trong tôi
  Nxb. Văn hóa Văn nghệ, 2011
- Tôi và đàn bà
  Nxb. Hội Nhà văn, 2013
- Ngày trong nếp ngày
  Nxb. Hội Nhà văn, 2015
- Ngày viết mỗi ngày
  Nxb. Hội Nhà văn, 2016
- Có một mầm hoa đã nhú dưới tro tàn
  Nxb. Hội Nhà văn, 2016
- Ngày sống đời thơ
  Nxb. Văn học, 2017
- Ngày đi trên chữ
  Nxb. Hội Nhà văn, 2017
- Trong tàn phai có nụ hồng thơm lên
  Nxb. Hội Nhà văn, 2017
- Ngày qua bóng ngày
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2018
- Mẹ đã đi chợ về
  Nxb. Trẻ, 2018

BIÊN KHẢO

- Người Quảng Nam
  Nxb. Trẻ, 2009
- Kể chuyện danh nhân Việt Nam
  Nxb. Trẻ, 2009
- Chuyện tình các danh nhân Việt Nam
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017
- Dấu ấn khơi dòng văn hóa Việt
  Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2020

Và nhiều thể loại khác.



Xin nói thật lòng, đã từ lâu, tôi nghĩ rằng, đã người Việt nhưng chắc gì chúng ta... đã hiểu tiếng Việt? Có những từ đã sử dụng từ xửa từ xưa, trải dài theo năm tháng, dần dần phai nghĩa, do đó, thế hệ sau khó có thể hiểu trọn vẹn ngữ nghĩa của nó. Tất nhiên rồi, "Thời gian thay đổi tất cả. Không có lý do gì để ngôn ngữ thoát khỏi quy luật phổ biến đó", nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857-1913) đã nói chí lý.

Điều này, ta thấy rất rõ khi đọc thành ngữ, tục ngữ, ca dao - vốn là trí tuệ của dân tộc ta truyền miệng từ đời này qua đời nọ. Trộm nghĩ đó là một cách "giữ của" tốt nhất đã có từ thời dựng nước - giữ nước, chứ không nhất thiết phải thể hiện trên giấy trắng mực đen, bia đá. Đất nước phải luôn đối đầu với nạn ngoại xâm, cha ông ta chọn lối truyền miệng sẽ không một kẻ thù nào có thể tước đoạt hoặc tiêu diệt nổi.

LÊ MINH QUỐC



ISBN: 9786043353037